

VƯƠNG HỒNG SẼN

DỠ MẮM

Di Cảo

**“Ngồi buồn dỡ mặ́m nhau ra
Mặ́m ông thì thụ́i, mặ́m bà không thom”**



DỠ MẮM

VƯƠNG HỒNG SẼN



Paris * 05.2025

Bìa : *M. C. P*
Nguồn : *Thư viện Tiểu Lùn*

DỠ MẮM

VƯƠNG HỒNG SẼN

**Nhà xuất bản Trẻ
2015**

MỤC LỤC

1. Thay lời tựa	13
2. Nhớ Thuần-Phong, nhớ Đông-Hồ	17
3. Ông đốc què trường tỉnh Sốc-trăng, François Gros	23
4. Về những vị có nhiệm-vụ dạy-dỗ và coi chừng học-trò trường trung-học Chasseloup Laubat những năm 1919~1923	39
5. Những nhân-vật cũ trong Nam của thời-kỳ đã qua mà tôi được biết mặt.....	46

6. Lát gừng: lạy-lục, muối-mòng	61
7. Giá-trị hạnh-phúc	77
8. Chọn vợ kén chồng - giá trị hạnh phúc (tiếp theo)	89
9. Dụng xả tùy nhân hữu trước ý, thanh phong tùng hạ trích cao miên	100
10. Hết lát gừng này đến lát gừng kia (vua Thành-Thái)	112
11. Vua Norodom nước Cao-Miên và toàn-quyền Doumer	139
12. Toàn-quyền Paul Bert và vấn-đề rượu nhà máy Fontaine	255
13. Nhớ	285

14. Paul Doumer dưới mắt Claude Bourrin 298
15. Thời suy quỷ lộng (cách làm việc của mấy ông quan Tây thời Pháp thuộc) 330
16. Một giấc mộng 56 năm, còn đang diễn (1927-1983...) và chứng nào mới dứt? 347
17. Phú hữu tứ hải, phú địch quốc-gia chưa phải là chơn hạnh-phúc 409
18. Một cô gái tỷ-phú Mỹ khác, trao duyên cho chàng hộ vệ gác-đờ-co gốc lính 434
19. Bình-phong tuy võ, cốt-cách vẫn còn (chuyện con của cố tổng-thống Kennedy) 440

20. Chồng vợ nước ngoài	446
21. Một bức thư nhận từ lâu, để khi tôi mãn phần, sẽ nói tên người viết	465
22. Thay lời bạt	517
23. Dỡ mắt (tiếp theo)	527

*"Ngồi buồn dỗ mắt nhau ra
Mắt ông thì thúi, mắt bà không thơm"*
(câu hát cũ)

Thay lời tựa

Năm ngoái (1982) Nguyễn-văn-Chí mất, không được đưa một tấc đường. Chí là bạn đồng song cũ của trường Chasseloup. Chí ra học Hà-nội, trường Nông-lâm, về cần-cù leo từ cán-sự chuyên-môn đến chủ sở Lâm-sản. Nay từ trần trong cảnh nghèo thom: sống giữ đủ “Thanh-Thận-Cần” ba chữ, làm nên sự nghiệp trong sạch, tưởng rằng còn được dưỡng già năm ba năm, dè đâu đi trước...

Năm nay, có lệnh ra “phải dời hết các mộ-phần chôn nơi nghĩa-trang Mạc-đĩnh-Chí”, trong số đó có mả của tướng “sạch” Nguyễn-viết-Thanh, là con trai của Chí, vừa rồi di-táng đem chôn bên mộ của Chí trong cuộc đất của bạn tốt André Vững, mình cũng không kịp đưa đám cải-táng. Nay nhớ lại, ngậm ngùi cho Chí: dạy con biết giữ lễ, nhưng số kiếp gì quá bạc, gian tham bị hốt đã đành, trong sạch nhưng khác vòng rào, chết không yên phần mộ, tui ôi là tui.

Buồn quá, viết tập nhỏ này, chọn nhan là “Dỡ mả”. Mả gài từ năm trước, nay lấy ra ăn, gọi là “dỡ mả”. Nhưng khi dỡ nắp mái ra, chỉ thấy những giò!

“Ngồi buồn dỡ mả nhau ra, Mả ông thì thú, mả bà không thơm”.

Không lý bỏ hết nguyên mái hay sao?
Tục đã sẵn câu: “Mắm ngon chỉ lắm, cũng có giò”, biết kinh-nghiem, chịu khó vớt giò ra, là mắm ăn được rồi.

Thuở nay, ai chết lại khỏi thành giò?
Giò là hậu kiếp của con người, sạch hay dơ, đều hóa giò một thứ. Trước sau cũng phải thành giò, thì há dám lời nào? Nhưng tập nấy, dặn lại, khi chết rồi mới được in hay làm gì thì làm. Vậy, mạnh dạn cứ viết. Có người nào khi đọc không bằng lòng, dẫu trách cứ, S. vẫn không nghe, vì còn ở đây đâu nữa mà nghe!

Cẩn tự,

(Vân-Đường-phủ ngày 17 tháng 8
dương lịch 1983)

Tôi thuở nay, viết xong mới để tựa sau, nên ngày trên đây - 17-8-1983, không đáng lấy làm lạ, vì sao vừa tựa vừa là bạt.

Nhớ Thuần-Phong, Nhớ Đông-Hồ

Không tiền mua báo, khi biết tin-tức thì đã muộn. Hôm trước, nhơn đến nhà Tể-Nhị, có người cho hay có thấy “cáo-phó Ngô-văn-Phát”, không dám hỏi nhiều, lòng ngờ-ngợ viết thơ vô Chợ-lớn hỏi một người bạn, xin cho biết Ngô-văn-Phát nào, hay là thi-sĩ Thuần-Phong? Chờ mãi không thấy thơ trả lời, nóng lòng vô Chợ-lớn, mới hay quả Thuần-Phong đã ra người thiên-cổ. Lật

đặt cùng đi với anh Nguyễn-Tấn-Trung, qua cầu Chữ Y, đến nhà người bạc số, thấy lư-hương, bàn thờ, thấp nhang lễ muện, chúc hồn anh siêu thăng, vì anh trời dẫn hỏa-táng, lấy tro rải sông Đồng-nai... Như vậy từ đây dấu-tích anh, còn lại chỉ trong những thơ-văn anh đã sáng tác, và phải nhìn nhận, số thơ ấy vẫn nhiều và được quý, vì thấy đều duyên-dáng, đáng nên để dành. 74 tuổi có là bao, nhứt là khi hay rằng anh chỉ cảm nặng, vào dưỡng đường, bệnh sanh chứng khác, rồi bốn ông bác-sĩ đều thúc thủ, ô-hô!

Nhớ lúc chân ướt chân ráo, tiền cạn, nhờ anh bán độ-nhứt mấy cuốn sách, thì lúc ấy anh ở xóm Tân-định, đường d'Arfeuille, nay tên mới là Nguyễn-Đình-Chiêu. Rồi một phen nữa, năm 1966, cậy anh để bài tựa tập hồi-ký "50 năm mê hát" thì nhà anh ở gần chùa Xá-Lợi, cư-

xá Đô-thành, đường Bà Huyện Thanh-Quan.

Khi anh dọn về nhà ở đường Âu-Dương-Lân này, thì cầu Chữ Y, tuy không xa lắm nhưng cách trở, anh và mình gặp nhau thỉnh thoảng những nơi hội-hiệp văn-hóa, anh vẫn mạnh khỏe hơn mình, vẫn đạp xe đạp, nhẹ như ru, còn mình vẫn leo trèo xe buýt xe lam lụm-cụm. Mới hôm nào đây, anh lại nhà, khuyên viết về hát hội, mình chối-từ than “hát bội khó viết”, nay viết để ai xem? Thuần-Phong, anh ối, trước kia anh chọn biệt hiệu là Tố-Phang, là anh sắp mấy chữ Ngô-Phát ra như vậy. Bây giờ gió thoảng gió hiền đâu còn nữa, Tố-Phang, Ngô-Phát, anh ôi!

✱

Thuần-Phong đau sơ-sơ, cảm nặng, tuổi già, nếu lây lất trị sơ-sài, ho vẫn ho, mà nào ho có làm chết ai tức-tức. Anh mất ngày 9juin là ngày 28 âm lịch. Nghe nói khi anh nằm mê, mấy ngày trước, anh thường nói “28”, 28 gì, hay là anh biết trước ngày anh lìa đời? Lạ nhỉ?

Ngày 1 tháng 7 dương-lịch, nhận được lá thư của chị Mộng-Tuyệt báo tin đang xin được “di quan Đông-Hồ về táng lại quê Hà-tiên, nghĩa-trang gia-đình, triển núi Tô-châu. Mới năm nào, đưa anh đến nằm nơi nghĩa-địa Mạc-Đĩnh-Chi, nằm không yên chỗ, nay lại được di-táng. Chị Mộng-Tuyệt viết trong thư: ngày 29-6, khai mộ cho Sở Vệ-sinh phòng dịch và Sở Công-an xét nghiệm, nếu hòm còn tốt thì cho để như vậy chử đi, bằng hòm hư-hao thì phải bọc kẽm thêm lớp ngoài. Dầu sao, như vậy là anh

tốt số, vì thiếu chi mộ lúc nầy bốc mả thay hòm. Sáng 30 thì đưa lên đường, ngày 1-7 thì an táng. Làm sao đưa tiễn kịp, vì thơ nhận ngày 1-7 trễ rồi.

Nhớ năm 1963, vừa thất-nghiệp, bộ Giáo-dục thôi ký giao-kèo tái-tuyển mình làm công-nhật quyền quản-thủ viện bảo-tàng, thì chính Đông-Hồ vô thay làm giảng-viên nơi Đại-học Văn-khoa, do Thanh-Lãng làm chủ ban văn-chương, chén cơm bổng mất, ngờ đâu như vậy mà khỏe, Đông-Hồ tận tụy đến ngất-xỉu trên ghế diễn-đàn của trường, bây giờ “bơ vơ lữ thấn tha hương đê-huê”, Chị Mộng-Tuyệt lo tròn việc nầy, đáng là nghĩa-phụ. Hai thi-sĩ Miền Nam ra đi như vậy mà khỏe. Thân già, tuổi 82 còn ngồi gõ máy đến chừng nào? (viết ngày 4-7-1983).

Vĩnh biệt hai anh.

Ông đốc què trường tỉnh Sốc-trắng, François Gros

Ông mang bệnh xụi bại (paralysie) hai chún không chở nổi thân mập, ông tên François Gros, đi từ bước một, hai tay chống gậy; không biết ông làm đốc-học từ đời nào, duy khi tôi vô học năm 1909 cho đến năm 1914, có giặc đệ-nhứt thể chiến bến Pháp, tôi ở lớp Ba ê-lê-măng-te, tôi nhớ vẫn thấy ông với chức coi trường (directeur), ông đi đứng lụm-cụm mà vẫn siêng đi, theo sau có một trò bưng ghế Thonet theo bén gót,

ông dừng bước thì phải lệ-làng đút ghế sát bàn tọa cho ông nơ thùng nước lèo ngội xuống, đứa nào chậm-lụt, lột ghế không kịp, báo hại ông xính-vính gần té, khi ông ngội kịp, thì a-lê-húp, lệ như chớp, ông quơ gậy móc cổ tên trò vô phước, cho gậy lên đầu. Nhà nước có xây một nhà bánh ếch có sân có hàng ba và vườn hoa mát mẻ, nhưng ông để gia-đình ở, có lẽ ông chê ẩm-thấp không hợp với ông, nên ông dọn và chiếm một góc lầu hướng đông của trường làm phòng ăn ở, sáng sáng ông gọi bà đốc, tên Odonie nghe lồng-lộng, hoặc tên con, trai là René Gros, sau làm giáo-sư dạy trường trung-học Mỹ-tho và gái là Sarah, tiếng ông rinh-rang cả trường đều nghe rổn-rảng. Ông có dùng một người tên Năm, vừa kéo xe cho ông ngội, vừa nấu bếp, vừa dọn bàn ăn, hăm-bà-lằng mà anh Năm vẫn tiêm-tất mỗi chiều đầu chít khăn đầu riu, áo

trắng cổ giũa, kéo xe cho ông dạo mát, và để thưởng công một đời cúc cung tận tụy, chị Năm được độc quyền bán bánh cho học trò vào giờ ra chơi, và ngon nhất là cái bánh xây giấm nước mắt nguyên tô, tôi đã nói rồi trong một bài trước.

Có lẽ ông vì biết thân bại-liệt, nên mặc cảm, ông ít nói nhỏ và quen la lớn, và tánh rất nóng, khi dạy Pháp-văn mà học trò chậm hiểu và viết còn lầm lỗi, thì ông thường gậy liên tay cho đến chữ ấy tiếng ấy nhập vào trí óc mới ngưng tay: đầu trò u cho một cục. Có phải nhờ phương pháp dạy dễ như vậy mà học trò ông thành danh rất nhiều: Nguyễn-văn-Sâm, Châu-Quang-Phước, Ngô-Thiên-Xên (thầy dạy toán của tôi)... Và nói ông là Tây xấu, Tây thực dân cũng không đúng, vì có năm nọ, tới gần ngày thi sơ-học (lúc ấy học-trò các tỉnh Bạc-liêu,

Sốc-trắng phải lên thi ở Cần-thơ), ông đang dạy thúc các anh lớp nhứt, có một anh tên Huỳnh-Kim-Biên, bỗng vắng học độ một tuần, ông hỏi thăm biết được vì nghèo nên định bỏ học, tội nghiệp què-quặt như vậy mà ông bắt anh Năm kéo xe cho ông tìm Biên đến làng xa xôi, và dịu ngọt khuyên Biên đừng bỏ học, sau này Biên là giáo Biên, cũng nhờ ông đốc què gấn-bó.

Các thầy dạy, nay tôi còn nhớ đủ:

- ông Trần-văn-Vận, dạy lớp năm, gọi lớp chót, tôi học một năm, bãi trường được lãnh phần thưởng một cái nón rơm kiểu nón Maurice Chevalier, không nhớ giỏi môn nào, cuối năm được lên lớp tư, chỉ thuộc đọc nhứt bài “1 hơn cho 5 đến 10”;

- ông Nguyễn-Trung-Thanh, gọi

thầy Huế, thầy mo-ranh (morale), thơ bát cú rất có sắc;

- ông Cao-Đắc-Lý (Lợi), sau làm hương-cả làng Khánh-Hưng và bị hại năm 1945-1946;

- ông Nguyễn-văn-Quyển, ông Nguyễn-văn-Tuân, phụ-tá dạy kèm lớp tư (prê-pa-ra-toa);

- ông Phan-Thanh-Viên, người Bến-Tre, dạy lớp tư-nhút, chuyên cú đầu bằng ngón tay giữa đau còn hơn búa gỗ hay búa bổ, theo tôi vẫn đau một thứ;

- ông Nguyễn-văn-Dương, dạy lớp ba, vừa hiền vừa không ăn lót, biết thương học trò;

- ông Trần-Tấn-Chức, dạy lớp nhì, một ân-sư khó kiếm;

- ông Trần-văn-Điền, vừa ra lò trường Nột-manh, lãnh dạy lớp nhứt vì có khả năng;

- ông Huỳnh-Công-Phát, dạy lớp nhứt trước ông Điền, sau lên lập trường ở Sài-gòn;

- ông Hồ-văn-Đoàn, người Bà Chiêu, dạy lớp nhì, rồi coi kho sách và thay ông Cross;

- đặc biệt hơn cả, là ông Nhứt Nguyễn-văn-Dũng, chẳng may mất sớm, cha ông Dương, một cỡ với ông Cẩm (Mỹ-tho), chức giáo-thọ hạng 2 từ 1-1-1826, lúc ông Hồ-văn-Đoàn chỉ giáo-tập hạng 3 từ 16-1-1895.

Lúc ấy, khoảng 1915, mới là thời buổi vàng son, nhà nào như nhà nầy hực-hỡ lư đồng bóng chói, ván ba ngựa

gỗ lánng ngời, làm ăn thơ thới, lúa đầy bồ đầy lĩm. Học trò ở làng ra tỉnh học tập, làng cấp học bổng, mỗi làng độ vài ba trò, mỗi tháng mỗi trò lãnh năm đồng bạc, đủ đóng tiền cho thầy nuôi chỗ ăn chỗ ở, anh Trần-Vạn-Kim, sau làm bác sĩ, anh Nguyễn-văn-Sâm sau thăng kỹ-sư ngạch Pháp, thành tài cũng nhờ trước học “buộc” (bourse) gọi học trò buộc-xê (boursier), khi lên học trường trên (Mỹ-tho, Chasseloup, Nột-manh), thêm phát y-phục, giày vớ... sánh lại ngày nay, tiền học-phí đếm số triệu và sau nầy biết chừng nào trông mong gỡ vốn lại, chính ngày nay, cơ đồ đổ sụp, bác-sĩ phải có giờ lao-công, chưa chắc có chỗ làm, khỏi nói nghề sang như luật-sư quan tòa, nay đưa võng ru con hoặc khách sáo, ngâm câu “đưa con cho vợ, may nhờ hột cơm“. Kẻ tốt số thì phi thăng, hoặc năm năm nầy qua năm kia, cù-lao Bidon đợi vận.

Vàng-son mãi ư? Năm 1940 lối đó, kinh tế khủng hoảng tột độ, nhà chành không mua lúa, năn-nỉ cầu xin gần gần lười, khách-trú nó mua bảy tám cắc bạc một gia, không bán chết đôi ráng chịu, gạo trắng chín đồng xu một lít, một ông chủ điền ở Sóc-trăng mắc nợ hãng Địa-ốc ngân-hàng, Pháp gọi Credit Foncier, tiền vốn vay 15.000\$ không có trả, hãng giao hồ-sơ cho luật-sư Tây lôi vị chủ điền ra tòa, tòa ra lệnh phát-mãi, sở ruộng độ 100 mẫu Tây, ra giá 150\$ khởi sự, đèn đốt ba cây làm linh đều tắt ngúm, không một tiếng nào trả giá lên, khi tắt cây đèn sáp thứ ba, tòa tuyên án hãng tịch thu sở ruộng, trị giá 150\$, chủ điền còn mắc nợ hãng $15.000 - 150 = 14.850$ \$, chưa kể tiền lời tiền lãi. Không làm cách-mạng đánh đổ chế-độ ấy chịu sao được?

Xin chớ quên rằng tuy lúa mất giá, gạo

rẻ mặt, nhưng thằng dân không chết đói, tú-tài thi vào ngạch thơ-ký của chánh-phủ, được trả lương 25\$ mỗi tháng, 25\$ ấy tương đương gần 8 chỉ vàng (mỗi lạng trung bình giá 30\$ một 37gram). Ngày nay, bữa nay, vàng lổi 80.000 mỗi lạng, tức 40 triệu bạc cũ đời ông Thiệu, vả lại có mấy ai có vàng trừ các ông gốc bụi. Khi binh Nhứt chiếm đóng, rau muống của sở ruộng tôi, cọng dài ba bốn thước, heo không thềm ăn, một bó to giá một xu. Có mấy ai lúc đó thềm ăn rau muống?

Ngày nay rau muống ngon hơn xưa nhiều, có lẽ vì giá kinh-khủng mấy ngàn bạc một bó con con.

Tôi lại nhớ tào-lao đến hai chữ “hạnh-phúc”. Một bà phán, chồng làm kinh-lich ở tòa án đã thất lộc, bà chuyên làm bánh da lợn cho gái ở đội ra phố bán. Bà sở trường ăn chay niệm Phật, nhưng chị ở

đội bánh đi bán, giao bán hết bánh mới được về nhà, bán còn dư, bữa ấy nhin đói. Ban đầu còn ráng đi và lết khuya lơ khuya lắt mới về, sau lại, những đêm mưa dầm dề không khách mua, chị ở bán bánh da lợn, muốn đủ tiền đem về cho bà, phải ngốn động bánh cho hết và trải thân làm dĩ bán tròn thế bánh. Ăn chay tu niệm như vậy à? Ngày nay con cháu trả bằng cách này, đúng là thiên-đạo chí công.

Xe hơi, ô-tô mắc tiền, lúc đó, chủ phải xin người trong thân lấy ra chạy giùm, để “xạc bình ắc-ku”, ngày nay xe bốn bánh đều bán đổi cơm, xe đạp giá cao và được tiền hơn xe hơi, ồ là là, tận thế bây giờ cũng được, càng sớm càng khỏe, đợi chỉ đến năm 2000, Chúa ơi!

Kỵ cóp chặt mót, ăn không dám ăn, mặc không dám mặc, gánh giỏ lượm từ

nhánh củi, chạy mau hơn ngựa gánh cá cháy từ chợ Sốc về làng, cá chưa ươn, chèo đò sang sông, thu vét từ xu từ diều, tụ thiếu thành đa, mua nhà sắm ruộng, sanh con đẻ cháu, mấy nhà triệu-phú xứ quê tôi nay đã tiên-du hạc-cảnh, cháu con mất ruộng vì người cày, ôi hành-vân-mộng, mây bay gió thoảng, tiền và chẳng bằng giấy, nó bay cái vèo! Đàn hát câu: “Thế sự đoản như xuân mộng, nhân-tình bạc tợ thu-vân! Cẩn rằng cười cười cũng khó khăn, ôm bụng chịu chịu càng vui sướng!”. Tôi chỉ tài cóp vặt, và câu này là của ông Đào-Tấn, tướng Tiết-Cương chống búa, copié.

Chông còn ngôi sao, còn đeo lon “con đĩa”, vợ ngồi xe đeo xoàn. Chông thua giặc bỏ trốn, hoặc ở lại bị bắt đi cải tạo, phu-thê như áo mặc vào cổ ra, giá trị của hạnh-phúc nhẹ như sù-

cheng, hay miếng vải ba góc! Tôi nhớ lúc nhỏ, chị Ưống, người Minh-hương, cha mẹ nghèo, chị vẫn bán bánh da lợn¹ nuôi gia-đình, nuôi các em trai cho ăn học đến nơi đến chốn. Riêng một mình chị, vô phước làm sao: đính hôn với anh

1 Bánh da lợn là gì? Là một thứ bánh, không ngon gì lắm, nhưng rất dễ làm: lấy bột gạo, trộn mớ đường vừa ngọt, khuấy chín đổ vào khuôn, khi bột nguội, lại khuấy bột bỏ thêm màu, khi xanh khi đỏ, hoặc lá dứa hay một màu gì tùy ý muốn (lúc đó quả gấc trong Nam chưa biết dùng), bột chín đổ dồn lên lớp bột trước, muốn bánh có mấy lớp da, cứ khuấy bột đổ thêm, khi xong, bánh da lợn là vậy đó. Tôi không hiểu tại sao tiếng nói trong Nam, vẫn gọi con «trư» là heo, nhưng cái bánh này, không gọi “bánh da heo” và vẫn gọi “bánh da lợn”? Mấy lớp xanh, trắng, hường, có khi thêm một lớp màu vàng, là bột trộn đậu xanh xay nát, “bánh da lợn» tôi đã nói, mùi vị không ngon, duy được rẻ tiền ăn mau no bụng, khi cho chị ở đội bánh đi bán dạo, thì bà chủ nhà cắt bánh ra từng mảnh hình chữ nhật hay cắt xéo-xéo kiểu bánh bò, mỗi miếng một xu, của một lời một. Từ ngày tôi biết tích một chị ở mướn thất thân vì bánh ế, và chị Ưống, tuy khỏi hư thân nhưng không lấy chồng, chịu làm gái già thì cũng hư một đời con gái, từ ấy, đi dự tiệc đãi theo ta, mỗi lần thấy cái bánh da lợn, dầu chưa no tôi vẫn buông dũa, nhớ và thương hại mấy cô bạc số và nhiều gái khác cùng chung một cảnh ngộ “thuyền quên mạng bạc”, không ngờ cái bánh xem hiên mà làm mất trinh biết bao gái miền Nam.

Trần-Thanh-Vân, người Bạc-liêu, học một cở với Phan-văn-Hùm, và đồng giỏi Việt-ngữ như nhau. Vân chẳng may bị đau ban của rồi chết năm đệ tam trường Mỹ-tho, chị Ưống ở vậy không lấy chồng nữa. Khi tôi lên học trường lớn ở Sài-gòn, thì gia-đình chị dọn về tỉnh Châu-đốc, từ ấy tôi không tin tức. Người gái lai Tàu nầy, khá chớ. Gỡ gạc cho danh-từ xấu háy: gái lai, người chưa thật “đúng Ngọ” (xếp-dách tiếm-pun) (11 giờ rưỡi), ai chê được xin giơ tay, tôi phục chị nầy sát đất. Hạng chị Ưống, tôi sắp vào bậc trung-lưu, bậc gái con nhà khá giả.

Một gái nữa, cũng ở xứ phèn Sóc-trăng. Không cha. Mẹ làm mướn. Chị có nghề bán guốc, mót từng cây đĩnh cắt từ dây quai, dành dùm mua được phố, có chồng sanh con, không đánh đôi đánh đợ, thuần nết. Chị nầy vốn thuộc hạ lưu,

nhưng giá trị và đem lại hạnh-phúc cho gia-đình, hơn xa giới thượng lưu, bà bác-sĩ chuyên phá thai và hơn một bà con quan, chồng cố đốc-phủ, nhưng chữ trinh-tiết bà xem như bài thơ phải gió. Thơ phải gió, xin hiểu theo tôi, là “thơ mắc dịch”, đứa làm thơ hay quá nên bà cho nó cỡi, một phen hoặc năm khi mười họa, có hư hao gì cái bì bạch kia...

Đoạn này tôi không dám viết rành, viết rành người đọc sẽ hiểu tôi muốn nói về ai, bà “con quan, vợ đốc-phủ quá cỡ” này hiện còn... thà tôi cam chịu viết chưa sạch, văn mờ tối, mà tôi khỏi tội nói xấu, nói sơ-sơ đủ hiểu là vừa!

Duy hạng người này mới thật là tối độc: ly thân với chồng nhưng hai người vẫn sống chung một nhà, chia bơ-sữa nhưng không chung cảnh “ngâm phong vịnh nguyệt”. Nghề chánh là “thầy cãi

ở tòa”, nay trở nên vô dụng, bà dạy qua nghề mở quán cơm sang trọng, học qua nghề biết coi đồ cổ và sanh nhai bằng nghề mới “buôn lợ xư”. Đại phạm người tôi nịnh phải đa tài, thì vua chúa mới nghe: tở như Thái-Kinh đời Tống Huy-Tông, hại Huy-Tông mất nước bị cầm tù, chớ tài Thái-Kinh vẫn đứng thứ tư trong tứ kiệt Tô (Đông-Pha), Huỳnh (tôi quên mất tên ông này), Mễ (Mễ-Phi, họa-sĩ đại danh) và Thái (là Thái-Kinh đích thị). Sắc nghiêng nước nghiêng thành không có, bà ta đã sống sồn, quá nửa chừng xuân, nhưng tài ăn nói vẫn nhiều người lắm, và tôi đây là một. Bao nhiêu cổ vật bà bán, đều gán từ nhà tôi mà ral

(4-7-1983)

Về những vị có nhiệm-vụ dạy-dỗ và coi chừng học- trò trường trung-học Chas- seloup-Laubat những năm 1919-1923

Thầy dạy đều không đủ tài xứng
chức, trừ vài ông như giáo-sư
Bulgard, có tánh nóng nhưng dạy toán
hết lòng và giỏi, giáo-sư Coateagna, dạy
vật-lý-hóa trội hơn các ông Trương-văn-
Tuấn và cô Merle, các ông Tullié, Robin
dạy Pháp-văn hay, ông Bourotte giỏi về

sử-địa, ngoài ra những ông kia đều tài thường và không biết nhiều về nghề sư-phạm: Motais de Narbone, chúng tôi đặt tên là ông Cối, vì ông ưa lặp đi lặp lại địa-danh “Sông Còi” (Nhĩ-hà), ông Venturini dạy toán và bắt học thuộc lòng và trả bài thuộc lòng cửu-chương từ 2 đến 20 x 20; ông Nguyễn-văn-Duyên dạy Pháp-văn, chúng tôi mau hiểu, vì ông chỉ dẫn nhiều về những lỗi người Việt thường lầm-vấp, tệ nhất là giáo-sư Salmon, dường như không có cấp-bằng nào, ông có ra trận trong kỳ đệ-nhứt thế-chiến và đổ thừa mất hết giấy tờ trong một kỳ đi tàu ra biển, ông Franchini dạy vật-lý-hóa được, ông có dắt chúng tôi đi xem cách làm nước đặc thành nước đá và đãi ăn cà-rem lạnh. Hiệu-trưởng trường, ông Ourgaud, giao hết quyền coi sóc cho ông Nicolai, vừa làm chánh giám-thị, vừa lãnh thầu cơm nước cho học trò, khô-

ng biết ông làm giàu đến số nào, duy tôi nhớ rành rành, mỗi ngày suốt tháng, ông cho chúng tôi dùng điểm-tâm sáng luôn luôn cơm nóng vĩ-vèo và mỗi ca-rê bốn đĩa là bốn hột vịt luộc giấm trong tô nước mắm ngang, ăn năm nầy qua tháng kia suốt bốn năm trường, ngán thấy ông bà ông vải, năm khi mười họa mới thấy trở bữa, món thịt bò dai hơn dép cao-su, hoặc gan bò nấu ra-gu, nuốt vô nhợn ra mà phải ráng nuốt để no lòng và nên vai nên vế.

Về thầy gác lớp, những giờ tự học tập lấy (étude, làm bài, tập viết) canh chừng trật tự vào giờ giấc ngủ nghỉ, thì các thầy: về thầy lang-sa có Dumoulin, dốt không viết được phúc-trình, nhờ vậy hóa ra thầy tốt vì nếu trò phạm lỗi, thầy rầy miệng chớ làm sao chạy giấy ráp-bo (rapport)?, de Montreuil sau ra lập hăng

làm sáo treo nay còn danh “hãng sáo”, Sersot, thiện-nghệ vĩ-cầm, Ferray, sau ra làm hộ-giá-viên; còn thấy người Nam thì có ông Mai-Điều-Chính, tục danh là “thầy chùa” vì đầu hớt trọc, thầy Tường, ăn vận sang, đeo kiếng cận-thị pince-nez, nhỏ nhẹ như gái và được trường thọ, vì những năm tôi tóc hoa-râm làm quản-thủ ăn lương công-nhật nơi viện bảo-tàng trong vườn bách-thảo (1947-1963), vẫn còn gặp ông Tường về hưu ở Cần-thơ và lên chơi, thầy trò gặp nhau mừng nhiều hơn tủi. Năm đệ-nhị (1920-21), ông Ourgaud về nghỉ bên Pháp, ông Limandou, quan năm đại-tá thay thế, nhưng chánh giám-thị là Thomas ăn tiền lót, cho học trò trường tư vào học chung với bọn tôi, và cơm nấu dở quá, thừa dịp ra chơi một chiều thứ năm, nhóm học trò bản-xứ bỏ học không trở về trường, gọi làm reo (grève) để phản-đối: Tho-

mas bị thuy n chuy n nh ng tội nghiệp  ng Limandou c ng bị thay thế, ban đầu  ng Sentenac từ Mỹ-tho lên thay  ng Limandou, Sentenac l n x n lại c  tật mỗi lần ho, hết cơn ho  ng nhai đ m nuốt mất!  ng Sentenac đi rồi, năm đệ tam,  ng Mathieu lên thay, chúng tôi l n sửa tên và gọi  ng là Mã-Thiệu. Mathieu nghiêm nghị và công bình, trật tự trở lại trong trường và thầy hay giỏi lục tục từ Pháp qua thay thế mấy  ng giáo già hết chí-quách... đến năm đệ tứ, hiệu-trưởng là  ng Bouault, thạc-sĩ sử-học, c  tài c  đức, nhưng chúng tôi chỉ còn không mấy tháng là thi ra trường, mấy anh bạn đồng-song tốt số, đều học thêm hai năm lấy bằng tú-tài bản xứ rồi ra học tiếp các trường cao-đ ng ở Hà-nội... Tôi biết thân, nếu học thêm nữa, ắt bị đuổi l  vì tội c ng đầu hay chống đối, vả lại mỗi đêm xác th t đòi hỏi, không thể chịu

được, nên nghỉ học, vừa đậu bằng thành-chung (diplôme) ôm thêm mảnh bằng brevet élémentaire (bằng giáo-viên sơ-học), thêm nỗi cha già khuyên cánh lông đã đủ, hãy bay nhảy lấy, vì Ba đã đuối sức rồi “mấy học nhiều, thêm giỏi, kiêu-ngạo càng thêm, ích gì!” Thôi thì được hiếu cũng khá rồi, nên chân ướt chân ráo đóng vai thơ ký cho Tây. Âu cũng là số mạng, tùy duyên không nói không rằng.

(26-6-1983)

Những nhân-vật cũ trong Nam của thời-kỳ đã qua mà tôi được biết mặt

Trước hết, tôi xin ghi lại đây về một nhân-vật đã quá xa xăm, ít người đời này được biết, nhưng theo tôi, là một gạch nối liên nhiều việc:

a) ông là người vừa tân vừa cựu, nối thế-hệ cựu-trào vua-và-triều-đình-Huế, và thế-hệ bán-cổ bán-kim của Nam-kỳ, buổi Tây-u còn làm mưa làm gió ở đất nầy, vào lối những năm trước 1918-1912...

b) ông là một nhà trí-thức trong Nam, một học-giả học rộng, biết nhiều chữ nho, học ở Alger đậu tú-tài đôi (double bachelier), nói tiếng Tây giòn như bắp rang... :

c) ông là đại-diện người Nam sanh đẻ tại Nam-kỳ, tánh nóng như giờ Ngọ mùa hạn ở Sài-gòn nầy, khi vui, ông là người lịch-sự không ai bì, khi quạu, ông bào-hao giống một mảy không sai “quan Tây thuộc-địa thời đó”, với bao nhiêu tánh xấu: ưa la hét, và hể miệng la là tay bóp và mũi giày “mỏ vịt” chấm liên tục khắc vào mông và xương khu đùi bị đòn, mà thành-ngữ nay đã xưa là “cho ăn ba-tê nguội”. Viết đến đây, thấy cần cắt nghĩa, pâté là bánh Tây, phải ăn khi mới lấy từ trong lò lấy ra, (nhà Givral ở đường Đồng-Khởi, nay còn bán), Pháp gọi “pâté chaud”, ăn lúc còn nóng, bánh

nóng hổi vừa thổi vừa ăn, thì bánh vừa giòn vừa thơm và âm-ấm trong miệng, ngon không thể tả, duy lạ thay cái bánh Tây nấy không nên ăn nguội, đã dở kỳ, vừa lâu tiêu ở cổ, vừa tanh-tanh hôi-hôi, vì nhưn làm bằng cá, nuốt không vô mà nhả ra thì tiếc. Nếu cho phép tôi văng tục, thì có thể gọi “bánh mẹ đ.”, đó là nghĩa trắng, cái bánh tôi mua năm ngoái ở Givral 5\$ mà nay leo thang giá là mấy xin hỏi ngay tại chỗ; còn đây dùng theo nghĩa đen, nói bạch tuột ra “ăn ba-tê nguội” không hơn không kém chỉ là “ăn đòn”, nói theo tôi lúc nhỏ là “cho đít ăn roi mây”, nay vì luật nhơn-đạo cấm hành-hạ trẻ con bằng roi vọt, và thét rồi sợ quá, nói và viết làm sao cho khỏi bị chỉ-trích, thôi thì nói chai ngắt, nhưng vô thưởng vô phạt: “ăn ba-tê nguội” là “bị đánh”, “bị đòn”.

Ấy cái người tôi biết mặt khi bước chân năm 1919 lên học trường Chasseloup là ông này: lùn xịt, bụng to chứa được quả trứng thuộc-địa (oeuf colonial), râu trắng bạc quớt lên như cặp sừng trâu, khi khác lại quặp xụ xuống như trái ấu, tùy theo lúc ông vuốt bằng sáp thơm cosmétique, theo kiểu râu hoàng-đế Napoléon đệ tam (râu sừng trâu), hoặc theo kiểu ông già gân Thủ-tướng Clémenceau (râu trái ấu) và trên cái thùng nước lèo, đầu-đít không đầy một tắc ấy, là một cái mặt đỏ như gấc, “ăn sung mặc sướng”, che bằng một các nhà binh (casque militaire) làm cho ông đã lùn thấy càng thêm lùn, lùn-xùn mập-mạp, người tròn như hột mít, ấy hãy khoan cười, vì miệng ông rất lạnh lẽ và tiếng nói thật oai nghi, ông nói tiếng Tây đến Tây vẫn nói không lại, và năm 1212, ông còn dạy tiếng An-Nam cho lớp đệ-tứ (quatrième année) ông cắt

nghĩa Kiều, tiếng sang-sảng lồng-lộng, hai bên lớp khác đều nghe, nhờ vậy mà tôi học toán-pháp với thầy Cọt (Corse) Ventirini, kể bên vách, thần xác tôi thì theo thầy Tây-ghiền miệng hôi như miệng hạm này, mà hỗn-phách tôi, “lỗ tai” (trái lời dạy của ông Đoàn-Quan-Tấn, ở đây tôi dùng đủ chữ “lỗ tai”), lỗ tai tôi vẫn gỏi qua lớp Yên-Sa đại nhơn để nghe ngấm Kiều lần thứ nhứt từ trường tỉnh lên đây mới được nghe ngấm Kiều giọng Bắc như vậy: vừa lạ tai, vừa thâm-thúy bỗng-trầm khoái-trá!

d) Con người lạ lòng ấy, khi nầy tôi nói ông tánh nóng, “tay bằng miệng, miệng bằng tay” ấy, nhờ cái miệng “lớn họng” ấy mà đến Tây cũng kiêng, Tây nhỏ như lính sơn-đá, đụng đến ông, ông quất bồ trên đầu rồi liệng danh-thiếp “... citoyen francais” (Ông X... quốc-tịch

Pháp), lính sơn-đá xò luôn, thà hát bài tẩu-mã mà chắc ăn hơn tranh đấu với ông nầy, đến mấy ông Tây lớn mà còn nể-nang kiểng mặt.

e) Con người khác thường ấy, quả là khác thường, và ăn ở không giống ai.

Nếu tôi kể đủ 25 chữ cái, thì chẳng qua sẽ làm độc giả ngủ gục hết mà tôi cũng không kể hết những đặc-tánh của con người lạ lùng nầy, vậy để tôi tóm tắt vừa đủ nghe là đủ:

- Ông xuất thân là con nhà nghèo, cha mẹ cho ở đợ chăn trâu cho một ông nhà giàu đất Gia-định. Khi Tây qua đây, muốn chiêu-dụ dân bản-xứ, ra lệnh mời các nhà dư-dả trong Nam gởi con qua học trường lớn bên nước Lang-sa để về làm quan cho Tây, ông nhà giàu nầy căng và sợ mất con, một lẽ khác sợ cựu-trào

trở lại, nên không dám thân Pháp và buộc lòng phải muốn ông “thế mạng” đi học thay con.

Người con ông nhà giàu này, lối năm 1917-1918, bán quán cóc ở cầu tàu Tây chợ Sốc-trắng, và khi tôi có đủ một đồng bạc (une piastre), tôi thường rủ bạn học lớp nhứt (năm 1917, lớp thầy nhứt Trần-văn-Điền dạy), đến quán này ăn cháo gà, gà trộn xé phay với bắp chuối non, cháo cả nôi, vừa nóng vừa ngon, đến năm 1919, tôi học Chasseloup bãi trường về thuật chuyện ông giáo-sư lùn này, ông chủ quán giỡ miệng xen vào, tôi mới hiểu sự tích mà thuật lại đây (tôi nhớ chuyện chưa bằng nhớ 1 gà và cháo: 1\$).

- Người Pháp thời ấy, sợ thời-tiết bên Pháp không hợp với học trò An-Nam, nên cứ các ông này đều được gửi sang học bên thuộc-địa Pháp Alger, học đến

đậu tú-tài đôi thì cho về bổ quan, như ông này, những sinh-viên xuất-sắc sẽ cho tiếp qua học chính bên đất Pháp, và người thành danh mà tôi còn nhớ, có thể đếm trên đầu ngón tay, đại khái và điển hình nhứt, tôi nhớ có hai ông này, đó là:

* Kỹ sư trường Mỹ-nghệ (Arts et métiers) gọi bác-vật Lưu-văn-Lang (Sa-đéc), danh-từ kỹ-sư trong Nam lúc ấy chưa biết, chưa nghe nói, sau nhập Pháp-tịch, không phải người của ta nữa.

* Kỹ sư, bác-vật Canh-nông (ingénieur agronome) Bùi-Quang-Chiêu, bị chết lối năm 1945 trong cuộc Cách-mạng khởi-nghĩa, từng đi tàu sang Pháp với chức kỹ-sư canh-nông ngạch Pháp, vé đi hạng nhứt, và từng gặp và nói chuyện trên tàu với bác Hồ, lúc ấy còn truân-chuyên đóng vai marmiton, phụ bếp dưới tàu: ông B.Q.C là một nhà trí

thức, lãnh-đạo đảng Lập-Hiến ở Nam-Việt, có chun trong Hội-đồng Quản-hạt (conseil colonial), sáng lập tờ báo tiếng Pháp La Tribune Indigène (cơ-quan ngôn-luận bản-xứ).

- Khi ông giáo-sư Việt-ngữ tôi nói đây tốt nghiệp về nước, được bổ vào ngạch “thông-ngôn ngạch Pháp” (Interprète à tire Européen), ông ra Huế thay thế cho ông Trương-Vĩnh-Ký, xin thôi việc vì vua Đồng-Khánh đã băng. Tưởng công-nghiệp của ông chức giáo-sư ở Chasseloup lúc ở Huế “gánh-vác quốc-gia đại-sự” là thế nào, tể ra ông chỉ mò được một bà công chúa nghèo, sanh được một trai - nơi đây tôi chưa tiện nói tên - và khi Pháp lập vua Thành-Thái (là cháu vợ của ông và một phần do ông đề nghị), việc đầu tiên khi vua Thành-Thái lên ngôi, là rượt đánh ông chạy có cớ

(quân hèn, dám xúc-phạm cảnh vàng lá ngọc), và ở Huế không còn đất dụng võ, Pháp đổi ông về Sài-gòn, bổ giáo-sư, từ cao té xuống, ông hóa ra người bất-mãn và bất-đắc-chí.

Ngón sờ trường của ông là khi xem hát bội, cô đào nào đóng vai nguyên-soái Phàn-Lê-Huê khéo, hay đóng vai Lưu-Kim-Đính hay, ông thường ép để y mũ măng, luôn mặt phấn môi thoa son, bắt cô đào ngồi xe song mã theo ông về nhà, để ông cụp-lạc cùng nữ soái hay nữ sơn-vương Đường Tống. Miễn phế bình.

Tôi quên nói ông bị sa ruột, trong này gọi là “trứng dái nước”, ông luôn luôn mặc đồ Tây (đầy tô), và khi chụp ảnh, luôn luôn ông lấy nón trắng đặt trên bụng cho ít thấy tiểu tật kia.

Khi còn làm giáo-sư, mỗi năm kỳ thi

ra trường, học trò trường Taberd sợ ông còn hơn sợ cọp, vì trường Nhà Dòng dạy Việt-sử trong sách do một nhóm giáo-sư soạn (cours d'Histoire d'Annam par une réunion de professeurs) tài nào trả lời nổi những câu hỏi hóc búa: tỷ dụ vua Gia-Long khi đi với Bá-Đa-Lộc, mỗi ông cỡi ngựa gì? v.v...

Con người danh tiếng đồn khắp Bắc Nam ấy, sức học chứa bằng cái bồ, khi lâm chung như quả núi đổ ra chuột nhắt, ba con, tôi đều giữ đủ:

* Recueil de morale annamite, 60 trang (13x20), nhà in de LUnion xuất-bản năm 1917.

* Việt-Nam luân-lý tập-thành, 51 trang, cỡ (13x20), phụ thêm 36 trang “Hán-tự gia-ngôn bị khảo”.

* và theo tôi tập hay nhứt là “syl-labaire quốc-ngữ” (sách văn quốc-ngữ, juin 1909), nhà in Phát-Toán Sài-gòn xuất-bản, 66 trang (15x23), dạy chánh-tả rất kỹ.

Tôi leo tới năm thứ tư vào năm 1923 thì ông đã về hưu từ lâu.

Người học trò từng học và viết quốc-ngữ ít sai trong nầy là anh Phan-văn-Hùm. Ông là thân-sinh của ông cử Diệp-văn-Kỳ, chết năm Cách-mạng khởi-nghĩa.

Nãy giờ tôi nói là ông Yên-Sa Diệp-văn-Cương, quê ở An-Nhơn nên xưng Yên-Sa. Ông thường bắt gọi ông là quan lớn. Trò nào lạ, gọi ông bằng ông, ông trả lời “Cha mầy gọi tao bằng ông cũng chưa được!”

Cái tiếng của ông để lại, nếu gọi đó là tiếng, là “ông đánh Tây như ăn cơm bữa”, và vì Tây lớn chán ông nên cho ông về vườn sớm, chớ lúc tôi biết ông, sức khỏe ông còn nhiều. Sau ông Kỳ, tôi có quen với trai út của ông, tên Diệp-văn-Điền, học bên xóm Tây (quartier européen) trường Chasseloup, giờ ra chơi, hai tôi thường gặp, nhưng khi ra trường, biệt luôn và tông-tích ra sao, nọ biết. Lúc đó, Điền có khoe với tôi một bản Kiều chữ nôm rất dày, mà khoe sách như chợ bài cào, tôi lại là thằng dốt, nên nay không nhớ sách khổ nào, dày bao nhiêu, chớ Kiều bản nôm bản phường, đời Thành-Thái, Duy-Tân, Khải-Định đều có tái bản, trước đây chợ trời vẫn thấy có bán, dày độ hai phân Tây bề dày là cùng.

Sau này, lối những năm 1958, tôi ra Huế khi viếng Khiêm-Lăng của vua Tự-

Đức, trong tủ kính tôi thấy một bộ sách giống sách Hán đóng làm nhiều tập dày cỡ 6 hay 7 mm có hai miếng bìa gỗ kẹp nơi ngoài, hỏi ra đó là bộ Kiều nôm của tiên-đế (Tự-Đức), tôi có ghé viện Văn-hóa Huế để-nghị nên đem về giữ tại Viện thì ít sợ mất cắp hơn là để trong tủ kính ọp-ẹp trên lăng, mấy năm sau mỗi lần ra Huế tôi đều hỏi thăm, nhưng không ai trả lời và có lẽ bộ Kiều nôm này cũng như những thẻ (giản) quý của ngài Dục-Tôn để nơi viện Văn-hóa ở Huế đã mất.

Lát gừng: lạy-lục, muối-mòng

Quýn L'Indochine française (Sourvenirs) của toàn-quýn Paul Doumer, tôi mua ngày 1-8-1926, giá 2\$, lưu lạc đó đây, đi đâu cũng chở theo, may sao không mất, và đến nay gần xuống lỗ, mới lấy ra đọc. Đọc muộn cũng là một cái thú riêng.

Ông Doumer thuật năm 1897, khi ông xuống viếng tỉnh Vĩnh-long, ông rất khó chịu khi thấy lễ ra mắt, làng xã nhà tai mắt lạy ông theo tục xưa, và vị quan

Nam nào đây (tiếc ông không ghi tên lại) đọc diễn-từ chúc mừng, so sánh và ví ông, chúc ông có đức tánh thanh-quan như ông “Phu Lang Giang”. Theo tôi, có lẽ lúc đó ông chưa có thơ-ký tu, người Miền Nam, tôi đã có nói rồi, nên ông ghi lầm tên ông Phan-Thanh-Giản.

Nơi một đoạn khác, ông viết ngày xưa, ranh giới Miền Nam lên đến châu-thành Biên-hòa là hết, muốn lên Biên-hòa phải đi ngả sông, muốn đi đường bộ thì phải theo ngả Thủ-dầu-một, khỏi Biên-hòa không xa là rừng, có thú dữ và người sơn-cước, và ông định trước kia cổ để như vậy là dốc lòng phân biệt chia hai đất Nam-kỳ và đất An-Nam.

Khi ông viết về Trần-Bá-Lộc, mới thấy ông xét người rất đúng. Đây nguyên-văn của ông viết:

“Les provinces du sud de l’Annam, limitrophes de la Cochinchine, étaient en pleine rébellion. Des insurgés et des pirates tenaient la campagne et dévastaient la contrée. On eut recours à Tran-Ba-Loc, alors élevé au grade de Phu. Il était chargé de pacifier les provinces annamites, d’y rétablir lordre le plus rapidement possible. Il recruta en Cochinchine une troupe de miliciens indigènes et entra en campagne. Son action fut énergique et prompte; en peu de temps le résultat était atteint. Quels furent les procédés qu’il employa? Assurément pas ceux dont les soldats français se seraient servis. Il dut y mettre une dureté implacable dont nous ne sommes pas coutumiers. Annamite combattant des Annamites révoltés, il agit certainement comme on est habitué

à le faire en Extrême-Orient. Il fallait s'y attendre et ne pas l'envoyer si on voulait et si on pouvait faire autrement". (trương 72 sách dẫn thượng).

Và đây tôi xin dịch lại tiếng Việt: "Các tỉnh phía Nam của Miền Trung giáp ranh với Nam-kỳ, nổi loạn, chiếm và cướp phá cả vùng. Bên ta phải viện đến ông Trần-Bá-Lộc, lúc ấy đã thăng chức Phủ. Ra lệnh cho Lộc phải bình-định các tỉnh ấy, càng sớm càng hay. Lộc tuyển mộ lính bản-xứ ở Nam-kỳ và hành quân liền. Cách Lộc làm, thật bạo và lẹ, chẳng bao lâu, đã thành công. Vậy Lộc đã dùng phương-pháp gì? Cố nhiên không phải là phương pháp của quân đội Pháp quen dùng. Phương pháp ấy thật tàn khốc và chúng ta không quen làm như vậy. Người Nam chống với người Nam, Lộc đã dùng phương pháp của người Á-Đông quen

dùng với nhau. Chúng ta phải biết trước việc ấy, và chẳng nên gởi Lộc ra trận-tiền, nếu muốn tránh việc đó và nếu có phương pháp nào khác, êm thuận hơn”².

Tôi tuy gốc thơ-ký quèn, có lạy thần lạy Phật, lạy ông bà thì có, lạy người sống khi lấy vợ, nhưng cũng may, chưa lạy Tây bao giờ. Ông Doumer, kể ra là một ông Tây tốt, muốn giúp-ích lợi-dân bên này, nhưng không tránh khỏi ở thuộc-địa bèn mùi thuộc-địa, vả lại quan lại Tây bắc cầu, nên Doumer nhận lạy mỗi khi viếng chỗ này chỗ kia. Doumer rất hách, khi nhớ mình đại diện cho Tổ-quốc của y là Pháp, giặc loạn có súng mạnh khử

2 Viết đến đây, tôi nhớ lại câu này, hình như của Hoàng-Cao-Khải vịnh tướng Tàu Mã-Viện, tôi không còn thì giờ tra cứu tìm nguyên-văn, và xin chép lại đây, vừa tặng trả lại ba nhà “tôi trung của Pháp» nhưng vẫn “phản-thần của Nam”, đó là ba ông Trần-Bá-Lộc, Nguyễn-Thân và Hoàng-Cao-Khải: Ai đó chép công, ta chép oán / Công riêng ai đó, oán ta chung. (nhớ thuộc lòng, không dám chắc đúng nguyên-văn) (Ai đó, ai muốn?)

trừ, nực cười Doumer sợ nhút con vật bé tí hon mà chúng ta vẫn xem thường, đó là con muỗi. Lầu cao phủ rộng, lính bỗng súng chào, tiền hô hậu ủng, muỗi vẫn chích vẫn đốt không chừa ông Toàn-quyền Doumer, và sau đây là một đoạn ông viết và tôi xin miễn dịch để tránh dài dòng:

“Lindochine possède une riche collection d’animaux dévorants, depuis les grosses bêtes, le tigre et la panthère, jusqu’aux sangsues, aux fourmis rouges des bois. Le plus féroce, le plus sanguinaire de tous, est certainement le moustique. J’ai passé fréquemment aux heures et aux lieux où l’on peut rencontrer les hôtes malfaisants de la brousse; j’ai eu affaire, à deux ou trois reprises, aux sangsues et aux fourmis. Seul, le moustique m’a réellement préoccupé. Il m’a

fait souffrir pendant cinq ans, partout et toujours, en Cochinchine, au Tonkin, au Yunnan, à Quang-Tchéou; j'étais pour lui un morceau de prédilection. S'il ny avait qu'un moustique đans une salle, il ne mandquait pas de me choisir. En voyage, couchant dans quelque pagode ou dans quelque case, je voyais mes compagnons reposer paisiblement sur la pierre ou la planche qui nous servait de lit, tandis que j'étais assailli, piqué, mĩs en éveil par les trois ou quatre moustiques qui siétaient égarés là. Est-ce trop se venger que de leur faire aujourd'hui la mauvaise réputation quils méritent? Peu de personnes ont, au même degré que moi, des motifs de les détester. Le hasard, un souvenir de ce délicieux coin de terre qu'est Sadec, a amené leur nom sous ma plume; j'ai tout dit en un mot pour n'avoir plus à déverser sur eux un torrent đĩinjures, au cours

de ce récit”. (tr.70, sách dẫn thượng).

Tuy nói không dịch vì liệu không đủ sức và tránh viết lê-thê, nhưng văn ông Toàn-quyên sợ muỗi nầy vui và ngộ quá, nên phải rán phiên-dịch cho người không đọc được nguyên-văn cùng thưởng thức:

“Xứ Đông-Dương rất giàu về thú dữ háu ăn, to lớn như cạp beo, nhỏ nhít như đĩa như kiến, nhưng con độc địa và khát máu nhứt, đích-thị là con muỗi. Tôi đã từng qua nhiều nơi và trải nhiều giờ trong chỗ có thể gặp thú rừng hung bạo, đã hai lần ba lượt đối thủ với đĩa với kiến, nhưng duy có con muỗi đã làm cho tôi quan tâm hơn cả. Suốt năm năm, bất cứ nơi nào và luôn luôn, ở Nam-kỳ, Bắc-kỳ, Vân-nam hoặc ở Quảng-Châu, đâu đâu cũng chỉ con muỗi làm tôi đau khổ. Tôi là con mồi mà muỗi ưa thích nhứt. Nếu

trong một phòng có một con muỗi, thì ắt nó chọn tôi mà cắn. Những khi đi đường ngủ chùa ngủ lều, tôi vẫn thấy các bạn đồng-hành nghỉ ngơi ngon lành kê đá kê gỗ làm giường, duy có một tôi là bị ba bốn con muỗi lạc lõng chốn đó chích đốt làm tôi không ngủ được. Bây giờ phải chăng tôi đã trút hết mối căm thù khi nêu ra đây danh nhơ của giống muỗi rất đáng chỉ trích nầy. Dám chắc rằng rất ít người có nhiều duyên cớ để ghét muỗi hơn tôi nay. Cũng vì chút ngẫu nhiên, chút kỷ-niệm êm đềm đối với một góc trời tuyệt diệu Sa-đéc nầy, mà tôi đã nhắc tên muỗi dưới ngòi bút tôi. Tưởng như vậy là dứt khoát, chửi rửa nữa làm chi, dứt không nói đến nữa, trong thiên bút ký nầy.”

Tôi vừa đọc vừa dịch trên máy, không cần giấy giáp, vừa khoái trá, văn Pháp viết như vậy mới là trôi chảy, vừa

thấy nét hiền đức, tận tụy vì nước mẹ là Pháp, nước có phận sự chăn dân là nước Nam (lúc này danh-từ Việt-Nam chưa có), một quyển sách mua ngọt sáu chục năm mới lấy ra đọc, giá 2\$ mà quên tiền chuyên chở đó đây hơn nửa thế-kỷ, nghĩ cho mình thật là gàn, và chỉ biết viết nhảm như vậy cho quên buồn. (29-VI-1983)

Quả đúng nước ta ngày xưa muối là số dách. Người ta đã giả ngộ, nói: muối ở Cà-mau, lớn bằng con gà mái! Năm 1919-1923, tàu chạy đường Sốc-trăng lên Mỹ-tho, đến đây lên bờ đáp xe lửa lên Sài-gòn, vì lúc đó con lộ Quản-hạt Sài-gòn - Cà-mau chưa đắp; khi tàu chạy đến vùng Phụng-hiệp (Ngã Bảy), muối trong rừng lá bay ra muôn thiên, chúng đông đến nỗi mỗi lần vượt muối chết số trăm, không cần đập, chúng đeo riết và

khát máu từ hồi nào. Nói chuyện, muỗi bay vô miệng, tiếng bay nghe ồ-ồ như trời đổ mưa. Năm 1930, cán-sự chuyên môn đo đạc, vô đo đất nơi Đồng-tháp-mười, vừa bốn giờ chiều phải nghỉ việc chun vô mừng, ăn cơm cũng ăn trong mừng, viết phúc-trình chạy lắp-bo (rapport) cũng ở trong mừng, con trâu cũng biết giá-trị chiếc mừng, đến tối vào chuồng, ở trong mừng mới khỏi bị muỗi đốt, và trâu biết giữ mừng khỏi rách và không dám quơ sừng mạnh sợ mừng lủng lỗ, muỗi vô làm thịt.

Muỗi thềm mùi Tây nhứt, vì sạch, da trơn, cắn sướng. Tôi chỉ biết bọn lính Nhứt, những năm 1942-43, chúng đứng canh gác, đầu đội lúp che mặt cổ bằng vải lưới, ban đêm trông lù-lù như ma, và chúng thường đeo sả quanh mình cho rằng muỗi kỵ mùi sả và trước đây,

nhà thuốc Tây vẫn bán đầu sả (essence de citronnelle) để trị muỗi. Lúc mấy ông Tây còn ở đây, .. mấy bà đầm theo chồng là quan cai trị đi viếng dân hoặc chồng là Tây Tào-cáo, Tây đoan, vô xóm bắt xét rượu lậu, mấy bà đầm ấy thường bị trâu rượt, chạy thiếu điều sút váy, vì nhí nhanh, che dù sặc sỡ không khác kẻ đấu bò bên xứ I-pha-nho, thêm đầm tắm gội xà-bông, khi đi trên gió, trâu đánh hơi, khịt-khịt mũi tỏ ý ghét rồi đầm đầu rượt chém. Muỗi địa cũng không ưa đầm, thế mà nếu nay không nhờ mấy người trên kia ra tay quét sạch, thì đầm và Tây và Mèo, mặc dầu miệng chê xứ Việt muỗi nhiều, nhưng ắt qua ở chật đất vì ở xứ này vàng bạc có nhiều, máu tham hễ chỗ nào có hơi đồng thì mê thì lết lại. Đồng-bào ta, không sợ muỗi, chơn lấm tay bùn là thuốc trị, con trâu cũng vẫn vùi bùn đầy mình, là có một bộ giáp sắt che thân.

Nói sa đà về muối cho đỡ buồn, nhớ lại khi nói về Trần-Bá-Lộc, Toàn-quyền viết tít (titre) thật lớn: “Un serviteur de la France”, phải dịch sao đây? Dịch “công-thần của Pháp-quốc” là văn-hoa và nịnh. Dịch sát nghĩa và dễ hiểu: “một thằng tôi mọi của Tây”, serviteur là tên đầy tớ, chứ gì?

Dịch như vậy, mới sướng, ai chê, xin dịch thử,

Công lao bỏ sông bỏ biển, khi chết, Lộc làm ma vật bò vật trâu, thết tiệc rình-rang, ăn động ngót tháng không dứt, trời xin chôn xác để đứng: Lộc mình cao 1,80 mét, mỗ mả ở Cái-bè còn đâu? Con trai của Lộc, là Trần-Bá-Thọ, học ở Pháp về, cũng đốc-phủ đường-quan, nhưng chết vì mũi súng lục tự bắn vào đầu bởi nợ nhiều. Cháu con làm đến bác-sĩ, trưởng

ngân-khố nhưng đều chết yếu chết non, sút huyết.

Năm xưa, lối 1930, có gập treo tại ngôi đình cũ ngay bến nước và chợ cá làng Tân-qui-đông là một làng thuộc châu-thành Sa-đéc, một đôi liền như vậy:

“Tân-thị, Mỹ-thành, chánh-bố Lục-Na-công sáng tạo,

“Qui dân lạc lợi, Huỳnh-Đường³ Trần-Bá-Thọ kinh dinh.

Hỏi ra, chợ nầy do Trần-Bá-Thọ và tham-biện tỉnh trưởng Sa-đéc, tên Lucinard (?) lập. Như vậy, và cứ câu nầy mà đoán, chợ Tân-qui-đông tạo-lập lối những năm cuối thế kỷ XIX. Không rõ đôi liền nầy nay còn giữ chẳng? Kinh-dinh đâu, nào thấy? Tân-qui-đông, Vĩnh-Phước, Hòa-Khánh và Tân-qui-tây, bốn

³ Huỳnh-Đường là danh xưng của Thọ.

thôn cũ, sáp nhập đời ông Chánh Le Sirat (lối 1930) nhập thành làng châu thành Sa-đéc, gọi chung “Tân-Vĩnh-Hòa”. Ngày nay, đất lở, nước xoáy, mé sông Tân-qui-đông lở mất đất nhiều, con lộ mé sông đã hư và không dùng được, chợ Sa-đéc cũng điều-hiêu, không được phồn thịnh như buổi xưa, buồn vậy thay.

(29-6-1983)

Giá-trị hạnh-phúc

Hạnh-phúc, tùy thời, giá mỗi khác.

1) Lúc ấu thơ, được mẹ cho đồng xu (0\$01) mua được một cái bánh xây là đủ no bụng. Mà xu là gì, trẻ em ngày nay nào biết. Xu, dịch tiếng “sou” của Pháp, là một phần trăm (1/100) của đồng bạc. Lại gặp một khó nữa, vì đồng bạc là gì, mấy em đâu có thấy đồng bạc tròn cân nặng 27 gram của buổi tôi còn đầu chùa bánh bèo (1910). Ngày nay tờ giấy bạc,

in trên mặt chữ to “một đồng” mà không nói đồng gì, và đổ ai dám hỏi. Cứ tạm hiểu và công nhận đó là tiền thời buổi này, năm 1983 đây.

Với một đồng xu (0\$01), từ 1910 đầu chùa chóp, đến năm 1918, tóc hớt ca-rê, một đồng xu ở trường học Sốc-trăng, mua được một cái bánh xầy. Bánh chiên mỡ vàng lừm, thật dày, trong chứa bột gạo pha trộn làm nhưn, hoặc đậu xanh nguyên hạt, hoặc với giá, trên mặt bánh có để một con tôm nhỏ hoặc hai con tép tròng tròng, và riêng tôi, tôi có hai cách ăn bánh này: ngày lễ và chúa nhật, nghỉ học ở nhà mua về ăn, thì tôi bắt đầu nhâm-nhi từ cái vành ngoài, cắn lần đến miếng chót là tôm tép kia như vậy mới là khoái khẩu. Ngày thường, ở trường, vào giờ ra chơi, mua được cái bánh, thả bánh vào tô nước mắm của chị Năm bán

bánh, bánh ngập ứa mỡ, phải cắn liền con tôm con tép kia, xúc trước rồi mới ăn lần ra vành bánh, nếu không dùng phương pháp này và cứ mừng ăn thái-bình như lúc ở nhà, thì phải coi chừng mấy thằng học-trò du đảng, con lính ma-tà, chúng to con và học lớp trên, hễ thấy mình có bánh ăn, thì chúng a lại giựt. Nói giựt cũng chưa phải, sự thật là mình phải cho nó cắn một miếng (gọi là ăn lót, đúng ra là nạp mồi-lộ) và chúng thường cắn lớn miếng và nhè lựa ngay con tôm mà táp, không cho nó cắn thì coi chừng chúng đánh khi tan học ra về, vì vậy nên thà cắn-thận hơn, mình xúc con tôm trước. Ngày nay nhớ lại, cái bánh xấy giá một đồng xu mà nó ngon làm sao tả được. Như bột gạo thì dẻo, đậu lọc giá lựa, bùi-bùi, bánh chiên mỡ nguyên chảo, vừa thơm vừa giòn, ngon

không chỗ nói, ấy mà giá chỉ một đồng xu, hạnh-phúc un sou.

2) Lớn lên, từ 1919 đến 1923, học trường Chasseloup, có được một cái bạc, tức mười xu, nếu mua ba-tê-xô thì mua được ba cái, còn dư một xu, ăn ba bánh đủ no phát ách; nếu ăn bánh mì thịt nguội thì mua được hai đòn, đó là cách ăn sang trọng của bọn con Tây và bọn lai của xóm học trò Lang-sa (quartier européen), nhưng không sướng bằng chúng tôi, học xóm bản xứ (quartier indigène), có một cái, đưa cho anh Hai Huế cu-li, đến tối anh đem lên lầu sẵn cho mình một bầu (broc) nước trà nóng và một giẻ cơm cháy to bằng chiếc nón bài thơ, trường nấu cơm bằng chảo đun, cơm khô cơm khét dán sát đáy chảo ấy, dư nhiều bán cho heo ăn, ấy cơm cháy ấy, đối với chúng tôi, tuổi mười bảy mười

tám đang thời dậy mẫy ấy, nó ngon kỳ ngon cục! Răng còn lành đủ 32 cái, bao tử còn mới toanh, nuốt sắt cũng tiêu hóa ngay, sá gì giề cơm cháy! Với một cắc bạc (0\$10), chia cơm cháy làm bốn năm phần, ăn vừa giòn rùm-rum, vừa thau-tan khi cắn, thơm-thơm giòn-ngọt, chu cha, nói tới bắt thèm. Ăn cơm cháy thức khuya để học thi ra trường, hạnh-phúc bốn năm đứa chỉ tốn một cắc!

3) Ra trường năm 1923, làm thầy thông, ngồi xe kéo, tối ăn cơm Tây. Nhà hàng Yeng-Yeng (đọc vên-vên) của Hải-Nam đứng nấu. Nhà ở đường Pasteur, gần chợ cũ. Một bữa cơm ba món có một góc tư rượu chát đỏ (gọi repas complet, trọn phần) giá một đồng hai bạc (1\$20). Ăn tiết kiệm, một bữa ăn hai món, không hơn sáu cắc (0\$60). Đầu tháng, lãnh lương dư dả, không ăn bít-tết thường

(0\$20), gọi một đĩa bò chiên kiểu bri-ăn (bifteak Chateaubriant) giá tám cắc (có thể mua nửa đĩa giá bốn cắc), thịt mềm cắt ra đỏ au đọng máu tươi (nếu mình muốn ăn thịt còn để sống, saignant), hoặc thịt ngoài cháy giòn trong còn đỏ lói, chín tươi, một cục bơ lạt ướp lạnh và mười ngoài miếng khoai tròn và phồng như cái bánh (pomme de terre soufflée), thơm kỳ ngon lạ, tiêu hóa mau, bổ thật bổ, mà giá chưa tới một đồng bạc, chỉ tám cắc mà thôi, hạnh-phúc dưới một đồng!

Càng có tuổi càng làm ra tiền, càng hư hỏng, ăn sang ăn cầu kỳ. Một bữa cơm Tàu, giá bạc ngàn, một bữa cơm Tây nhà hàng Caravelle, nếu mời khách đông, có thể tốn bạc muôn bạc vạn: tiệc “làm ăn, trao đổi, giao-kèo, ngoại-giao, làm quen” tốn hao bao nhiêu nào tiếc, không thấy

bổ máu huyết, có khi còn phá bụng là khác, nhưng vì thể diện, vì chút lợi hoặc danh, chung qui xài bạc ỨC, sáng ngày tiền còn lại phần thú: hạnh-phúc nào đâu thấy, chỉ thấy bộ mặt giả-tạo, ngày nay sụp đổ là đáng đời!

Hạnh-phúc một xứ, hạnh-phúc một cắc, hoặc giả hạnh-phúc dưới một đồng là buổi thời bình. Từ 1945 đến nay, gần bốn chục năm rồi, đầu thay mấy thứ tóc, danh-danh lợi-lợi đều là mộng huỳnh-lương, kẻ đi cải-tạo, người tan nhà nát cửa, mắt mờ đi, răng rụng đi, vợ thay chồng, chồng thôi vợ, tay cầm chén cơm, và một miếng, gấp một miếng, nhớ lại tuổi đã 82, coi lại miếng gấp, đó là cơm mắ chúng từ bữa hôm qua, ăn không hết, nay chiền và ăn mót lại, thế mà ngon lành, và đó mới là chơn hạnh-phúc. Xin

cám ơn Trời Phật, cho sống đến ngày nay để coi đời.

(27-6-1983)

✱

Đời, coi làm gì? Chưa thấy rồi hay sao?

- Một “dân chi phụ-mẫu”. Xuất thân tuần-phủ. Bị hạ bệ danh xưng bài trừ ô-lại, khi chạy bị chúng giựt mất va-li, chứa không nhiều, chỉ có 50 kí vàng và xoàn.

- Ông anh, vì ham chức tổng-chủ-giáo (archevêque) mà ba em cùng chết, gia-đình nát.

- Em dâu, xưng “đệ-nhút phu-nhơn”, mặc áo khoét cổ kiểu “l. trâu”, chưa chết,

vì ngày đền tội chưa đến.

- Bao nhiêu ông, quen ngồi xe hiệu Đức hiệu Mỹ, vợ đeo xoàn, chồng đeo ngôi sao, người nầy ẵm nghe đầu 15 tấn vàng, người kia bỗng một chị chiêu-đãi, thua nhiều bao nhiêu kẻ nọ vô danh, khi nước mất, tự hủy mình bằng một viên đạn đồng, ít nữa như vậy cũng là anh hùng khí phách.

Không nên nói nữa, đừng chạm đã nhiều: thấy người ta làm giàu quá mau, làm quan quá lẹ, chụp giựt không kể đạo-đức, nay hoàn tay không. Tượng Phật đem sắp ngoài đường. Sông lở, Chợ Cồn cách chợ Sa-đéc năm 1930 là bốn cây số ngàn, nay (1983) đường lộ ra Chợ Cồn lọt tòm xuống nước, nước ăn sát dinh hành-chánh, nhà thương Sa-đéc cũng xuýt rớt mất luôn xuống nước, không phải đó là cảnh “vực hóa cồn, cồn hóa

vực”, “tang-diễn thương-hải” là gì? Còn muốn xem gì nữa?

Ăn hiền ở lành, cũng chưa chắc tồn tại. “Vi phú bất nhơn, vi nhơn bất phú”. Nếu ngày nay ông Huyền-Trang còn sống, muốn đi thỉnh kinh, cũng chẳng cần “ngựa quen đường”, mua vé bay lẻ hơn và kinh in chữ rất rõ. Duy đức tin nào còn.

Vừa đọc một tập-san xuất-bản năm 1978, biết được người ta vừa đào thấy những tượng đá các vua thánh của nhà thờ lớn Notre Dame de Paris, mỗi tượng cao cỡ trên ba thước Tây, năm xưa nước Pháp làm cách-mạng năm 1789, dân lầm tưởng đó là tượng các vua chúa đời Trung-cổ nên lôi tượng ra khỏi bệ, bỏ nhào la-liệt dưới đất, ông gậy đầu, ông hay bà gậy sút mất tay mất mũi, chánh-phủ lúc đó không tiền không xe chở kêu

bán lạc-son, cho phép đập làm xà-bần để xây nền nhà, tượng đẹp mấy trăm năm nay, bây giờ đào và gập ở Paris, vả lại nhà thờ Notre Dame đã được nhà kiến-trúc Viollet-Le-Duc tu bổ vén khéo rồi, không lẽ thay đổi nữa, tốn kém lắm, nên nay lập một chỗ chứa nơi viện bảo-tàng musée de Cluny, vừa đỡ tốn, vừa gọn và sáng-kiến nầy lưỡng-toàn kỳ-mỹ hơn, như vậy đó, câu tôi nói “đức tin nào còn” là sai. Quả sau cách-mạng, có người thiện-tâm mua các tượng đá kia và chôn giấu cho khỏi “bị làm xà bần”, đức tin còn và số mạng tượng đá đời Moyen Âge còn. (thuật theo *Revue des deux mondes*-Juin 1978, *Les rois retrouvés de Notre Dame de Paris*, tr.619).

(27-6-1983)

Chọn vợ kén chồng - giá-trị hạnh-phúc

(tiếp theo)

Có vợ đẹp, ai lại không muốn?
Nhưng chẳng qua là đấu phước
với trời.

Khi học trong trường, miễn sẵn cơm
cha áo mẹ, không chuyện lo buồn, thì
học đến đâu cũng tới, đậu bằng nào cũng
không khó, duy khí ra trường, lựa vợ là
một may một rủi.

Một ông đỗ đến bằng tấn-sĩ luật, vào

những năm 1930 thì quý như ngọc-nhơn. Một ông kỹ-sư canh-nông chọn luật-sư làm rể đông-sàng. Thế là “môn đăng hộ đối” còn gì hơn. Ấy mà không bao lâu, cơm không lành canh không ngọt, thôi nhau, ông nổi dây đờn khác, phen nầy là một cành vàng lá ngọc từ Huế vào Sài-gòn, cách mấy năm sau, có người gặp công-chúa trong một tiệm khai đăng, bà truy-lạc, mình gầy vóc võ cũng vì ham làm bạn với thuốc-đèn, và chê ông bất lực.

Bà trước, con ông kỹ-sư canh-nông vốn có bằng y-khoa bác-sĩ, không lấy chồng nữa, nuôi hai anh Pháp mới phỉ sức già chày đôi, và bà chuyên nghề phá thai. Cặp tình-nhơn là một ông thống-đốc rất cũng không tránh khỏi tội, đưa ra đại-hình, bị tù và mất tích, có lẽ nay sống nghiêm-nhiên nước ngoài vì bà dư

tiền. Trong buổi bắt đắ chí, bà tranh chồng với một góa-phụ, nhan-sắ hơn bà nhiều, tài ba cũng hơn vì góa-phụ, vợ một đố

và có lẽ nay cũng thành danh, không thì ít nữa cũng gần 40 tuổi.

Một kỹ-sư, một luật-sư, một nữ bác-sĩ, một con nhà thế-phiệt, đều thuộc hạng thượng lưu trí thức đất Nam này, đều như vậy hết hay sao? Nợ căn buổi giai-đoạn tiếp nối, bỏ văn-hóa Tàu, văn-hóa Tây nuốt chưa trôi. Bỏ thơ cũ, theo thơ mới.

Xuống bậc trung-trung, cưới con gái chủ điền tưởng được làm chuột sa hũ nếp. Nếp có thật nhưng thứ nếp mắc mưa. Cô con gái đã hư với thằng chèo ghe đi góp lúa ruộng. Trưa nắng nóng, cô ngồi trong mui, thằng chèo ở trần, quần cụt, nó chèo dẻo dai, mồ hôi mồ hám, củ nằng to khỏe, trông gai mắt quá, không hư sao được:

Một ông đốc-phủ-sứ sau lên đến

tổng giám-đốc công-an. Ban sơ hiền lành, kén vợ. Sau làm bạn với một cô đào buổi cải-lương đang phôi thai. Cẩn kiếp gì, ông cặp với một me Tây, và muốn để đi nhà bà bé, phải nhận của đứt để dâng cho bà lớn có tiền đậu chến. Bị tù và hư danh luôn.

Một đốc-phủ khác, năm 1945, Nhựt đảo chánh, được cho làm chủ tỉnh Cà-mau. Một buổi sáng, binh Nhựt xông vào nhà, bà vợ mất đông hồ đeo tay, tri hô lên một hai quả quyết một lính Nhựt lấy cặp, bà chỉ ngay tên lính, nhưng khi xét không gặp của mất vì nó đã quăng phi tang lên nóc mừng, tưởng như vậy là êm, té ra không êm với tên lính Nhựt, nó ra đứng ngoài hàng, đòi mổ bụng tự sát (hara-kiri), nếu không rửa nhục cho nó, rớt cuộc, đốc-phủ chủ tỉnh bị xử bắn, cũng vì bà vợ hại chồng.

Một bà khác, nói đàn ông mãi sao xong, có chồng làm kỹ-sư, chồng lấy đào hát, bà xuống tóc đi tu, kịp Tây trở lại bà đầu quân làm trong đạo binh nữ (A.F.A.T) lái xe cho đặc-sứ d'Argenlieu, con trai làm tướng, đảo chánh rồi gói một gói đất lên máy bay qua sống bên Pháp, đàn bà không vừa, mà con trai cũng không vừa.

Nhưng không nên nói xấu đàn bà, họ rửa nghe không hết, và không nên quơ đũa cả nắm, tay có ngón dài ngón vắn, phụ-nữ trong Nam có lắm người tận tụy với chồng. Một gái ăn sương, đi kháng chiến, bị Tây bắt tại trận trong một chiếc tam-bản, có một súng lục giấu trong nôi thịt kho. Cô ra nhận tội, cứu chàng trai kia, và cô chỉ bị tù sáu tháng: cân quắc anh hùng được chứ?

Nhưng cô không chung tình cùng ai cả. Cô là gái mới, chủ trương “sống cái đã”, chung tình là thuyết xưa rồi, đại gì bo bo xó bếp, lấy một chồng chăm lo nổi ơ trách cá, sao bằng đổi làm trai thay đĩa sứng hơn.

Một bà mạng-phụ, chồng đau tám năm nay nằm một chỗ, bà không nệ công, đi mời các cô quen cũ, đến nhà nhắc chuyện cũ làm vui cho chồng, và lúc trước kia, chồng mắc nợ bị án giam thân, bà ngời thế cho chồng khỏi nhục, gương nầy có một, và hy sinh như vậy là cùng.

Gái miền Nam lai Tàu, có nhiều cô tuyệt sắc. Gái đầu gà đít vịt, tức cha Tàu mẹ Mên, thêm vừa đẹp vừa chắc da chắc thịt hơn, và có vợ nầy “ít đau lưng”.

Tôi đang hoang mang lý luận nông, một bạn bàn đèn, đặt dọc tẩu xuống, ngó tôi mà rằng, theo giọng thân “mây, tao”: “Bởi mây như vậy nên bị đá hai lần cũng phải. Chị Năm nhịn lắm mới chịu nổi với mây. Theo tao, kiếp sau nếu phải đầu thai lại, thà ở độc thân. Tao là người Bắc, vợ Bắc thù-mị lúc son trẻ, nó đỏ đẽ bên tai cũng vui, nhưng khi thành gái sề, nó là cục thịt và nó đánh mây thấy bố tiên-sư.

Gái Huế, mắt nhưng thật xinh, vừa sâu vừa tình tứ. Nhưng tình không sâu, và hay trở chứng. Núi không cao, nước không sâu mà. Ca Lý nghe khoái lỗ nhĩ lắm, nhưng đừng chọc cho nó giận, nó đòn không thôi. Diếc tai nhức óc, mổ tổ cũng thấy. Cui chùng gập thứ vô mao, xui tổ mẹ. Huế ít ghen vì là xứ nhiều hầu thiếp.

Gái Nam, như mĩ nói, lai-rai lì-lì. Xứ đồng bằng mà. Nấu ăn không hơn hai chỗ kia, nhưng được cái cá nhiều, và bò ăn cỏ lúa cũng hả hê. Ở với chồng hết lòng, nhưng khi giận đố chồng như chơi. Và mĩ cười thì tao chịu, chớ tao rất sợ gái có học, và rất thích gái bán chè khoai, ngất nay không nghe rao, có lẽ bột khoai bún Tàu, nhãn nhục, trái bạch-quả, rau câu, dây “phổ-tai” (?) đều tiêu tũn, mua đâu có mà nấu, lại thêm thuế nặng”.

Tạm kết luận: Hạnh-phúc ở đâu? Ở khoái-khẩu, hay ở khoái-tỷ. Có lẽ nên tu luyện, không cần được mình đồng da sắt, duy rèn một quả tim “không giận không buồn”, tập tánh khi ngủ thì như khúc gỗ, tai không nghe, mắt cứ nhắm, và khi nó ngất, cắn răng mà chịu, chừng nào nó chém, phải co giò chạy trước.

Từ ngày Mão tới Mão lui, xã-hội xáo trộn. Cô gái nhà giàu ế độ vì cha bị truất hữu. Gái gánh nước mướn lên chơn. Gái bán bar xem trai bằng nửa con mắt, chúng làm một tháng ra cả trăm ngàn vì dám lấy một lượt ba thằng chồng. Bỗng thành linh, tỉnh giấc chiêm bao. Nồi gạo đổ vừa sôi, Mão biến mất, chồng ngày chồng tháng cũng mất tiêu, và như vậy đếm đã tám năm rồi, biết sao hồi trời?

(27-6-1983)

**Dụng xả tùy nhân hữu
trước ý,**

**thanh phong tùng hạ trích
cao miên**

(Đời dùng hay bỏ không thềm nghĩ,
gió mát tùng cao ngủ thanh thời)

Đó là một câu thơ chữ do Phạm Thái-Bạch dịch ra nôm, thấy trên một đĩa sứ cổ mục-lục 1200 hiện có nơi nhà. Trên đĩa này, nhà họa-sĩ giấu danh đời Minh Tuyên-Đức vẽ một ông áo rộng, đầu đội mũ nhỏ, đang ngồi ngủ gục dưới một gốc

tùng, trên cao có chiếu một vầng tròn, tôi không dám quả quyết đó là mặt nhật (ban ngày) hay mặt nguyệt (ban đêm).

Việc ấy nhằm không quan trọng lắm và thuộc phạm-vi nghệ-thuật, vậy tôi xin chừa câu giải-đáp cho các tay họa-sĩ sẽ đọc bài này.

Việc quan trọng hôm nay là tại sao trong tập tiểu-lâm này và trong bài này, tôi chọn cái tựa ác-ôn “ngủ gục” và hãy thử chờ xem tôi giải vậy cho tôi cách nào. Nhưng tôi há sợ gì, giải được trôi, thì kéo chén thêm nữa, giải không trôi, thì có nước “đứt chén”, mà buổi này buồn chán quá, sống thêm làm gì kia chứ? Tôi quên nói chữ “chén” tôi dùng đây (đứt chén, đập chén) là tiếng lóng trong nghề đồ bác, một vách của tứ đồ tường, nhứt là trong món bài cây 32 lá, gọi là bài “thín-cầu” (thiên-cửu) của người Quảng-Đông, mà

tôi là con sâu lậm. (Chiến???)⁴

Tôi hiện biết ba tích “ngủ”, nhờ ngủ, mà nên việc, như sau, và đều là sự thật chứ không phải nói dóc, và tôi dám thề:

1) Chuyện thứ 1: Xưa, vào đời Tây mới qua. Ông Paul Doumer, do chỉ-dụ ngày 13-2-1897 của đức Giám-quốc nước Pháp, được bổ qua Đông-Dương với chức Toàn-quyền, dưới tay ông không kể quan Tây, thêm có vua và thần-dân ba nước Lào-Miên-Việt. Ông có cái tên như vậy, do cha mẹ đặt cho, nếu đọc giọng Tây thì vô sự, duy khi dịch ra tiếng ta, mấy ông tổng-đốc đến kinh-lược đều le lưỡi nói nhỏ với nhau, thượng-quan có tên gì kỳ quá, ai dám gọi “quan lớn Đu-Me”, may sao có người nghĩ ra và

⁴ Chén: tiên cuộc hơn thua, có lẽ là “chiến”. Kéo chén là đang thua, gỡ, thắng lại.

viết thành hai chữ Hán⁵: “Đô-Mỹ”, thế là thoát nạn.

Phải nhớ, năm 1897 thuộc cuối thế-kỷ XIX, sắp bước qua thế-kỷ XX, Toàn-quyền lớn hơn ba vua kia, và cho tôi viết đủ chữ một thành-ngũ trong Nam lai tiếng Bắc, là “quyền-uy sắt-sá, thét ra lửa, địt ra khói”, vân vân. Vào những năm đó, ở xứ Vãng (Vĩnh-long) trong Nam, có một thơ-ký được đổi ra Bắc, từng sự nơi phủ Toàn-quyền. Thây nầy, chúc nhỏ, lạ nước lạ non, không phe đảng, nên cất đầu không lên, nghĩa là làm không lại những bạn đồng-sở, toàn là người Bắc, từ ông 5 Hiện bây giờ đã khác và bất cứ tiếng Tây, tiếng Anh, tiếng Mèo ra sao, thấy chữ là đọc y, không sợ méo miệng méo mồm, chớ mấy ông sinh-viên trường Thuốc và mấy ông bác-sĩ kỳ cựu xứ Bắc, vẫn không dám đọc trúng tiếng chữ “vagin” Pháp, và đọc “cái l..., tiếng Tây gọi “vắc-dinh”, vì cho rằng phát âm đúng là tục tĩu (Đất lề quê thói, Nhất Thanh, 1970 trang 54). Hỏi như vậy có chết cha chưa? Trái lại, một cô xướng-ngôn-viên đài phát-thanh đời ông Diệm, quen miệng vẫn đọc “âm u” nghe ra âm mu, cô ở B.B.C đọc “mục Đông-Nam-Á”, tôi nghe “đông na-má”.

đầu-phòng, tham-tá và các viên thơ-ký khác. Đã làm không lại, tức là chịu thua, thế thì phải làm gì, trong khi các công-chức nọ đều có phận-sự và trách-nhiệm sẵn có. Chỉ có nước ngủ, ngủ gà ngủ gật trong giờ làm việc, là thượng sách. Và hễ nói là làm, nhưng một hôm nọ, thời-vận-bỗng hanh-thông, vào khoảng tám chín giờ tối, mấy ông cục cưng cận-thần đều về nhà xơi cơm, bỏ một mình ở lại, ngủ nghê gì ngủ, bỗng quan toàn-quyền bước qua văn-phòng, vắng như bãi sa-mạc, thì cũng vừa lúc ông chuyên-môn ngủ ở bu-rô sức tỉnh, ông Doumer tươi cười, tay đưa một miếng giấy, miệng nói: “Ý! Anh còn ở đây sao? Này, làm thủ-tục gởi gấp giùm tôi bức công điện khẩn này”. (Ah! Vous êtes encore là! Tenez, faites partir, s’il vous plait ce T.O. urgent). Và từ ấy mấy ông kia đều thất sủng, Toàn-quyền chỉ dùng, tin-cậy và đi đâu cũng dắt theo,

chỉ một sơ-cờ-rê-tét (secrétaire) nầy, cất nhắc lên chức ngày nay gọi “bí-thư”. Sau khi vua Thành-Thái ở Huế lộng hành quá, ông Đô-Mỹ thân hành vào Huế xem xét và giải quyết vấn đề ngôi vua, ông cũng dắt viên bí-thư theo... Triều đình thiết tiệc đãi quan Toàn-quyền, các ông lớn Huế bỗng được lệnh mời “bí thư” dự tiệc, các ông lớn giận nứt trứng, thưa rằng nghi-lễ bắt buộc, người được dự yến phải hàng Thượng-thư hay ít nữa hàng Tổng-đốc. Tưởng như vậy là hất cẳng người muốn vượt bậc, ngờ đâu ông Đô-Mỹ trả lời cụt lủn: “Vậy thì làm giấy tờ phong tổng-đốc đi, tôi ký cho!” (Eh bien! Faites le nécessaire. Nommez-le Tổng-đốc! C’est moi qui signe!)

Tôi không cần nêu ra đây tên họ ông “Hàm Tổng-đốc” nầy. Đất Vãng, hỏi ai lại không biết. Đất Nam-kỳ chỉ sản-xuất ba

Tổng-đốc, một người xây dựng sự nghiệp trên xương máu đồng bào mà nay chỉ còn lưu lại danh ô là Trần-Bá-Lộc, một người nữa ở Chợ-lớn nhiều người còn nhớ là Đỗ-Hữu-Phương, tôi xin miễn bàn (xem Sài-gòn năm xưa) và ông này, lên đến phẩm-trật đó mà không nghe có làm hại ai, ông chỉ lo cho thân, mà trên thế gian này ai lại tránh khỏi việc ấy, và khi thác mới nghe bà xưng nọ xưng kia, tôi cho như vậy là sạch là thơm. Sở dĩ tôi dở ngón khó tánh, không hài tên ông là để giữ lòng kính phục một người xuất thân “thơ-ký gốc Nam”, khi sống không se-sua, và đối với những ai chơi sách, tôi xin mách: trong quyển hồi-ký mấy năm làm Toàn-quyền của ông Đô-Mỹ, nơi trang 313 rõ ràng có in hình ông: áo dài đen, khăn đóng, quần trắng, trông vẻ ông làng ông xã hơn là Tổng-đốc; hồi-ký ấy nhan là “L’Indochine franeaise (Sou-

venirs) par Paul Doumer, 2^e édition 1903, Vuibert et Nony, Editeurs, Paris”, và rõ là tôi khó tánh, vì ngày nay, sách hay sách dở đều đồng một cảnh-ngộ bị hốt, mấy ai còn giữ. (viết ngày 23-6-83)

2) Chuyện thứ 2- Cũng về ngủ, nhưng không phải ngủ gục, và ngủ đây là đi khách. Câu chuyện xảy ra ở Sóc-trăng, lối những năm kinh-tế khuôn-bách “một-ngàn-chín-trăm-ba-mươi-ngoài”. Một ông đại-diền-chủ, gốc gác dân Sài-gòn, xuống tỉnh Sóc, bán sở ruộng trên mấy ngàn mẫu Tây (hectares). Ông ở trọ khách-sạn Nam, bày bàn đèn và sai bồi phòng đi gọi cho ông một gái nào lịch sự nhứt trong hàng chị em. Cô nầy thứ Sáu, tên Còn, cô đến ngồi chưa kịp bã trầu, kể xin về. Ông cho rằng cô làm như vậy là bỉ mặt, ông không nói, lại sai bồi cũng

lại nhà ban nãy, gọi một cô khác, không cần xấu tốt, trọn đêm ông không đá động đến, và hút xong, sáng ngày ông cho về, miệng hỏi: “Cô muốn mấy miếng?”, cô nọ đành đá thừa “Hai miếng” (ý muốn xin 2\$ là đúng tà-líp (tarif) thường lệ), ông không nói không rằng, mở hộp thiếc, thứ hộp đựng bánh bé-tí bơ (petit beurre), nay ông lấy đựng số tiền bán ruộng là tám trăm tờ giấy xăng (80.000\$) vừa thu nhận chiều hôm qua, ông rút hai tấm là hai trăm đồng vừa cười vừa đưa cho cô nọ và căn dặn “tối trở lại, “và đừng quên nhé!”

Quả cô gái ăn sương nọ trở lại hai hôm nữa và không quên về nhà Má khoe rân: đi ngủ khách ba đêm, khách không rờ mà được Sáu Trăm, thành danh “Cô Sáu xít xăng” (cô sáu trăm bạc) và cô hụi ăn số tiền rất to vào buổi eo hẹp kinh-tế

khuẩn bách kia, tên Sáu Còn (Còn mà mất là cô Xít Ăn-co, Six en-core!), tuy các nhơn-vật nầy nay đã mất mà danh tiếng, đất Sốc-trắng còn nhắc.

3) Chuyện thứ 3.- Chuyện thứ ba nầy cũng còn là “ngủ” và sốt dẻo gần đây. Một thanh-niên quê ở Sốc-trắng, chạy ra nước ngoài và đang kẹt ở cù-lao Bidon, tương-lai mù-mù như biển động, không biết ngày nào mới thấy yên thân. Bữa kia, có một chiếc tàu Mèo ghé tiếp-viện thuốc men, dân trên Bidon ùn ùn kéo nhau lên tàu xin thuốc và bởi đông quá, không biết chừng nào mới tới phiên mình, chàng thanh-niên lai Miên thua buồn, bèn tìm một chỗ khuất thả hồn xây mộng... Phát thuốc xong, tàu lui bến hồi nào không hay, chừng thức giấc thì không lên bờ được nữa, đang khi bối-

rối, phước-tinh bỗng hiện ra bằng xương bằng thịt là lão Mèo xếp-máy, thấy cảnh thương tình, bằng lòng chở luôn và đưa về xứ Mỹ, thanh-niên giỏi-giẩn và có duyên, biết xào gà ba món và biết làm rẫy, nỗ lực cuốc đất làm vườn, trồng rau đậu bông hoa và nấu nướng cung phụng vừa ý vợ chồng thợ máy Mèo già không con nầy, nay nghiêm nhiên được nhìn nhận làm con nuôi, cho tiền bạc phủ-phê, dư tiền gửi về cha mẹ ruột và hiện sống sung túc cũng nhờ một buổi ngủ quên trên tàu, nhưng chưa sướng bằng tôi thoát khỏi nạn nhờ kể ba chuyện “đời dùng hay bỏ không thềm nghĩ, gió mát tùng cao ngủ thanh-thời”.

(viết trưa ngày 23-6-1983)

Hết lát gừng này đến lát gừng kia

(vua Thành-Thái)

Nhơn đọc lệ quyển hồi-ký của ông Paul Doumer thuật lại những năm ông qua đây làm Toàn-quyền coi sóc Đông-Dương, tôi có vài cảm tưởng, nay ghi lại, đỡ buồn.

Ngày xưa, ông Paul Bert qua đây làm tổng-trú-sứ (résident général) Bắc-kỳ và Trung-kỳ, chọn Trương-Vĩnh-Ký vừa làm cố-vấn vừa làm tri-kỷ, vì cũng cùng

có chửi trong một hội bác-học bên Pháp, vừa trọng nhau và kính nể nhau, thơ từ qua lại, xưng hô Monsieur le Ministre (Bẩm quan thượng-thư) và Monsieur le Lettré (Thưa học-giả), than ôi chỉ Paul Bert hiểu và tin ông Sĩ-Tải, trong khi ông bị: lúc sống đôi bên Nam và Tây đều nghi-kỵ lòng trung, lúc chết, tượng đồng do bá-tánh lạc quyền dựng từ lâu, rồi nay bị hạ bệ. Paul Bert và Trương-Vĩnh-Ký biết nhau không được bao lâu, Paul Bert tạ thế và vua Đông-Khánh băng, Trương-Vĩnh-Ký rút lui về Sài-gòn “trước thơ lập ngôn” mà không được như Trương-Tử-Phòng “công thành thân thối”, hai chữ “nghi-ky” mãi theo bén gót... Đó là việc xảy ra dưới trào vua Đông-Khánh.

Ngày ông Paul Doumer qua đây, chức tổng-trú-sứ cất lên làm “Toàn-quyền đại-thần”, nhưng ông Đô-Mỹ dí dỏm tự trào:

“Sự thật, quan toàn-quyền coi cả Đông-Dương, chẳng qua là một quan cai-trị xứ Bắc-kỳ, chỉ có hư vị suông, đối với những đầu xứ các nước bảo-hộ và hành-chánh ở Nam-kỳ. Đúng ra thay thế quan Khâm-sứ Bắc-kỳ vậy thôi. Toàn-quyền gì đâu, - không hơn không kém một chủ sở văn-khố mà văn-khố ấy lại trống không. Việc này không thể tồn tại như vậy mãi, và tôi nay phải thay đổi lại hết, toàn-quyền là có trọn quyền thống-trị khắp nơi nhưng không coi về việc hành-chánh một nơi nào (*gouverner partout et n'administrer nulle part*”. Và khi Paul Doumer chọn thư-ký: Phạm-văn-Tươi làm bí-thư, thì không khác Paul Bert lựa Trương-Vĩnh-Ký làm cố-vấn (ông Doumer qua đây từ 1897 đến 1902, trào vua Thành-Thái), Doumer và Paul Bert đều là những Tây tốt biết coi và lựa người phụ-tá, hai ông kia cũng đều gặp chủ, than

ôi, Doumer có tài nhưng không ở Đông-Dương được lâu để thi thố hết tài năng, còn Paul Bert thì mất sớm, vua Đồng-Khánh cũng băng sớm, chuyện đi viếng đất Bắc của Trương-Vĩnh-Ký năm 1876 (chuyến đi Bắc-kỳ năm Ất-hợi) cho đến năm 1983 còn có người hỏi “đi với tiền ai ra, phải Pháp xuất chăng?” (và nếu phải vậy là làm gián-điệp cho Tây), hèn chi có câu Hán: “vi nhơn nan”.

Tôi nay sanh sau đẻ muộn, cha mẹ dạy một lòng thờ kính những người tốt, bất luận người nước nào, và theo thiển-kiến, tôi thấy Paul Bert trọng-dụng Trương-Vĩnh-Ký (lối 1885) và Paul Doumer tín dụng Phạm-văn-Tươi, bốn người này nể và tin cậy nhau chẳng qua chung quanh chữ “có chơn tài, và cư xử trung tín“. Tôi bái-phục và không có lời chê.

Nhơn nói chuyện lát gừng, xin dịch

sơ lại đây cảm tưởng của ông Đô-Mỹ về ngài Thành-Thái, cho thấy ông có con mắt biết người chứ không “sơn sắc” như nhiều ông khác, qua đây tiếng là truyền bá văn minh, mà bản thân chỉ biết lo cho nước họ, tiền ông bỏ túi (Sarrait mị dân, Pasquier, Robin hiểu sát, Merlin bom nổ, Brévié dùng một tài xế Pháp lương 600\$ ngang lương quan cai trị nhị hạng, Decoux đẩy cây ru ngủ, D'Argenlieu nhà tu không lo tu hành, các ông Đại-tướng đập bờ đập bụi).

“Năm 1897, vua Thành-Thái trị vì đã được tám năm, tức-vị năm 1889, và còn vài tháng nữa sắp bước vào tuổi 18. Đó là tuổi trưởng thành bên nước An-Nam. Vậy phải nghiên cứu về tánh tình, về sở thích, về ý muốn của ngài, để hoặc dùng ngài làm cộng-sự-viên cho nhiệm vụ khai hóa của chánh-phủ Pháp, hoặc

biển ngài nên một vua an vui tọa hưởng lạc thú, xa hoa, ngôi sang hoàng đế hữu danh vô vị.

Trong vài giờ nữa đây, tôi sẽ giáp mặt vị vua trẻ tuổi này, vị ấu-vương đang cầm đầu vận-mạng nước Nam này, một ấu-hoàng mà tôi cần xem xét kỹ-lưỡng về cốt cách giống nòi hơn là cứ tin theo tiếng đồn do miệng các quan-lại Pháp ở Đông-Dương phúc-trình.

Vả lại người thân-sinh của vị vua bé thơ này, vốn là dưỡng tử, là người thừa-nghiệp có di-chiếu tiên-đế Tự-Đức để lại, người cha bậc phước ấy, trước đây vừa tỏ có thiện-cảm đối với Pháp ta thì chết, có lẽ ắt bị bọn địch thủ của ta sát hại và chưa được trị-vì giờ phút nào. Dường như cho đến ngày lên ngôi báu, buổi ấu-niên của ngài Thành-Thái vẫn cơ cực, u tối lắm, gần như cùng-khổ. Ngài phải

sống chung với anh em trai như gái, không khác những trẻ nghèo mặt đất Huế. Bỗng không, ngài được cất nhắc lên ngôi vua, rồi ngài bị bao vây nào thầy dạy, nào cố-vấn. Những người nầy chuyên giáo-huấn ngài về Hán-tự, về lịch sử các nước bên Đông-Á, chút ít sử qua-loa vài nước phương khác trên hoàn-cầu, và luôn luôn họ dẫn nhắc ngài về phạm-sự làm hoàng-đế, phạm-sự vua đối với lễ-tắc, và lễ-tắc mới là điều cần nhứt. Hại thay, những điều giáo hóa ấy lại đem giảng-dạy trước sự hiện-diện sát cánh hoàng-cung của bọn người lang-sa đầy quyền-lực, hống-hách, đi đứng tự do, không theo lễ-phép, không cần có dây thắt.

Bao nhiêu việc hỗn-độn như vậy đã nhiểm ông vua trẻ, tuổi vừa 18 xuân xanh và đã biến ngài ra thế nào? Ra một hoàng-đế khát máu ư? Một cuồng-vương hành-

động nông-nổi gần như điên chẳng? Đó là theo dư-luận của phần đông người Pháp tại đây nói với tôi, và những tiếng đồn ấy vẫn chuyển lần lan rộng ra mãi, lập đi lập lại mãi mãi. Chính ông khâm-sứ Brière cũng có cảm-tưởng không tốt đối với Thành- Thái, duy khâm-sứ nói một cách dè-dặt hơn. Khâm-sứ kể mỗi khi ngài lên cơn cuồng-nộ dâm-dật (*férocité érotique*) mà những việc ấy vẫn diễn ra gần như thường ngày, thì ngài có thể đánh đập hành-hạ cung tần đến chết người, và có đêm, ngài bỏ cung lên ra ngoại-thành làm việc dâm-ô... Ông tiền-nhiệm toàn-quyền trước tôi, cũng đã loan những tin như vậy tại Paris, trong các phủ bộ và những nhóm am hiểu về thuộc-địa.

Ngày 11-3-1897, lần đầu tiên, tôi đã giáp mặt với vua Thành-Thái trong một

buổi lễ long-trọng. Tôi sang sông Hương, vừa lên bờ là cuộc nghỉ lễ tiếp rước bắt đầu. Từ bờ sông đến thành vua cách có mấy trăm thước, mà hai hàng quân-sĩ Pháp đứng dàn hầu hai bên đường đi, kèn thổi súng nổ rình-rang... Thành Huế thật đồ-sộ, vách cao, cửa rộng, hùng-vĩ xứng đáng theo kiểu-thức Vauban. Trong thành, chỉ có Thành-Nội chỗ vua ngự là vĩ-đại, chung quanh chỉ có dinh-thự to có và bé thấp có, là dinh-thự công-phủ hoặc phủ-đệ các quan phụ-chánh, lục bộ đài-quan, trại lính, kho lẫm, v.v... và xưa kia có cả xưởng đúc tiền đúc súng. Từ năm biến-cổ 1885, trong thành hư hao nhiều và nay cái “cung điện Versailles” của Huế này chỉ gồm cảnh điêu-tàn và những lộng-lẫy lạ mắt như nay tôi được thấy. Khi đoàn kỵ-mã và công-xa của chúng tôi tới nơi cửa thành vua, thì bên triều-đình Huế bày cuộc tiếp-rước: lính

vua nón đỏ giáo nhọn gươm trường, các quan võ vừa lạnh-lẹ vừa lộn-xộn trong những bộ nhung-phục thêu chỉ vàng, rực-rỡ thật nhưng không được gọn. Giàn nhạc vua trỗi giọng nghe những tiếng ét-tai, tiếng kèn lạ mắt ăn nhịp theo sanh gổ. Điệu nhạc nầy vẫn rất gần nhạc Trung-quốc và không mấy thuận lỗ nhĩ Tây-Âu, mới nghe lần đầu có lẽ chỏi tai là khác, vì gồm tiếng thét óc-o, nhưng cũng có nhiều đoạn vắn vắn lập đi lập lại vui vui. Bây giờ chúng tôi đã đi đến trước cửa Thành-Nội, và đó là một vương thành nhỏ kiểu Á-Đông xây trong một thành lớn kiểu Pháp thế-kỷ thứ XVII. Chúng tôi dừng bước nơi cửa trước, và gồm độ 30 người Pháp, quan văn mặc đại-phục đen huy-chương nhiều thứ, quan võ vận nhung-phục đại lễ, nhưng võ quan nhiều hơn văn, vì các quan võ trong thành đều nhập vào đây với đại-tá Nicolas và thiếu-

úy Dubosc là tùy-giá-quan theo tôi vào đây. Đoàn của tôi và đoàn lính vua ăn mặc lạ mắt, nhập lại và đều dừng bước tại đây. Các ông phụ-chánh tiếp chúng tôi và đưa qua một điện rộng lớn, có hơi tối, trông không gì đặc-sắc, duy nhớ có nhiều cột gỗ to, dẫn qua nhiều cửa rộng, kể đến sân trong. Nơi đây mới quả là một cảnh huy-hoàng, lộng-lẫy, có thể nói là uy-nghi không thể tả, - một cảnh tượng nghi-vệ Á-Đông không bao giờ thấy lại lần nữa, nơi đây cũng như nơi nào khác, vừa rực-rỡ huy-hoàng nhưng cũng vừa hùng-tráng nhưng u-buồn bạc-nhược lẫn lộn, chúng tôi một thế lực đã hết lúc mạnh và bắt đầu suy chẳng?

Một cái sân to rộng ba bề bao bọc ba dãy lâu-đài, gồm tòa vừa trẩy qua và tòa đối diện thì xây trên nền cao, giữa sân có dựng cửa tam-quan cột đồng

khảm mảnh sứ điểm-tô rất mỹ-thuật. Tòa đối diện vừa nói là điện vua ngự, và vua cùng triều-thần đang đứng trước điện để nghinh tiếp chúng tôi. Nơi bên tay trái, và trước dãy nhà thấp bọc bên đó, thấy đứng chực các quan mặc đại phục, nhưng họ vẫn đứng ung-dung không cứng ngắt như sơn-đá sắp hàng hai kia đâu. Nơi bên tay mặt, phía sau lưng là vườn tược cây tươi và một góc trời xanh thẳm, cũng thì có quan đứng hầu, nhưng phần đông đây là võ quan và đoàn voi chiến của vua như sắp ra trận, cặp ngà có đeo khâu bằng vàng, chơn voi cũng đeo vòng bằng vàng, và trên lưng voi có phủ yên lụa viền đường biên chỉ vàng rực-rỡ. Mấy con tượng to lớn quá cỡ nấy, đều trang-sức như thần-tượng, xem thấy phải khiếp và rất cân xứng với đám người áo mào đủ màu thêu vàng chói mắt ấy. Không ai không nhìn nhận

quả đó là cảnh lạ mắt dưới cảnh trời tươi diu mây nhẹ trắng-trong hôm ấy. Đức vua vận ngự bào quý trọng hơn các quan châu hầu. Đầu ngài đội mũ cứng gần như nón các của ta, chơn ngài đi giày da có ống cao đến gối, đế rất dày bằng nỉ êm, long-bào màu vàng và có thêu chỉ vàng, phủ lên giày, nơi lưng vua có thắt sợi ngọc-đái nạm nhiều ngọc và kim-cương quý báu. Đức vua đeo huy-chương vàng và ngọc và dây băng bửu-tinh Pháp (grand cordon de la Légion d'Honneur). Đúng là hết sức huy-hoàng, nhưng phải nói cũng là kệch-cỡm không thanh-nhã đâu. Cách ăn vận của ngài, quả làm cho chúng tôi phục về lạ mắt và phục về thiếu vẻ sang.

Khi tôi bước đến trước mặt vua, tôi chào theo lễ và chìa tay tới trước, đức vua cũng nghiêng mình thi lễ và vói nắm tay

tôi, rồi cả hai, không thốt lời nào, đồng bước tới trước ngai, đặt trên một bệ cao vài nấc (vài ba nấc), ngài đứng lại trước ngai, còn tôi thì đứng trước mặt ngài, chung quanh là các quan phụ-chánh, các quan triều-thần và nội-thị hầu hạ, bọn nội-thị thấy đều quỳ gối, kẻ mang gương lịnh, kẻ cầm quạt hầu thật lớn bằng lông chim kết lại, kẻ khác nữa bưng hộp vàng hộp bạc và đều trông vua ra dấu lịnh để thi-hành. Lễ-quan dâng vua một tờ giấy vàng có viết chữ Hán, vua cầm đọc giọng y như hát, giọng này tôi đã từng nghe lúc ở Nam-kỳ. Độ vài phút sau, có một thông-dịch-viên đọc lại tờ phiên-dịch sẵn bản của vua đã đọc. Thiết tưởng các người đã đoán trước đó là những lời gì, chung qui toàn là lời chúc-tụng gởi lên vị tân thủ lĩnh nước Pháp, và lời chúc mừng riêng, cùng với lời quả quyết mỗi

nhiệt-tâm đối với nước bạn bảo-hộ. Và lời tôi phúc đáp, cũng có thể định trước được, tôi đã đáp từ đức vua bằng lời trống-không nhưng hết sức tương thân tương ái, và tôi dám cam đoan cả hai bài chúc-từ này không làm chấn-động nền hòa-bình của thế giới chút nào đâu. Đến đây là chấm dứt buổi lễ tiếp-kiến sơ-bộ này. Đức vua bước xuống ngai, và mời tôi sang qua phòng tư mà chỉ có quan khâm-sứ và tùy-giá-quan của tôi được theo. Bày thết rượu champagne và trà ngự. Lại cũng chúc nước Pháp, nước Nam, chúc sự thịnh vượng cho hai xứ, chúc giám-quốc Pháp, chúc vua, chúc hoàng-tộc, v.v... Buổi đàm-đạo bắt đầu, có thông-ngôn dịch lại. Đức vua rất ham nghe việc xảy ra bên Âu, việc đời công cũng như tư của Pháp.

Mười lăm phút sau, vua đưa chúng tôi trở lại điện ngự, nghi lễ già từ y như buổi đến.

Cảm-giác đầu tiên buổi tôi tiếp-xúc với đức Thành-Thái này là cảm-giác tốt.

Ông vua rất trẻ này có dáng thông-minh, có bộ ngó ngay thật và lối ngài bắt tay quả là nông-nhiệt chơn thành. Có thể nào tin vào cặp mắt ngó và lối bắt tay của một người mà suy-đoán về tánh tình người đó hay chẳng? Và khi nào người đối diện biết ngó ngay, biết siết tay mạnh và chơn thật, có thể người đối diện ấy là người khá. Nội cái cách vua Thành-Thái ngó ngay mặt tôi và bắt tay tôi nồng-hậu đã chứng tỏ đức vua không phải là người giáo-quyệt (fourbe) và có dạ hung-tàn ác xấu trong bản-tâm ngài đâu (forncièrernent méchant). Cố nhiên

tôi có thiện-cảm ngay đối với ngài, tôi đặt hết lòng tin và mối cảm-tình tốt vào ngài, và tức nhiên, sự này vẫn trái hẳn với bao nhiêu lời đồn đãi xấu về ngài mà tôi đã nghe được cho đến hôm nay.

Tôi vừa về đến tòa khâm-sứ thì súng đồng nổ rền báo tin vua sẽ đến đáp lễ. Lại lính bỗng súng chào, kèn nhà binh thổi bài ra trận. Đức vua đến viếng tôi, ngài phen nẩy ngự kiệu, quan, lính, kể hầu người hạ, kiệu phát lụa màu vàng, trước kiệu có người cầm gương bạc. Và cũng thì có đoàn nhạc-ngự chót chét làm sao tranh lớn tiếng bằng kèn sơn-đá bằng đồng.

Đức Thành-Thái phen nẩy không mặc bộ ngự-bào nặng-nề buổi sáng, không đội mũ giống nón các, không đi giày bó chơn cao gót nhung dạ nữa. Y-phục ngài dùng phen nẩy, vừa đơn giản, gọn-

gàng, rất là khéo lựa và rất hấp nhãn và thanh-lich. Phen nầy ngài ăn vận không khác lối ăn vận ngày thường của người An-Nam dân chợ, vẫn cái áo dài lựa, cái quần rộng, hai ống phất phơ, chơn đi dép da, đầu bịt khăn xếp, nhưng chính màu sắc và lối mịn-màng và lối cắt may mới làm tôn lối ăn mặc của ngài. Áo dài của ngài, không thêu-thùa, duy đó là hoàng-bào, chiếc áo màu vàng mà nơi nước An-Nam chỉ có vua mới được mặc. Quần bằng lựa màu hồng-đào (rouge cerise) chỉ thấy dưới áo, lộ ra độ 25cm hay 30cm và lộ ra hai bên vạt áo xẻ hai bên nách cho dễ đi đứng, và trên đầu ngài chít khăn nhiễu vàng rất thanh. Hoàn-toàn thanh-lich, hoàn toàn hợp thời-trang, và càng tôn vẻ quý-phái sang-trọng của một ông vua vừa trẻ, vừa dõng-dậy cao, mình dầy, đi đứng khoan-thai gọn-gàng.

Những lời trao đổi trong buổi tiếp-xúc này có phần tự-do hơn và thân-mật hơn kỳ tiếp-xúc buổi sáng. Có quan khâm-sứ tham-gia vào buổi đàm-đạo này; quan khâm có nhắc lại những náo-loạn do đức ngài đã diễn ra những hôm trước, đức ngài nghe và vẫn tươi cười hồn nhiên, không làm bộ tịch cũng không hề ngượng nghịu”. (Đoạn trên là lược-dịch từ trang 182 đến trang 187 của quyển *L’Indochine française (Souvenirs)* của ông Paul Doumer). Đến đây tôi xin bỏ bớt một đoạn từ trang 187-188 nói về lễ tế Nam-giao, và tôi trở lại dịch tiếp từ trang 189 nói về vua Thành-Thái dưới mắt ông Đô-Mỹ... : “Buổi chiều diễn tập cách hành-lễ để mai này vua đứng tế chánh-thức, tôi (Doumer) có dịp tiếp-xúc tay đôi với vua và nhờ dịp này, tôi đàm-đạo dài dòng và trên trăm chuyện khác nhau với ngài, và nhờ đó mà tôi

thấu hiểu cặn-kẽ ông vua trẻ này, và biết được bề trong của ngài, tánh-tình, sức thông-minh, giá-trị đúng và những gì có thể trông-cậy vào ngài được. Trong suốt năm năm tôi còn ở lại trên đất này, tôi đã thấy tận mắt sự hành-động bình thường và hằng ngày của ngài, ngài đã nhiều phen cởi mở và bày cặn nỗi lòng với tôi những lúc ấy, nên sự xét đoán của tôi về ngài Thành-Thái lại ngày càng quả quyết thêm lên.

Vua Thành-Thái không điên, không bực nào điên cuồng, khát máu như lời thiên-hạ thường đồn đãi đầu. Trái lại, ngài có một trí thông-minh rất bén nhạy, một lý-luận ngay thẳng, một chủ-quyền lớn về mình (*une grande possession de soi*).

Nhưng mà cái lối giảng-dạy, un-đúc nhờn tài làm ra con người “vua” của ông

hoàng-đế non trẻ nầy là một, hai nữa là cái độc-quyền mà ngài được sử-dụng tuyệt-đối trong cung-vi không một ai dòm ngó được và chính các thái-hậu và quan phụ-chánh cũng thỉnh-thoảng mới được can khuyên đôi khi, những sự ấy đã làm cho những tật xấu, đối với, một người khác thì không ai dung thứ, mà riêng đối với ngài, càng ngày càng lỏng càng tăng. Tánh ngài lại độc-tài, hay thay đổi bất thường, ngông và không định đoạt, dị thường. Ngài bị khóa nhốt trong cung viện u-tối lạnh lẽo, và độc hại hơn cái “tử-cấm-thành” ấy lại là lễ-phép chặt hẹp đã bó buộc các vua chúa không biết từ thuở nào trên đất An-Nam nầy, mỗi khi vi-phạm là phải chết bằng gươm bén hay thuốc độc, những cái ấy đã làm cho ông vua non trẻ nầy phải lỏng-lỏng cuồng trí thêm tự-do, thêm những gì mà sự hiện-diện của người Âu-Tây làm gương

đốc lối, thấy càng thêm-thuổng thêm. Quả thật là khó trối ép gò bó trong lễ-lối chật hẹp của phép-tắc, ông vua trẻ này, khi ông thấy bọn Tây ở đây đã thoát ly từ lâu, và có sao bắt ông tuân theo làm chi, những tục-lệ, những lễ-lối ngàn năm cũ-rích, đầu-đề của sự chế-nhạo của người Tây ấy? Do đó mà đã xảy ra những việc ông đã làm, mà người ta gán cho nào là tội sát-nhơn, tội lỗ lời xúc phạm, rồi triều-đình phúc-trình lên trên, để khiến khâm-sứ phải can thiệp xen vào. Lại phải nói, trong tuổi mà người An-Nam chưa có lập đôi bạn, thì vua Thành-Thái đã có một cung nội khá đông, nào vợ chánh, tình-nhơn, tỳ-tất, nội đó đủ làm cho vua trẻ khó giữ vững óc trí sáng suốt và tâm-não bình thường rồi. Trong những thì giờ dài-dặc vua trẻ bị nhốt giữa cảnh nhàn vi bất thiện, tất nhiên vua có những cử chỉ bạo-tàn, đánh đập ác-nghiệt, người nào

nghe, lại thêm thắt cho nhộn thêm lên.

Ngoài ra những sách đọc, chuyện kể, nói về lối sống, lối chơi-bời của các vua lang-sa đời trước nào phải là gương tốt và càng xúi giục cho trí óc vua, đã không vững lấy đó noi theo, và bắt chước làm cho hơn thêm lên, mới là tai hại và báo đời.

Theo chỗ tôi thấy, quả nay không thể trối buộc vị ấu-vương nầy trong những lễ-nghi phép-tắc của thế-giới lỗi thời kia được nữa. Cớ sao chung quanh thành-nội nầy, đám tôi con thần-dân của vua thì được tự- do hành động theo ý muốn, được mua sắm, được quyền làm chủ, còn hoàng-đế nước Nam lại phải bị “cấm cung trong một phạm-vi chật hẹp”, bị lệ-thuộc lễ-nghi gò bó, và phải cư xử không

khác một hình nộm như vậy. Những lễ-nghi kia, đầu thiêng-liêng, thần-thánh bực nào, lễ đáng nay cũng phải tùy nghi sửa đổi cho hợp thời, phải canh-tân lại chớ? Nếu dùng và trông cậy vào uy-tín các quan phụ-chánh tìm một giải-hóa-pháp (*modus vivendi*) cho ấu-vương và triều đình thông hiểu nhau hơn, không chắc gì nhờ vậy mà ấu-vương Thành-Thái làm dứt được những tin đồn kia, nhưng ít nữa việc ấy cũng là một việc phải thi hành cấp-bách lúc này.

Ấy là nhờ trong đêm tập dượt để mai nầy diễn-hành đúng nghi-lễ cuộc tế Nam-giao nầy và nhờ trọn đêm ấy tôi có dịp tiếp-xúc lâu với vị ấu-quân nầy, nên tôi đã thừa dịp tiện lời đó mà dẫn-giải cho vua ấu-thơ nầy rõ là từ tiên-đế Tự-Đức băng, lễ Nam-giao không được cử-hành,

và chỉ từ năm 1892 dĩ chí năm 1894, nhờ thời-cuộc đã trở lại bình thường nên ấu-vương đã tế Nam-giao được hai lần như vậy”. (dứt tr.190).

Tôi đã trót nhắc lại trong một tập tiểu-đàm, đoạn sử có thật và trích trong hồi-ký của ông Toàn-quyền Đô-Mỹ, ông quả là vị thầy dạy vừa sáng-suốt vừa có đủ uy-tn để dẫn-dắt chỉ bảo ông vua trẻ, tâm tánh bất thường là đức Thành-Thái. Tiếc thay ông không ở được lâu để làm tròn nhiệm-vụ đẹp-đẽ này, sứ-mạng của ông dứt quá sớm mà thiết-nghĩ làm sao triều đình Huế ứng để cho vua nghe mãi lời của ông, vốn xem như kẻ thù? Đà tiến của lịch sử vả lại cũng không cho có như vậy. Năm 1902, Paul Doumer bị rút về Pháp, lãnh chức thượng-nghị-sĩ rồi lên làm tổng-thống nước Pháp cho đến năm

1931, ông bị ám sát bởi Gorguloff, bác-sĩ gốc Nga khi tuổi ông vừa 75 và hiến bốn người con trai chết cho nước. Gorguloff lên đoạn đầu đài ngày 14-9-1932.

(viết ngày 26-6-1983)

Vua Norodom nước Cao-Miên và toàn-quyền Doumer

1. Vua Norodom: Từ vườn Bách-Thảo đến tòa nhà lớn, nơi quận 1, trước đây còn gọi Tổng-thống phủ, đại-lộ ấy lấy tên đời Pháp là boulevard Norodom, (theo bản Sài-gòn chỉ nam của ông bạn quá cố Ngô-văn-Phát thì địa-danh ấy có từ 1871, và đổi tên Thống-Nhứt từ năm 1954), nhưng nay nhơn đọc quyển hồi-

ký của ông Doumer, nơi trưng 246, lại thấy ghi vào tháng 12 năm 1897, vua Norodom mới ngự-giá viếng Sài-gòn, và tôi định có lẽ thừa dịp này, chánh-phủ Pháp mới đặt tên con đường đó ăn tên ông vua Miên này, để tặng ông thêm khoái.

Trong quyển *Le Viet-Nam (Histoire et civilisation)* của Lê-Thành-Khôi có ghi rành-rạnh nước Pháp đô-hộ nước Cambodge vào những năm 1863-1867 (tr.511).

Việc cũ đã nguội từ lâu, nhưng nay nghĩ lại thấy tức tức. Trăm dây đầu mối, cũng vì chàng Miên này mà lây họa cho ta. Nước ta bị Pháp chiếm trên tám chục năm, ngày nay mới thoát ách, ít nữa cũng chống-cự đến kỳ cùng. Đàng này, vua Miên bị nằm giữa hai bên bị hai địch-thủ mạnh lấn hiếp, Xiêm-La và Việt-Nam, cho nên khi quân đội Pháp qua đây,

chưa chi Miên đã dâng nước xin bảo-hộ, Tây nó mượn cớ nổi liên ba tỉnh Nam-kỳ Miên Đông với Cao-Miên quốc này, nên chúng mới kiếm chuyện và nuốt trôi ba tỉnh Nam-kỳ Miên Tây, khiến quan Phan uống chén thuốc đền ơn thủy-thổ. Nay tôi xin tóm tắt lại đây cảm tưởng của quan Toàn-quyền Doumer, về ông vua Thổ này, là ông Norodom, mà không hiểu vì cớ nào, trước đây quen gọi ông là Hoàng-Lân (Norodom là đường Hoàng-Lân, tên trong các báo Lục Tỉnh thời đó). (Nên so sánh cách ông Doumer phê-bình về Norodom và về vua Thành-Thái trong bài trước).

(Lược dịch từ tr.240): “Tôi (Doumer), khi sang Đông-Dương từ tháng 2 năm 1897, việc đầu tiên là tôi viếng đất Cao-Miên. Từ Sài-gòn xuống tàu theo đường thủy, chỉ cần một ngày luôn một

đêm là tàu ghé bến kinh-đô Nam-vang (Phnom-Penh).

Kinh-đô này chiếm địa thế thật là thuận lợi, đứng giữa nơi giáp mối của bốn ngã thủy lộ: nhánh từ Biển-Hồ (Ton-lé-sap) đưa cá tôm xuống cùng với sông Cửu-Long chánh-thức rồi tách ra hai đường nước lớn là Hậu-giang và Tiền-giang chảy vào đất Nam-kỳ.

Nơi thành Phnom-Penh, có đến hai ông cầm đầu cùng ngự: vua Miên Norodom và quan khâm-sứ, đại diện cho nước Pháp. Danh tiếng vua nầy và danh tiếng bài đề 36 con, đã vang dội từ lâu qua đến tai chánh-phủ Pháp bên trời Âu, danh không thơm lắm, nhưng nhà vua cóc cần lo chuyện xa vời bên đó.

Khi tôi bước chơn đến Nam-vang, thì đức vua đã se nhiều tuần, nhưng

chưa đến nỗi từ-nan hoãn ngày cho tôi yết-kiến. Vua tiếp xúc từ lâu với quan-lại Pháp nên rất dạn-di, suốt 35 năm trường vua đã nhiễm nhiều phong-tục Âu Tây, một sự viếng xã-giao của vị tân Toàn-quyền như tôi thì có sá chỉ mà ngại, duy vua ân cần xin miễn nghi thức long trọng, chỉ nài tôi bằng lòng “ngự” trên xa-giá của ngài khi đến hoàng-cung.

Chiếc xa-giá của vị vua nước Cao-Miên này không hơn không kém chỉ là một chiếc xe bốn bánh hai mui (landau) có thắng sáu con tuấn-mã bản xứ. Bọn kỵ-mã vẫn nhỏ vóc xúng đào xúng kếp với tuấn-mã của họ, họ vận âu-phục màu xanh lam có viền chỉ vàng, kết đội giống y mũ cát-kết của lính đô-thành Paris, duy ác-nghiệt vậy thay, chơn họ không mang giày, và chơn bỏ qua một bên hông con ngựa. Họ tuốt gươm trần, đưa lưỡi gươm

chỉ thiên, ngày thường ắt tôi ngự ở không khi nào ngồi trên chiếc xe di hòm như vậy, thời may dân chúng không để ý đến những sự này. Tiếng lệnh khởi hành nghe chát chúa, xe ngựa chuyển rần-rần, ngựa nhỏ con nhưng chạy mau như gió, duy tôi ngồi trên xe có cảm tưởng như ngồi trên xe do bảy chuột kéo, có con miêu theo đuổi sau lưng. Thành vua là một vòng thành-quách có tường cao bao quanh, nhưng bên trong tòa ngang dãy dọc nửa kiểu Miên nửa kiểu Pháp, không ra hồn.

Những người có mặt trong hoàng-cung đều ra chào tân-khách theo phong-tục ở đây, kẻ quì gối, người khác được ngồi trên chiếu trải giăng ngay trên mặt đất mặt sân châu. Hình như nghi-lễ chốn này là như vậy⁶. Trước mặt vua hay

6 Ngày trước, sứ đoàn Xiêm qua chào vua Pháp Napoléon III, họ bắt từ cửa lạy mọp, lạy vào, hoàng-hậu Pháp thấy ngự ở,

trước mặt người ngang hàng với vua, thì kẻ thần-hạ phải quì và mọp. Các quan trọng-thần thì cũng thủ lễ y một cách như người dân người bực thấp, nhưng các vị đại-thần này được ở trên những bộ thang của hoàng-cung. Có một giàn nhạc túc trực, có cả kèn Miên và kèn Pháp, y như phường nhạc các làng bên Tây, duy khi xe và tôi cùng đến, nhạc trỗi bản quốc-thiếu Marseillaise, nhưng lạc bực sái nhịp, nó chỏi tai làm sao ấy, nhưng tôi cũng phải rán nghe, và phải lựa lời sẵn, khi nào vua hỏi về ngự-nhạc này, mình cũng phải có câu trả lời lịch-sự. Cố nhiên đến chốn này thì cần nhứt là phải tập tánh bền gan chịu đựng hay là phải nói dối và khen “nhạc tuyệt-diệu” cho qua. Nhơn buổi nghe nhạc vua Miên hôm nay, tôi bắt nhớ ông hoàng nước dạy cho đứng lên, sứ-đoàn càng sợ và lạy càng nhiều, vì tục nước Xiêm, phải lạy mọp mới là đúng lễ (có lẽ sợ đứng là có ý thích khách, hại vua).

Đức Henriède Prusse, như viếng năm 1899 Bắc-kinh, vị giám-mục sai cử nhạc, trỗi lên bản quốc-thiếu Đức và trỗi bản Marseillaise, lễ tiếp rước xong, giám-mục xin hoàng-tử cho biết ý kiến về giàn đàn nầy, hoàng-tử trả lời gọn lỏn: “Miễn lớn tiếng là xong” (ça fait toujours du bruit!..). Nay nói về giàn nhạc vua Miên quả to tiếng hơn cả là đã đành, duy nhạc ấy không biết thương lỗ nhĩ của tôi rồi vậy.

Giữa tiếng ồn-ào hỗn-độn rùm beng ấy, thì tôi cũng vừa xuống xe, đặt chơn lên bực thêm hoàng-cung. Có một người bước ra nghinh tiếp, và đó là một ông lão nhỏ thó người, hai chơn ốm tong-teo, cong vòng, đầu để trần, thân trên mặc một áo trắng không huy-chương, thân dưới mặc một chăn gọi “sampot” bằng lụa tơ, xuống đến đầu gối và quắp trở

lên dây nịt lưng quần. Chỗ chiếc sampot màu tía thêu chỉ vàng không giáp với bút-tất trắng, nơi hai ống cẳng lòi ra chút da màu vàng, vị lão-trượng nẩy tay chống một cây gậy dài gỗ trắng, đầu gậy khảm kim-cương quý.

Khi tôi nhìn cách ăn mặc và bộ tịch ông già nầy, ban đầu tôi tưởng đó là một nô-bộc của vua, vua sai ra rước tôi vì vua đang se mình. Nhưng khi tôi nhìn lại cây gậy đáng giá ông đang cầm trên tay, tôi lại tưởng đó có lẽ là quan thị-vệ đại-thần chớ không phải đầy tớ. Người nầy thi lễ chào tôi kính-cẩn, tôi bèn đáp lễ lại cũng kính cẩn không kém. Đoạn ông dắt đường, ninh nang đi trước, cà-xí cà-náng chống gậy dẫn tôi vào một tiền-đình (vestibule), rồi bước qua một gian phòng rộng thính-thang dài vô tận, gương soi thếp vàng và bàn ghế nhiều

vô số và chưng-bày la-liệt. Tôi vẫn nối gót theo sau ông, cũng không trao đổi lời nào. Quan khâm, những quan võ tùy-tùng và viên thông-ngôn nối bước theo tôi, và chúng tôi không khỏi liếc nhìn vuông phòng vừa lộng-lạc vừa chưng dọn lạ-kỳ thế nầy. Bàn ghế vẫn là bàn ghế mua sắm từ đô-thành Paris đem về, nhưng vẫn thuộc thú xoàng-xĩnh hạng nhì hạng ba, và gồm những bàn chân quì (console), những ghế cao lỏng-không, giống nhau và mỗi cái đều có gương soi treo lên trên, thấy đều vàng son sáng chói thật, nhưng nó xốn mắt làm sao, những console ấy, xen kẽ với mỗi cửa cái và cửa sổ, và cái nào như cái ấy đều có bày một món đồ bày trên lò sưởi bên nước ta, ghế cao nầy cái chun đèn sáp (candélabre), ghế cao kia lại là cái đồng-hồ quả lắc (pendule)⁷, một bộ môn đồng-hồ quả lắc

⁷ Trong quyển “Souvenirs dun vieux journaliste indochinois”

đủ các thời-đại bên Pháp, kiểu vua Louis XIV, Louis XV, Louis XVI, bằng đồng mạ vàng, có khảm miếng sành nhỏ-nhỏ, lại có luôn cả đồng-hồ đời đế Napoléon 1^{er}, chun đá vân-thạch bít đồng chạm, bít kềm mỹ-thuật (zinc dart) rất là xấu-xí không mỹ-thuật chút nào, và đồng-hồ nào như đồng-hồ nấy, không cái nào chạy cái nào đi, và mỗi cái, kim chỉ giờ nằm “chết” mỗi chỗ khác nhau, trông thật rún chí cho cái ông-vua nấy, không biết ông muốn bày trò thách-đố

(Hồi-ký của một ký-giả già ở Đông-Dương), tác-giả là Henri Lamagat (nhà IDEO, Hà-nội xuất-bản 1942), nơi trương 51 có thuật chuyện một tên cai-đội hải-quân bộ-binh Pháp (caporal dinfanterie de Marine), tên Fules Rueff (sau có một chiếc tàu chạy đường Lục-tỉnh lấy tên nấy), va xin giải-ngũ, lên làm công cho hãng tàu vận-tổng đường sông (Messageries Fluviales) chức làm cò tàu (commissaire) ăn lương mỗi tuần-nhút là mười đồng (10\$), mà sau trở nên triệu-phú, tỷ-phú, nhờ mỗi lần tàu chạy từ bến Sài-gòn lên tới bến Nam-vang là Jules Rueff lên hoàng-cung òn-ĩ bán cho vua Norodom khi đồ trang-súc (bijoux) khi đồng-hồ quả lắc, và chỉ có độ mười năm bán lòn dụ-dẫm mà kết thành sự nghiệp. Xứ nấy là tiền rừng bạc biển mà không ham sao được.

(gageure) gì đây. Khi cả bọn đi đến khúc chót góc phòng, thì chúng tôi đụng một cái bàn mạ vàng có bốn ghế bành có tay dựa (fauteuil) chung quanh. Ông lão dẫn đường nầy giờ chỉ cho tôi một cái ghế, tôi vừa ngồi xuống, thì ông bèn ngồi đối-diện tôi. Thôi rồi, ông nầy không phải là một đứa nô-bộc hay một thị-vệ đường-quan, mà đích-thị là vua Norodom chớ không ai khác. Tôi hết sức ngạc-nhiên và vẫn đang tìm lời cáo lỗi về sự lầm-lạc vụng-về nầy giờ, nhưng dường như đức vua và bàng-quan khách-khứa, không một ai quan tâm để ý đến sự vô-ý-thức của tôi chút nào. Cho hay, sự “ngôn ngữ bất đồng” có lúc lại có chỗ hay, bất ngờ !

Nhắc lại vua Norodom ngồi đối-diện với tôi, hai ghế kia, quan khâm-sứ và quan chánh văn-phòng Lucien Faure, chia nhau cùng ngồi, cuộc đàm-thoại

bắt đầu, không long-trọng mà cũng kém hấp-dẫn...

Sau khi trao đổi lời chúc mừng theo xã giao, phần đông là vấn an long-thể, và khi tôi bắt qua nói về nước Pháp và nước chịu bảo-hộ Cao-Miên, đức vua vẫn ừ hử cầm chũng lấy có, rồi lại xét theo mắt vua nháy nhó, tôi mới hiểu ngài muốn trao đổi với tôi chút việc, không có sự hiện-diện của quan khâm, và sau khi ông nầy và ông chánh văn-phòng rút lui qua phòng khác, đức vua mới giải bày tâm-sự. Ngài tỏ ý vui lòng thấy tôi lãnh trọng trách trấn nhậm Đông-Dương, vì ngài biết rõ tôi công-bình và sáng-suốt, ngài khuyên tôi không nên nghe lời người nầy người nọ và tôi hãy xem xét mọi việc lấy mình, mỗi lần ngài nói là nhìn bên nầy ngó bên kia, sợ có kẻ dòm hành, và gương mặt ngài vẫn luôn luôn đóng một

nụ cười tinh ranh lạnh lợi.

- Nầy quan Toàn-quyển, có người sẽ nói với người như vậy nè, và kẻ khác lại nói như vậy nữa nè! Nên tin ai và bỏ ai bây giờ? Tôi khuyên người hãy vụ-tất lấy, và tôi chẳng dám ước mong chi khác.

Rốt lại tôi hiểu ý đức vua muốn nói gì, có lẽ ngài than về tình-hình chung của nước và tình-hình riêng của ngài. Tôi nói tôi dư hiểu những gì đã xảy ra, và khuyên vua hãy yên tâm và hãy tin nơi tôi, tôi sẽ tự xem xét và sẽ khám phá ra những gì không tốt đẹp, tôi cam đoan tôi sẽ vô tư và sẽ sửa những gì sai kịp lúc. Chỉ có mấy lời ấy mà khi vua nghe được rồi, ngài tỏ dạ vui mừng và tỏ lòng cảm ơn tôi khôn xiết.

Trong lúc tôi mật đàm với vua, trước mặt tôi, cách độ ba bốn thước, nơi vách

hậu vẫn có treo một gương soi thật lớn thế cho cửa bước vào thâm-cung, tôi bỗng nghe có tiếng động nhẹ làm cho tôi để ý và cùng một lúc tôi bắt gặp lối năm hay sáu đầu tóc mỹ-nhơn, té ra kẻ quì người nằm dài trên sàn gỗ, các phi-tần của vua họ đang nhìn trộm tôi, và tôi cũng giả bộ như không thấy, mặc cho họ nhìn cho mãn nhãn. Quả nhiên, dầu cho ở Á-Đông nầy hay ở một góc trời khác, đàn bà đâu đâu cũng đều một tâm-lý như nhau không khác.

Cố nhiên đức vua Norodom vì day lưng vào vách, nên không thấy được cử-chỉ của các cô “con mái vua” nầy. Ngài đứng dậy, đưa tôi trở ra cửa vào ban nầy và đưa tôi theo con đường cũ ra đến tận bậc thêm ngoài hoàng-cung. Nay tôi biết rõ ngài là vua Cao-Miên chớ không phải tên nô-bộc tưởng lầm khi nầy.

Ngài vui hơn lúc ra tiếp tôi, nhưng nghi-biểu khác phàm đâu không thấy, vẫn thấy một ống già lụm-cụm, và dầu cho mặc long-bào ngự-bào gì khác nữa, lão-trượng nầy cũng không vẻ sang thêm chút nào.

Sau đó, tôi còn có nhiều phen tiếp xúc với Norodom hoàng-đế, những lúc sau nầy ấy, ngài đã không còn se ngọc-thể, không còn bất bình chuyện gì, nhưng chẳng bao giờ tôi thấy ngài mặc lại cái áo cộc ngắn (veston trắng) “bạch-y” của buổi tiếp-kiến ban đầu nữa, không bao giờ vua Norodom chịu mặc chiếc áo ngự-bào cổ-truyền của các vua Miên thời cổ, hay của các vua Xiêm-La đời trước, tức mặc cái áo choàng rộng (casaque) có gắn kim-cương óng-ánh, đầu đội mũ bằng vàng nạm xoàn, trên chóp để nhọn chỉ thiên, tượng trưng đầu quả

núi “phnom”. Vì chung đụng lâu năm với người Tây-phương, vua Norodom đã bỏ ăn mặc theo lễ-nghi xưa, ngài chỉ giữ lại độc-nhất chiếc váy “sampot” mà nhiều khi ngài cũng không mặc sampot, và chỉ thích mặc sắc-phục đại-tướng Pháp, duy đổi lại thay vì đội cát-két đỏ quần lơ (bleu), ngài khi vận sampot, khi mặc quần tây, và trên đầu đội nón nỉ hình trái dưa (melon), thay vì đội képi như tướng Pháp.

Có một bữa kia vào tháng chạp Tây năm 1897, hơn lời tôi mời, vua Norodom xuất hiện dưới trời Sài-gòn, và ngài ngự-du với chiếc áo chiến-bào của tướng Pháp, dưới vận sampot và bát-tất trắng, lưng thắt dây nịt và đeo gươm có gấn xoàn dây, duy trên đầu lại đội mũ dưa gang (melon) trước kia đen nay phai màu trở vàng-vàng, có dắt một gập kim-

cương sáng chói. Mặt vua thì vàng mét thêm lại nhăn-nhiu, cách ăn mặc của vua Miên, trông thật kỳ-dị, buồn cười (grotesque achevé). Suốt một ngày dài, người An-Nam sẵn tánh ngạo-khieu, không xiết phê-bình bàn tán cười thắm.

Nhớ lại, vào năm 1900 hay 1901, thái-hậu (mẹ vua Rorodom) băng, vua để tang theo người Tây-phương, áo trắng tay đeo dây băng tang vải đen, nhưng vua chê vải đen không xứng đáng với địa-vị nhà vua, nên ngài đổi lại đeo dây băng có ren, đăng-ten từ lò Chantily sản xuất !

Sự thật đức vua quyết mỗi mỗi bắt chước phong-tục Tây-phương và từ y-phục đến đồ từ-khí, bàn ghế vua sắm nhứt quyết đều phải do Âu-Tây chế tạo.

Ngặt nổi, bọn quân-sư của ngài, phân đông là bọn con buôn háms tiền, chúng

nài-nỉ ép vua mua của chúng, và ăn lời cắt cổ, bán toàn những gì chúng khoe là đẹp nhứt xinh nhứt bên kinh-đô Paris, nhưng tôi dám chắc dầu bọn công-tử ngu-dốt Tây-phương chuyên mua và sắm làm bộ-môn sấu-cọp đồn trấu, dị-hợm bực nào, tôi dám chắc cũng vẫn chưa dị-hợm kỳ-dị bằng bộ-môn ngoạn-hảo của vua Norodom làm chủ. May là lúc đó ở xứ Cao-Miên chưa có nhập cảng những máy như là máy lưu-thanh trực tròn (graphophone), máy lưu-thanh có loa (gramophone), nhưng ở Cao-Miên lúc ấy đã biết cái hộp có nhạc (boîtes à musique) rồi. Và chính ông chủ sở bưu-cuộc ở Phnom-Penh từng thuật cho tôi nghe có bọn con buôn háms lợi đã khuyến-dụ được vua Norodom mua của chúng đủ thứ hộp nhạc “biết đồn” nầy, và vua đặt các hộp nhạc ấy giấu dưới nệm ghế ngồi, khi vua cho thần-hạ vào yết-kiến và khi

những kẻ bề tôi của vua vừa ngồi lên ghế, thì các hộp nhạc tự động nhờ lò-xo chuyển quay và mỗi ghế mỗi phát âm bài bản khác nhau, những người khách kia ngớ ngẩn giựt mình bẽ-lẽn bao nhiêu, thì đức vua càng cười lớn và càng khoái-trá bấy nhiêu, quái-gở vậy thay.

Có một chủ hiệu buôn Pháp nọ ở Phnom-Penh, tâu vua nên đúc một tượng đồng “đức vua ky mã” để lưu truyền hậu thế. Va lãnh tạc tượng như vậy, không biết là bao nhiêu tiền, sau khi chụp và chụp ảnh “ngự-dung”, va ôm số tiền sang Pháp, lúc ấy vào lối năm 1872, đế Napoléon II vừa bị truất phế mấy năm trước, nay tượng đồng vua Tây ky mã vừa bị bán vào lạc-son, lão nhà buôn nọ lật đật mua với một giá rẻ mạt. Có khó gì việc của đầu lâu vua Pháp ra và lắp vào một đầu lâu khác và hàn gắn đầu lâu đức nhái gương

mặt vua Norodom nẩy vào, và cách vài tháng sau thành-phố Phnom-Penh nhận được tượng “đức vua ky-mã” nẩy, ai nẩy ở Cao-Miên đều khen giống vua như tạc, và như vậy cho biết, số mạng con người và số mạng đồ vật dưới bầu trời nẩy vẫn trời dành cho nhiều việc quả bất ngờ, và quá sức tưởng-tượng⁸.

Đức vua xa xỉ và phung phí mua vật “bá láp” như vậy, nhưng vua không quên chận trong hoa-lợi khổng-lồ của ngài một số tiền to-tát để giữ thể-diện thể-thống theo cổ-tục Miên xưa để lại. Đức vua có một nội-cung đông-đảo, gồm nào hậu, nào phi, nào cung-nữ cung-nga, thêm một đội vũ-nữ tuyển chọn, và tôi trai tớ gái kẻ hầu người phục-dịch, lại thêm một đội binh mã-ky, một đội bộ-

8 Sau đó có làm thêm nóc để che long-thể khỏi bị chim phóng uế, không rõ tượng vua nay còn chẳng, sau ngày nước Miên bị tang-thương như đã biết.

binh khác, và một đội voi tượng chia ra có voi để làm công việc nặng (éléphant de travail) và voi để chưng diện (éléphant d'apparat). Vua có một kho châu báu, thoi vàng, nén bạc, vua có đồ nữ-trang quý giá và vua có nhiều binh-khí đắt tiền. Đức vua Miên tương đối, sánh được với vương-hâu thái-thú nước Ba-Tư hoặc như các quận-vương Ấn-Độ (satrape de la Perse, rajah de l'Inde).

Người Việt-Nam giàu có và lịch-sự (affiné) cũng như người Trung-Hoa, thích sắm và chưng bày quanh mình, lọ sứ quý, lụa-là đẹp, tranh cổ, đồ thêu thùa tươi tốt hoặc những ngoạn-hảo chạm khắc trong đá quý, nhưng, họ không thích đồ sặc-sỡ, lòe-loẹt, vàng khối, ngọc xoàn như người Miên người Ấn.

Mặc dầu vua Norodom đã nhiễm vương nhiều phong-tục Tây-phương,

nhưng ngài vẫn giữ phong-tục quốc-tính nguồn gốc Ấn-Độ, thích nóc nhọn (phnom), thích nóc nhà nóc chùa phết vàng, thích đeo nhẫn xoàn nhẫn ngọc quý, đeo luôn vào dây thắt lưng (dây nịt) và cán gươm cũng nhận hột xoàn, luôn vỏ gươm cũng thế. Các bà vợ bà hầu, áo mặc hở-hang, nhưng nữ-trang và kim-cương đeo đầy mình, và mỗi bà đều có hộp nữ-trang “một bước không rời”. Bọn vũ-nữ của vua cũng y-phục sắc-sỡ, giáp, mũ nhọn chỉ thiên (phnom) và vàng đeo ngọc giắt nhớn nhỡ, không sao trị giá xiết. Người ta ước định một số tiền khổng-lồ, nhưng tôi chưa vội tin và không nói ra đây. Duy gánh hát của vua phải diễn dưới những ngọn đèn dầu, đã ít sáng thêm khói mịt mù, chớ chi có những đèn khí đá hay đèn điện như ở bên Pháp thì càng rực-rỡ xiết bao. Có lẽ ngày nay đã có những phương-tiện ấy rồi, vì tôi đã

làm lễ đặt viên đá đầu tiên cho sở nhà đèn ở Phnom-Penh đã ba năm nay, lễ nào ngày nay chưa thành khoảnh.

Vua Norodom rất ham cho biểu-diễn ca-vũ-nhạc, ngài chăm nom gần bó nội bao nhiêu ấy và lấy làm vui thích khi khách ngoại-bang khen giả-dối hay là khen thật. Chung qui những điệu múa và lối ra bộ nầy cũng nên xem một lần cho biết, nhưng xem mãi hóa chán, vì cũng thì bao nhiêu cách uốn tay, bẻ giò, thấy đều khoan-thai thật, nhưng chậm lụt làm sao, những cách lối ấy không làm cho người Tây-phương mê thích, nhứt là về tuồng tích, thì cũng vẫn nội tích rút mãi trong thần-thoại Ramayana, khuyến-dụ, giao-tranh, người chiến với kẻ, làm sao người Tây chúng tôi hiểu nổi. Trái lại, người Miên vẫn ham khoái làm sao, họ mê mẩn say cúp, và vua cũng

như họ, say thích vô cùng. Với ống dòm (Jumelle) trên tay, vua Norodom chăm-chỉ từ bộ múa, từ bước đi của các vũ-nữ hoa-khôi trong gánh. Đức vua tự điều-khiển lấy buổi trình-diễn, và tên nhưn đến thỉnh lệnh vua vẫn khúm-núm mọp sát mỗi khi đến gần Miên-hoàng. Nhạc Miên, rất khác nhạc Việt, và cả hai đều buồn buồn không giựt gân và không lọt lỗ nhĩ bọn Tây-phương.

Nhưng Đức vua không để hết thì-giờ vào vũ-khúc mãi đâu. Vua dành thì-giờ thật nhiều vào việc hút nha-phiến, ngủ vùi hoặc lim-dim tối ngày. Có người nói với tôi trừ khi có việc quốc-gia đại sự hay việc chỉ khiển-bách lắm, không thì vua “ngơi” cả ngày dài, và đêm lại ngái mới thức để làm những gì ngái thích, hoặc việc ấy là việc riêng tư, hoặc tiếp khách khứa, tiếp người trong thân, có khi vui

đùa với cơn cháu, thê thiếp, không nữa thì cờ bạc, hoặc vui với bàn đèn á-phiện. Ngài hút lớn lắm, nhưng đã có công-ty Pháp, chánh-phủ Pháp cung cấp thuốc cho ngài. Chỉ có phù-dung là ngài thích, thích còn hơn kim-ngân của chúng tôi cung-phụng ngài, nạp vào tủ kết ngài, nạp rất nhiều chớ phải ít ỏi hay sao (à profusion)!

Tiền lợi-tức của ngài mỗi năm có số triệu (năm 1897 là 1 triệu rưỡi quan fr.), ngài dám ăn dám xài về ngón hào-hoa phong-nhã chơi bời, trái lại ngài rất bôn-xẻn đối với gia-đình. Nhưng phải nói gia-đình ngài đông quá, về số con, vừa lớn vừa nhỏ, có hơn năm chục, không phải cả thầy đều ở trong hoàng-cung, và có nhiều ông hoàng lại thích ra ngoài ở nhiều nơi ẩm thấp dơ dáy trong những nhà thấp nhỏ... Mấy ông hoàng-tử này

không có một nghề để làm ra tiền và chỉ trông cậy vào sự cung-cấp của vua cha, tùy lúc vui buồn. Hiện thời chỉ có ba bốn vị được vua sủng ái và thường có mặt những buổi tiếp tân triều kiến. Những lúc ấy, mấy ông hoàng-tử này tha hồ lòe-loet trong những bộ lễ-phục diễm vàng, gươm sáng lũng lảng, họ đeo theo bên phụ-vương để cầu may được ban cho hoặc một số tiền mặt, hoặc một chiếc nhẫn quý mà họ lật đật bán lẹ-lẹ cho có tiền chi-dụng sướng hơn.

Mấy ông hoàng không được đức vua yêu, thì thật là khốn khổ. Họ chỉ được cấp lương tháng lương ngày, mà lương ấy chỉ bằng tiền công-nhật của người lao-lực (cu-li) hạ cấp ở Phnom-Penh. Phần thì vì thể-diện, họ không được làm những nghề gì gọi là không xứng đáng, phần thì học-thức non nớt không đủ làm nghề

quan trọng, phần thì vốn nhàn vàng lá ngọc, họ không lý làm nghề hành-khất hay sao, và trong lúc ở không ở nhưng, mà bụng vẫn đói như vậy, họ trở nên nguy-hiểm vô cùng, gặp khuẩn-bách thì cướp giựt cũng không từ nan, đã lắm phen tôi từng trình bày việc ấy cho vua nghe, tôi cho vua biết tôi sẽ tìm một cách một phương nào để giải-nguy cho họ, nhưng vua vẫn đánh chữ làm thỉnh, và dường như đối với vua, tình cảnh gian-nan của bấy con, vua ít lo hơn cái tử-kết, cái túi bạc nhà vua vậy.

Đối với những ông hoàng, con đích của vị hậu chánh-thức có hôn-phối, những hoàng-tử này được theo hầu-hạ vua mỗi khi vua ngự giá chỗ nào, và cái ân-sủng ấy lại còn tùy nơi vị hậu kia còn được vua sủng-ái hay chẳng. Có nhiều khi, ông hoàng này đang được vua yêu,

khi ấy các hoàng-tử khác đều ganh ghét hoàng-tử này, rồi thỉnh không mẹ của vị hoàng-tử ấy bị thất sủng, thì ông cũng mất chỗ đứng bên phụ-hoàng luôn, và sẽ có vị hoàng-tử nào, mẹ được vua cưng, vị ấy sẽ thế ngôi và hỉnh mũi nhứt thời. Chung qui địa-vị và số phận của mấy ông con vua Norodom đều tùy nơi người mẹ còn được vua yêu hay đã thất sủng, và những bà ấy thường ganh-tỵ và tranh đua nhau để chiếm tình yêu của Norodom làm của riêng cho mình. Phải nói những sự tranh-giành tình yêu trong hoàng-cung ấy thường tiếp diễn mãi mãi không thôi, lớp lo hạ-bệ, lớp lo phòng-ngừa một người mất yêu nay được vua yêu trở lại, những việc nội-bộ trong thâm-cung ấy, tôi thường đề-phòng nhưng nhứt định không can-thiệp, và chỉ theo dõi để đừng cho tấn tuồng hài-hước ấy trở nên bi-hài-kịch là đủ, vì gương quan khâm-

sứ xen vào binh vực một ông hoàng-tử nào thì bị mấy ông hoàng-tử khác xúm nhau chống đối quan khâm đến thành lớn chuyện, nên theo tôi tưởng người đại-diện cho chánh-phủ Pháp, nếu xen vào việc nội-bộ của vua là bất thức thời-vụ, đã không thấy lợi cho mình mà có khi hóa hại lây, chỉ thêm phiền phức mà thôi.

Khi tôi qua trấn nhậm ở Đông-Dương thì có xảy ra việc một hoàng-tử Miên, đang được vua yêu-vì, kế bỗng bị thất sủng, nên ông hoàng-tử ấy đã viết thơ sàm-báng ông khâm-sứ đương thời, và vì bị bắt quả tang, nên bị tòa-án vâng theo ý chỉ của Nội-các, tuyên án tử-hình. Tôi thấy như vậy là quá nặng, nên tôi đã ân-xá cho vị hoàng-tử vô phước nầy và ông ta thường tỏ dạ ghi ân tôi. Sự ghi ân ấy là tỏ bằng những gì vị hoàng-tử

này làm được, như bằng cử chỉ, bằng lời nói, bằng khéo mắt mỗi khi giáp mặt tôi, và như đó tôi có cảm giác, mặc dầu ở không ở nhưng, và thiếu bề giáo-dục, mặc dầu tình cảnh khốn đốn và bị giáng cấp đến bê-tha, liêu lĩnh, nhưng các ông hoàng, con đức vua Norodom vẫn còn giữ được căn bản thiện tâm và có thể cảm-hóa đổi ra tốt được. Tôi đã có ý ấy và cũng muốn thử làm xem sao, nhưng ít nữa cũng phải có sự ưng-thuận của đức vua mới được; nhưng tôi đã vô phương nói cho vua hiểu như vậy, vì ngài vẫn khẳng-khăng một mực không chịu, vì sợ sự trả thù, ông hoàng kia có địa-vị rồi sẽ sanh tâm ác ý khác chẳng, ấy cũng vì vua quá khát-khe, ở ăn thiếu độ lượng, chặt-chẽ quá nên sợ đến bấy con của chính mình.

Hôm tôi thiết lễ tiếp-tân nơi tòa

khâm, có một số khá đông hoàng-tử con vua Norodom đến dự, ấy là những ông có y-phục lành lẽ để coi. Sau khi trình-diện xong, họ tụ hết lại nơi bàn rượu thịt và họ ở miết nơi buffet đó cho mãi đến khuya lơ khuya lắc.

Cái đám con vua “chết đói” (famé-lique) nầy thấy mà đau lòng, nhứt là không kể có nhiều ông hoàng, khi hã bàn ăn nhậu để về dinh, vốn đã say khướt. Trong nhóm ấy, có em trai của vua, đã từng tiếp-kiến với tôi, vốn là người kế-vị sau nầy (héritier présomptif, hoàng thái-tử) của Norodom, chức gọi Obbarrach. Ông nầy, lẽ đáng đứng đầu trong nước, chỉ sau vua thôi, nghiệt nỗi vua không ưa, vẫn kiếm thế hoặc hạ nhục, hoặc ít cho đến gần. Nội chức Obbarrach (hoàng thái-tử, người thừa-vị) đủ làm cho vua ganh ghét. Ý vua muốn cho tôi

truất ngôi-thứ và phong cho một người con của vua thay thế chỗ này. Và khi thay được rồi, có lẽ Norodom sẽ đổi ý kiến và đề nghị thay người khác và cứ mãi mãi như vậy tùy khi vui khi tỉnh và ý không chừng không đổi của vua.

Cái cử chỉ không nhứt định nay vậy mai khác của vua đã đủ làm cho tôi không thể tuân lời làm theo ý vua rồi, hưởng chỉ trách nhiệm của nước Pháp qua đây để đặt sự bảo-hộ cho nước Cao-Miên thì ít nữa phải làm những gì đúng theo ý dân muốn và đúng theo phong-tục cổ-truyền của xứ này mà Pháp-quốc lãnh phần giáo-hóa, tức phải tuân theo luật-lệ bản xứ, vua phải chọn người con dòng cháu giống của Miên, và phế bỏ Obbarrach này sao được, hưởng hồ Obbarrach đã tỏ dạ hết lòng trung-thành với Pháp-quốc, vả lại đã có công giúp

ích cho Pháp; thì mình phải biết công ấy mới phải, và phàm lấy công trả công thì công kia thêm mãi có, chớ làm việc phản bội vong ân là không nên rồi. Nhớ lại những buổi khó khăn xảy ra ở Bắc-kỳ trước đây, thêm có những cuộc tao-loạn ở Cao-Miên nầy, lúc ấy chính vua Norodom có nhiều cử chỉ khả nghi, lúc ấy Obbarrach vẫn một lòng một dạ trung-tín, Obbarrach không sợ gièm-siểm nghi kỵ, đã theo sát chánh-phủ bảo-hộ của chúng ta, bấy nhiêu ấy ta đây phải nhớ. Ngoài ra, phải nhìn nhận vua Norodom không mấy được lòng dân, đến các con của ngài cũng không ưa, và chính Obbarrach là người được dân mến chuộng, vì tánh hiền lành và thẳng-thắn của Obbarrach sẵn có. Vì vậy, mặc dầu có nhiều vận động của mấy ông hoàng-tử khác và của vua luôn, chúng tôi vẫn để yên ông

Obbarrach trong chúc thừa kế cho vua sau này.

Chức hoàng-thái-tử, Obbarrach, người thừa-kế cho vua trong tương lai này, không phải là một mối lợi to đâu. Obbarrach vẫn nghèo và sinh sống một cách rất nghèo nàn. Lương của chính-phủ bảo-hộ cấp-phát là vài ngàn quan (franc) trong một năm, số lương ấy do vua nhất định và đã mấy phen chúng tôi xin tăng, nhưng vua không khứng. Với số lương khiêm tốn ấy, ông vua tương lai ấy phải nuôi gia-đình, trả tiền cho tôi tớ và cung cấp cho bộ-hạ tùy-tùng. Làm sao xiết, nên Obbarrach đã gây ra nợ nần, và thường niên Obbarrach thường đến gõ cửa két bảo-hộ, xin thêm phụ-cấp mà Obbarrach giấu không cho vua- anh hay. Và thường niên Obbarrach được toại nguyện.

Ông Obbarrach này chẳng những có nhiều đức tánh tốt, bề trong, mà vua Norodom không có, mà bề ngoài, Obbarrach vẫn cao lớn người, giềnh-giàng khỏe mạnh như người Pháp cỡ trung trung, mặt no tròn, mũi phẳng, nét rất dòng giống Miên-Thổ, thêm được hiền-hậu, nhã-nhận đến gần như nhút-nhát (timide).

Người nào lại gần ngài cũng sanh có cảm tình tốt. Người này ắt trở nên một minh-quân, thêm được tánh không xa hoa, không ưa xa xỉ như Norodom.

Với phân nửa số lợi-tức của Norodom, Obbarrach ắt đủ dùng, phân nửa còn lại sẽ dùng qua sự ích quốc lợi dân thì hay biết mấy.

Sự tức-vị, lên ngôi báu của ông Obbarrach này, ai ai cũng ước-vọng gần đến

ngã lòng. Tiếc thay tôi không được dự-kiến. Vì chỉ sau khi tôi hết nhiệm-vụ, rời Đông-Dương (năm 1902) thì mới xảy ra cuộc kế-vị đổi ngôi. Mặc dầu cách sống vô độ, mặc dầu se-siết luôn luôn, hút á-phiện luôn luôn và luôn luôn gần con mái, vua Norodom vẫn tồn-tại. Mặc dầu ngài lâm-lạc, vua Norodom vẫn tại-vị suốt năm năm tôi cầm quyền chặn dân côi nầy, ấy cũng vì tôi bền lòng và giữ ý chí để cho vua ở yên trên ngai vàng. Có phải nên nói ra đây chẳng. Biết bao người Pháp ở Phnom-Penh, vẫn mong thấy vua bị truất-phế, hoặc nếu không bị truất-phế thì băng đi cho rảnh. Trong những lúc nguy-kịch, đức vua se nặng, và vua vẫn thường se nhiều lần, những người Pháp ấy đã bắt nhả, đã chơi chữ một cách không được lịch sự, tở như đánh điện-tín, giả bộ lâm-lộn, viết “Le vieux persiste” (lão già vẫn còn kiên-trì,

ý chúc đức vua tôn-tại), họ viết ra “Le mieux persiste” (cái tốt còn mãi, hiểu ngược lại là “cái xấu tệ còn hoài, cứ kiên-trì mãi”).

Vua Norodom kiên-trì thật. Ngài thẳng-hà vào một tuổi thật cao niên, để lại không ghét, không thương, cũng không tiếc nuối. (Le vieux Norodom a persisté longtemps il est mort enfin, très âgé, sans laisser après lui de haines vivaces, sans laisser non plus d'affections sincères ni de regrets désintéressés). Tôi cố dịch đến đây tr.252 để cho thấy ông Doumer đối đãi rất khác với vua Thành-Thái và vua Norodom. (dịch luôn trên máy 4 và 5-VII-1983).

✱

2. Toàn quyền Paul Doumer: Bây giờ viết ít nhiều hiểu biết về ông, mới thấy khó. Viết về vua Thành-Thái, về Miên-hoàng Norodom, dẫu lệch-lạc cũng chưa sao. Viết về ông Doumer, tôi đã sửa ngòi bút, suy nghĩ thật nhiều: viết sai thì hổ với lương-tâm, bằng bốc thơm cho ông lại ngại tiếng gièm-pha còn mẩn tiếc Tây đấm. Nhưng ở Hà-nội cầu Long-biên còn đó, ai giẫm chơn lên phải nhớ người xây dựng, mới không then sao “uống nước nhớ quên nguồn”! Ở Huế, cầu Tràng-Tiền đổi tên mấy lượt, nhưng vẫn còn sờ sờ, ở Sài-gòn nầy, cầu Bình-Lợi cũng là kỳ công bất hủ của ông Doumer, chớ mấy ai khác. Vậy tôi biết gì, cứ nói. Lời bàn sẽ để về đoạn sau.

Trước tiên, phải nói ông qua Đông-Dương không phải vì sự ngẫu-nhiên tình cờ nào, và phải nhìn nhận đó là cái

vây may của Bắc-Nam-Trung, nay liên-lạc làm một giang-san gấm vóc như vậy, cũng nhờ tay ông điểm-xuyết. Sự thật là vì ông quá giỏi-giản, làm việc hăng-hái và bạo quá, ông có nhiều ý nghĩ mới mẻ quá, nội-các thượng-viện, hạ-viện đều ngán ông, nên tổng-khứ ông qua đây để tránh ông đó mà. Ông là bộ-trưởng bộ tài-chính của nội-các Léon Bourgeois. Ông thuộc nhóm cấp-tiến (radical), ông đề-nghị đánh thuế lợi-tức (impôt sur les revenus) để có thêm tiền, các ông trong chánh-phủ đều là người có xu, sợ quá, bác đề-nghị và nội-các đổ. Sẵn dịp Toàn-quyền Đông-Dương Armand Rousseau vừa chết vì bệnh kiệt-ly, chánh-phủ ngỏ ý muốn được ông thay thế, ông can đảm nhận lời, lúc ấy ông vừa 38 tuổi, đã có năm con đang tuổi học tập, ông phải để lại Paris, cùng phu-nhơn qua đây, với ý-nghĩ, tuy đang thời sung sức, dầu chết

như người tiên-nhiệm, cũng vừa lòng, vì ở nơi nào cũng là phục vụ quốc-gia. Ông được giao quyền hành thật to, không khác “proconsul (Tổng đốc thời cổ La-mã), và vì vậy sau nầy ông xin và làm việc gì, nội-các đều chấp nhận, không hề sửa đổi. (Duy cái ghẻ nhọt của thời ấy, là chánh-phủ đã gởi gắm ông một số bè lũ “ăn hại như bò-cào” (les sauterelles)⁹.

9 Đám ăn hại cào-cào châu-chấu nầy, đời nào cũng có và có rất nhiều, đời ông có: - Champoudry, chủ tiệm đóng giày, mất chức nghị-viên thành-phố Paris, qua đây nghiêm nhiên làm ông xã Tây thành-phố Đà-Lạt, con làm công chức nhưng chẳng may chết sớm; - Lévêque, qua làm giám-đốc chánh sở Đoàn, Thương-chánh (Directeur général des Douane); - Lemasson, qua làm xã Tây Ô-cấp rồi Tourane (administrateur-maire Cap St. Jdacques et ensuite de Tourane); - Lofler, trước ở bộ thuộc-địa, qua đây viết báo, ra tranh chức Đại-diện Cao-miên ở Hạ-viện Pháp, bị thất cử, sau rốt nhờ quen với thống-đốc Gourbeil là bạn cũ, nên được phục chức và trở vô làm chủ Sở Thuế Sài-gòn (Receveur Contributions Directes à Saigon); - Moriset, ở Pháp làm chuông-khế nhờ thân thể qua làm giám-đốc Côn-Nôn hải-đảo, chỉ lo khai thác và bỏ túi nghề bắt đổi-mồi lấy vảy chế ra đồ ngoạn-hảo; - Adrien Max, viết báo, đổi tên Việt “Á-Điền Mật” chuyên viết lách làm tiền... Bọn cào cào hai chũn nầy, đến người Pháp cũng kêu rêu. (H. Lamagat, souvenirs, tr.24).

Ông phải chở qua, và mang tai tiếng vì chúng cũng nhiều, may vì tánh ông cương trực, dầu bọn khác phe cố nói xấu và muốn hại ông cũng không được, nhứt là sau này ba con trai ông chết cho nước tại trận tiền, và thân ông, làm tổng-thống, khiến bị tên cuồng-sĩ Nga Gorguloff bắn chết tuổi vừa 75, tên sát-nhơn đền nợ máu bị xử chém năm 1932. Doumer bị ám sát ngày 2-10-1931, thật là oan-uổng cho người đáng mặt anh-hùng, dầu Pháp dầu Nam, ta há quên ơn. Ông trọn đời chỉ làm một việc mà đến nay chính người Pháp vẫn trách, là ông nghịch hản với Paul Blanchy. Blanchy làm hội-trưởng hội-đồng Quản-hạt Nam-kỳ, và một mực binh vực Nam-kỳ, còn Doumer một mực binh vực và đem hết quyền hành bành-trướng trên đất Bắc, đến khi Blanchy lâm chung, Doumer có mặt ở Sài-gòn mà không dự đám

táng và cũng không cử người thay mặt đưa tang, trách như vậy cũng chưa phải vì người nào quân-tử cách mấy, cũng có vài cử-chỉ nhỏ nhen, nội chết cho nước và ba con hiến thân cho nước, đủ cho ta cúi đầu và không nên phê luận.

Nói mãi bàn mãi cũng chẳng đi tới đâu, nay tôi xin tóm tắt lần lượt theo quyển hồi-ký của ông để lại, kể ra như sau những công việc đã làm và lối xét đoán sâu sắc của ông mà nay Đông-Dương nhờ nhiều kết quả tốt:

- Doumer hách.- Việc gì xảy ra trong cõi, ông cũng muốn biết và tự ông, muốn mắt thấy tai nghe. Khi ông viếng tỉnh Nam-định, thì vừa đúng lúc lập trường thi, tuyển cử-nhơn tú-tài. Lều chõng, ông đều ngó thấy, ông dự nơi đây hai lần, năm “1897 và năm 1900. Mỗi lần, sĩ-tử trên số 10.000 mà lựa lấy có ngót 300 cử,

tú. Thi xong, ngày truyền lô, các ông thi đậu, mũ mới áo quan, đều lay mọp trước mặt ông, nên tôi gọi hách. Vả lại đó là lễ long trọng hơn lay vua để lãnh mào áo, vì ông quyền lớn hơn ba vua Nam, Khơ-me và Lào kia mà. (tr.155).

- Độ lượng lớn.- Trương 154 kể kỳ thi năm 1900, người đỗ đầu là một thanh niên 22, 23 tuổi đầu, được ông bổ nhiệm làm lettré (chức ký-lục lãnh phiên âm Nôm-Hán thời đó), sau một năm ở Hà-nội, vị này xin vào Huế để soi kinh nấu sủ chức tranh giải tấn-sĩ, ông rộng lượng cho giữ chức ký-lục của chính-phủ và cho tiếp tục lĩnh lương, sau khi đậu, vị này đã nói được tiếng Pháp và thường tỏ biết ân người tốt, Doumer rất khen, và vị này danh tánh là gì, ông không nói, rõ là cao nhã. (tr.154).

- Quan sát rộng.- Trương 168, ông nhìn nhận năm 1897, quần-thân triều đình Huế còn lượt-thượt trong đôi giày đế giấy, không đi bộ xa được, và quen nằm võng-kiệu, nhưng ba bốn năm sau, cũng những nhân-vật ấy nhưng đã biết đi giày “ăn phón” (en France), mua tận Paris và đã nhờ giày Tây, nhanh nhẹn hơn trước.

Ông rất khen phục người Việt-Nam có tài biến-chế, ông kể lại sự huyền-diệu của tre trúc, và thuật rằng thủy-sư đề-đốc (Amiral Pottier) một hôm đi với lính, gặp nước lụt, đóng binh giữa rừng, trong phút chốc, nào nhà ẩm cúng, nào bàn ghế và luôn cây nĩa có ba răng dùng xiên đồ ăn, bọn lính đều chế ra đủ tiện nghi không thiếu rút tĩa trong thân cây tre rừng, và ông Pottier vẫn giữ cây fourchette tre ấy về khoe bên xứ. (tr.178).

- Tánh dễ dãi và hóm hỉnh.- Một kỳ nọ, ông cần đi gấp rút đường bộ từ Huế ra Tourane và ông chuộng cỡi ngựa cho mau, nhưng triều đình Huế, do Nguyễn-Thân lãnh sứ-mạng hộ-giá, Nguyễn-Thân bày có tàn-quạt-lọng-nhạc như nghi-lễ vua ta ngự-giá tuần-du, nhưng Doumer đã không thích nhạc lại chê vông chậm, làm trễ thì giờ, như vậy làm sao kịp tàu ra biển thuận buồm xuôi gió, vì thế Doumer đã lên phi nước lớn, cùng cận-vệ thân, thiếu-tá Nicolas, hai người hai ngựa, chạy bay tới trước, để lại Nguyễn-Thân, kèn-nhạc-vông-kiệu, rình-rang rước tên bộ-hạ lính hạng nhì, tên là Picard, thiếu-tá đem theo làm tùy-tùng, nay nó nghiêm nhiên đồ thừa không cỡi ngựa được và một mình nằm một vông cho quân lính ta khiêng nó đi, lên đèo xuống dốc, trống đánh lọng che suốt quãng đường dài. Mỗi lần bọn nhạc thổi

kèn chạy theo chân ngựa, thì Doumer khoát tay ra dấu, nhạc bèn day qua bám sát Picard nghênh ngang vũng lợng, mà cố nhiên trong khi ngôn ngữ bất đồng, ai đòi chạy theo thằg cỡi ngựa, và ông nằm vũng kia há không phải thượng-quan trọng-thần nước Pháp mà mình có lịnh phải tiếp đón thật long trọng hay sao? Cố nhiên ông Nguyễn-Thân đại-thần trào-đình cũng lằm ngay, và hôm ấy nịnh Doumer mà che lợng cho thằg đánh giày lính Pháp ! (Viết đến đây, tôi không thể cười đợc, nhục ôi là nhục, và nhớ lại bắt sợ ngay cái ông quyền uy sất-sá nầy, nét chơi của ông mới là độc-địa làm sao. Ai nói tánh ông dễ đãi vui vẻ, chớ riêng tôi, tôi thấy rờn-rợn nổi da gà). (trương 198 Souvernirs dẫn thượng).

- Hiểu tâm lý và biết xét người- Như đã viết rồi, Doumer đã từng biết và rõ

tâm tánh hai vua Thành-Thái và Norodom. Ông cũng đã nói và xét đúng về Trần-Bá-Lộc. Nơi trang 179, ông tả đã gặp Nguyễn-Thân (le troisième régent: Phụ-chánh đại-thần đứng vào hàng thứ 3 ở Huế), việc hèn hạ xin xỏ của người khát máu này tôi lướt qua không kể lại làm chi, nhưng nơi trang 196, đoạn này có phải nói về vua Khải-Định chăng, tôi cứ dịch và chữa cho độc-giả định đoạt lấy.

“Au tombeau de Minh-Mang, à la pagode sont accolés des logements pour les serviteurs du culte rendu à Vempereur défunt, et aussi pour d’anciennes concubines qui y trouvent un refuge. On me présenta, en 1897, une femme de Minh-Mang qui habitait la pagode depuis plus dun demi-siècle. Au tombeau de Dong~Khanh, lequel régna de 1885

à 1889, vivait et vit probablement encore un de ses fils, qui s'abrite là contre la malveillance soupconneuse dont il se sent entouré de la part des serviteurs du présent règne”

Dịch: “Ở lăng Minh-Mạng, nơi miếu thờ linh-vị của ngài, có phòng dọn riêng cho người coi sóc việc thờ-phượng và cho các cựu cung nữ của tiên-đế để lại. Năm 1897, có người đã trình diện cho tôi thấy một cựu-phi của tiên-đế, ở đây đã trên nửa thế-kỷ rồi. Nơi lăng đức Đồng-Khánh, vua nầy trị-vì từ năm 1885 đến năm 1889, có ở và nay ắt còn ở, một vị hoàng-tử, con của tiên đế Đồng-Khánh. Vị hoàng-tử nầy ẩn-náu nơi đây để tránh sự ác tâm nghi-kỵ của bọn tôi tớ hầu hạ người đang trị vì”.

Đoạn này, tuy là lối văn kể chuyện, nhưng đối với người biết cân nhắc từ câu

văn lời nói, thì rõ ràng không chuyện gì mà không có người học lại với ông, và chuyện gì ông cũng quan tâm và rõ hết. Và như vậy mới là người kỹ càng mực thước, khó ai qua mặt được.

- Đèo Hải-vân, dưới mắt Paul Doumer.- Năm 1897, (nơi trang 205), ông đã quan sát và tận mắt thấy cảnh non xanh nước biếc của đèo Hải-vân, mà vào thế-kỷ XX, chưa chắc các quan toàn-quyền kế tiếp ông biết tường-tận như ông đã biết. Nói gì cái “đi máy bay dòm xuống”, hoặc đi mau mau trên xe hỏa, xe ô-tô nhìn sơ-sơ lấy có. Ông viết: “La route du Col des Nuages s’avance, serpentant au milieu de ces paysages admirables, épousant le sol du mieux possible, le trouant parfois, y faisant de profondes tranchées, ou labandonnant, pour ne pas indéfiniment s’allonger, et passant val-

lons, ravins, torrents sur des ponts hardis. Mĩme depuis que la route est savamment et solidement construite, avec des viaducs de pierre et d'acier, des courbes et des rampes raisonnables, elle n'a rien perdu de son charme, elle n'a en rien gĩtĩ la luxuriante et puissante nature qui lui fournit un cadre incomparable. Ce cadre, bientĩt personne ne le verra plus; la route si belle, ětablie ě grands frais, sera abandonnĩe, aussi dĩlaissĩe que le sentier en ěchelle des Annamites. Aucun Europĩen, tout au moins, n'y passera. Le chemin de fer, dont les laborieuses ětudes ont commencĩ en 1899 et la construction en 1902, emportera tous les voyageurs sur ses rails et dans ses tunnels. Quelque touriste peut-ťtre, sur la description qui lui en serait faite, se risquerait ě entreprendre le long trajet de la route, s'il ne devait trouver dans le train qui s'offrira ě

lui, rapide et commode, les mêmes beautés une égale fête pour les yeux. Le Col des Nuages, que le chemin de fer a dédaigné pour passer plus loin et plus bas, en souterrain, ne sera plus regardé que de loin, avec curiosité et avec le respect qui s'attache aux lieux où s'est arrêtée un moment notre histoire.

On ne peut pas dire que ce nom de “Col des Nuages” soit mal choisi. Presque continuellement, le col est enveloppé de brume. Il semble que tous les nuages de la région passent par là, s'accrochent aux flancs de la montagne, et s'arrêtent un temps dans l'étroit passage. Je l'ai traversé un grand nombre de fois, de 1897 à 1902; je l'ai regardé plus souvent encore de loin, de la ville ou de la baie de Tourane, et c'est bien rarement qu'il m'est apparu autrement qu'enveloppé de blanches et

opaques vapeurs.” (p.205).

Dịch: Con đường lên đèo Hải-vân, chạy dài và ngoằn-ngoèo cong queo như con mãng-xà, ôm sát mặt đất, có khi đào sâu thành hang-hổ, và có khi không kéo dài như vậy đến hòa nhàm, lại trèo lên thung-lũng nhỏ (vallon), khi thì bò xuống hố (ravin), xuống khe (torrent), cheo leo trên những chiếc cầu hùng-vĩ. Dầu sau này có khai thông lộ lớn, có cầu bắc trên cạn (viadue) xây kiên-cố bằng đá, thép, đường cong dốc thuận, thì khúc tiểu-lộ nơi đèo Hải-vân này cũng không kém vẻ kỳ-quan, cũng không mất cảnh đẹp không đâu bằng của nó. Cái cảnh xinh không đâu ví được này, sau ắt không người chiêm-quan nữa, con đường lộ đá kiến-thiết dày công, vừa khó nhọc vừa tốn hao nhiều ấy, dầu đẹp cách nào, nữa ắt cũng bị bỏ bê như con tiểu-lộ như

thang-leo của người An-Nam. Ất không một người Âu-Tây nào dùng đến nó nữa; vì con lộ sắt thiết-kế từ năm 1899 một cách khó khăn và khởi công từ năm 1902, sẽ chở hết bao nhiêu khách bộ-hành để cho biết nào thiết lộ và nào địa-đạo (tunnel). Có lẽ một vài khách du-lịch háo kỳ và nghe lời đồn đãi ngợi khen sẽ thử thưởng-thức phong cảnh theo con lộ đá dài thậm-thuột nầy, nhưng tôi lại e họ sẽ du-hành bằng tàu hỏa rồi ngồi trên xe lửa, vừa lạ vừa thuận-tiện, họ cũng được quan-chiêm phong cảnh kỳ tú “lâm-lan mãn mục” nầy (une égale fête pour les yeux). Đường đèo Hải-vân sẽ vì đường thiết-lộ chạy nơi dưới xa và dưới thấp, dưới đường huyết-đạo, làm cho đèo Hải-vân, dầu có còn lại, là còn trong một đoạn sử của Tháp ta và sẽ được nhìn ngắm từ xa, kể như một kỳ-quan khả kính vậy thôi chẳng?

Không ai dám cãi chối là tên “Đèo Hải-vân” là tên không biết lựa. Đúng là một nơi có mây phủ tứ mùa. Có lẽ mây khu này đều tụ hội hết nơi đây chăng? Từ năm 1897 đến năm 1902, tôi trải qua đây không biết đã bao nhiêu lần. Từ thành phố, từ bãi Đà-nẵng, từ xa đến gần, ít khi nào tôi không thấy mây trắng mây đục phủ vây quanh đèo.

✱

3. Đức độ của ông Doumer, và trở lại nói về vua Norodom:

Doumer từng biết mặt gần đủ những nhơn-vật buổi giao-thời Đông gặp Tây: ra Bắc ông biết Nguyễn-Trọng-Hiệp (tr.174), Nguyễn-Thân (tr.182), Hoàng-Cao-Khải (tr.321), Kỳ-Đồng,

Đề-Thám (tr.399), vô Nam ông biết Trần-Bá-Lộc (tr.71), qua Vân-Nam ông quen với Tống-Kinh-Phong, nhà kinh-tài (tr. 372), một phó vương (vice-roi) tổng-trấn tỉnh Phước-kiến, không rõ tên (tr. 415), thống-chế Sou, tướng-lãnh ở Quảng-tây (tr. 414), ông vua Lào, vua Thành-Thái và vua Norodom; tánh tình và cử chỉ mỗi người ra sao, ông để bụng không ưa cũng không nói, đối với những người sớm đầu hàng nước mạnh bất chấp mang tiếng phản-thần, ông vẫn dùng, vì chúng là trung-bộc của Pháp, nhưng ông vẫn khinh; bao nhiêu bọn con ông cháu cha dựa thế thần được gọi găm qua đây ăn nhờ công-quỹ, ông cũng để họ yên, vì ông mãi lo nhiệm-vụ lớn xây dựng cho Đông-Dương thành hình. Cũng không nên quơ đĩa cả năm, vì trong đám sauterelles châu-chấu hai chún, khi khác họ gọi métèques (Đào-

Duy-Anh dịch: người ngoại-quốc, kiều-cư xưa của thành Athènes, tôi tưởng nên dịch là Ba Tàu) tức là bọn ăn hại ngân-sách, cũng có người khá, có chơn tài, tỷ như Georges Gautret, khi ở Pháp, vốn là nghị-viên xứ Vendée, sau qua đây, có công khi làm quan cai trị Quảng-châu-Vân, đã đem lại yên ổn cho dân chúng, rồi năm 1906, được lãnh sứ mạng dẫn đường qua dự cuộc đấu xảo ở Marseilles cho vua Miên Sisowath với con của ngài là thái-tử Monivong, sau đó được phong chức thống-đốc (gouverneur) và sắc chỉ làm khâm-sứ Trung-kỳ, nhưng nhậm chức không bao ngày thì mất. (tr. 25 quyển hồi-ký “Souvernirs d’un vieux journaliste indochinois” của Henri Lamagat).

Nơi trang 207 hồi-ký của Doumer, ông có kể tích một phó công-sứ Đà-Nẵng,

ba lần bị kêu án tử hình, mà rốt cuộc vẫn sống nhẵn và được “làm quan chặn dân ở Touran như vậy: “Người này, ông Doumer không nói tên, ban sơ là luật-sư ở Marseilles, hoạt động mạnh theo phe chống và bị tòa án Ba-lê Công-xã kêu án tử-hình năm 1871. Cũng may, sau đó án được giảm và chỉ bị đày lưu. Khi tới Nouvelle-Calédonie, va vượt ngục, không về Pháp được, va trốn qua Espagne, và không bỏ tánh ba trợn và gia nhập làm giặc theo phe Don Carlos, bị bắt và bị kêu án tử-hình lần hai. Lại cũng vượt ngục được nữa và phen này lại trốn qua Nam-Mỹ. Đến đây, ngựa quen đường cũ, lại theo giặc làm loạn và vẫn bị bắt và bị kêu án tử-hình lần ba. Tưởng đến đây là kết liễu cuộc đời, nhưng khiến đâu phước-tinh sáng chiếu, viên lãnh-sự Pháp can thiệp, án tử-hình được đổi làm án trục-xuất không cho ở Nam-Mỹ nữa, và phen chót

này, va trở về Pháp cũng vừa lúc có lệnh ân-xá những án cũ năm 1871. Một người như vậy, ba lần bị ba chỗ khác nhau lên án “trảm” nhưng không chết, nay lại làm người cầm cân nảy mực xử án người khác, vừa người ngoại-quốc vừa người bản-xứ của tỉnh Đà-nẵng này, quả là một oái-oăm của buổi giao thời.

Trường Viễn-Đông Bác-cổ Hà-nội- Nơi trường 216, Doumer đã than tiếc cổ-tích Chàm ở Đà-Nẵng bị cạy gỡ mất mát nhiều (... souvent maltraité, dépecé sous prétexte d'emporter un souvenir de voyage: thường bị cạy gỡ hư hao nhiều, mượn cớ giữ kỷ-niệm buổi du-lãm), nên năm 1899, ông ký sắc-lệnh cho lập trường Viễn-Đông Bác-cổ...

Chánh-sách cai-trị của ông đối với Cao-Miên.- Ông có nhiều nguyên do và cơ hội để phế-truất vua Norodom nhưng

ông không làm. Lần đầu là lúc ông vừa qua đây. Vua và khâm-sứ, hai người nghịch nhau. Khâm-sứ dùng quyền của mình và được Nội-các Miên a theo, bèn thâm gấn hết quyền của vua. Ấn-tín vua bị tịch, có giấy lương-y chứng nhận nhà vua vì bệnh hoạn, thêm bệnh hút nha-phiến, nên không đủ sức làm vua và chỉ còn hư-vị chờ ngày phế-truất. Nhưng có nên làm như vậy hay chẳng? Theo ý tôi, nước Pháp không nên phế một ông vua đã từng ký kết giao quyền bảo-hộ. Mình phải làm gương, biết giữ lời, biết tuân luật-lệ bản xứ, nhứt là phải rộng lượng ôn-hòa với một ông vua mà nước Pháp có phận sự che chở, phải biết tha thứ, biết bỏ qua những lỗi lầm của vua, mà khâm-sứ đã nói rõ cho tôi biết.

Vừa nghe thuật lại, và vừa đọc những giấy má phúc trình, tôi đã dư biết mỗi

dây đầu nợ của cuộc tranh chấp nầy. Ấy chẳng qua cũng vì vua nhu nhược tánh hay đổi dời không quả quyết, mấy bà vợ, mấy con mái vua, mấy đứa tôi tớ vua, chúng tâu ra tâu vô, thêm tục hủ-bại từ lâu trong thâm cung, rồi xảy ra có quan khâm-sứ can thiệp (theo tôi là không nên) trong nội-bộ nhà vua, sự can thiệp nầy có hơi mạnh tay đó chút, khâm-sứ đã muốn tự phát lạc, chấp chưởng luôn cả từ trong cung, đám phi tần, ra đến triều đình quần-thần công chức lớn nhỏ. Khâm-sứ thi-hành quyền bảo-hộ, làm khâm-sứ đã là vua, vua theo kiểu người Cơ-me, trọn quyền trong xứ từ Norodom dĩ chí cùng đỉnh mặt dân trong nước, đều phải phục hạ khâm-sứ mà thôi.

Muốn thực-hành ý-tưởng đó, muốn được như vậy, tức phải để chánh-phủ Miên tiếp tục giữ y như xưa, giữ y theo

lối cai-trị và phương-pháp cổ-truyền của họ, tỉnh không theo cách cai-trị của nước bảo-hộ là Pháp, không cần dùng quan lại Pháp, không hành động theo phương-pháp lang-sa, và chúng thực-dân Pháp cũng không nên đá động, khuấy rầy đến cái cách cai-trị an-nhàn của Miên và cái tánh trì-độn của người Miên luôn. (que les colons francais ne vinssent pas troubler de leurs exigences la quiétude de Ladministration et lapathie des indigènes). Không nói như vậy làm sao vua Norodom khứng chịu, vì còn lại cho vua quyền gì, và nước Cao-Miên như vậy sẽ trở nên một quốc-gia của Á-Đông không nhiễm hóa văn minh à? Các tổng-đốc đầu xứ Miên sẽ làm chủ của tỉnh mình cai-trị, coi sóc (mà thực ra họ có coi sóc chút nào đâu!). Rồi thì diễn lại như cũ nạn mua quan bán tước, xử án nhận của hối, ân-huệ mãi bằng

thế-lực kim-tiền. Cờ bạc sẽ đẩy đẩy, làm nghèo dân chúng, làm tan nát gia-đình, nạn bán vợ đợ con, nạn ở đợ (esclavage) vẫn chưa bãi bỏ kia mà. Và kiều-lộ thông thương sẽ trở lại cỏ mọc, rừng hoang như cũ hay sao? Rồi dấu vết cuộc đô-hộ của Pháp ở Miên-quốc sẽ tiêu tan hoặc nếu có còn lại, là chỉ tồn tại trong mấy món ngoạn-hảo rococo kỳ-cục hiện bày trong hoàng-cung đó hay sao? Như vậy thì quả còn ít quá đi!

Khi ấy Cao-Miên-quốc, không còn chịu ảnh-hưởng của Pháp, sẽ là một địa-sản dành riêng cho quan khâm-sứ, và vì khâm-sứ là một tay thiện-xạ săn voi săn thú rừng, thì Cao-Miên quốc sẽ là “rừng cấm” riêng dành cho khâm-sứ đi săn hay sao? (le royaume était pour lui une chasse réservée: khu cấm bắn, chỉ dành riêng cho người chủ khu rừng).

Tóm lại, khi tôi qua đây, hai nước chịu bảo-hộ, nước An-Nam và nước Cam-bốt, đều chung một cảnh ngộ: nền cai-trị hành-chánh thô sơ, nền kinh-tế gần như không có. Nếu nước Nam vừa bị đô-hộ mười, mười-hai năm nay, trái lại, nước Miên đã chịu sự bảo-hộ ấy ngót bốn mươi năm rồi.

Miên-hoàng Norodom có một phần trách nhiệm nào trong cuộc triển-miên thụ-động và phần lỗi nào trong cuộc diễn-biến khủng-hoảng của chánh-phủ Miên buổi này chăng? Ấy là do sự chuyển hướng đang thời, do hệ-thống bảo-hộ vô sinh-khí, sự bảo-hộ có trần-thiết mà không có thực-hành, và phải cấp-kỳ sửa đổi. Việc ấy cũng nên làm ngay mà khỏi thay nhân-viên, và theo ý tôi tốt hơn là nên dùng lại nhân viên cũ, dầu hư dầu tệ thế nào đi nữa, cũng còn hơn đào tạo

nhân viên mới, tức đổi luôn chế-độ hay sao? Nhưng mà tình-thế hiện thời lại bắt buộc ta phải hoàn toàn thay đổi tất cả. Không thể tổ chức bảo-hộ cấu tạo lại mới để chấn hưng nền kinh-tế sụp đổ này, mà không thương-lượng với đức vua và cùng ký kết thỏa-thuận điều-hòa mới. Không phải ông khâm-sứ mà làm được việc hòa-giải này cho vua chấp nhận được. Vua Norodom đang bực tức vì khâm-sứ làm mất mặt, đang hờn trách khâm-sứ kia mà. Đã vậy, bây giờ vua nào còn là vua nữa, vì ấn-lĩnh vua đã bị tịch thu, mọi việc trong nước đều không cần thỉnh lệnh và xin chữ ký của vua, và việc trước tiên muốn có ký kết thỏa-thuận mới, thì trước hết phải giao hoàn lại vua vừa ấn-lĩnh, vừa quyền-hành.

Việc ấy, khâm-sứ không thể làm được. Mỗi căng-thẳng giữa hai người

này, muốn thấy sớm chấm-dứt, thì trong hai người, phải có một ra đi: hoặc truất-phế Miên-hoàng, hoặc thuyền-chuyển khâm-sứ qua chỗ khác. Mà việc thứ nhì này xem ít đem lại nỗi khó nào cho Pháp-quốc, và sau khi cân nhắc những lỗi lầm của đôi bên, thì sự thuyền-chuyển quan khâm là công bình và ổn hơn cả.

Việc thương lượng với bộ thuộc-địa cũng không mất thì-giờ là bao, tôi xuống Sài-gòn xếp đặt công việc, để một quan cai-trị tạm quyền giữ chức phó-soái ở Sài-gòn và rút phó-soái chánh-thức là ông Ducos lên làm khâm-sứ trên Nam-vang. Ông Ducos sẽ báo tin cho hoàng-thượng hay địch-thủ của ngài đã đổi đi rồi, việc ấy đủ làm vua vui bụng, và ông Ducos sẽ mách tin sau là tôi đây sẽ sớm sớm trở lên đất Miên để hòa giải giữa

đức vua và quan khâm cho đầu vào đó trở lại như cũ.

Tôi không quên nhắc lời khuyên đức vua nên kiên tâm đừng nóng nảy và hãy rón chờ, nay hãy tạm để y như cũ, duy trì hiện trạng cũ (*statu quo*), cực lòng đôi chút không sao và thế nào tôi cũng trở lên đó để giải quyết một lần, vừa tình-trạng cũ vừa thay đổi mới.

Quan tân khâm-sứ, vốn đã biết Nam-vang từ trước, sẽ dùng thì giờ đôi tuần nhứt đợi chờ tôi lên ấy, để xem xét tình hình và nhân-vật hiện tại để ngày tôi lên sẽ phúc trình tự sự cho tôi để bề giải quyết, thế nào cũng phải làm cho việc bảo-hộ phải là việc giáo hóa và truyền bá sự văn-minh tân tiến cho xứ sở mới phải cho. Vả lại dục tốc bất đạt, việc gì tôi làm, tôi cũng muốn cho được toàn thiện toàn

mỹ, việc đổi mới, thay nhân viên lại mới, thì phải cẩn thận trước tiên, đầu ý định của tôi đã nhứt quyết, nhưng tôi không hấp tấp vội vã làm gì, rủi hư hỏng mới làm sao?

Qua tháng 7 dương-lịch năm 1897, tôi mới trở lên Phnom-Penh, nhưng tôi không ngớt trao đổi công-văn với quan khâm để sắp đặt mọi việc.

Việc tiên khởi là giao hoàn lại vua quyền-bính và ấn-lĩnh đã tịch thu của ngài từ năm tháng trước.

Nhưng phải thừa dịp vua đang vui dạ nầy mà ép vua ưng theo những cải-cách dự định. Công việc ấy cũng không khó mấy, và việc khó nhứt là làm thế nào để hòa giải nỗi xích-mích giữa vua và triều-thần các bộ. Mấy ông bộ nầy, trước đã răng-rắc ngã theo, làm theo hiệu-lệnh

của quan khâm-sứ trước, và như vậy đồng hè làm cho vua mất mặt khá nhiều. Nay vua Norodom ắt không thể bỏ qua cho họ điều sỉ-nhục này, nhứt là đối với vị lão-trượng cầm đầu Nội-các, mà vua Norodom căm ghét nhứt.

Phận sự của mình là không nên để cho mấy người này chịu sự sấm sét búa rìu của vua, họ là những người trung-thành với khâm-sứ cũ, khâm-sứ tức người đại-diện của chánh-phủ Pháp, trung-thành với khâm-sứ tức trung thành với Pháp-quốc, phận sự của tôi, trách nhiệm của tôi là không nên quên các sự kiện ấy. Một mặt ông khâm-sứ mới an ủi đức vua cho mau quên việc cũ, một mặt tôi ôn-tồn đảm-bảo và trấn an mấy ông bộ, quả quyết không bỏ rơi họ và không để cho vua ám hại, hứa họ sẽ không bị hao khuyết tài-sản, nhưng trong thâm tâm

họ vẫn sợ sẽ bị cách chức, và đến khi mọi việc thu xếp xong, mấy ông này được giữ luôn địa-vị và chức-tước cũ, khi ấy họ vui mừng và tỏ tình tri ân tôi phở-lở.

Miên-hoàng đã làm mọi cách để mọi việc không xảy ra như đã nói. Đến khi ngài rõ biết các sự việc như trên là do ý tôi đã nhứt định, vả lại ngài cũng dư hiểu ngài được phục hồi cựu-vị là với điều kiện chấp thuận những sự thay đổi sắp đặt chiều theo ý tôi, chừng ấy vua mới ưng thuận, không cản trở nữa.

Vua chiều ý nhưng xảy ra một trở ngại khác. Có nhiều ông tổng-trấn (gouverneur), nhiều ông quan tòa được bổ nhiệm bất hợp pháp là không có chữ vua ký. Đức vua xin cách chức mấy người này. Mà như vậy cũng không được và khó mà tuân theo đề-nghị của vua, vì thế nào chúng ta cũng phải giữ uy-tín của

Pháp đối với nước chịu bảo-hộ và chữ ký của khâm-sứ cũ ta phải giữ cho còn hiệu-lực, rốt lại cũng tìm được một giải-pháp làm cho vua vui dạ, là những ông quan ấy sẽ được nhận sắc-bằng mới, do đức vua Norodom thủ ký, mà phải đến triều-kiến tạ ân vua.

Duy chúng tôi đã can dạn trước mặt ông này, không được dưng của hối cho bộ-hạ chung quanh nhà vua, không khéo trăm dâu đổ đầu tằm, tiền hối-lộ quan dưng ấy, lại về dân gánh chịu. .

Sự cải cách nền hành-chánh Cao-Miên và nền bảo-hộ của Pháp phen này đem lại cho ta trọn quyền hành, thấy thấy đều từ rày, ở trong tay ta, vua Norodom cũng không quan tâm cho lắm, miễn sao quyền lợi của vua và thể-thống nhà vua được còn.

Bao nhiêu việc khác, cũng như số phận thân ân Miên, ngài vui lòng giao cho ta gánh vác.

Theo hiến-pháp ký kết với Cao-Miên, thì sắc-lệnh vua ban ra, sẽ do quan Toàn-quyền Đông-Dương lãnh mạng thi hành, và sự cai-trị trong nước thì do tòa Nội-các định đoạt. Nội-các gồm sáu ông Bộ-trưởng Miên, hội nghị dưới quyền quan khâm-sứ Pháp. Nội-các phải tấu-trình và xin chữ ký phê y của hoàng-thượng về những mệnh-lệnh, chỉ định về chánh-trị cũng như về hành-chánh, bổ-nhiệm hay giải chức các quan tổng-trấn, quan tòa hay công chức trong nước. Những sắc-lệnh ấy sẽ do khâm-sứ thi hành. Về mặt luật cũng như về thật sự, chính quan khâm-sứ là người làm chủ quyền cai-trị xứ Cam-bốt. Quyền của khâm-sứ chỉ đặt dưới quyền và dưới sự chăm nom của

quan Toàn-quyền Đông-Dương. (Đến đây tôi xin lược bỏ một đoạn nói về cách cai-trị, nơi trang 257).

Từ ban ra nghị-định ngày 11-7-1897 (của tôi) về Cao-Miên, sự hà-lạm bắt công được giảm dứt, sự xử-đoán được công-bình hơn, những tệ hại cũ không còn nữa, và người dân có luật-lệ che chở, yên ổn hơn xưa nhiều. Nhưng vua Norodom chống-đối dằng dai khi thấy quyền xử-đoán của tòa án Miên phải qua tay tòa án Pháp. Sự chống-đối của nhà vua như vậy, xét ra không phải vì thương dân hay vì thương nước. Sự thật là vì nhà vua thấy mất mỗi lợi cụ thể to tát, như đã mất lễ-mễ khi ký sắc-phong quan chức nói trên đây. Tục trong xứ, nhứt là khi người Tàu ở đây có việc kiện tụng, phần lớn họ sẽ thắng trước, vì họ biết cách lo lót, nạp tiền nạp lễ từ tên đầy tớ đến con hầu con

mái và đến tay vua, một phần lớn; rồi một phần mảnh mún mới lọt qua tòa án.

Nhưng vua cũng không làm gì được, vì chỉ-định sửa đổi bên hành-chánh và bên tòa án đã ra, thậm chí sự bán mọi (esclavage) cũng bỏ luôn. Về bãi tục bán mọi này, vua Norodom cố muốn giữ lại dữ lắm.

Ngài phân trần cắt nghĩa: cổ-tục bán mọi hay ở đợ, có lẽ một phần là nền tảng của nước Miên. Người bị bán mọi là người “có phúc” hơn cả, mặc dầu nhà tan cửa nát, gia-đình ly tán (nếu không cùng chung số phận bị bán luôn với chủ gia-đình), vì họ sẽ có gia-đình ấm cúng khác nơi người chủ (mua mọi), sẽ được no ấm ăn mặc lành lẽ và khỏi lo các việc thăng-tử-phước như trước nữa. Và khi bãi tục bán mọi, nhà vua nói, thì thiệt hại

cho những người “mua sắm” tôi tớ phục-dịch biết bao nhiêu, “tỷ như trăm đây, rồi còn ai để sai khiến!”. Nói đến đây, chúng tôi biết chẳng qua là nhà vua bình vực cho quyền-lợi cá nhân mà thôi, bởi vậy chúng tôi lật đật trấn an nhà vua rằng luật bỏ việc bán mọi chỉ áp-dụng trong nước mà không bao giờ dám xâm-phạm đến quyền-lợi nhà vua, nhà vua giữ lại nô-lệ tôi-tớ trong hoàng-cung y như cũ, nghe được lọt tai bấy nhiêu, nhà vua ký sắc-lệnh tức khắc, và việc trì-trệ giằng-co mấy tháng nay bỗng chốc tiêu-tan, vua lo cho túi kết, miễn không mất tiền, và còn đầy tớ hầu hạ trong cung là đủ, dân chúng dầu sao đã có chánh phủ bảo-hộ lo !

Cách đó hai năm, khi chúng tôi định dẹp nạn cờ bạc, một ghẻ lở ghẻ khoét của xã hội Cao-Miên, thì cuộc tranh đấu xin

giữ lại của nhà vua, lại càng quyết-liệt sôi nổi hơn nữa.

Từ khi mở ở các nơi thị-tú lớn những “nhà sét” (cercle) cho cờ-bạc công khai, thì cảnh cửa nát nhà tan trong đám dân nghèo không sao kể xiết. Vả lại, cũng như đại đa số người ở Á-Đông này, tên dân Thổ, vẫn sẵn có máu-me cờ bạc trong huyết-quản. Khi cờ bạc còn được tự do, chẳng những cho phép chơi mà lại còn khuyến-khích chơi là khác, khi cờ bạc còn là một “quốc-sách” (institution d’État), (một quốc-gia chế độ, hay chế độ quốc-gia cũng một thứ), thì bao nhiêu dân trong nước đều nhào vô sông, cái khổ-nạn tiếp diễn mãi không dứt. Người dân Thổ làm ra tiền được bao nhiêu đều đem nạp vào sông. Họ thử thời-vận, có chút ít đem đánh bạc, tưởng sẽ sanh ra tiền nhiều, té ra cạn túi không hay. Người

thắng cuộc vẫn là thiếu số, còn người bại trận, thua bài thì vô số kể. Nhà buôn cạn vốn, nhà nông bán ruộng, kẻ làm công, thầy thợ đều sạt nghiệp, nạn đói tràn lan. Những kẻ si mê nhiều, khi sạch tiền, thì lâm nợ, nợ trả không nổi, thì phải đi gia-nhập vào đạo binh “ở đợ vì nợ” (esclaves pour dettes). Có kẻ, khi không còn tiền để chơi, vẫn bán cầm luôn cái khổ cái quần đang mặc, và khi thua nữa sẽ bán vợ đợ con để đánh keo chót, vẫn thua nữa thì sẽ lâm cảnh nghèo đói, mất nhân-phẩm, bại hoại phong-hóa, đạo-đức tiêu tan (C’était la misère, la dégradation, la démoralisation) (tr.259).

Tuy vậy, cờ bạc đem vào kết vua một lợi-tức dồi-dào to tát. Có bọn khách-trú bao-thầu độc-quyền cờ-bạc, chúng nạp cho vua Norodom một số tiền sanh sôi nảy nở biết bao mỗi lợi khác. Khổ-nạn

này càng ngày càng bành-trướng, nặng thêm. Vua cứ ký và cho mở nhà sét mới, châu quận nhỏ nhít đâu đâu cũng có. Chúng tôi phải trừ tiết gốc cái nhọt thúi mục (gangrène) “hoại-thư” này, thân xác người dân Miên đã mòn đét lắm rồi. Nhưng phải trừ cách nào, trừ cách nào cho có hiệu-quả, cho dân Miên hiểu, và cho vua Norodom khỏi kháng-cự, cho lướt qua trận lôi-đình chi nộ của Miên-hoàng. Vua, con mái của vua, bọn tôi tớ hầu hạ của vua đều có lợi lộc và ăn bám vào tiền hoa-chi cờ-bạc, thêm nữa bọn khách-trú nhà thầu vẫn giỏi cách mua chuộc, bằng tiền mặt, bằng nữ-trang, bằng lễ-mễ tặng vật đủ thứ. Đối với nhà vua, dẹp cờ bạc là một tai-họa to (leur disparition était un vrai désastre).

Nhưng sau rốt, nạn cờ-bạc cũng chấm dứt được, sau khi nhà vua biết ngài

chống cự không lại, tàu chiến biểu diễn dưới sông, súng đồng nổ rầm rầm, nhà vua thấy cũng xót ruột, sợ thắng cũng quá e đứt dây, vả lại Nội-các đã đồng ý đóng cửa nhà séc và cấm cờ-bạc vĩnh-viễn, tuy vậy nhà vua mặc dầu ký bút, nhưng lại ngấm-ngấm xuất tiền vận-động tới triều đình Paris và lo lót báo chí kêu nài nhưng đều vô hiệu quả. Đã cấm được thói quen dâng của hối-lộ lên vua rồi đục khoét lại dân chúng, và đã bài-trừ được nạn cờ-bạc, nhà vua tức giận lắm và không để ý một điều-khoản trong sắc-lệnh của Toàn-quyền là từ 1897, người Pháp được quyền làm chủ vĩnh-viễn những đất điền khai khẩn hoặc mua sắm, nhà vua đã chuẩn y và không lấy lời lại được, đến đây là trang 260 của quyển hồ-ôi-ký của Doumer, tôi xin chấm dứt, vì đã lạm-dụng lòng nhẫn-nại của độc-giả, vì quá kéo dài, phần tiếp theo nói

về cách bảo-hộ và cai-trị đất Cao-Miên (miễn dịch).

Duy có một đoạn này (tr. 232 đến tr. 236), tác giả kể lại một cách rất hấp-dẫn đoạn đường dài 800 cây số mà cùng một đại-tá (Nicolas) làm tùy-tùng, ông phi ngựa rông rã suốt một mạch là tám ngày, chạy từ Hà-nội xuống Đà-Nẵng, để tự mình xem xét địa-thể và cuộc-diện để phóng đường tàu hỏa “liên Đông-Dương”, tôi cho đó là một kỳ công không phải bất cứ người nào hay Toàn-quyền nào cũng đều có sức-lực làm như ông được, nên tôi xin dịch-thuật lại đây để cùng thưởng-thức (như đọc truyện Tàu, lớp “Tần Thúc-Bảo chạy ngựa đoạt ải Kim-Đê” (truyện Thuyết-Đường) hay là lớp “Sứ-đoàn chạy ngựa từ Vân-nam hay Quảng-đông về Trường-an để dâng trái vải (lệ-chi) cho vua Đường Minh-Hoàng

và Dương Quí-phi thưởng thức”, chỉ tiếc không đủ sức dịch thoát nét gọn gẽ và sáng sủa của nguyên-văn Pháp-ngữ của vị Toàn-quyền “văn-võ song toàn” nầy. Và đây là bản phiên-dịch đọc và viết luôn trên máy đả-tự, không cần giấy giáp:

“Vào mùa khô ráo trên Bắc (Tonkin), tức tháng giêng và tháng hai dương-lịch, có một lần tôi thử dùng ngựa cỡi chạy từ Hà-nội xuống, đến Đà-nẵng, đường dài độ tám trăm cây số ngàn. Ấy là tôi muốn tận mắt xem xét lấy tôi phong cảnh và địa-hình địa-thế những nơi nào thuận-tiện để đặt con đường sắt, phóng tàu hỏa xuyên Đông-Dương, trước khi các kỹ-sư chuyên-môn dâng đồ-án thiết kế cho tôi sau nầy. Cố nhiên khi mình khá rành về địa-thế trước, thì khi nhìn lên địa-đồ và đồ-án, mình sẽ sáng suốt hơn. Tôi không cần có nghi lễ tiếp-nghinh long-trọng,

không cần cờ-xí, kèn-trống và tiệc tùng linh-đình. Nang-thác hành-lý, của viên võ-quan hộ-vệ và của tôi, chỉ thu gọn lại những gì dồn gọn vào cái bao da túi-dết (serviette) máng bên hông ngựa là đủ. Tôi chỉ cần nhà chức-trách sắp đặt làm sao cho mỗi trạm dừng chơn, có ngựa khỏe thay ngựa mỗi, và vài tên quân-lính biết săn-sóc ngựa và rành-rẽ đường sá để chỉ dẫn nếu tôi cần dùng. Hai ngựa phi nước lớn suốt Nam-định qua Ninh-bình, trải qua các tỉnh-ly An-Nam từ Thanh-hóa qua Nghệ-an, vẫn bình an, mặc dầu có dừng chơn lại vài chỗ để xem xét những vị-trí nên đặt đường xe hỏa chạy sau này làm mất thì-giờ khá lâu, tuy vậy, nhờ khí trời mát mẻ, phong cảnh quang,đăng, ngựa sai thẳng-thét, chạy như vậy suốt ngày, được chừng trăm cây số ngàn mà không biết mệt. Qua đến địa-phận Hà-

tĩnh thì trời đổi khác. Hết nắng tới mưa dào-dạt.

Đã có mười phen, chúng tôi phải dùng đến chiếc áo che mưa bằng cao-su, nhưng hễ tạnh đôi chút thì phải cởi, vì áo nặng trĩu trên vai khó chịu. Mặc dầu vậy, nhờ đất cứng, ngựa chạy không lún móng, nên vẫn phi nước lớn như thường.

Chúng tôi đã đến dãy Hoành-sơn (Portes d'Annan), tức cửa ải để vào mấy tỉnh Miền Trung, chúng tôi phải xuống đi bộ, leo triền núi dốc như thang đứng, tay nắm chặt sợi cương dắt ngựa, chơn bước gập- ghình, trời thì mưa tầm-tã, rồi lại phải nường tay dắt ngựa xuống dốc, rồi lại gặp một vùng cát lún (sable mouvant), nhưng những việc ấy không có chỉ là bất ngờ, cũng không chỉ là khổ cực cho lắm. Đã thấy con Đường Cái-Quan

này, thì phải nhớ và phải lặp đi lặp lại câu tục ngữ đã có sẵn của khách du đi đường mòn bên Pháp, là “Un mauvais pas est vite passé” (bước khó rồi cũng phải hết), đúng y câu “bĩ cực thái lai” của bên này. Duy cực một điều, qua khỏi dãy Hoành-sơn này thì khí hậu không y như khí-hậu xứ Bắc. Mưa ôi là mưa, nước ôi là nước: nước trên trời rơi xuống, nước trong không-khí thấm vào, nước từ dưới đất xông lên. Mưa như xối, mưa không dứt hột... mưa đầy đồng, đất mềm lún, nước chan hòa, ngựa không thấy đường... Khe rạch đều ngập... Thôi rồi, không còn gì là trời khô-hạn-ráo-tươi nữa! Khi đổi tỉnh này qua tỉnh khác, thì khí-hậu cũng đổi theo rồi!

Chưa được một giờ đồng hồ dưới cơn mưa như trút nước này, những áo cao-su của chúng tôi, tuy vẫn là thứ áo

chắc-chắn, chế-tạo từ bên Pháp, thấy đều thấm nước trở nên vô dụng. Nước mưa thấm vào vai, ướt lẩn lẩn, áo nỉ, áo lót đều ướt rượt, và từ giọt từ giọt, nước mưa chảy vào giày ống, trở nên “ống chứa nước” (réservoir), hết còn là giày! Tội nghiệp cho đôi ngựa, thấy nặng chở thêm, rồi thấy thêm nặng vì đất thêm mềm, chơn ngựa chạy lún, đất cứng trở nên sinh lầy, biết cầm chơn ngựa lại.

Nhưng cũng vẫn phải chạy tới trước, vẫn phải đi tới mãi chớ biết làm sao, duy khổ thân cho hai con tuấn-mã, phải chạy cho thoát cảnh hồng-thủy-trận nầy, mưa làm sao ướt từ đầu đến chơn không sót một chỗ ráo¹⁰.

10 Đến đây tôi xin ghi lại đây câu học lóm, tả lúc Hàn-Dũ bị đày xuống Triều-châu “Vân hoành Tần-lãnh gia hà tại, Tuyết ủng Lam-quan mã bất tiền» (nhớ đã có người dịch: “Mây phủ núi Tần nhà chẳng thấy, Tuyết che Lam ải, ngựa dừng chơn”, có phải gần như cảnh ngộ trên nầy chăng? (9-7-83).

Chúng tôi đã đến tỉnh-ly, gọi Đông-hới, xưa kia gọi Quảng-bình, và tên mới này do bọn ta đặt, cũng không hiểu vì sao phải đổi tên như vậy, và có lẽ là do sự dốt nát hay sự lầm-lạc của bọn thông ngôn, buổi chiếm đóng. Trời vẫn rớt hột không ngớt, không biết từ trên mặt thành và dưới vách thành, chỗ có con sông chảy, chỗ nào nhiều nước hơn? Cái thằng cha đồng hương, lão Gribouille, lão đã nhảy phứt xuống sông để tránh bị ướt nước, lão cũng có lý của lão, chớ không chơi (Notre compatriote Gribouille aurait ici quelque raison de se jeter dans la rivière par peur de se mouiller).

Một giờ đồng hồ nghỉ chơn tại nhâmôn công-sứ, có cơm no, có lửa ấm hơn sau lưng làm cho áo quần bớt ướt, rồi thì từ giã lên đường. Các khe suối đều tràn ngập, ngựa lội nước leo tới ức rồi

tới bộ yên, chúng tôi đã “ướt như chuột lột” tiếng trong Nam (*nous sommes imprégnés à saturation*), nên không còn chỗ nào để ướt thêm nữa. Mà chúng tôi cũng đã đi đến nước không còn thiết tha đến sự gì nữa, cũng không cần kéo chơn lên, khi ngựa lội qua chỗ cạn (*gué*), cũng không cần tránh mấy lúc ngựa làm nước văng tung-tóe vọt lên ướt khắp đầu cổ. Còn cần biết chi việc khác nữa? Chỉ còn cần thận-trọng biết có một phận-sự, dòm ngó mấy chỗ cần biết trong trách nhiệm đang mang, ngoài ra chỉ biết đi mãi tới trước, miễn sao mau qua khỏi cái xứ đại-hồng-thủy nầy (*pays diluvien*).

Và hoàng-hôn đã đến, chúng tôi cũng vừa đến một cảnh chùa dự định trước là nơi tá-túc đêm nay và cũng là nơi thay hai ngựa. Duy trơ trọi giường chõng bằng tre và vạt giường cũng bằng

tre, chùa thì vách phen không có, trống trơn một nóc. Trời lạnh rét có thể lồi 8 hay 10 độ hàn-thử-biểu, bây giờ có nên ngủ lại đêm nay nơi đây trong bộ y-phục tắm ướt như vậy chăng? Thật là cảnh huống không hấp-dẫn chút nào. Chỉ còn một phương-thế để ít lạnh hơn, là thà dừng nghỉ chơn nơi đây, thà lên đường tiếp tục, khi ngựa chạy, máu huyết trong mình vận động, mà mặc đầm mưa, có lẽ ấm cật hơn, và vì nghĩ như thế mà chúng tôi sai ngựa suốt đêm, và sai mau không ngừng, tin cậy nơi tên lính nó nói nó biết đường rành lắm, và chúng tôi cứ phi nước đại theo chơn của nó, trong cơn mưa gió quất vào mặt mày và trời thì tối như mực, không thấy gì cả. Chúng tôi đi như thuộc lòng, tay nắm cương ngựa thật chắc, cứ để ngựa dbước lấy, khi vấp đá sỏi, khi sụp chơn vào vũng sâu, té lên té xuống, mặc dầu vậy ngựa cũng không

kinh mà chúng tôi cũng không sợ. Chúng tôi phú cho lòng tin hay cho sự bất cần. Cuộc chạy mù trong nước trong đêm tối, không thấy một bóng vật gì lú ra, hình như kỳ-ảo huyền-bí (fantastique) hoặc đúng kỳ-ảo thật hoặc chúng tôi không cần nghĩ tới làm gì, trong thâm tâm, chúng tôi chỉ vững lòng tin thế nào cũng phải tới nơi và được bình an vô sự, bằng không vậy thì phải sa vào hố sâu nào đó. Mà cũng may, là chúng tôi đã vô sự tới một nơi nọ, là giữa một làng kia, đến đây tên hướng-đạo than nó không rành lắm khúc lộ sẽ đi, không rành bằng khúc đường đã trải qua, và hãy để cho nó gõ cửa hỏi đường. Đám dân quê ở đây vẫn không tỏ ra lấy làm lạ, vì chúng đã được dặn từ trước phải đón và dẫn đường cho một vị đại-thần Pháp cỡi ngựa qua đây và vì sao lại lên đường trong buổi trời xấu thế này? Độ chừng có mười người

xướng ra chịu làm hướng-đạo, chúng đốt đuốc lên, và lạ quá, trời vẫn mưa mà họ làm cách nào mà đuốc không tắt và vẫn soi đường, họ cầm đuốc chạy nơi trước, ngựa chậm bước lại theo dõi chơn họ, họ đi chậm thì ngựa đi chậm, họ nhảy chỗ nào thì ngựa nhảy theo chỗ đó, duy họ có té mà ngựa chúng tôi không té lần nào, và chúng tôi đã được đưa đến một chỗ nghỉ chơn mà những người ở đây dự-định rạng ngày chúng tôi mới đến. May quá, những ngựa mới để thay, đã có mặt tại chỗ...

Tôi cho mấy đồng bạc cho mấy người cầm đuốc đưa đường, họ mừng quá và tỏ ra bất ngờ và thiếu một điều, tôi cảm cảm lắm một hai không cho, nếu không cảm họ đã tạ ơn và đã lạy tôi mặc dầu giữa vũng nước. Thiệt là không gì vui bằng nghe họ la lối vui mừng kéo nhau

trở về làng cũ. Không khỏi sáng ngày đây họ sẽ đồn đãi cái ông quan Tây lớn nhứt trong xứ nầy lại không trọng tấm thân ngà ngọc bằng các ông quan lớn bản-xứ, và quan Tây nầy đối đãi với người phục-dịch thiệt là tử-tế quá chừng! Tôi chẳng bao giờ cho rằng làm như tôi đã làm, thì sẽ làm giảm uy-tín và thanh-danh của tôi. Tiếc thay nhiều người không đồng ý-kiến với tôi về lối cảm-tưởng ấy.

Và quả nhiên, về sau sự thật đã cho tôi là hữu lý. Sau khi trong nhiều năm sau nầy, tôi quen thoát hiện thoát xuất, lẹ như chớp, chỗ nào cũng thấy sự có mặt của tôi, mà cũng không làm phiền một ai, vẫn tự thấy mọi việc mà không cho ai thấy mình quan liêu làm cách (*pour voir et non pour être vu*), thét rồi trong dân-gian có tiếng đồn tôi là ông toàn-quyền ma (*gouverneur général fantôme*), chỗ

nào cũng có mặt và việc gì cũng thấu rõ cả, nhờ vậy mà những sửa đổi canh-cải của tôi ban ra, thấy thấy đều rằng-rắc tuân theo, không nghịch cãi, và những kẻ có ác-tâm đối với tôi cũng cẩn-thận hơn và cũng bớt khuấy rầy.

Nhắc lại, chúng tôi đã tới chỗ dừng ngựa, để cho bọn đưa đường trở về chốn cũ, thì trời đã sang canh ba. Ngựa khỏe đã thắng yên, chúng tôi lại lên đường. Nhưng một trở ngại xảy đến bất ngờ. Chúng tôi phải qua một chiếc cầu cong vòng như lưng trâu (bên Pháp-ngữ là pont en dos d'âne, lưng lừa), nhưng từ đầu hôm nước dưới sông đầy tràn, hai bờ sông ngập mất, và chúng tôi đang lội trên một biển nước không còn thấy cầu-kỳ gì cả. Chiếc cầu này, theo lời người ta nói, chỉ cách chúng tôi độ 100 thước. Ban đầu nước dâng tới nhượng, rồi tới

bụng, tới yên, tới mông con ngựa. Trời vẫn tối đen như mực, chiếc cầu lưng trâu vẫn nào thấy, mà rủi nếu chúng tôi không đu đúng ngay lưng cầu, và trịch qua một bên thì cố nhiên nước sẽ cuốn chúng tôi trôi mất, dẫu lợi giỏi cách mấy cũng khó thoát chết. Hai con ngựa đã hụt cẳng, mất chun đứng. Chúng tôi cẩn thận thối lui lại, và sai đi viện trợ ghe thuyền nơi làng kế cận, và như vậy, phải chờ đợi nơi đây ít nữa cũng ngót hai tiếng đồng hồ. Chúng tôi bèn tạt ghé vào một lều bên đó, có sẵn một nhúm lửa nơi giữa lều. Mưa đang hoành hành ào-ạt, trời lạnh như cắt, y phục chúng tôi mình mẩy chúng tôi ướt loi-ngoi đầm-đìa, lạnh thấu xương sống... trong hoàn-cảnh này, gặp cái lều nhỏ này, có đống lửa này, quả là tối-cực-điểm của sự sáng khoái (*cet abri et cette flambée nous paraissent le summum du confortable*). Tôi kéo lại gần

lửa một cái ghế băng (un banc de bois) bằng cây tạp, bề ngang độ hai gang tay, rồi tôi nằm dài trên băng, mặt day vào lửa. Ôi, nó êm khoái làm sao (cest délicieux) (Je nage dans le bien-être). Thật là sướng quá, hạnh-phúc tràn-trề. Nước từ trong áo quần bốc hơi lên, tuy là chưa khô nhưng nó âm-ấm, khoái-lạc thế nào! Tôi trở mình trên băng, cái băng vừa chật hẹp, tôi cố giữ thẳng-băng trên băng, tôi day qua lộn lại rồi ngủ vùi hồi nào không hay. Lưng tôi day vào lửa, và ngọt một giờ đồng hồ, tôi đánh một giấc thật là ngon lành, ghế băng bào sơ vẫn không êm-ái gì, mặt đưa cho lửa tấp, bao nhiêu nước ướt của y phục trong mình, khi thì lạnh, khi thì ấm, chuyển lẩn, lên hơi... Chu cha! Không gối êm nệm trắng và giường Tây nào mà êm mà ấm mà khoái trá như giấc ngủ hôm nay, trên chiếc ghế thô-sơ nầy. Tôi dám khuyên vị lữ-hành

nào, một khi đã chán chê với cảnh cực-lạc hung-lạ của các nước văn-minh, xin hãy ném thử cảnh đìu-hiu cô-quạnh như tôi hôm nay vậy, họa may mới biết thú. Hiện giờ, ở đất An-Nam, mùa ướn át đã gần dứt, nhưng hãy sang xứ Lào hoặc tìm vài làng hẻo lánh đất Trung-Hoa, có lẽ còn tìm gặp cảnh này.

Ghe thuyền đã đến, chúng tôi sang sông ngập nước một cách dễ-dàng quá, coi lại chiếc cầu đêm khuya không thấy, nay ở gần xít. Lưng cầu lé-đé dưới mặt nước ngập độ vài phân Tây. Hai con tuấn-mã cho lội dưới nước và cột dắt theo tam-bản. Cặp ngựa đã khỏe chơn, vì được nghỉ xả hơi nhiều giờ, chúng chạy thật mau. Mưa đã bớt hột, nhưng vẫn còn đổ thêm vài trận, nhưng ngắn thôi. Đến chiều, chúng tôi tới Huế, thì đồ hành-lý ba-ga vẫn theo tàu, đã đến đây

rồi. Một giờ sau, những chuyện lặn-đạn buổi đi đường cam go làm sao, chúng tôi đã quên hết, trước bàn tiệc có hoa tươi, đèn sáng choang của quan khâm-sứ Trung-kỳ tiếp-dãi.

Rạng ngày sau, trời bắng từng sáng, chúng tôi lại leo lên lưng ngựa, chạy miết đến ba giờ chiều, trời âm-u mát nhưng không mưa, và chúng tôi đã đánh một mạch khoảng đường dài 110 ki-lô-mét, lúc đó đã sửa sang tốt đẹp, nối liền thành-phố Huế qua thành Đà-nẵng. Đèo Hải-vân dường như cũng chiều khách và rộng lượng với chúng tôi: không có sa-mù ướt-át như mọi lần.

Và những tám trăm cây số ngàn, mình ngồi trên ngựa, phân nửa khúc đường nhiều-khê nầy, vẫn lội trong nước, chúng tôi phi-mã thẳng thét chỉ độ một tuần nhứt không hơn không kém”.

(trường 236 hĩ-kĩ của ông Doumer dẫn thĩng...)

Nĩ tr. 405, Doumer viết câu nĩy: “Un secrétaire annamite dort le dẽvũment ẽtĩt ẽgal ẽ la grande intelligence. M. Phĩm-vĩn-Tũĩ m’accompĩnĩt seul au Cap, comme il m’accompĩnĩt, du reste, ẽ peu prẽs partout” (mĩt ngũĩĩ thĩ-kĩ An-Nĩm, trung-thĩn và tĩt chũng thĩng mĩn, ông Phĩm-vĩn-Tũĩ, tũĩ gĩĩ theo tĩĩ ra Ồ-Cĩp, cũng nhũ dĩĩ theo chĩn tĩĩ gĩĩn khĩp cĩc nĩĩ dĩĩ trĩĩ quĩ). Câu nĩy dĩĩ biết mĩn nhĩu bĩc nĩĩ.

Lĩĩ bĩn riĩng của tĩĩ.

Con ngũĩĩ ông Doumer là vĩĩ dĩĩ: thĩn-thĩt quĩn-tũĩ, cĩ dĩĩc dĩĩ, khoĩn-dũng, dĩĩy con phĩĩ phĩp, bĩ con trĩĩ

dâng mình cho nước trận giặc 1914, chính ông cũng chết vì viên đạn một tên cuồng-đồ điên-tiết, dẫu đền mấy mạng cũng không chuộc được một nhơn-tài. Ngày thường, qua đây, ông vẫn ăn mặc theo Tây thuộc-địa lớp xưa, áo sáu nút bành-tô (paletot fermé), ra đường thì cứ đường thẳng mà đi, không cần trống rung cờ mở. Lại biết chơi khăm, chát chua thay tên nịnh Nguyễn-Thân, muốn bợ ông, sắp đặt cho tiếp nghinh lọng tàn nhạc trời, ông lén cùng tùy-giá-quan chạy ngựa cho mau lợi thời-giờ, chỉ tội nghiệp cho lọng tía che thẳng lính thủy Picard và đám kèn đồn chạy theo vòng thẳng đánh giày phục-dịch tay sai hạ cấp của một tùy-tướng! Khoan-dung, đức-độ: biết Thành-Thái ngông nhưng chừa lại cho trào sau xử xét, biết Norodom vô dụng nhưng vẫn dùng, vì sâu sắc không phế-truất ông vua hư vị đã đặt Cao-

Miên vào tay bảo-hộ lang-sa, biết Trần-Bá-Lộc bạo-tàn, nên nói về Lộc, ông hạ chữ “un serviteur de la France”, vừa khen vừa khinh-bĩ, serviteur, trung-thần mà nô-bộc cũng đó! Và viết thêm câu: “II (Lộc) dut y mettre une dureté implacable dont nous ne sommnes pas coutumiers. Annamite combattant des Annamites révoltés, il agit certainement comme on est habitué à le faire en Extrême-Orient. II fallait s’y attendre et ne pas l’envoyer si on voulait et si on pouvait faire autrement. (Lộc quá tàn-nhẫn, chúng ta không quen xử thế dường ấy, người Nam sai đi bình-trị người kháng-chiến Nam, Lộc cứ-xử như bên Á-Đông quen cứ-xử với nhau. Phải biết trước điều đó và không nên sai va đi, nếu muốn và nếu còn làm cách khác được). Đúng là độc và thối tâm lý nịnh trung. Biết gần đủ mặt các nhơn-vật Bắc Nam Trung buổi giao thời

chưa ổn-định. Khi sắp qua trấn nhậm, thiếu chi bọn xôi-thịt toan xin theo để ăn bám công-nho công-quỹ, ông vẫn bình-tĩnh cam chịu như chịu ghẻ ngứa ngoài da, để bình tâm lo việc lớn mở mang đất nước.

Cận-thần thân tín, ông chỉ đem theo vồn vẹn tám người tâm-phúc:

Văn-phòng: Lucien Faure, trước có theo để-đốc Courbet, làm chánh văn-phòng; Holtz, trước có sự trận Bắc-kỳ: phó văn-phòng; Pierre Emery và About, hai thanh-niên;

Võ-phòng: Nicolas, thiếu-tá mã-ky, làm tùy-giá hộ-vệ; Lacotte, đại-úy bộ binh, hộ-vệ; Dobosc, trung-úy thủy quân, hộ-vệ.

Trong năm năm ông trấn nhậm

Đông-Dương, từ 1897 đến 1902, ông phải về Pháp hai lần để bàn-cãi việc quốc-gia, mỗi lần đi, mất bốn tháng ở dưới tàu (không như nay một chuyến Sài-gòn - Paris hay Paris - Sài-gòn, chưa tới một ngày một đêm).

a) phen đầu, giao cho ông Fourès tạm thay, từ 22-9-1898 đến 24-1-1899;

b) phen sau, giao cho ông Broni thay thế, từ 16-2-1901 đến 20-8-1901.

Ông biết rõ chức toàn-quyền, nhiều người, tranh giành và rất là bấp-bênh, gương toàn-quyền de Lanessan, mười năm trước, bị huyền chức và triệt về Pháp chỉ vì một bức công-điện lệnh của phó tổng-trưởng bộ Thuộc-địa Th. Delcassé (tr. 8 hồi-ký Henri Lamagat, Souvernirs d'un vieux journaliste indochinois), vì vậy việc gì ông cũng làm một cách hối-hả

và muốn cho mau xong vì sợ nửa chừng bỏ dở. Và cũng vì làm quá gấp, thêm tánh chuyên-chế không ưa ai bình-phẩm, nên bạn cũng nhiều mà nghịch cũng nhiều, duy không một ai dám nói động đến sự liêm-khiết công-bình của ông. Địch thủ lợi-hại của ông là ông Paul Blanchy, hội-trưởng Hội-đồng Quản-hạt trong Nam, hai người nghịch nhau, chỉ vì Blanchy binh-vực và muốn mở-mang Nam-kỳ, trái lại Doumer, vay công-trái mấy trăm triệu quan Pháp, đều đổ trút dùng bành-trướng toàn cho Bắc-kỳ và khi trả nợ, lại gán phần lớn cho Nam-kỳ gánh trả. Hai người có hai quan niệm khác: Blanchy khư khư muốn thấy Nam-kỳ trở nên một quận huyện (département) Pháp, còn Doumer, thấy xa hơn, dời hết hành-chánh, cai-trị về trung-ương ở Bắc, trong thâm tâm không nói ra là dòm ngó luôn lên đất Vân-Nam (đặt đường xe lửa Hà-

nội - Vân-nam), nhưng việc này, chánh-phủ Paris can ngăn, chưa phải lúc thực-hành, vì sợ đụng chạm đến quyền-lợi Anh-quốc.

Chính ông nhận thấy ngày xưa cổ giũ rừng để chia ba nước Việt (trên có truông nhà Hồ, dưới này, cộp Khánh-hòa, ma Bình-thuận, mỗi Trung và Nam chia cách bởi người-sơn-cước ở giữa, rừng sâu nước độc, ai vô không chết vì bệnh thì cũng bị người rừng thủ tiêu).

Đúng ra Đông-Dương có Doumer làm toàn-quyền, vì ở Paris đều ngán ông, đa tài quán-xuyến mọi việc, họ làm không lại ông nên gởi ông đi xa và câu người đời sau phê-bình việc này rất đúng: “éloigner de Paris un adversaire redoutable et donner à l’Indochine un gouverneur général le plus éminent quelle ait jamais eu” (gởi qua Đông-Dương một

toàn-quyền trắc-tuyệt chưa bao giờ có).

Doumer qua đây, tuổi chưa đầy 40. Người khỏe mạnh, làm việc bằng mười, thêm tài ba xuất chúng.

Những kỳ-công của ông là:

- ông thấy xa, lập trường Viễn-Đông Bác-cổ, để bảo-vệ cổ-tích, đền chùa khỏi bị phá phách cấp gở, tu-bổ cổ-tích còn lại;

- ông lập trường cao-đẳng ở Hà nội, để tiện cho học-sanh bên Trung- quốc qua học, thêm học trò miền Nam, con cháu điển-chủ có tiền, dễ ra học hơn mở trường cao-đẳng ở Sài-gòn, học trò Tàu chê xa, và học trò xứ Bắc xứ Trung, phần đông đều con ông đồ ông bảng thanh-bạch, giàu chữ hơn giàu tiền làm sao gởi con vào Nam học được nhiều.

- chính ông năm 1901 đã đến tại chỗ, chọn Đà-lạt thay vì Dankia và đốc thúc và tài-trợ cho bác sĩ Yersin thành-lập nơi nghỉ mát Đà-lạt như ngày nay đã thấy.

Ba cây cầu sắt ông để lại, thật là kỳ-công bất hủ:



Cầu Long Biên

1. Ở Hà-nội, có cầu Long-biên, trước mang tên ông là pont Doumer: hãng Daydé et Pillé de Creil (Oise) trúng thầu, đặt viên đá đầu tiên tháng 9-1898, cầu dài trên 2.500 mét, khúc vào thành

(hữu ngạn) trên đất liền, dài 800 thước, khúc giữa trên sông Hồng nổi hai bờ, dài 1.680 mét, gồm 19 nhịp (travée), toàn sắt thép trứ-danh Cantilever; 19 nhịp nằm trên 20 cột chống (appui de maçonnerie) xây đá, móng cầu (culée), cừ đóng, và trụ cây (pile) phải thọc sâu cho tới khi đụng đất nạc đất cứng, phải sâu hơn 30 mét, từ mặt nước thấp nhất của Hồng-hà (30 m. au dessous du niveau des plus basses eaux du Fleuve Rouge) và phía trên khỏi mặt nước là 13m50 nữa, tức cột đo 43m50. Một cầu dài nhất ở Á-Đông, một kỳ-công của kỹ-sư thợ cái Pháp và của nhơn-công người Việt, đáng mặt để đời. Cũng có thợ hồ, thợ sắt Tàu trợ lực. Khi đặt đá khánh thành, mọi người dự kiến đều hoài nghi sự thành công, nhất là người An-Nam đều cho còn khó hơn chuyện vá trời, và khi cầu làm xong, lại le lưỡi nói: “Việc gì Tây muốn, họ đều

làm được (les francais font tout ce qu'ils veulent), (tr. 339 sách đã dẫn); cầu ăn lễ lạc-thành tháng 2 năm 1902, một lượt với một đoạn đường sắt xuyên Đông-Dương sau này (đường sắt Hà-nội xuống Hải-Phòng, dài độ 100km, ông vẫn vui lòng được mắt thấy trước khi xuống tàu về Pháp), năm năm nhiệm-vụ đã tròn. (Phí-tổn 6.000.000 quan Pháp, ăn 2fr50 mỗi 1\$ (bạc 27gr)).



Cầu Tràng Tiền – sáu vài mười hai nhịp

2. Ở Huế, ông để kỷ-niệm lại cầu Tràng-Tiền, bắc ngang sông Hương, nối liền xóm Tây qua xóm Việt và Thành-nội và đưa đường xuống Đà-nẵng, cầu dài 400 mét, cột cầu đóng xuống sâu 20 mét, do hãng Pháp Creusot lãnh thầu và xây cất, chính ông đứng làm lễ khánh thành và nhường cho vua Thành-Thái cắt dây tượng trưng cho sự thông thương cho dân và ngày nay xe ô-tô và thiết-giáp đi (không có đường cho tàu hỏa). Không thấy ghi chi xuất bao nhiêu. Xứ Huế là xứ thơ, sông Hương nước trong đến thấy rong thấy cá lội, dân Huế đổi tên cầu và hát rằng:

“Cầu Tràng-Tiền sáu vầy mười hai nhịp, Anh qua không kịp, tối lắm em ơi !

“Bấy lâu ni chịu tiếng trang lời, Dầu có xa nhau đi nữa, cũng bởi ông trời mà xa!

Lại hát nữa:

“Chợ Đông-Ba đem ra ngoài giải,
Cầu Tràng-Tiền đúc lại xi-mon,
Ở người lữ hội chồng con,
Về đây gá nghĩa vương tròn trước
non.

Huế muôn năm, còn đẹp mãi, tuy
không náo nhiệt được như trước, và
nguồn thơ còn hoài, thế cho bạc tiền khó
kiếm:

“Tĩnh Thừa-thiên dân hiền cảnh lịch,
Non xanh nước biếc, điện ngọc đèn
rồng,

Tháp bảy tầng, Thánh-miếu, chùa
Ông,

Chuông khua Diệu-Đế, trống rung
Tam Tòa,

Cầu Tràng-Tiền sáu nhịp bắc qua,
Tả Thanh-Long, hữu Bạch-Hổ,
Đội khách âu ca thái bình.

Tài-liệu về cầu Tràng-Tiền là theo: trang 343 của Hồi-ký ông Doumer, xin trách mấy ông thi-sĩ Huế lôi thôi về số đếm và toán-pháp quá, sao lại, câu trên “6 vầy 12 nhịp”, xuống câu dưới chỉ còn “6 nhịp”? Chịu khó đếm lại đi.



Toàn cảnh cầu Bình Lợi lúc mới xây
dựng (ảnh tư liệu – tuoitre.vn)

3. Ở Sài-gòn, ông giúp cho có một cầu sắt nối liền lên Biên-hòa, ấy là cầu Bình-lợi. Ông dự định cầu chịu nổi đường sắt xe lửa xuyên Đông-Dương về tương lai, cột cầu dưới mặt nước thấp nhứt (éti-age) đo được 31 mét, và do hãng Leval-lois-Perret, thầu và xây cất, ăn lễ khánh thành vào tháng 2 năm 1902. Cầu có 6 nhịp, một nhịp nơi giữa, dài đến 40 mét, vẫn xây mở được để tàu thuyền thông thương. (tr. 342).

Ngoài ra Doumer còn để lại nhiều công-tác cầu-kỳ (tuy không quan trọng bằng ba cầu vĩ-đại kia), thành tựu từ 1897 đến 1902, có thể gọi là thời-kỳ mở mang Đông-Dương, thời-kỳ sắt và cầu sắt, đáng kể hơn hết là ở Bắc, cầu ở Hải-phòng, Hải-dương, Viettri, Lào-kay, Miên Trung, có cầu ở Thanh-hóa do hãng Daydé et Pilé xây cất, cầu này dài

160 mét vòng cầu liên lạc một mạch nối hai bờ sông, không có nhịp ở giữa và khi ráp nối và thả ván rất là cam go.

Riêng ở Miền Nam, ông còn cho thêm: năm 1901, con lộ đá Sài-gòn đi Tây-ninh để sau nầy thông thương với Cao-Miên, và năm 1902, con lộ đá Sài-gòn đi Bà-Rịa, mở thông lên Tấn-Linh xứ gỗ súc, sau nầy sẽ thông thương với Miền Trung.

Ông còn dự định thiết lập một đường sắt cho xe lửa chạy, nối liền Sài-gòn lên Nam-vang, nhưng việc nầy thời-đại sau ông bỏ dở, tiếc thay. (tr.343).

✱

Tác-giả quyển hồi-ký Souoenirs đun
oieux journaliste indochinois là Henri

Lamagat, nơi trường 22, có thĩm trách Doumer quá tĩng-tiu Hà-nội và xứ Bắc (vĩ ông để ý dòm ngó qua đất Trung-Hoa màu-mỡ mà các nước Tây-phương đang toan chia xẻ cắt phần), và Doumer đã quên mất đứa con đầu lòng là Sài-gòn và Miền Nam, nhưng H. Lamagat liền đó cũng nhìn nhận Doumer là “un grand colonial et un grand Français, d’une irréprochable probité” (một nhĩn-vật vĩ-đại của nước Pháp và của thuộc-địa Pháp, liĩm-khiết không chút bợn), chỉ có một lỗi và lỗi duy nhứt của ông là vun quĩn đất Bắc mà không bỏ phần cho đất Nam...

✱

Doumer, từ 1902, thấy Paris đổi hướng, và lại công dĩ thành, sức cũng vừa

thăm mỗi, nên trở về xứ sở hữu ích hơn, để sau này, cùng giám-quốc Raymond Poincaré và Hùm xám thủ-tướng G. Clémenceau, hiệp sức xây dựng Pháp-quốc sau trận chiến 1914-1918, Doumer còn sáng chói trên nghị-trường và lên làm tổng-thống nước Pháp đến năm 1931, một viên đạn của một tên điên làm dứt cuộc đời, tuổi vừa 75.

✱

Tập nhỏ này, nhan là “Dỡ Mắm”. Tác giả gốc thơ-ký quèn mặt hạng, há dám vượt bậc phê-bình. Nhưng rất trọng công bình, Pháp như Việt, vốn là người, và người tốt thì phải bốc thơm, mới không hổ ngòi bút.

Không có Doumer dọn đường

quang-đăng, năm 1975, đường Nam-tiến-phải lâu. Các Toàn-quyền sau, thêm chữ “đại-thân” vẫn không bằng ông, và nếu nước Pháp gửi qua đây, những người được như Doumer, thì hay biết mấy. (viết ngày 10-7-1983, ngoài hiên gió bắt mưa cầm nhớ buổi ông “làm” 800 cây số chạy ngựa trong 1 tuần).

Toàn-quyền Paul Bert và vấn-đề rượu nhà máy Fontaine

Tôi không muốn bàn về chánh-trị, nhưng thấy “Dĩ Mắt” không thể không nhắc lại cách người Pháp cai-trị đất nầy vốn là thủy-thổ nước mình, nên phải viết.

Ông Paul Bert vốn thuộc ngạch Ngoại-giao và làm đại sứ Pháp ở Bắc-

kinh (Trung-quốc). Ông được bổ-nhiệm thay ông Doumer, và làm Toàn-quyền Đông-Dương từ ngày 15-10-1902 đến 30-6-1905. Ông không may mắn toàn quyền cai-trị theo ý ông như ông trước, vì chánh phủ ở Paris không muốn thấy gương Proconsul (kiểu Tổng-trấn cổ La-Mã) và Paris tự điều-khiển và trông nom việc cai-trị thuộc-địa Đông-Dương bằng chỉ-thị từ Paris gửi qua. Việc ấy thấy thì hay, nhưng khi áp dụng lại hóa dở, và rõ ra về từ đó, không có ông toàn-quyền nào lỗi lạc được như ông Doumer, không phải bởi thiếu tài, nhưng vì đã mất sáng-kiến.

Xin lấy một tỷ dụ về rượu trắng cho người bị bảo-hộ (Việt-Miên-Lào) để dẫn chứng.

Trước năm 1904, rượu trắng (bạch-tửu) do người Tàu nấu và bán, dưới sự

trông nom của nhà nước, giao cho sở Doan (Douanes et Régies) coi sóc, chia ra có sở rượu (Tủu-quan quản-cục: Régie de l'alcool) và sở á-phiện (Nha-phiến-quan quản-cục: Régie de l'opium).

Đây nói về rượu không thôi, thì vẫn có 40 lò trong nước, do người Tàu làm chủ gọi “công-ty rượu”, trong Nam quen nói giọng Tàu nên gọi “công-xi rượu”.

Mỗi lít bán ra, chánh phủ thu vài xu, vừa phải điệu và công-bằng. Bỗng một cựu công-chức Tây ở Bắc là Fontaine, rất nhiều thế lực, thấy gương Raoul Debeau chủ thầu rượu trắng ở Bắc-kỳ làm giàu quá mau, nên Fontaine vận động để cho mình thay thế các công-xi Tàu, độc quyền bán rượu trắng ở Nam-kỳ. Việc này làm bức ông Paul Bert, vì phải ký nghị-định thất nhơn tâm bãi và rút giấy phép của các lò nấu rượu Tàu. Nhưng

dễ gì với Ba Tàu nhiều mảnh khóe. 40 lò hội sức chống với hăng Tây. Họ đồn rượu do Tây nấu, uống độc, tuy nước trong khe, xem đẹp mắt, nhưng “nấu bằng ắc-xít (sic), tức acide, toan-thủy, uống cháy ruột cháy gan”.

Tuy rượu Fontaine bán giá hạ hơn, nhưng dân quê vẫn mua rượu Tàu làm bằng nếp nguyên chất, dầu nước đục, nhưng uống thấy dịu và ngon hơn, mặc dầu giá cao hơn vài xu. Vả lại lúc đó còn dễ dãi, ai đặt rượu cũng được, nhà Đoan chưa bắt rượu lậu.

Fontaine lổ lỗ, vận động tới Paris, hai ông nghị Pháp Trouillot và Clémentel mượn lệnh bộ Thuộc-địa ở Paris gửi chỉ-thị qua ép Paul Bert phải dẹp tức tức lò nấu rượu của Tàu và bắt bỏ tù những ai nấu rượu không giấy phép, và vì nấu lên

gốc tranh gốc đế ngoài ruộng đồng và lén lút, nên để ra danh-từ “rượu đế”, “rượu lậu”. Lính nhà Đoan sai lính Việt theo chơn Tây Đoan ruồng bắt rượu, và khi bắt không được thì đổ tội cho làng xã và phạt vạ hương chức, đã làm cho dân thôi ham “làm làng” và bỏ nghề “làm hương chức”, thành thử ông Paul Bert thấy thất sách, “làng, hương-chức làng”, người có bề thế từ chối không lãnh, để cho bọn ba ngoe xỏ lá ra lãnh, và việc cai-trị thôn-xã thối nát từ đây. Rốt lại các lò nấu rượu của người Tàu đều bị rút giấy phép, hoặc tự dẹp hoặc khôn hơn, tự nhượng quyền khai-thác cho chính hãng Tây mua lên. Trước ngày giải phóng 1975, trong Nam chỉ còn hãng đồ sộ Fontaine của Tây dưới danh hiệu “Distillerie française de l’Indochine Fontaine” (“Lò nấu rượu của Pháp ở Đông-Dương Fontaine”), một

người thầu tiền bỏ túi mà tiếng xấu về Nhà nước Tây lãnh đủ, hỏi thơm hay thúi?

Vì hai danh từ Pháp “Régie Alcool” (chế-độ quan-quản rượu, viết tắt “R.A”) và “Régie Opium” (chế-độ quan-quản nha-phiến, viết tắt R.O, mà tại sao RO nhỉ, oan-gia nghiệp-chương chi đây?) mà sanh ra lắm chuyện buồn cười.

- chế độ R.A đã để lại một nét sâu đậm về chánh sách thực-dân của một cường-quyền, qua đây vỗ ngực xưng nào là khai hóa cho dân nầy còn chậm tiến, nào đem lại văn minh cho đám dân nầy còn lạc hậu bán khai, đúng là “khai-khai” như rượu ty, không được ngon ngọt cổ như rượu “lò chang” (làng cho) và thua xa rượu đế, rượu lậu.

- R.O là một lịch sử tình cờ và bi-đát,

không hẹn mà nên: thời còn Pháp ở đây, từ Bắc chí Nam, những tiệm hoặc Tàu hoặc Việt, được quyền bán rượu và thuốc phiện của Chánh phủ Bảo-hộ nhượng cho, phải trưng trước nhà lá cờ ba sắc (cờ Tây) và treo trước cửa môn-bài R.O do sở Đoan cấp phát, hoặc môn-bài R.A cũng của ông Tây nhà Đoan bắt buộc, khiến cho thơ mừng của Tam-nguyên Nguyễn-Khuyến gửi cho một ông lãnh bán rượu ty của Tây, quen gọi “Thầy Ký rượu (trong Nam) và ông Ký rượu (ngoài Bắc), thơ rằng:

“Rày xem bác đã thỏa lòng chưa?

Phút chốc làm nên biến với cờ!

Ngâm lên thấy sáng-khoái như kéo xong một điệu In-điên (Indien, phiện Ấn) hoặc phùng-phùng sung sướng như khi cắn một củ kiệu chua chua và nốc

xong một hớp rượu Cai-lậy, ngâm câu thuộc lòng: “chi cho bằng trà cho ngon, rượu cho ngọt, hát cho ngọt, đàn cho hay; thú phong-lưu hết trả lại vay đời đã chán, không say cũng uống!” (ca-trù cổ).

Ông Paul Bert, bực và chán vì làm toàn-quyền mà không được trọn quyền, nên về Pháp năm 1905, nhưng về rồi, không hiểu sao trở lại hai nhiệm-kỳ nữa. Ông Broni, thay thế từ 1-7-1905 đến 6-12-1905, rồi ông Bert qua làm từ 7-12-1905 đến 27-7-1906, đoạn giao ông Broni tạm giữ từ 28-7-1906 đến 2-1-1907, thì ông Bert trở lại làm toàn-quyền từ 3-1-1907 đến 27-2-1908, rồi về xứ luôn¹¹, giao ông Bonhoure, chức thống-đốc Nam-kỳ, quyền coi thống-đốc Đông-Dương

¹¹ Các ông Tây chê thuộc-địa nóng nực và khí hậu không tốt, mấy ông toàn-quyền vẫn về nghỉ phép rồi lục đục miệng chê chơn trở về, vì dầu bớt quyền, lắm khi tức bực, nhưng ngồi làm vua cũng sướng, và lại “lúa ở đâu, bồ-cầu tới đó”, cũng là lẽ thường, chê khen không nên.

từ 28-2-1908 đến 23-9-1908, khi ấy ông Klobukowski, đặc chỉ làm toàn-quyền ngày 26-6-1908, nhậm chức ngày 24-9-1908 đến 12-1-1910, vân vân...

Đến đây, tôi thấy nếu kể lại đầy đủ các ông toàn-quyền cũ mới, lại e nản lòng độc-giả, Dỡ Mắt không phải là sử-ký, vốn là dỡ từ con mắt để phân tách ra xơi buổi buồn lòng, vậy tôi xin kể nhón thoáng qua, những gì tôi biết...

Trong khi quan viên công chức lớn nhỏ Pháp, chỉ lo củng cố địa-vị “cha mẹ dân” “ngôi chơi xơi nước”, thì một cai thủy-binh tên là Jules Rueff (sau có một chiếc tàu chạy đường Lục-tỉnh Nam-kỳ mang tên ông) : xuất thân từ thấp bé như vậy, nhưng nhờ tiện-tận đến keo-kết, mà trong khoảng mười năm cần-cù, làm chủ được một hãng tàu nhỏ chạy theo sông rạch khắp các tỉnh Hậu-giang

lên bến Mỹ-tho, tên Pháp là “Compagnie des Messageries Fluviales” (Vận-tống công-ty theo đường sông), nay tôi vẫn còn nhớ tên, như tàu Pélican (con thằng-bè), Sarcelle (chim le-le), Cormoran (chim cồg-cộc), Cigogne¹² (chim hạc) vân vân... chạy đường Bạc-liêu, Sốc-trăng, ghé đủ chợ có bến nước Trà-ôn, Cần-thơ, Mang-thít; vân vân đến bến chót là Mỹ-tho, nơi đây khách bộ hành sẽ mượn tàu hỏa lên Sài-gòn, vé tàu Sốc-trăng đến Mỹ-tho là 1 đồng ngoài, thêm tiền xe lửa 0\$90 là viếng Sài-gòn được rồi, duy phải một đêm một ngày mới tới. Đường Rạch-giá qua Mỹ-tho cũng thế, và sau lại Jules Rueff sắm đến tàu lớn chạy qua Xiêm, duy mượn nhân-viên giá rẻ lạ lùng. Viên cò tàu (commissaire de chaloupe) chiếc Pélican, lãnh mỗi tháng độ 80 bạc, duy được ăn “cơm Tây” dưới

12 Theo Đào Duy Anh, trong Nam gọi con cò.

tàu khởi tiền, ngủ nệm và công việc bán vé cũng là không nhọc, bán xong nằm ngời để tàu chạy có tài-công và bạn tàu lo liệu mọi việc, thiệt là sướng quá, nên giá mạt cọng mà cũng có người giành. Tàu lớn chạy Sài-gòn lên Nam-vang, cò tàu được trả lương từng chuyến một là 10\$ mỗi chuyến, nhưng Jules Rueff thủ lợi to nhờ òn ỉ lân la vào hoàng-cung bán cho vua Norodom và các con mái, nào nữ-trang, nào đồng-hồ có nhạc, biết nhái tiếng chim gáy, vân vân, còn những cò tàu Tây, vắn phè-phỡn no túi nhờ bán thuốc phiện lậu, các ông Tây Đoan biết rõ nhưng không khi nào bắt họ được tại trận, khi thì họ neo thuốc phiện vào mỏ neo trầm dưới nước, hoặc cho ghe nhỏ thủ tiêu thuốc chở giấu trước khi Tây Đoan xuống khám xét dưới tàu, vân vân. Hai tờ báo Pháp-văn là tờ /Opinion (Công-luận) và tờ Courrier de Saigon

(tờ báo Việt-ngữ đặt tên là Lục-tĩnh tân-văn) thì bán mỗi tờ 1 cắc bạc và sống bằng quảng-cáo và làm cơ-quan tranh-luận mỗi khi có tranh cử hội-đồng (hội-đồng quản-hạt), hay tranh ghế thân-sĩ, nghị-sĩ (député) nơi Hạ-viện Pháp ở Paris.

Đường Catinat và đường Charner là thị tứ nhứt thì Tây chiếm lập nhà bán rượu có nhạc Tây hòa tấu mỗi chiều, nhứt là chiều thứ bảy, vui chơi nhảy nhót suốt đêm, hưởng tận khoái-lạc trước đã.

Đồng bạc của ngân-hàng Đông-Dương, lập từ đầu thế-kỷ XX thời Doumer, cân nặng 27gr có 900 phần bạc, 100 phần kim khí cứng, gọi 900/1.000 rất có giá-trị, một tách lớn café đen, một khúc bánh to và bơ lạt ăn thả cửa, giá có 0\$20, một cốc rượu cognac soda hay rum-soda cũng 0\$20. Lương ký-giả Pháp, cũng lổi 200\$ mỗi tháng nhưng

vẫn đủ xài. De La Chevrotière viết cho tờ Opinion, đến xin tăng lương 400\$, chủ báo là Lucien Héloury từ chối, de la Chevrotière thôi ra, lập tờ báo l'Impartial, chẳng bao lâu giựt gần hết độc-giả của tờ lOpinion, tờ Impartial lập thêm một tờ báo Việt ngữ, ông Trương-Duy-Toản làm chủ bút, không hiểu sao lại dịch “Impartial” là “Trung-lập-báo”, nhưng theo tôi, trung-lập là “neutre” và “impartial” là “vô tư” mới đúng. Xưa hơn nữa là tờ “Lục-tĩnh tân-văn”, ít ai đọc vì chỉ in công-văn chánh phủ, quan-lại thuyên-chuyển, v.v... Tờ ra hằng tuần là “Nông-cổ mĩn (sic) đàm”, nói chuyện canh-nông, chủ bút là Lương-Khắc-Ninh, dịch từ 1904-1905 (trước Phan-Kế-Bính); dịch Tam-quốc-chí, lại ký tên Paul Canavagio là Tây chủ nhiệm tờ N.C.M.Đ nầy.

Ông Gressier Combot xuống khai

khẩn đất vùng Sốc-trăng, Bạc-liêu làm ruộng lớn, số người muốn ruộng gọi tá-diễn, đếm ngàn, ruộng Tây đếm mấy ngàn ha. Mỗi sở, như điền Labaste ở Phụng-hiệp chiếm trọn một làng chu-vi trên 2, 3 ngàn hectares, đặt tên Pháp là làng Hélène-ville (tên ái-nữ Labaste), ông Gressier ở 40 năm bên này và không về Pháp, thêm biết cỡi trâu, cỡi giỏi như mình. Vùng Phú-nhuận (Sài-gòn) có ông Tây tên Vidal, thôi làm sở Thủy-binh, lập nghiệp và lấy vợ Việt, làm hương-cả trong làng, và chọn tên là Đành (Vidal): ông cả Đành, sau mãn phần, đám ma có nhà vàng rình rang và thầy chùa tụng kinh dẫn lộ. Ông làm hương-cả, khi tế thần kỳ-yên vẫn khăn đen áo dài, lạy thần đúng lễ và khi kiếng thịt, làng dâng đùi heo, cả Đành đòi “nọng heo”, rằng như vậy mới là đúng lệ “thịt kiếng đại hương-cả”.

Khi ông Albert Sarraut qua đây lần đầu (1911-1914), thì tôi hỉ mũi chưa sạch, chớ kỳ qua sau (1916-1919) thì tôi học lớp nhứt trường tỉnh ở Sóc-trăng, có thấy mặt ông xuống viếng tỉnh, tiền hô hậu ủng, còn lớn hơn ông thần sở tại. Miệng lưỡi, khéo nịnh dân, và ru dân ngủ, tên ông chữ đặt là “Xa-lô đại-nhân”, do các quan tặng: nịnh!

Tiếp theo ông, làm toàn-quyền là Maurice Long, báo Nam-kỳ hỗn đỗi làm “Maurice, scieur de long” (anh Maurice, thợ cưa cây súc)!

Ông Martial Merlin qua kế vị từ 2-1923 đến 4-1925. Tôi vừa được làm thơ-ký thí sai nơi trường máy đường Đỗ-Hữu-Vị (nay là trường Cao Thắng). Học chữ Tây, thi đậu thơ-ký, để viết bông-bua (bon pour) mua vỏ xe và lốp xe. Ông Toàn-quyền nầy đem theo một

người lái xe người Pháp, cho ngụ khách-sạn Continental (Đại-lục), lương 600\$ mỗi tháng tương-đương lương quan cai-trị nhị hạng (administrateur de 2^e classe), làm lái xe cho bà lớn mỗi chiều dạo mát Vòng Lớn Vòng Nhỏ (tours de l'Inspection), dạo mát xong, ông lái xe Tây đưa bà về dinh, rồi đem xe về khách-sạn, nơi đây sẽ gọi điện-thoại cho ông Rosel, chú trưởng máy, sai sắp-phơ Dền, đến lái xe về trường, rửa xe và cho vào ga-ra, chờ bà muốn dạo mát, sẽ lấy xe đem tận Continental giao cho ông nọ. Xài lớn lắm, bà bắt ba bốn tháng là phải thay vỏ ruột xe lại mới, vì sợ rủi ro xe bể lốp, cành vàng lá ngọc mang theo không nên. Cũng may, lúc đó nơi trường máy, có cả thấy hơn bốn năm chục xe ô-tô, - vì cung cấp xe cho các sở quản-hạt khác, cho nên vỏ xe và ruột xe “Toàn-quyền-phủ ở Sài-gòn” dùng vừa 3, 4 tháng, còn

mới toanh, sẽ đổi cho các xe kia, và tôi chỉ làm giấy mua cho ông Rosel ký, công việc không nặng nhọc gì, thế mà đúng là 12 tháng, tôi được thăng chức, cho vô chánh ngạch (titularis) vì dày công với toàn-quyền-phủ!

Ông Varenne qua thay, từ 7-1925 đến 10-1926, rồi ông Pasquier, tạm coi thế cho ông về Pháp để Varenne trở qua từ 5-1927 đến 10-1927. Tiếp theo là ông Monguillot thế từ 11-1927 đến 8-1928, rồi René Robin thế Monguillot từ 8-1928 đến 12-1928. Ông Varenne râu tốt bó hàm, khi tôi ở Sóc-trăng năm 1947 chạy lên Sài-gòn, nhưn hớt tóc trong một phố nhỏ đường Võ-Di-Nguy (Phú-nhuận) thấy treo trên vách tiểu-tượng tô màu của Varenne miệng ngậm ống điếu cối, nhìn kỹ là con đằm... lỗa thể trần truồng; nằm ngược đầu hai tay đặt dưới đầu nơ

nơ cặp vú bụi, - miệng ông là cái hùm, râu ông là hạ-bộ, mũi ông là bắp vế, toàn thân mỹ nhân là đầu râu quan toàn-quyền, - hoạt kê không chỗ nói, hỗn xược đến thế là cùng, nhưng khách vô ý, không nhìn kỹ, vẫn định ninh là ông Varenne chính thống. Tôi là nhà ham sưu-tập, nài mãi mà anh thợ hớt tóc vốn người đồng hương Sóc-trăng không chịu để, sau anh dọn về đâu biệt tích, uống quá!

Ông Pasquier, tặng là ông “Bát kê”, chữ ký hai chữ P (Pierre Pasquier) ông đều ký chữ P ngược đầu, sau ông chết vì chiếc máy bay Emeraude bay qua tới Pháp thì cắm đầu xuống đất, ông Bát-Kê chết cháy.

Ấy là tiền định, “tám gà bị rô-ti”!

Máy bay thời đó còn lồi thoi, toàn-quyền Decoux cỡi máy bay từ Sài-gòn

bay về Hà-nội phải trên hai ba ngày mới tới, vì phải nghỉ xả hơi nguội máy và thêm xăng nhớt đủ dùng, không bì kịp ông Doumer phi ngựa tám ngày 800 cây số ngàn không biết mệt. Mà cũng lạ sao hai ông kẻ “đu me” người “đor cu” lạ nhỉ?

Ông Pasquier, lối năm 1930, có xuống viếng tỉnh Sa-đéc, lúc tôi còn ở đó, và đã từng nghe ông rầy chủ quận, cai-tổng và làng xã sao không lo bài-trừ phiến-loạn, hoặc giả ông sẽ gọi xuống lính lê-dương, chúng phá làng xâm phạm lư-hương bàn thờ cho mà coi!

Ông Brévié, tôi không biết. Các ông Graffeuil, Silvestre, tôi cũng không từng thấy mặt. Ông Monguillot, hiền. Khi ông ở Sài-gòn, ông ngồi xe chạy đường Thống-Nhút, xe ông bị xe của một quan cai-trị nhỏ, đụng... ông chỉ bị trầy tay không nặng lắm, và ông ra lệnh ém việc

này không cho nhà báo hay, kéo phanh phui không tốt, xe hư đem về trường máy sửa lại, cũng không cho hãng bảo hiểm hay luôn.

✱

Toàn-quyền đã vậy, còn “phó-soái”, “thống-đốc” thì sao?

Các ông đời trước, tôi không được biết, tôi chỉ biết từ ông Cognacq trở xuống. Ông Cognacq tánh ưa làm oai. Ông ngồi chức thống-đốc Nam-kỳ từ 14-2-1922 đến 31-5-1924, thì ông được lệnh sang Pháp để lo tổ chức cuộc đấu xảo tại Sài-gòn, có một hôm, đến phiên tôi vào làm việc chiều thứ bảy để mấy anh em nghỉ, bỗng có tiếng điện thoại reo, lúc đó tê-lê-phôn chưa trực tiếp và

còn móc nối phiền-phức, tôi vừa chụp ống, lễ phép hỏi “Ai đó?” (de la part de qu s’il vous plaît?) thì cũng vừa có tiếng la gần bể ống và toàn là tiếng thô tục: “Cochon! (đồ heo), donnez-moi M. Rosel, tout de suite!” (Cho tao nói chuyện với Rosel, lập tức!). Tôi cũng tức, chiều ấy về nhà bỏ cơm, và cũng nhờ ông soái nẩy cộc, tôi cứ thiệt than phiền với chủ, và ông Rosel cười và tha cho tôi khỏi canh gác tê-lê-phôn, cũng đỡ! Ông Tholance, Krautheimer đều là cai-trị nhứt hạng, lên làm thống-đốc, ông Le Fol, nhờ công trong vụ Duy-Tân năm trước, cũng được thăng thống-đốc; ông Hoeffel, thạo và nói được tiếng Việt, nhưng hách nhứt là ông Pagès, làm nhơn tình với bà bác-sĩ Bùi và gây tãm tiếng một lúc.

Làm thống-đốc Nam-kỳ, ngoài dân gọi Gu-vẹt-nơ (Gouverneur de la

Cochinchine), quyền uy sắt-sá thật, nếu liêm-khiết, lương cỡ ba ngàn bạc (3.000\$), sao bì ông chánh chủ tỉnh Hậu-giang, chức gọi “lắp-đít gà tơ” (administrateur), ký tên và giúp một chủ-điển khẩn đất, số vô “lễ hối”, một lần có khi được số muôn số vạn, mà cũng vẫn còn thua xa ông cò-máy-xe Phú-lích Chợ-lớn (Commissaire de Police à Cholon), nhận lì-xì và nhắm mắt cho hốt me chứa bài, tiền vô như nước, vài ngày “sòng chứa không bị bắt bớ”, các-chú chủ chứa dâng bạc đếm không xuể, cả trăm ngàn, no bóc ké, làm cò Chợ-lớn vài tháng, đủ về hưu ăn suốt một đời. Người Pháp vẫn binh người Tây, làm “bảo-quản để-áp” (conservateur des hypothèques) thuộc sở Trước-bạ, sở Bách-phần (Service de l'enregistrement), tỷ dụ như ông Tây Cót (Corse) tên là Santoni ở tỉnh Cần-thơ được ăn tiền huê-hồng (droit de pour-

centage), ăn mấy phần trăm trong số bạc triệu bạc tỉ tiền thuế đóng cho chánh-phủ, ấy là một cách thưởng cho công-chức Tây già sắp về hưu, “thanh-bạch” thật, không phải là của dơ, nhưng vẫn tiền của thằng dân thuộc-địa!

Nhưng rồi lại, cá to ăn môi lớn, cũng chưa bằng tên thơ-ký quèn nơi tòa-bố, coi về bộ trâu, dân gọi “thầy ký trâu”, tính sơ sơ một tỉnh nhỏ như Sa-đéc, điền ruộng cần trâu bò để cày đất, mỗi con thầy ký trâu làm thủ-tục phát “bài-chỉ thú” (carte de contrôle des animaux), tỉnh có tỷ dụ 1.000 trâu, 1000 bò, thầy ký nhận mỗi con là năm hào-chỉ (0\$50) thôi, mà 2.000 con, mỗi con 0\$50 là 1.000\$ bỏ túi khỏe ru. Mỗi tỉnh lại có thuế thân (carte personnelle), thuế ghe, xuống (contrôle des barques), thuế sanh-ý, ba-tăng (contrôle des patentes), thuế xuất hay nhập khẩu là

thuế người khách trú (imigration, cũng gọi thuế tân-đáo), vân vân, nạn sâu dân một nước là đó. (Tôi cũng là thơ-ký, tôi nói xấu bạn, mà tôi sạch hay dơ? Thưa, tuy không chắc còn “trinh”, nhưng chút tiết-hạnh chưa mẻ sút, cũng may đời, vì tuy “làm đĩ” nhưng quá kén và đòi giá cao, không ai cho tới, nên trở về già làm con lão-ky!)

Vào thuở trước, một đồng bạc là một đồng bạc, có người trọn một đời chưa thấy mặt và cầm trên tay tờ giấy 100 đồng, gọi giấy xăng (cent piastres) hỏi học bốn năm trung-học ra làm thơ-ký mỗi năm có 1.000 đồng, lúc đó trong Nam, ai có con lại chẳng ước ao con nữa lớn, được làm thơ-ký! (Và trái đất còn xoay, tục nhận của hối còn hoài, bài trừ sao nổi!)

Dỡ mắt là lấy mắt ra ăn. Khi mắt

hũ, gọi là “mĩm trở”, phải xũ lại, sửa lại mà ăn. Không lý đồ bỏ hay sao? Và cho đến bao giờ “mĩm ngon cho lắm, cũng giò là giò”! Trời ơi! Hỡi trời! :

Một ông đốc-phủ-sũ trật hạng (de classe exceptionnelle), trọn đời giúp việc nơi dinh Thống-dốc, liêm-khiết, một cây kim gút (épingle), một cây bút chì của chánh-phủ, cũng không lấy xài làm của riêng, trong sạch đến bực đó, có ai hơn, khi hấp hối, thống-dốc thương tình, vô nhà viếng thăm, biểu mấy chục ngàn, ông lắc đầu từ khước, thống-dốc khen quá, nói với ông hứa sẽ ký giấy cho đứt ông ba chục mẫu ruộng ở Chợ-lớn, ông gật đầu nhắm mắt đi xuôi. Thanh-liêm có chừng mực!

Một ông đốc-phủ khác, cũng không ưng đổi đi lục-tĩnh, vì đã biết dân đang dậy, làm chủ quận nguy hiểm, thà ở Sài-

gòn làm nơi “Soái-phủ” gần mặt trời, mau thăng chức, ăn chắc mặc dày, sống bằng lương và cần kiệm đủ dùng. Ông chỉ cầm cây bút chì đầu xanh đầu đỏ, ghi biên ít chữ và được tiếng là người tốt. Cho hay bàn tay có ngón dài ngón vắn, trào nào ông cũng tiêu-dao. Đốc-phủ có người vậy người khác. Một ông đốc-phủ khác nữa, tuổi trẻ tài cao, làm vô tiền nhiều, nhưng cuối tháng không còn một xu cạo gió, có người khuyên ông nên bớt bạc bài, ông cười mà rằng: tiền kiếm dễ kiếm mau, thì cũng phải cho đồng tiền nó đi hứng gió, hãy đọc bài “thanh dạ văn chung”, nếu ăn của đút mà làm giàu, thì “thiên-đạo chẳng là bất công” hay sao? Ông đốc-phủ này sạch đời nhưng chưa được sạch cang!

Một đốc-phủ nữa, có mẽ-đay điều ngũ đẳng bội-tinh (chevalier de la Lé-

gion đHonneur), có nhà ở Phú-Lâm, mỗi ngày đạp xe lửa Mỹ-tho lên đình phó-soái, đến chiều, hết giờ làm việc thả bộ ra chợ Bến-Thành, đón xe lửa về Phú-Lâm, mỗi chuyến đi như vậy là 0\$16. Trưa ông sai người chạy công-văn, lon-ton (plan-ton), ra chợ mua bốn xu cơm hai chén (0\$04) và một tô hủ-tú sáu xu (0\$06), ông ăn phân nửa, để lại nửa tô hủ tú và một chén cơm, chiều ông ăn rồi mới ra về, tiền lương ông dành-dụm trì chí chất mót tậu được ruộng tốt, vừa hiền lành, vừa nhã-nhận, không nặng lời với bộ-hạ một tiếng nào, khi tôi thôi việc về Sốc-trăng, vẫn nhớ người quân-tử, một năm nọ trước đảo chánh 1945, tôi có dịp lên Sài-gòn, tôi ghé viếng quan thầy cũ, thấy biển ngoài ngõ “Villa AN-PHONG”, tôi không hiểu nghĩa, vào nhà, kính cần hỏi, ông cười nói tôi lần đó rồi hai tôi vĩnh-

biệt: “Chớ không biết tôi vốn họ PHAN, AN-PHONG là ÔNG PHAN ấy à!

Tôi xin bái phục vị đốc-phủ đạo đức song toàn này.

*

Một ông đốc-phủ khác, vốn là bạn học một trường năm xưa, nhưng tôi thi rớt, ông thi đậu làm chủ quận, năm 1945, Tây rút lui chạy xuống Cà-mau, ông về quê mẹ là Sốc-trăng, gặp tôi, tôi áo vải đi đất, vừa thôi làm công-chức và đi chơi mạt-chược thua về, ông áo trắng nút vàng, cát-kết và bầu áo đeo miếng nỉ đen viền chỉ vàng, sắc phục chức đốc-phủ, tôi có khuyên “thời buổi này, không nên đeo lon và khoe mình là “dân chi phụ-

mẫu”, ông lườm tôi và bỏ đi không chào một tiếng, chẳng bao lâu nghe tin ông bị giết ở Trà-vinh. Ông là người có khiếu về quốc-âm, đã từng khảo về Đồ-Chiếu và thơ Lục-Vân-Tiên, bài đăng báo ở Nam-Phong thuở nọ. Anh Chỉ ôi! Đừng giận nhé!

Và quả anh bất thức thời-vụ.

(12-7-1983)

Nhớ...

Đã ba ngày không viết được chữ nào, vì mải lo việc thù-tạc xã-giao, nay ngồi vào bàn đánh máy như cũ, lại thấy hoang mang tưởng nhớ bạn xưa.

Đến tuổi này, bạn bỏ ra đi khá bộn, đi luôn không trở lại, hay đi mà chưa ắt có ngày về, thì cũng như nhau, chỉ khác danh-từ “tử biệt” và “sinh ly”, đi không về là chết, đi có ngày về, mà ngày về ấy, đối với mình chưa ắt gì thấy mặt, thì đau lòng như nhau.

Hôm nay lại khiến nhớ. Không nhớ người có địa vị cao sang và đã thành công. Những người ấy, mình là con vật thừa. Tưởng, đến thăm họ; họ chỉ sợ mình cầu cạnh. Thà nhớ người dưới thấp hơn mình. Trong số ấy, nhớ anh khách lai, tên là Xà-Chảy. Xà-chảy, tức là Trà-tử, gọi theo Hán-tự thì tên anh, sang quá: người con trai tên Trà. Nhưng để y, gọi theo Tàu, đó là Xà-chảy. Xà-chảy cùng học với tôi, từ lớp vỡ lòng A, B, vừa đánh vần xuôi ngược chữ quốc-ngữ, thì anh đã ngược xuôi, gánh gánh bán bông-cỏ, xu-xoa, chặt mót từ đồng xu, vì nhà nghèo, cha chết sớm, Xà-chảy giúp mẹ đi bán dạo mà không than phiền, gặp tôi chỉ một cái liếc, một môi dờm cười, rồi đường ai nấy đi, tôi đi học, còn anh vui lòng đi bán, bán như vậy đến chừng nào, nay tôi cũng không nhớ rõ ắt, vì mãi lo việc sách đèn, người bạn khi xưa thường

đánh đáo và đánh vòng, lúc nào biệt tích tôi cũng không hay... Xong một Xà-chảy.

Người thứ nhì, vì nay bắt gặp lá thơ gửi thăm nhau đề “Sài-gòn 18 juin 1946”, thì đã 37 năm phân cách, và đó là bạn Phan-văn-Vĩnh, người tỉnh Tân-An, quen nhau lúc học trường Chasseloup, Vĩnh đã mất từ lâu, hỏi lại bà Vĩnh cũng mất theo chồng. Vĩnh thi đậu Huyện, sau thăng đến Đốc-phủ, chỗ nhậm chót là Nha Xã-hội Miền Nam nầy, nhưng trước sau Vĩnh vẫn khiêm-tốn, nói chuyện nhỏ nhẹ như con gái, và trong lúc thi hành phận sự, không méch lòng một ai, lớn như nhỏ, Vĩnh đều nhã-nhận. Trong-thơ nói trên đây, Vĩnh kể buổi gian lao chạy nạn năm 1946, kẹt ở Sài-gòn, gửi gia-đình lại quê vợ là Bạc-liêu, tin tức nhà không có, thân lại đau ốm vào nằm dưỡng-đường trên ba tháng, cuối tháng

tư năm 1946 mới nhận được thơ nhà, “vì binh cách, giặc Thổ dậy cướp giết, cả nhà chạy lạc, đồ đạc mất hết không còn một chiếc đũa, con lớn bệnh, con nhỏ đau, có một đứa theo ban điều-dưỡng, săn sóc nghĩa-binh và những người chạy loạn rủi mang bệnh dọc đường, đứa con ấy ôm xách áo quần và cặp theo một chiếc nóp để ngủ ban đêm, lăn-lóc bụi-bờ trong vùng Cà-mau, Cái-nước, như vậy trên bốn tháng trường, gian khổ đủ điều, may sau đó cũng đoàn tụ được với cha mẹ”. Vĩnh gặp mình, thì cả hai đều thay bậc đổi ngôi, tôi mất làm Vương viên-ngoại ở Sốc-trắng, trở vô làm nơi Viện Bảo-tàng nơi vườn Bách-thảo, ăn lương công-nhật với chức thông-phán hạng nhì tái tuyển, gặp Vĩnh trong một rạp hát, hát quyền tiền giúp ban xã-hội, Vĩnh không ngồi ghế danh-dự, theo mình xuống ngồi nơi hàng dưới, nhơn-tâm

không thay đổi, nhưng chưa hàn-huyên được ba điều, Vĩnh phải trở lên ngôi ghế giữa cho ban hát khai châu, người Vĩnh tốt mà không được thọ, mạng số do trời, đáng tiếc cho Vĩnh, mà cũng xong cho Vĩnh, đi trước khỏe hơn.

Nhớ Trà-tử, nhớ Phan-văn-Vĩnh, ai nhớ cho mình?

Vĩnh ở cao mà không quên bạn học cũ, nên phải “bốc thơm”, chớ ngày thường chỉ quen “bốc... phải rửa tay”, tức là “bốc thúì”!

“Ngồi buồn, đỡ mắt nhau ra, Mắt Ông thì thối, Mắt Bà, không thơm”!

Mắt không thơm, thí dụ như tật ăn hối-lộ, và hối-lộ có thứ nhỏ và thứ lớn: nhỏ là ăn tiền từ năm cắc (0\$50) đến một đồng (1\$), khi làm thủ tục cho thẳng

dân lãnh bài-chỉ (tiếng Tàu là Pài کیا), (không tiên đóng thuế thân (bài-chỉ) nay hiểu là giấy kiểm-tra, thì ở tù năm ngày làm cỏ (corvée) và ăn cơm khảm). Cũng năm hào đến một đồng bạc, khi phát giấy “chứng đã nạp thuế quan rồi” cho trâu, bò, ngựa hoặc chiếc tam-bản hay ghe “cà-vom”; hối-lộ lớn là coi về sở tân đáo (Immigration), phần đông là phát giấy lưu-trú cho ngoại-kiều, và ngoại-kiều hiểu theo lớp trước, trào Tây, không ai khác hơn là Ba Tàu, là Thùng-xán (Đường-sơn, thổ-âm Quảng-đông) hoặc “Xưng-túng” (cũng Sơn, Đường giọng Triều-châu); hối-lộ to hơn cả, nơi Tòa-Bố, sau tách ra riêng là sở Bách-phân, sở Trước-bạ (Enregistrement), ăn tiền vô bộ điền, ghi vào bộ tờ mua bán ruộng, vườn, v.v...

Mỗi khi như vậy, tỷ dụ trong tờ ghi

tiền xuất ra mua đất là một trăm ngàn (100.000\$), thuế chánh phủ thâu 5% hoặc 6% hay 7%, nay không nhớ rõ, thì chủ mua phải đóng 500, 600, 700 tùy theo giá tiền khai trên giấy tờ, nay “nếu biết điều, biết thông cảm với viên thơ-ký” “chịu tiền xúp” (soupe) thay vì tiếng hối-lộ, dâng cho thầy hoặc 50\$ hoặc 100\$ (gọi là ngọt, dâng ít hay không dâng thì gọi là đắng”, nếu biết dứt lót, dứt sập cho cộp (hạm) ăn như vậy thì thầy ký sẽ chỉ cách khai bớt tiền trên tờ mua bán (thay vì khai thật là 100.000\$ nay khai 80.0008), thì thầy ta nhận huê-hông (sic) bỏ túi và chánh phủ sẽ mất tiền, và tội ăn cắp bạc công, Tây khi xưa vẫn ít khi biết, hoặc tuy biết nhưng nhắm mắt để cho thầy ký tự-do hành động gian tham, vì quan ta đã nhận riêng phần rồi, hoặc phần ấy là lễ-mễ vòng vàng dâng dịp tết Tây, hoặc dâng tiền cho gọn. Nhục nhã nhứt là

đã ăn của hối lại còn làm cao, cho ít, thì viên thơ-ký lo le chiếc nhẫn đeo tay là hột kim-cương óng-ánh, hiểu rằng: “Xin cho thêm nữa đi, tôi là hạng sang, có đeo xoàn đây này!”. Nhục ôi là nhục.

Có chủ tỉnh thạo đời, khi bước chân từ dinh qua tòa-bố, thấy dân bu đông nơi quây đóng thuế, bữa trước ông không nói, bữa sau, ông gọi phó chủ-tỉnh mắng vốn và ra lệnh đổi thầy thơ-ký qua ty sở khác, té ra bữa trước ông đã làm dấu, bữa sau mất dấu là ông biết ngay, dấu ấy là kẹt chồng sổ bộ kê trên quây, bữa đầu ông đã xô cho chồng sổ bộ ấy sát vách cửa, hôm sau chồng sổ bộ lại dời ra cách vách cửa một khoảng trống, chủ-tỉnh gọi khoảng trống ấy là cái lỗ chuột (để cho dân đút bạc vào mà người khác không thấy), ông đã lấp mà nay vẫn như cũ, thế là chuột khoét túi dân, nên ông

trách phạt (ông chủ-tĩnh nầy điểm quá!)

Nhớ năm xưa, độ lỗi những năm 1930, tôi còn làm thơ-ký bút-toán nơi tòa-bố Sa-đéc, có trách nhiệm coi về đấu giá nấu cơm cho phạm-nhơn ăn. Theo thông-lệ, muốn đấu thầu, phải đóng trước một số tiền nhứt định gọi “dần kho” và tờ biên lai đã đóng tiền rồi ấy phải ghim vào đơn xin đấu giá, nhưng kỳ đó, ông Huỳnh-Sum không đóng kịp nên ông ghim “hai chục bạc (20\$) là một tờ giấy oanh (vingt pias’tres) vào đơn, tôi cũng sơ ý, cứ để y nạp lên bàn đấu :giá, và khi đấu giá xong, ông Huỳnh-Sum thất bại, nên đến phòng bút-toán xin lãnh “tiền thế chun” ra, tôi xem lại trong hồ sơ, không thấy tờ giấy Hai chục, đôi đảng (Huỳnh-Sum và tôi) đôi co với nhau, và vì tình thật tôi không thấy số bạc kia, nên tôi đưa ông Huỳnh-Sum

lên văn-phòng chủ-tĩnh để phân bua, nhưng khi chủ-tĩnh, lúc ấy là ông Bartoli, nghe tôi phân trần chưa dứt câu, ông cười miếng chỉ, dặt hai đĩa chúng tôi ra phòng đấu giá ban nầy, kéo giỏ giấy vụn ra, thì trong bì thơ đấu giá của Huỳnh-Sum còn ràng ràng tờ giấy Hai chục, ông chủ-tĩnh cười và nói tỉnh bơ: “Je croyais que c’était pour vous, Mr. S.”, Hóa ra ông “nhơn-đạo” tính để cho tôi ăn bánh sập nên giả vờ bỏ vào giỏ rác “để cho tôi lượm” (Je croyais que c’était pour vous) là vậy đó! Cũng may là tôi không có lòng làm những việc như vậy, và không lẽ nay mình bốc thơm mình!

Trong thơ của Vĩnh viết năm 1946, có nhắc “nhân nào thì đến quả nấy, luật trời chẳng chút sai-vi”. Nay sách và vật xưa vẫn còn, hôm nay 82 tuổi mà còn ngồi đánh máy lý luận chút triết chơi làm

vậy, cũng là nhân-quả. Nhớ lại năm 1946 ấy, cũng chạy giặc Thổ, suốt 30 ngày trời nước bình bông thả ghe vùng Nàng Rền (Bạc-liêu) trôi giạt qua Lá Banh (Gia-Hội), nổi trôi theo bọt nước như vậy, nào có thua sự gian-nan của gia-đình anh Vĩnh. 30 ngày ấy trông dài hơn năm, đến khi tiền nhẹ túi, thêm ghẻ chốc ngứa ngứa khó chịu quá, “đành bó tay về với triều đình”, thì cái triều đình cũ kia, quả là giấc mộng, đã thay chủ mới, rồi diễn biến liên tiếp, biết thuở nào ngừng. Hiện có nhà, có sách để nghiên cứu, có vật xưa để nhìn ngắm an ủi lòng, thật là đầy đủ hơn người, thôi thì “tới đâu hay tới đó”. Nơi đoạn trước có nhắc đánh đáo tường và chơi đáo; tưởng rằng cuộc chơi đấu bạc của trẻ con, nay nghiệm ra có ẩn chút triết-lý dạy đời mà lúc ấu thơ chưa xét tới. Đánh đáo, ham “cò” cho đồng tiền lên cao hơn kẻ khác, thì phần thắng

nắm chắc trong tay, nhưng cao vọng quá không nên, cò quá mạnh, đồng cò “quá mức” gọi là “quá hớp” thì đành cam tuột xuống dưới thấp nhút chờ nạp tiền cho kẻ khiêm-tốn, biết tùy thời, ở bậc trung trung, “lắm-rắm mà chắc ăn”, hơn là giành lên cao đến quá mức. Chọi đáo, thả lỏng, chơi mức cò mức xúi, cổ-nhơn để lại mà không ai chỉ rành, quen nhận là một cuộc đánh bạc giỡn tiền, quên phần triết-lý, ai nào thành thạo, xin chỉ dạy cho.

(viết ngày 17-7-1983)

Paul Doumer - dưới mắt Claude Bourrin

“Et pourtant, notre vie coloniale indo-chinoise ne demeure-t-elle pas encore influencée, après quarante ans, par l’impulsion que lui donna ce premier grand gouverneur général d’une valeur de fond certaine et qui, pour les années d’avant-guerre, est le seul ayant témoigné d’une pensée vigoureuse au service de vues larges et singulièrement perspicaces.

Voilà pourquoi je crois opportun

de faire ici la remarque que notre Indochine, si la direction d'un tel homme ne lui eût pas brusquement manqué, aurait connu des destinées beaucoup plus brillantes. On rétorquera que Doumer, par la grande place qu'il tenait dans la vie publique métropolitaine, n'était pas destiné à s'éterniser outre-océans. Voire. On a dit avec toutes les apparences de la vérité que Doumer, ancien ministre des Finances, avait accepté le proconsulat d'Indochine afin de rétablir la situation fort mal en point de son budget domestique. A cela, rien à redire, car beaucoup d'autre hommes publics, trop souvent, rétablissent sur place leurs finances privées par des moyens peu honorables. Mais l'ordre revenu dans les affaires de ménage de Mme Doumer, quelle nécessité pour son mari d'être rappelé aux rives de la Seine? Si c'est lui qui a voulu abandonner

la colonie, quel besoin de reprendre rang dans la compétition politicienne? Oui, quel besoin quand cinq années, durant, on s'est dévoué à une tâche lointaine bien autrement passionnante et noble que les stériles travaux parlementaires dominés par la basse rivalité des partis?

Cet homme supérieur était-il donc travaillé par la banale ambition de redevenir ministre? Aspirait-il déjà à la magistrature suprême qui devait lui valoir une fin tragique? Mais s'il avait exercé durant vingt ans la dictature coloniale, si, grâce à son génie, l'Indochine était vraiment devenue la «métropole seconde» dont elle n'a donné jusqu'à présent qu'une esquisse, est-ce que Paul Doumer aurait été moins digne d'occuper l'Elysée?

En vérité, il semble que nos parlementaires, quand ils acceptent des fonc-

tions coloniales, ne sont guidés que par des considérations utilitaires personnelles; la tâche à remplir leur paraît secondaire; ils ne s'y résignent qu'à titre transitoire, leur réussite au moins apparente devant constituer le marchepied pour s'élever dans la hiérarchie politique. Fût-ce le cas pour Doumer? J'ignore s'il a laissé des confidences au sujet de son renoncement à l'oeuvre seulement ébauchée en Indochine. On a vu cet homme dépenser une activité dévorante, au cours des cinq années de son proconsulat, parcourant toute la péninsule, infatigablement, pour donner l'impulsion, et, quand il faisait des randonnées à cheval dans ce pays encore dépourvu de véritables routes, arriver souvent à l'étape avant son escorte. On l'a vu, secondé par un état-major d'éminents collaborateurs, Guillemoto aux Travaux Publics, Fré-

zouls aux Douanes, Broni aux Affaires Civiles, jeter les bases de l'organisation du pays selon des méthodes aujourd'hui éprouvées par le temps. On l'a vu surtout, la réunion sous l'égide française étant réalisée de l'Annam et du Tonkin avec le Cambodge et la Cochinchine, porter son regard sur le Yunnan, fruit mûr qui semblait alors tout prêt à se laisser cueillir pour former un nouveau fleuron de la couronne.

Dur à lui même, cet homme qui ne souriait jamais, pouvait exiger beaucoup des autres et savait se faire obéir; il a fait rendre le maximum à l'outil très imparfait que la République lui avait confié. Mais là est le noeud de l'affaire dans quelle mesure le pouvoir métropolitain permit-il à son mandataire de manier l'instrument à sa guise? Ne l'a-t-on pas, selon la règle,

sottement contrecarré, lui qui était bien placé pour voir et agir? Cette vue sur le Yunnan... Bref, encore que Doumer n'en ait rien voulu dire, ni dans le livre qu'il écrivit pour ses fils, ni dans ses autres écrits, n'est-ce pas parce qu'il avait usé ses forces contre l'incompréhension du pouvoir contral qu'il est parti avant d'avoir terminé son oeuvre?

On a dit que Doumer fut demeuré plus longtemps en Indochine s'il n'avait été rappelé; on a même prétendu qu'un croiseur avait été mis à sa disposition et qu'on l'aurait obligé à y prendre passage s'il ne s'était pas décidé à céder la place... Cela parait du domaine de la fantaisie.

Ce qui est sûr, c'est que l'activité intelligente de Paul Doumer portait ombre aux politiciens ignares de la métropole. Dans la préface de ses Souverniss,

l'ex-proconsul a, en dépit de sa modération, élevé des critiques où transperce une profonde amertume.

Mais quoi? Il n'est que de relire les admirables Lettres du Tonkin qu'écrivit Lyautey quand il était sous-chef, puis chef d'état-major à Hanoi, pour s'apercevoir que Doumer, prétendant agir, se heurtait à la même obstruction qu'avant lui les de Lanessan et les Rousseau essayant de faire oeuvre utile. Dans le recueil des lettres de Lyautey figurent aussi quelques écrits de Galliéni où gronde la même colère impuissante contre la mal-faisance des politiciens de Paris.

«Les précieuses volontés individuelles sont neutralisées par l'instabilité, l'incompétence, le formalisme de ceux qui nous gouvernent...» écrivait Lyautey.

Il est désespérant de constater que rien n'a changé à cet égard. L'acte d'accusation dressé par le génial bâtisseur d'empire que fut le fondateur du Maroc français n'est pas valable seulement pour le passé. Les mêmes causes continuent, comme de juste, à produire les mêmes effets....

C'est dans le procès du régime qu'il faudrait faire au lieu de mettre en cause l'impatience de Doumer à aller jouer un rôle plus marquant sous le ciel de France. Un homme d'action de cette sorte s'est fatalement heurté à l'inertie des bavards pour qui la parole seule représente une réalité et qui ne peuvent jamais se résoudre à des actions utiles.

En prenant le 29 avril 1939 la succession de Gaston Doumergue à l'Académie des sciences morales, M. Etienne de Na-

lèche a dit que ceux qui ont vu la détresse d'un Etat privé de guide pensent à l'héritage qu'il aurait pu laisser (Doumergue s'il avait trouvé dans le régime auquel il s'était dévoué autant de ressources pour le bien public qu'il lui a apporté de force et de talent. Ce que le directeur du Journal des débats disait ainsi poliment de Gaston Doumergue, Indochinois aussi, mais celui-ci foncièrement médiocre, s'appliquerait beaucoup plus justement à Paul Doumer qui, lui, avait de l'envergure et une évidente volonté de servir.

M. de Nalèche s'est rencontré ici avec Jules Lemaître: «La République est le seul régime où les institutions ne secourent pas moralement les individus et où ceux-ci sont obligés, au contraire, de secourir l'absurdité des institutions».

Sous un régime normal tourné avant

tout vers l'intérêt du pays, on eût di à ce M.Doumer qui avait si bien réussi en Indo-Chine: «Venez vous reposer quelques mois en France. Venez vous concerter avec nous. Ensuite, vous retournerez là-bas pour continuer l'oeuvre entreprise. Nous vous fournirons tous les moyens d'agir indispensables.

Mais je préférerais...

Vous n'avez rien à préférer que la grandeur de la France et l'essor du pays nouveau que vous avez déjà tiré du néant. Si vous abandonnez la partie, tenez pour certain que toutes les carrières publiques, politiques ou administratives, vous seront interdites en France».

Qui pourrait douter que Paul Doumer, chez qui tout était tourné précisément vers le bien de la patrie, eût hésité,

sachant qu'il pourrait réaliser de grandes choses, à reprendre sa lourde charge?

Quoiqu'il en soit des obstacles qu'il eût à surmonter, le bon patriote Doumer a bien oeuvré pour la France en Indochine. Ayant cessé de se considérer comme le représentant impersonnel et impuissant d'un Etat amorphe, il se comportait en prince; par sa volonté énergique, par son esprit de suite, il balançait autant qu'il pouvait les défauts du système politique français.

Il eût mieux servi encore si, de retour à Paris, il avait dénoncé publiquement les difficultés qu'on lui avait créées et dont la France serait seule à pâtir.

Et c'est finalement en ce point que je cesse de comprendre. Comment des hommes faits pour travailler à la gran-

deur de la nation et qu'on en empêche ne regimbent-ils pas? Parce qu'ils sont issus du régime et qu'ils se réclament de lui, considèrent-ils que la règle du jeu leur interdit d'en dénoncer les insuffisances et les tares?

Le régime politique, quel qu'il soit, est seulement la forme extérieure passagère de la patrie; comment peut-on préférer cette simple apparence à la patrie elle-même dans son essence immuable?

Le conformisme de Paul Doumer a fait de ce grand citoyen une douce victime. Il avait dédicacé ainsi son beau Livre de mes fils: «Pour mes fils quand ils auront vingt ans». Et voilà que ses fils eurent à peine le temps d'arriver à cet âge. On aligne des poitrines là où la France, privée de cerveau dirigeant, n'avait pas installé des engins de guerre puissants.

Et les fils Doumer s'immolèrent en sanglant holocauste avec d'innombrables autres Français. Toujours conformiste, Monsieur le Président du Sénat?

Héros cornélien, le vieux père continua de servir et la haute dignité de sa vie lui valut le rang suprême. Malheur! La licence laissée à l'anarchie par le régime auquel il avait voué sa carrière aboutit à son propre assassinat. Est-ce qu'à cette minute fatale, quelqu'un s'est penché sur le moribond pour lui poser la question: «Toujours conformiste, Monsieur de Président de la République?»

J'aurais souhaité que sur la stèle funéraire de l'illustre victime, on gravit ces simples mots:

PAUL DOUMER

Victime de la République

pour avoir bien servi la France

(Claude Bourrin. Choses et gens en Indochine, J. Aspar, Saigon, p.135 à p.141)

✱

Trên đây là mấy trang trích trong quyển Pháp-văn nhắc lại ông Paul Doumer, do ký-giả kỳ-cựu Claude Bourrin viết và in năm 1940, cho biết cảm-tưởng riêng mến tiếc một người “vẫn là Tây thuộc-địa” nhưng vừa hết lòng vì quê-hương Pháp-quốc, vừa phục-vụ tất tình cho Đông-Dương, mà ông có trách nhiệm cầm lều giữ lái từ 1897 đến 1902. Ban đầu, tôi không định phiên dịch ra quốc-ngữ, vì đoạn văn này khá dài, lại

nữa văn-từ khúc-chiết, tôi tự thấy không dễ gì lột tả hết ý nghĩa từng câu văn, nên sơ khởi tôi định chép lại đây cho hàng thức-giả thông Pháp-văn đọc là đủ, nhưng nay xét lại cũng nên nhớ đến các độc-giả thanh-niên không được học chữ Tây, vậy tôi xin tóm tắt đại ý như sau:

Đại lược dẫn giải.

Trong bài này, tôi không dịch sát chữ theo đúng nguyên-văn bản Pháp. Tôi, không giữ được giọng “hồn” của tác-giả, một người Pháp châm-chích một người Pháp, văn viết năm 1940 còn mộng-tưởng Đông-Dương vẫn mãi là “thuộc-địa ngàn năm bất di bất dịch của mẫu-quốc Tây muôn năm”, tôi chỉ cố nói lại, bằng lời Việt, và trình-bày đại ý của tác-giả là ông Claude Bourrin, đã ở xứ này lâu năm, làm việc nơi Sở Đoan, từng luân chuyển từ Bắc chí Nam trong

nghề, ăn cơm đủ chỗ và riêng rất thiện-nghệ trong ngành ca-xướng và diễn-kịch Pháp, khi Hà-nội, khi khác ở Sài-gòn, nay nhiều người còn biết tiếng. Sau đây là những gì tác-giả muốn tỏ bày. Tác-giả nhìn nhận: “Sau 40 năm ông Doumer xa Đông-Dương, nhưng ảnh-hưởng tốt đẹp của ông để lại vẫn còn tồn-tại, ông Doumer quả có thực-tài, thấy xa hiểu rộng hơn nhiều ông toàn-quyển khác, sáng-kiến và cuộc mở-mang trong xứ nay còn lưu lại kết-quả tốt, nhưng không hiểu vì duyên cớ gì ông lui về Pháp- địa, chớ chỉ ông ở lại thêm một thời gian thì Đông-Dương còn được lớn đẹp hơn nhiều.

Có tin đồn sở dĩ ông qua đây là để chỉnh-đốn tài-chánh tư riêng đang hồi suy sụp, việc ấy nếu quả có, thì cũng “thế gian thường tình” - há chẳng biết thuở nay thiếu chỉ tay chánh-trị qua thuộc-

địa, nhiều người còn hành-động bất chính hơn nữa, ấy chẳng qua cũng “để làm giàu, cho mau đầy túi”, thì lại sao? Và một khi tài-chính đã kiên-cố lại rồi, thì ông há “chẳng cùng phu-nhơn trở về hưởng-thụ nơi bờ sông Seine”, và còn đợi buổi nào? Và nếu đúng như vậy thì việc ông trở về bản-quốc là để tiếp tục theo đuổi nghề cũ làm chánh-trị “politique” hay sao? Ta chớ nên quên suốt 5 năm ròng rã (từ 1897 đến 1902), ông ở Đông-Dương, vẫn tận-tụy hết lòng phục-vụ, hy-sinh tất cả, không kể gì hiểm-nguy, hy sinh sức khỏe, hy sinh tánh-mạng, ông đã lập một kỳ-công bất hủ, ông há dễ ham về Pháp tranh giành ngôi thứ, kết bè tụ đảng, làm cái việc thấp hèn như vậy hay sao?

Con người của ông là một bậc “siêu-nhơn” nào ham làm bộ-trưởng hoặc

tổng-trưởng. Sau nầy, ông cũng vẫn lên đến tột đỉnh, làm Tổng-thống nước Pháp, để chuốc lấy một cái chết đau thương oan-uổng như nay ta đã biết và còn thương tiếc.

Chớ chi ông được ở đây, tỷ dụ hai chục năm, thì Đông-Dương có thể sẽ trở nên một “đệ-nhi mẫu-quốc” cho người Pháp (*une seconde métropole*), thì cái kỳ-công ấy vẫn rất xứng đáng cho ông bước chơn vào điện Elysée (cung Tổng-thống Pháp) kia chớ.

Thật ra, mấy nhà chánh-trị đương thời, nếu họ bằng lòng sang thuộc-địa nhậm chức, ấy chẳng qua “vị thân, vị kỷ hơn là vị quốc”. Chẳng qua họ dùng thuộc-địa để làm bàn đạp, làm nấc thang để trèo lên một ghế cao sang hơn chứ gì? Nếu nay gán cho ông Doumer việc thấp hèn ấy, chẳng là “oan” cho ông lắm.

Tôi (tác-giả) chưa thấy bút-ký hay ký-sự nào dám thuật rằng ông Doumer đã bỏ dở nhiệm-sở ở Đông-Dương. Người ấy đã xả thân cho đất nước này suốt 5 năm trường, lao-tâm phí lực biết mấy. Trong khoảng thời gian dài đằng-dằng ấy, ông không khi nào biết mệt mỏi, thuở ấy ở đây chưa có cầu kiều hay đường sá như nay, và ông phải dùng ngựa để đi đây đi đó, và những lúc như vậy, luôn luôn ông vẫn đến nơi đến chốn sớm và trước hơn bọn bộ-hạ tùy-tùng, và luôn luôn ông ngồi trên lưng ngựa ròng rã ngày này qua ngày nọ, việc làm ấy, thiết tưởng những toàn-quyền sau ông hoặc những người khác, có mấy ai làm như ông được? Và lại, bộ tham-mưu cộng-sự với ông, do ông chọn lựa, thấy đều là người xứng đáng và đã cộng-sự với ông một cách rất đặc lực, nào Guillemoto coi về công-chánh, nào Frézouls, coi về thuế Đoan,

còn ông Broni coi về hành-chánh cai-trị, thấy đều hữu tài. Nhờ vậy mà Đông-Dương có một nền móng vững chắc như nay đã thấy.

Khi Doumer tổ chức xong khối An-Nam, Bắc-kỳ, Cao-Miên và Nam-kỳ, ông lại để mắt nhìn qua cõi Vân-Nam (của Trung-quốc), cốt điểm-tô “một cảnh hoa xinh mới, cho tràng-hoa thuộc-địa Pháp” sau này (former un nouveau fleuron de la couronne).

Tánh ông là người nghiêm-khắc, luôn cả với bản thân, ông ít hay cười cợt, nhưng ông là người biết chọn người, và làm cho người giúp việc phải tận tụy với việc, để đi đến thành công và có kết quả tốt.

Chánh-phủ Pháp đã trao cho ông một dụng-cụ quá tầm thường, nhưng

Doumer với dụng-cụ thô sơ ấy, vẫn thành công mỹ mãn. Tiếc thay và éo le thay, là chánh-phủ đã không để Doumer được cầm lâu trên tay món dụng-cụ kia. Việc sớm nhìn qua đất Vân-nam, nhãn-kiến thẩn-tình ấy cũng bị chánh-phủ bỏ chìm xuống. Nhưng Doumer nào hé môi việc ấy bao giờ? Trong quyển “Gởi lại cho con” cũng như trong tập “hồi-ký” khác, ông vẫn bưng kín miệng mình, “việc chánh phủ không để làm tròn nhiệm-vụ” ông khóa chặt trong đáy lòng.

Phần chắc như đã biết, là vì Doumer có thực tài, cho nên bọn chánh-khách ở Pháp đều ganh tỵ. Chính bọn vô tài ấy đã gây trở-ngại, không để ông yên tâm hành sự. Lại có tin đồn, chính Doumer bị triệt-hôi, chớ quả ông không muốn về. Lại đồn chánh-phủ có gởi qua một tuần-dương-hạm, mời ông xuống tàu về cho

mau lẹ, nhưng thiết tưởng tin đó ắt là đồn huyễn, một tin do tưởng-tượng đặt bày mà thôi.

Ngày nay người nào từng đọc tác phẩm, như của các tướng Lyautey, Gallieni để lại, hai người này vừa giỏi việc cầm binh thêm giỏi việc trị-dân, thì thấy cả hai đều tỏ ý than phiền và bất mãn về lẽ lối và cách hành động của người cầm đầu chánh-phủ ở Pháp-quốc. Chính hai vị tiền-bối của Doumer là de Lanessan và Rousseau, vẫn phàn-nàn chánh-phủ ở Paris đã làm trở-ngại nhiều, không cho hai vị toàn-quyền trước ấy thi-thố tài-năng theo sở-kiến của mình là người thấy biết tại chỗ. Trong lúc ấy, thì Nội-các cũng như chánh-phủ tại Paris, vẫn bấp-bên, đổi-dời không chơn đứng vững được lâu, lại nữa vẫn không gọi người thành thạo và thường quá chú trọng về

lẽ-lối hẹp hòi, thích giữ y cựu-lệ (conformisme) (đây là lời của tướng Lyautey đã thốt). :

Như vậy, tưởng ta nên trách chánh-phủ tổ-chức chưa được khéo hơn là trách Doumer không ở lại hoàn-thành trách-nhiệm và đã bỏ dở công việc lớn ở Đông-Dương. Chính vì bọn chánh-khách lẻo mép ở Paris, làm cho ông chán ngấy. mà bỏ cuộc, bọn chính-khách “ưa xài bọt oáp” này chỉ biết làm chánh-trị bằng miệng tài, chớ nào biết “mô tê” gì.

Khi lên kế-vị cho ông Gaston Doumergue, ngày 29-4-1939, nơi ghế Hàn-lâm khoa-học và nhơn-tâm-học, ông Etienne de Nalèche đã dùng cam-ngôn mỹ-tử để khen tặng Doumergue, tuy hai Doumer và Doumergue đều là nhơn-vật từng trải và từng ở Đông-Dương, nhưng sánh về tài-ba thì Doumergue làm sao

sánh đợc với Doumer.

Cả hai học giả de Nalèche cũng như Lemaitre, đều thường nói câu: “La République est le seul régime où les institutions ne secourent Pas moralement les individus et où ceux-ci sont obligés, au contraire, de secourir l’absurdité des institutions” (Chế-độ chánh-phủ cộng-hòa “République” không hề cứu-vãn đợc cá-nhơn làm chánh-trị về tinh-thần, ngược lại, chính cá-nhơn làm chánh-trị thường phải cứu-vớt giúp đỡ cái tinh-thần ngu xuẩn “bí-lù” vô lý (absurdité) của chính chánh-phủ ấy).

Về sự ông Doumer đợc “mời” trở về Pháp, có tiếng phong-văn đồn và thuật tự sự như vậy:

- Khuyên ông hãy về, về đây chơi với bọn chúng tôi, ông nghỉ ngơi đôi tháng,

trong khi ấy bọn mình thương-thuyết với nhau, rồi khi xong, ông như muốn trở qua Đông-Dương lại nữa, chúng tôi sẽ giúp ông bằng đủ mọi phương-tiện...

- Nhưng tôi vẫn còn muốn.... ông Doumer vừa nói nửa câu thì bị ngắt lời:

- Thưa ông Doumer, ông không nên muốn gì khác hơn là việc “ích quốc lợi dân” cho chánh-phủ Pháp. Ví bằng hôm nay ông bỏ dở mất cơ-hội nầy, nói thiệt, tự hậu, ông đừng trông mong còn đứng trong chánh-phủ, dầu trong trường chánh-trị hay trường cai-trị nào khác, nghĩa là ông sẽ bị đào-thải ngay ra ngoài chánh-phủ!

(Có phải vì lời hăm-dọa như vậy, rồi ông Doumer khiếp đảm chẳng?)

Dầu sao, chúng ta nay nên nhớ,

Doumer là một công-dân rất tốt, đã giúp và đã lập nhiều kỳ-công bất hủ ở Đông-Dương. Khi biết mình không còn được làm một tay cai-trị trọn quyền, khi cái quyền làm hành chánh tùy ý ấy đã mất, ông bèn ra đi và xử sự tuyệt khéo như một ông hoàng, thà bỏ quách cho xong, hưởng hồ mình còn rất giàu nghị-lực, có trí khôn, và còn nhiều đất dụng-võ khác.

Nhưng tiếc thay, chớ chỉ khi về đến Paris, nếu Doumer sớm bày tỏ những hành-vi mờ ám, “có người cản trở đâu đây không cho mình thi-thố sở năng tại chỗ, bên Đông-Dương, họ giăng lưới giăng bẫy dưới chơn mình”, vân vân, nếu ông Doumer dùng lời ngay thố lộ tất cả tự sự, thì hay biết mấy? Một người có thực tài như Doumer (lời Bourrin nói) tại sao không biết thẳng-thắn phân-trần phản-đối? Có phải chăng vì chế-độ bắt

buộc, nghĩa là vì chủ-nghĩa ăn theo thuở ở theo thời (conformisme) bắt buộc?

Chánh-trị nào cũng thế: mảng lo cái bề ngoài và tại sao quên cái bề trong, patrie, quê-hương, quốc-gia mới đáng lo hơn mới phải.

Sự tuân lệnh không dám phản-kháng, (theo cái bề ngoài của Doumer), đã làm cho một công-dân vĩ đại, trở nên một nạn nhơn đau đớn của một chánh-phủ mà ông chỉ biết “tuân theo chỉ-thị và mạng lệnh”. Chế-độ chánh-trị nào cũng y một thế, đúng là “huyện mãi nha-môn bất mãi” (câu này do tôi thêm, đổi lại và dịch ý ông Bourrin, chớ không dịch sát nguyên văn).

Quyển sách ký thác lại cho con, nhan là “Gởi lại các con khi đến tuổi (tưởng thành) 20”, nào ngờ khi đến tuổi “thành

nhơn chi mỹ“ 20 ấy, cả ba trai, luôn bản thân mình, đều hóa ra vật hy sinh, cha chết vì viên đạn của đứa điên, ba con chết vì đã lấy ngực, tức xác thịt, cũng như bao nhiêu thanh niên Pháp khác, đương đầu cùng đạn địch, lỗi tại nơi chánh-phủ không phòng-bị sắm súng mạnh để chống ngăn quân địch quân thù.

- Có phải vì quá ư tuân theo mạng-lệnh hay chẳng, thừa ngài trưởng ban nguyên-lão nghị-viện (chức của ông Doumer hồi đó)?

Là một người đạo đức, anh-hùng, ông xử sự y như nhơn-vật anh-hùng trong tuồng hát do Corneille để lại. Bốn phận làm cha, ông đã hết mình hy sinh, để xứng đáng ngôi cao Tổng-thống. Và cũng vì luật-pháp dung-túng quân vô thần, nên ông bị chúng ám-sát.

Một lần nữa, cũng vì ông giữ phép: “quá ử tuân theo mạng-lệnh“. Dạ thưa, có phải vậy chăng? Dám thưa ngài Tổng-thống Pháp-quốc? (chức của ông lúc từ trần).

Nay nghiêng mình trước mộ ông, chúng tôi kính dâng linh-hồn ông bốn chữ “Tận trung báo quốc” (câu này khác với nguyên-văn của ông Bourrin) mà thành nạn-nhơn của chế-độ cộng-hòa.

Nay xin nhắc:

- Ông Gaston Doumergue (1863-1937) vẫn từng ngồi ở Tây-ninh với chức Tòa tạp-tụng (Juge de paix), và vì đức độ tốt, nên sau tốt phước lên đến Tổng-thống Pháp, từ 1924 đến 1931.

- Chính ông Doumer kế vị Tổng-thống năm 1931, và ngày 2-10-1931,

nhơn khi đến khai-mạc buổi lễ nơi Đại pháp-đình (Palais de Justice), ông bị ám-sát.

Nơi trang số 100 của quyển nói về các vụ xử lớn năm 1932 (Les grands procès de l'année 1932) của tác-giả Léo London, có nhắc khi hay hung tin, Doumer phu-nhơn quì lạy trước thây người chồng bạc số (tombant à genoux devant le corps de son mari).

Tôi xin lấy câu nầy để kết thúc bài nầy.

Quyển sách nầy nhan là “Dỡ mắ” và chỉ chuyên bốc thúi, nhưng một phen phải “bốc thơm”. Người viết, phải biết phân biệt “hay và dở” và không phải vì ông Doumer là không phải người cùng một nước, một màu da, rồi quên lẽ công-bình?

Một lần nữa, xin nhắc, ông có công nhiều hơn các ông khác, không có Doumer phá rừng, làm đường sá cầu-kỳ, chưa chắc các ông kia giúp ích gì cho cuộc mở mang xứ này. Ông Robin, Pasquier chỉ biết dội bom, bắt bớ, giết chóc... Họ xưng danh qua đây bảo-hộ để chống ngăn ngoại xâm, nhưng thời toàn-quyền Catroux, muốn sắm xe tải thương (ambulance) cũng phải nhờ mở lạc-quyên của nhơn-dân xứ này.

Cũng lạ, hai ông Doumer, Decoux, đều có tên không được thanh, ông trước được bốc thơm, ông sau tôi chưa cho người khác viết.

(ngày 22-7-1983)

Thời suy quỷ lộng

(cách làm việc của mấy ông quan Tây
thời Pháp thuộc)

Thế-gian thường nói: “Đoạt thành
thâu ải thì dễ, thủ thành giữ ải
mới là khó!” Quả thật như vậy, suốt tám
mười ngoài năm chiếm Đông-Dương,
người Pháp chỉ lo mạnh ai nấy hốt, làm
giàu cho mau để lui về xứ thụ hưởng,
quên việc bồi-đắp mở mang thuộc-địa,
hoặc nói cho đúng, chỉ mở mang một
cách ích kỷ, cho nên bao nhiêu thế-hệ
quan lại kế-tiếp, chỉ suy-bại và hư-đốn,

lần hồi đi đến suy-vong... Khi họ kéo binh qua đây, tướng phải mặt tướng, quan văn phải mặt quan văn: sự thật ta thua vì súng hỏa-mai cổ-hủ, phải một người vác trên vai, một người khác vừa châm ngòi vừa nhắm bắn, hai người khệ-nệ, thêm tầm bắn không xa, - nên phải kém thắng lính Tây, súng đã mạnh, thêm day trở lạ-làng, cái thua vì kém võ-lực ấy phải đợi hơn tám chục năm sau mới gỡ đủ vốn-lời, duy không hiểu vì sao bên phe văn, bọn quan-lại Pháp, đã không tiến-phát, lại có mồi hư-đốn mỗi ngày một lạm; tốp trước qua đây từ võ-biên, hoặc thuộc thủy-bộ, nhảy lên làm thanh-tra chánh-trị, nào Silvestre, nào Aubaret, Luro, đều có thực-tài, đến khi giao quyền cho bọn đào-tạo trường chuyên-nghiep, gọi Ecole Coloniale, dạy ra lớp làm quan Tòa, để xử kiện, lớp làm quan cai-trị, coi về hành-chánh (ông khâm-sứ Bắc và Trung, ông

tham-biên chủ tỉnh, trong Nam, - administrateur) vẫn không có ông nào lỗi-lạc, thêm kết bè kết đảng, tranh giành miếng ăn mà hư việc lớn sau này. Thử lấy một tỷ dụ, bên sở Đoan (Thương-chánh), năm 1902, khi ông Frézouls, lui về Pháp, người lên thay thế, tên là Craysac, Trong quyển “Choses et gens en Indochine”, tác-giả là Claude Bourrin, không nói rõ phải chăng Crayssac này, quả là tác-giả René Crayssac, dịch-giả ra Pháp-văn truyện Kim-Vân-Kiều, hay chỉ trùng tên và vốn là một nhơn-vật khác, một điều nay biết được, theo Cl. Bourrin thì Crayssac, vốn là thanh-tra tài- chánh xuất thân, nên khi lên ngôi “chánh giám-đốc sở Đoan”, thì kéo theo một bộ tham-mưu (état major), toàn là quan-lại ngạch thanh-tra hoặc ngạch giám-đốc quan-thuế, và cả bọn luôn và người cầm đầu là Crayssac, lại không ưa những đồng-

liều Pháp từ trường Cô-lô-nhanh (Ecole Coloniale) mà họ thậm chí là vô dụng, là không có kinh-nghiệm, kiến-thức, là “ăn hại đái nát”, trong quyển của Bourrin khinh-bĩ gọi là bọn “pisseurs dencre”, tức bọn đái ra mực đen, vì chỉ giỏi về nghề đặt phúc-trình lão-khoét... nhưng bọn đái ra mực này, rất mạnh thế vì dựa hơi người “phó tổng giám-đốc” là Levecque, nguyên là nghị-viên Hạ-nghị-viện bên Pháp, vì trượt vỏ chuối (député black-houlé) nhưng bè-đảng còn đông, được biệt-phái qua Đông-Dương, Levecque cậy thân ỷ thế, nên không coi chánh tổng giám-đốc Crayssac ra gì. Levecque kéo bè kết đảng, ngồi không “xoay ngón cái” (tourner ses pouces), đã ở không lại còn chuyên làm nhiều việc tréo cẳng ngỗng (dịch chữ của Bourrin “Le congrès de lincompétence”). Levecque và Crayssac, chỉ tiếp-xúc nhau với trung-gian là một

viên tùy-phái chạy việc, lon ton (plan-ton), nhưng Levecque không quên mỗi cuối tháng, vẫn lĩnh lương kéch-xù chớ không phải đồng lương “chết đói” của những “tào-cáo” Tây Đoan chuyên bắt rượu lậu kia đâu. Để giữ thể-thống một Phó Tổng giám-đốc, Levecque còn lập riêng một bộ tham-mưu khác, cầm đầu làm chánh văn-phòng là Muraire, chuyên đi săn thay vì ở văn-phòng, và tùy-tùng có hai thơ-ký và một chạy giấy lon-ton, thơ-ký hai người thì một người coi về sổ-bộ thú bốn chơn săn được (gibier à poils), người kia coi về con thịt có lông và biết bay (gibier à plumes), lon-ton chuyên xách giỏ đựng chim thú, và cả bộ biên-tập hà-rửa, mỗi tháng vẫn lãnh đủ lương không thiếu một xu nào.

Khi mãn nhiệm-kỳ, ông chánh Crayssac về Tây, mười giờ ông chánh rút

lui, thì mười giờ rưỡi, ông phó Levecque đến ngồi ghế Tổng giám-đốc, giao việc (passation de service) là như vậy đó. Việc làm đầu tiên của Levecque là truyền-chuyển tất cả bộ tham-mưu thạo việc của Crayssac để lại, và thay thế bằng phe-đảng “đái ra mực” của bọn mình (việc thay thế như vậy vẫn thành lệ, bằng chứng là sau này, khi toàn-quyền Catroux là tướng bộ-binh rút lui, thì bao nhiêu mã-ky bộ-binh đều nhường chỗ cho “binh tôm tướng cá” phe Decoux từ thủy-binh lên thay thế, từ anh lính thối kèn, đánh trống cũng đều đổi ráo). Phe cô-lô-nhanh thắng thế, rồi đến lượt rượu máy Fontaine thế rượu công-ty Ba Tàu, á-phiện lậu tranh giành với á-phiện nhà Đoan, mĩ R.O và R.A (régie opium, régie alcool) mà nước mất nhà tan.

Bên hành-chánh cũng không hơn,

và cũng tệ một cách. Levecque, sau nhảy qua làm đến khâm-sứ miền Trung, vì có “công” trong vụ vua Thành-Thái hoành-hành trong cung cấm đến bị truất-phế... qua trào vua Khải-Định, lúc sang Pháp trị bệnh, lại xảy ra việc một viên chức Tây (tên Ê-ly, không rõ tên Pháp viết ra sao), làm lộng, rượt con mái của vua và làm hoen-ố đến ngai vàng nhà Nguyễn... rồi đến phiên-trào vua B.Đ. cũng không thơm, đi sẵn,.. mờ-ám, bắn ghen cũng vì việc đàn bà, v.v...

Quan cai-trị trong Nam mà tôi được biết, toàn không thể “bốc thơm” được:

- Một ông làm cai-trị, từng ngồi ở Sa-đéc, Vĩnh-long rồi Bạc-liêu, tên Petit, tánh tình rất xứng với tên đặt, vừa tiểu-tâm nhỏ nhen, vừa hoành-hành phách-lối;

- Một ông khác tên Brière de L'Île, có lẽ là hậu-duệ của một tướng thuở qua đây chiếm nước ta, cũng cùng một tên như vậy, quan cai-trị này da ngăm ngăm đen, hình như dân cù-lao thuộc-địa La Réunion, hơn là đúng người “mẫu-quốc” da trắng, vẫn ham của hối và thường để bọn quan-lại nịnh bợ thao-túng, miễn biết dâng của lễ thì làm chi thì làm...

Trong số tham-biện ở Miền Nam, vẫn có người tốt và có lương tâm, nhưng đó là số ít (Pech, có ngôi tỉnh Sa-đéc), Krautheimer, ngôi tỉnh Bạc-liêu, sau lên làm thống-đốc Nam-kỳ, rồi qua thống-đốc Pagès, hoành-hành và ham gái, nay còn tiếng nhớ với một nữ bác-sĩ, người Nam, chuyên nghề phá thai đến nỗi bị lôi ra xử đại-hình, nhục nhã. Điển hình nhứt là vụ thi-cử như sau:

Thi lên nhứt hạng tham-biện (ad-

ministrateur de première classe) Ngạch tham-biện hạng nhất-phẩm này rất hiếm, vì về sau có thể lên đến khâm-sứ (résident supérieur), hoặc thống-đốc ở Nam-kỳ (gouverneur de la Cochinchine). Tôi nay không nhớ rõ điều-lệ ra sao, và mấy trang này chẳng qua để nhắc một việc từng nghe buổi trước. Viết toàn vô ác-ý, và xin để độc-giả muốn hiểu sao thì hiểu lấy. Trước tiên, phải nói, kỳ thi này có một lần đó thôi, và muốn hiểu rõ ngọn ngành, cần phải biết vị trí chỗ thi, người thi, và giám-khảo kỳ thi ấy.

Chỉ có một thí-viên (hay thí-sinh duy nhất) và để tránh tiếng, tôi không biên lại danh tánh Pháp, chỉ gọi tên dịch ra tiếng ta, nghe rất nên thơ là Mộng-Huê-Lầu, và gọi tắt là “Mộng-Lầu” thị giả.

Mộng-Lầu, nguyên đã làm “chủ tỉnh

Gia-định” nhưng hạt nầy là chỗ trọng, phải đúng là “nhứt hạng tham-biện” nhậm chức, mới khỏi dị-nghị và tranh giành. Chánh-phủ lúc đó rất khéo, nên bày ra cuộc thi, sinh viên dự thi chỉ một người một, và để tránh tiếng gièm-pha, “che mắt thế-gian”, nên chỉ định chỗ thi là phòng cơ-mật-viện đặt dưới lầu dinh Phó-soái (sau đổi gọi Dinh Gia-Long), phòng nầy rộng lớn, bàn ghế lộng-lẫy, đặc biệt là dựa sát bên phòng, có một đường cầu hành-lang (corridor) thoải mái, cuối đường có một buồng tiêu (cabinet d’aisance) là nơi sẽ diễn ra cuộc “che mắt thánh” sẽ thuật sau nầy.

Thí sinh, tuy có một Mộng-Lầu, nhưng giám-thị, canh chừng cuộc thi, chỉ định đến bốn người, toàn là quan cai-trị đồng một hạng với sinh-viên, tức theo mặt luật, một mũi kim qua không

lọt, thế mà vẫn có sự trao bài đổi văn, mới là lạ cho.

Đầu đề đề trong bì thơ, có gắn khăng đỏ cần-mật, từ Toàn-quyển-phủ Hà-nội gửi vào. Hạn chế bài làm trong tám giờ, mở đầu là 8 giờ ban mai, hẹn 16 giờ, tức 4 giờ chiều sẽ góp bài, tan cuộc thi. Tôi xin tóm tắt:

Đầu đề được cho biết, xong rồi, bốn ông giám-thị chia nhau ngồi bốn góc, bao vây thí-sinh ở giữa, ông phì phà điều thuốc, ông ngửa mặt xem ruồi bay, xem cánh quạt quay vù vù, đình-ninh “công bằng, chính trực, vô tư” vẹn đủ. Nhưng nửa giờ sau khi khai cuộc, Mộng-Lầu búng ray ra dấu xin được đi cầu, giải thoát, tiểu-tiện. Việc ấy là việc quá thường, nên chánh giám-thị ra lệnh cho một ông đưa Mộng-Lầu qua dãy hành-lang, Mộng-Lầu bước vô cầu, ông đứng

ngoài gác cửa. Năm phút sau, họ Mộng bước ra, trở lại phòng lớn ngồi viết bài, huếch-hoác viết chi không hiểu, độ hai giờ sau lại xin phép đi cầu nữa và phen này, chánh giám-thị lại sai ông khác đưa đi, cho khỏi có sự thông đồng. Phen này, Mộng-Lầu trở vô là viết thoãn-thoắt như “rồng bay phụng múa”, chưa đến giờ kết cuộc, Mộng-Lầu đã nạp bài, miệng ngậm thuốc, vừa cười miếng chỉ, chào các bạn ra về, và một ít lâu sau, có công-điện từ Hà-nội đánh vào, Mộng-Lầu đậu cao, bài làm vừa hay vừa khéo. Thế là Mộng-Lầu được bổ-nhiệm thực-thọ chủ-tỉnh Gia-định với tân-chức “administrateur de 1^è classe”, không ai tròm trèm được lời nào. Sự thật, khi vô phòng tiểu lần đầu, Mộng-Lầu đặt đầu để trên nắp bình chứa nước gội cầu xí, rồi bước ra, giây lát có một tùy-phái cẩn-tín vô lấy đầu để ấy lên nạp trên văn-phòng, cầu này là nơi

công-cộng, nên không một ai nghi ngờ, có người chuyên-môn thảo bài xong, giao lại một tùy-phái tin-cậy khác đem để y chỗ ban nãy, Mộng-Lầu chờ xong vô lấy ra chép lại, việc cẩn-mật có “ông trời mà biết”, ngoài đương-sự Mộng-Lầu và hai tùy-phái, sau thấy đều được lên lon “vệ-úy”, “chánh-quản”, khỏi nói tiền bạc và mề-đay không thiếu, nhưng “thiên cơ nào rồi sau cũng lậu”, nên có bài này.

Ấy đời Pháp-thuộc, phân lớn là vậy, tôi không nói xấu, chỉ ghi lại cho biết: “huyện ăn theo huyện, phủ ăn theo phủ”, ông chánh ăn theo bậc ông chánh, nơi tòa-bố Sa-đéc năm xưa nghe nhắc lại có một tham-biện bụng to, tên Bê-na (Bénard), nhà hay dinh ở ngang kinh chợ, ông ta dám đặt một tam-bản có một lính chèo túc trực, “ai muốn qua lo việc với quan lớn”, thì cứ xuống ghe, có lính

chèo đưa sang kinh lo-lót với quan trên thì chắc được việc trăm phần trăm. Quan nào thanh-liêm không nhận của hối, thì bọn làm việc nơi tòa-bố có cách “xỏ mũi” lối khác, hoặc mấy xâu nem ngon, hoặc chiên chả giò, hoặc giả cách đi săn, lén đưa vào dinh, nguyên một đùi nai tơ “của mua ngoài chợ”! Một hối-lộ kiểu mới là xin “hầu một bàn tơ-nít” với thượng-quan, tìm cách đưa quả banh ngay vào vợt quan, quan mừng tưởng mình chơi được tiến-phát, quên rằng thằng nịnh khéo tâng bốc ông bằng lối “bợ banh” và kể về không thơm thì thà “bợ đít bà lớn” còn nhờ được chút “hương thừa”, bà lơ trên tay, cũng khen vớ “có bộ tiêu-hóa tốt”!

Đi thi có nhiều cách để dễ đậu, “đánh phép”, lo tiền, mua đầu-đề, biết bài trước, dận dò nhau trước rồi sẽ hạch miệng sau,

v.v... chỉ vì ngu không đánh phép và cứ tưởng “công-lý vẫn còn” thì già đời làm tở. Ngày xưa hơn nữa, khi người Pháp chưa đem đàn bà của họ qua đây, lại có thứ hối-lộ đê-tiện và nhục-nhã là đưa vợ làm “mỹ-nhơn-kế”, kế ấy nay còn lại danh-từ “bằng-cấp da”, ít người biết, ít người xài, đích thị văn bằng xưa thường viết trên da thú, gọi “parchemin”, chữ còn rành-rạng.

Khi tranh cử bằng lá phiếu bỏ vào thùng thăm, ngày xưa ở Lục-tỉnh có cách dò xét không sót một mặt nào, là lá phiếu vẫn chữ viết tay của quan chủ-tỉnh, tỉnh có mấy cử-tri tin nhờ được, thì chủ-tỉnh phát cho mấy lá, những lá ấy rơi vào thùng thăm là biết kẻ kia giữ lời, hoặc tỷ dụ như bầu cử nghị-viên Hạ-ng-hị-viện Pháp (député), bọn Tây gốc Chà, được phục rượu say mềm và nhốt trước

nơi nào đó, cho ăn và sắm áo quần, ban tiền bạc đầy đủ rồi rạng ngày lừa như bầy bò đi bỏ phiếu, đứa hứa được làm gác khám, đứa góp thuế chợ, đứa khác phát thơ, vân vân, mãn cuộc bầu cử rồi, vẫn thất nghiệp như cũ, vì lời hứa ít đi đôi với việc làm. Bởi mải lo thủ lợi gần mà quên lo xa, và xã hội nào như xã hội này, đều là “tái diễn tuồng cũ”, và “hãy chờ hồi sau phân giải”.

(ngày 2-8-1983)

**Một giấc mộng 56 năm,
còn đang diễn (1927—
1983...)
và chừng nào mới dứt?**

Cần gì kể chuyện “Mộng Huỳnh-lương” cũ rích, đương-sự vào quán trọ, buồn ngủ, gối đầu vào gối rơm kê bên nồi cháo “ngô vàng”, thiu-thiu thả hồn theo ngọn lửa nấu cháo, thấy nào cưới vợ, thi đậu, vinh qui, sanh con, thăng chức, bỗng bị vua bắt tội : mất vợ, mất con, tiêu-tan sự-nghiệp, thân bị tù rạc, giựt mình bừng mắt dậy, nồi kê chưa

chín... ô hô một giấc kê vàng, Huỳnh-lương-mộng!

Hôm nay, 3-8-198, lấy mấy tập nhật-ký cũ ra đọc giải buồn, đọc suốt mấy ngày chưa dứt, tóm tắt câu chuyện như sau:

“Sanh năm Nhâm-dần (1902), vì khai-sanh viết lầm họ Vương ra họ Dương, Ba tôi ra tòa xin khai sinh lại, lấy họ đúng như cũ, nhưng Ba tôi có sáng-kiến khai sụt tuổi xuống, nhờ vậy mà sau này được học trường Chasseloup, chớ nếu để y tuổi cũ, thì phải qua học trường đào-tạo giáo-viên “*école normale*”, sự nghiệp ắt không như bây giờ đã thấy. (Hiểu theo lối xưa, một phần tôi cho là tiên-định).

Buổi ấy, vì cưng con, không cho ra khỏi nhà, không muốn thấy đi xa, việc học vẫn xoay vần chung quanh cái cối

xay, học hai năm lớp Ba (préparatoire), hai năm lớp Nhì (cours moyen), ba năm rưỡi lớp Nhứt trường tỉnh Sóc-trăng, mới đậu được bằng tiểu-học gọi certificat, thật là muộn-màng, thiết nghĩ với số năm học trường tỉnh, trẻ em ngày nay phải đậu bằng thành-chung (diplôme), hoặc có năng-khiếu, lấy bằng tú-tài cũng vẫn được. Nhưng nói cho đúng, nhờ vậy mà vốn-liếng văn-phạm Pháp-ngữ, khá hơn bạn đồng song, những đứa học suôn-sẻ “mỗi năm mỗi lên lớp”.

Từ 1919 đến 1923, bốn năm học trường Trung-học Chasseloup, đã có trí-khôn, tánh tình cứng cỏi, ít chịu bị ngang trái, bị áp bức, cũng may học suốt bốn niên-khoá, thầy Pháp lúc đó trận đệ-nhứt thế-chiến bên Âu vừa dứt, Pháp hao hụt nhơn-tài, thầy dạy kém sút, chữ Tây, văn-phạm viết chưa vừa ý, nhưng so

sánh lại, mấy ông Tú ông Cử sau này vẫn không hơn gì mình.

Tháng 7 thi ra trường, chụp thi khoa “thơ-ký chánh phủ” (secrétaire du Gouvernement), may thời thi đỗ, qua tháng 8, có công-diện đòi, lật đặt trình-diện, tưởng được bổ-nhiệm văn-phòng dinh Thượng-thơ (Direction des Bureaux du Gouvernement) là nơi kỳ-vọng, để học khôn học khéo, ngờ đâu, trong số thí-sinh 16 người chấm đậu, mình số 3, lại bổ vào làm thơ-ký thí-sai (secrétaire stagiaire¹³) nơi trường dạy máy (Ecole des Mécaniciens), nơi đường Đỗ-Hữu-Vị (nay là trường cơ-khí Trung-học Cao-Thắng), ở nơi đây 6 năm, học bao nhiêu tiếng Tây, đổi lại làm quen toàn danh-từ kỹ-nghệ máy-móc: bù-lon (boulon), long-đền (rondelle), túi đùm (trou

13 stagiaire, sau này dịch: tập-sự, đúng và hay hơn “thí-sai”.

d'ombre), lỗ thông hơi dưới tàu xà-lúp (chaloupe), vùn vùn, thậm chí một hôm đi gác chiều thứ bảy, hai anh tài-xế đánh lộn nhau, đưa nhau lên cho ông hiệu-trưởng trường là quan kỹ-sư có năm lon (galon) là ông Rosel xét xử, anh nầy khai “nó lấy cây đầu thầy chùa đánh tôi”, không biết nên dịch ra danh-từ chuyên-môn: “đầu thầy chùa” là cái thá gì, trong khi đang bối-rối bèn cứ y nguyên-văn dịch đại: “celui-ci m'a frappé avec quelque chose ressemblant à une tête de bonze”, dịch ẩu-xị ba-rọi như thế, mà ông chủ, quan Năm Rosel, cả cười và dạy cho biết ông hiểu ngay đó là cây lúp (arbre) trong đầu máy xe hơi, vì cây trục chuyên cho máy quay tròn (tête de bielle) vẫn đầu trơn tru quả giống hệt “đầu ông sư”, nên dân thợ Việt gọi “đầu thầy chùa” là rất đúng. Chứ vị cô bác, ngày nay đọc văn tôi, thì đủ hiểu học-lực chữ Tây của tôi thuở ấy

là bức nào! (thầy ký trào Pháp)!

Ấy thế mà tháng 8 năm 1924 cưới được một vợ, vốn là con nhà phú-gia đất Lịch-trà (prek Tra-cuon, rạch rau muống, âm ra tiếng Việt là làng Trà-cuôn: chữ gọi Lịch-trà). Chín tháng sau, tháng 3 năm 1925, vợ bỏ nhà, trốn mất dạng, lại phải làm tờ có, làm vi-bằng ngoại-tình, bản rao án ly-dị lại vẫn do ông nhạc-gia, vì làm hương-hào, tự ký tên lập vi-bằng “mình nhìn nhận con gái mình lấy trai”, còn gì đau đớn cho hơn, “cha ruột, theo mặt luật, phải nhìn nhận thẳng rể hư-đốn là hữu lý”, còn gì khổ-tâm cho bằng?

Tháng 4 năm 1925, lại phải bán gia-tư tể-nhuyễn, sang luôn căn phố số 214 đường Lagrandière (nay căn này là tiệm phở khá ngon, giữ y số cũ 214 đường Lý-Tự-Trọng), cửa sổ bạc ngàn từ cái bàn giá-ty vừa để ăn cơm vừa làm bàn

khách ở salon, giường nệm drap trắng bóc, chén trà Limoges, khăn ăn đĩa bàn, nay sang luôn căn phố chỉ được 200 bạc, lấy trước 150 đồng, còn 50 cuối tháng trả, và thân cô-độc ký quèn, trở lại độc-thân ký bị vợ bỏ! Gia-đình tan rã, duyên tóc-tơ chưa nát một chiếc chiếu, vón vện chín tháng vừa tròn (aoút 1924 — mars 1925), nhưng đổi được hai chữ tự-do, chiếc thuyền mất bánh lái! Tổng cộng chín tháng ấy, xài hết:

50\$ bà gia cho

100\$ ông nhạc cho,

14\$ tiền lẻ Ba tôi đưa mua vật dụng, giữ luôn không trả,

50\$ bán một vé quốc-trái Đông-Dương của cha già cho làm vốn hộ thân,

25\$ Ba gởi lên aoút 24,

20\$ Ba gửi 24-8-24,

100\$ Ba gửi octobre 24,

100\$ Ba gửi 31-10-24,

20\$ 7-11-24,

200\$ cầm 2 đôi neo đặt ngày 4-8-24,
chuộc 24-8-24, trả vốn lời 230\$

26\$ cầm 2 chiếc vàng nặng 37gr30
ngày 7-8-24, chuộc 8 tháng sau, vốn lời
trả 29\$90,

90\$ cầm 1 đôi vàng miếng trơn miếng
chạm của bà nhạc cho 110gr, chuộc trả
102860,

22\$ cầm 1 đôi neo lễ cưới 29gr, bảy
tháng sau chuộc vốn lời trả 24\$86;

60\$ cầm 1 chiếc vàng trơn, 1 dây
chuyên nách nặng 90gr, bốn tháng chuộc
64\$20;

50\$ cầm 1 hột kim-cương, mỗi tháng mỗi trả 5\$ tiền lời, sau chuộc lại được, trả 50\$.

Ngày nay tôi dám biên ra đây để cho biết, nhưng không dám cộng lại, vì ngốt quá và cũng xấu-hổ quá, bao nhiêu mồ-hôi xót mắt của cha, bao nhiêu tình thương và bồi đắp của ông nhạc và bà nhạc, nay đâu dám phụ những tấm lòng vàng, cha mẹ ôi, vợ hư không phải lỗi trút hết vào đầu người đàn bà, và thân đàn ông làm chồng không xứng đáng, tự tôi nay xin nhìn nhận.

Nay tôi đọc lại mấy hàng nầy, chính tôi cũng tự then và phỉ báng lấy tôi, chữ “phong-lưu” muốn có, thiệt là quá mắc, và viết được mấy trang nầy, tốn biết bao nhiêu tiền, không phải tự mình làm ra, và xấu-hổ thay thằng ăn bám của bên vợ, và vì cha nuông chiều, rút rửa đến cha già

cạn vốn. Làm con, con hư; làm rể, rể đào mỗ; làm trai, không đúng phận sự làm trai; ngày nay cha mẹ chết hết, bố vợ mẹ vợ đều mất, chỉ được sống dai, viết mấy hàng ăn năn hối-hận, nhưng để gì chuộc tội! Cái tội bất hiếu và phụ-bạc kia, lút đầu!

Vả lại, bài này không khác một bài “sám-hối” ăn năn muộn, tôi ngồi gõ cộp-cộp ngay vào máy, không giấy giáp bản thảo, tự mạch tuôn trào, không đầu không đuôi và đã quên hẳn, sót đoạn trước, lúc chưa cưới vợ, từ khi ra trường thi đậu làm thơ-ký nơi trường máy, lúc ấy tôi vẫn còn ngây thơ lành và mềm như cục bột cục sấp chưa uốn-nắn, phần cha mẹ không quen biết ai trên này, nên mặc tôi tự tung tự tác. Ban sơ, nhờ một đồng-hương học trước tôi một năm là anh Từ-Ngươn-Đông giới thiệu, đến xin ở “ăn

cơm tháng” nhà số 77 đường Lagrandière (nay là đường Lý-Tự-Trọng), mỗi tháng đến 20\$, vì cơm hai bữa vĩ-vèo khá sang, phố khang-trang, gần Khám Lớn Sài-gòn, chỗ ngủ là một cái giường gỗ tự tôi sắm đem lại, có nệm có mùng khoảng-khoát, nơi đây tôi mới đua đòi học ăn chơi, nếm mùi cơm Tây nhà hàng Yeng-Yeng danh tiếng, lương lãnh 54 đồng ngoài, tương đương bằng 9 chỉ vàng, vì lúc ấy vàng y bán 60\$ mỗi lượng, trừ đi 20 bạc cơm, còn lại trên 34\$, thêm Ba tôi cho riêng 50 bạc “dần túi”, với bao nhiêu đó tôi tưởng giàu hơn chúng bạn khá nhiều, mặc tình phóng-túng. Học khôn học khéo ở đâu không thấy, chỉ thấy học hư. Chúng bạn mỗi sáng điểm tâm 0\$05 hủ-tíu hoặc hai vắt mì, một tách cà-phê sữa 0\$04 nữa là đủ sang, tức chưa đầy một cắc bạc (0\$10), tôi không nói, nhưng sáng sáng xách nón ra ngôi nhà

hàng Quảng-Hạp, ăn điểm tâm hai cắc (0\$20) gồm một tách cà-phê đen lớn xấp hai tách tiệm khách-trú, hơi thơm phức-phức, thêm một khúc bánh mì trắng bóc và lớn bằng ổ bánh 12 đồng ngày nay (1983) và một đĩa bơ Bretel lát có độn một cục nước đá nơi giữa cho thêm lạnh (lúc đó chưa có frigidaire), tha hồ muốn trét bao nhiêu, muốn ăn bao nhiêu, mặc tình, nhà hàng chiêu đãi khách, không một lời tiếc của... Ở nhà số 77 ấy được trót năm mới ra riêng cưới vợ, nói chí miêng vạn sự lúc ban đầu đều nhờ bà Giáp dạy và sắp-đặt vẽ viên cho. Bây giờ nhắc lại, tháng 3 năm 1925, vợ bỏ trốn, tháng 4 tôi sang phố cho anh Nguyễn-Trọng-Hi, nhận 150\$ nhét túi, nhớ câu “nam đại bất giá” nay phải nói câu ra làm sao để tả tình cảnh trai có vợ, trở lại đòi “liệt-mã vô cương”!

Trọn chín tháng, mĩ năm 1925, tôi hũ không chỗ nói. Mượn cớ phải tiêu-khiển để quên buồn, tôi buông lung còn hơn “ngựa đực sút chuồng” và sẵn tiền sẵn quen nết bốc-rời, chàng Thúc năm xưa ở ỏ làm sao tôi không biết, chỉ biết tôi quen không biết bao nhiêu nàng Kiều nhẹ giá! (Đây là tôi nói oan cho nàng cùng họ, chớ gái tôi quen, làm sao so sánh được với nàng bạc mạng gởi thân Tiên-Đường kia).

Nhớ câu chữ học lóm, “Giả sử tiền đồ tận di thân, Anh-hùng hào-kiệt dã dung thường”, - thân đốt nát mà ưa mốt văn xưa, đã có người dịch sẵn: “Nếu phải đường đời bằng-phẳng hết, Anh-hùng hào-kiệt có hơn ai”? Ấy lại làm tàng, - mình đập cút mình, lại chửi đứa nào ỉa bậy, - há dám xưng hào xưng kiệt, “anh-hùng, rơm” thì có, nhưng trên 80 năm

chưa nhận một đồng “hối-lộ”, duy đánh “tứ sắc ăn hun” với gái, đã ăn gian để được quẹt mũi vào gò má phấn của gái buôn hương thì có, ‘tội ấy nhắm “số sa địa-ngục” còn lâu!

Tháng 4/1925, chở rương đựng đầy báo Nam-Phong, cho xe chạy lại gửi nhờ nhà số 77 cũ, nhưng đã ra thân trai lỡ thời, nay đùm đậu nhà một quả-phụ tuổi đáng mẹ, xem cũng bất tiện, khi ấy lại nhờ một bạn đồng-hương khác là Nguyễn-văn-Công, làm bút-toán nơi hãng Denis Frères, giới-thiệu cho Bác Năm Hy, số 108 đường Bonard, vốn là thân-phụ của bạn Cao-văn-Chí, Bác cho ở ăn cơm tháng, lấy 15\$ mỗi tháng cho có chùng, có tháng trả đủ, có tháng bác không lấy một xu nào, vì ba mươi bữa, đâu có ăn cơm nhà ngày nào mà kể? Trưa trưa, tôi đón gánh hủ-tíu cá-gà, gánh bán

trước hè, một cắc một tô (0\$10) vĩ-vèo thịt cá ê-hề, vừa ngon vừa no bụng, nhin ăn để dành tiền chiều muốn xe song-mã ruồng kiếm bạn có vết thương lòng như mình, khi đường Mả Vôi Đất Đỏ (Bùi-Chu) gần rạp Olympic, khi đường Monceaux (Tân-định, Huỳnh-Tĩnh-Cửa) quen nhau từ lúc còn học tỉnh nhà, Sốc-trắng, nhưng con bồ toan kết bạn trăm năm vẫn ở đường Tân-Hưng, bên hông dưỡng-đường Chợ-Rẫy, gọi nhà của Tư Giải, chứa em út nhiều trang nhan-sắc, chỉ hiếm thiếu vi-kiếng và thiếu người lăng-xê (lancer), bồ tên “cô Sáu Ngọc-Anh”, chắc da chắc thịt, đẹp nào sút cô Ba Trà, thêm ngực no tròn, và “cái kia vun-khéo”, và có lẽ ít đem ra dùng và ít tang-thương hơn của cô Trà lắm mỗi, lắm công-tử “vùi hoa dập liễu”. Nhà bác Năm, thỉnh thoảng có chứa me để lấy tiền xâu, trưa nào gác kệt, không lên được, lại

mượn có và mạnh-đạn, mua một tờ báo “Công-luận” “Trung-lập”, 0\$05, xách lên lầu R.O đường d’Espagne, kê một ngao tài 0\$20, đốt một đèn dầu lạc, trải tờ ruột trên chiếu tre, nằm vách đốc, chơ tréo chữ Ngũ, lim-dim đọc báo để nghe bọn làm thuốc thuật thời-sự sốt dẻo, chớ bản thân không dám rờ tới dọc tẩu, vì lúc ấy tuy hư nhiều nhưng vẫn còn giữ lời với cha mẹ: “Con làm gì, Ba không nói, miễn đừng ôm ống vố, vì có huông, e giống ông nội con, không được thọ”. Ba ôi, nay Ba đã nằm yên dưới mộ, Ba có biết đâu con chỉ giữ lời được có buổi ấy, chớ nay vẫn thèm và vì thuốc kiểm không ra nên con đành chùa, chớ con đã hư với thuốc phiện lâu rồi!

Ghe phen Bác Năm thấy vắng nhà, rầy la hăm he không chứa, lại đổ thừa ngủ ván chung với Công và Cự (anh này

nay đã 84, nhà ở xóm Cây Cui, đường Lò Gốm, Chợ-lớn), sau vì khuyên răn mãi, để làm vui lòng Bác Năm, đành mua một ghế bố 3\$50, té ra mấy tháng trường, vì hà-tiện 3\$50 mà xài tiền xe song-mã, tiền gái, tiền khách-sạn, lại tốn của trăm của ngàn, còn thêm bịnh lậu! (Vợ hư thì bắt tội, nay hư ai bắt tội cho đây?)

Khi ấy làm nơi Trường Máy, có kết bạn với một thầy tên Nguyễn-văn-Xuân, ngoài có tên khác là Vinh, con nhà khá-giả, quê ở Rạch-gầm (Mỹ-tho), trước học trường Nhà Dòng (Taberd), thi đậu trước và ra làm việc trước, tình đầu ý hiệp, nên đưa về ở chung và ngủ chung một giường nơi 77 Lagrandière, sau nầy Xuân lại có ý muốn cưới Dân, là em của Trần-thị-Thố, người vợ gốc ở Trà-cuôn như mình, chợt khi keo rã hồ tan, thân-phụ tôi gởi lên một ngàn đồng bạc (1.000\$) dặn “lo-

lót” miễn xin về làm việc nơi tòa-bố Sốc-trăng, cho cha con hủ-hỉ cùng nhau hôm sớm, thì bao nhiêu ấy không tiếc. Chẳng lành thì chớ, nghe lời thẳng bạn đều, nhờ cậy Xuân và đưa hết số tiền cho nó, rồi từ ấy khác nào “đã đâm lao thì phải theo lao”, đòi thì nó hẹn lần hồi, công việc lo lót thành ăn trét, mà tiền kia thì mất. Tình cảnh tôi lúc ấy thật là khốn đốn, có vợ bị vợ lừa, có bạn bị bạn gạt; nếu giận rủi mang án sát nhơn, thì càng tủi nhục gia-phong, nhưng cũng nhờ hai hoạn nạn lớn ấy mà ẩn nhẫn nhịn qua truông và bước đầu của nghề “chơi đồ xua” của tôi cũng nhờ hai ân nhân Thổ và Xuân này vậy.

Mấy phen Ba tôi gửi thơ lên thúc hối, một là làm thủ tục xin ly-dị, hai là đòi tiền Xuân, nhưng tôi vẫn hạn cù-lần, bỗng tháng 11-1925, tôi đau một trận chí

tử, thập phần tử, nhứt phần sanh, mà lại không ngờ và vẫn trị một cách đúng là giỡn với tử-thần: ngày 3/XI, miệng đắng, nuốt cơm không vô, làm nóng lạnh, qua ngày sau, uống sữa mà bắt tiêu toàn nước hôi hám, ngày thứ ba, thứ tư, thứ năm, bệnh không thấy bớt, đến ngày 10/XI mới chịu xin giấy quan thầy vô nằm nhà thương Chợ Rẫy, tưởng rằng sốt rét (paludisme), mất hết hai ngày, sau khi thử hémoculture (lấy huyết để gây vi-khuẩn), ngày 11/XI, mới rõ là đau ban thương-hàn (fièvre typhode), quan thầy là ông Sambuc, lật đật bắt uống toàn sữa, cấm dùng cơm, và hết lòng điều-trị suốt 21 ngày mới qua cơn ác bệnh. Trong khi ấy lại phải nhờ Dưỡng-đường chạy giấy dời ngày hầu tòa (án xin ly dị) và vì số chưa phải chết, nên cả tuần vẫn trị quàng-xiên và cho bệnh nhơn ăn cơm lún xác, may chưa tới số nên không rách ruột! Tôi đã

nói trong bài khác, lúc nằm Chợ Rẫy, phòng đôi, và ông cùng nằm chung một phòng là dược-sư Lê-Tấn-Thọ, vẫn đem đầu bếp theo và nấu ăn riêng, chiên xào ngay trong phòng, trong lúc mình bị cũ ăn cơm, mà ông ta nấu nướng toàn cao-lương mỹ-vị, mùi tỏi mùi mỡ rán hành hương xông nục-nồng vào mũi, mới là khổ tâm cùng tột, mà vẫn không dám thốt lời nào, và cái “cám dỗ vô tình” ấy, nay nhớ lại vẫn còn ghê-rợn, nhưng nay việc cách xa rồi, lại tựa hồ như một thử thách hay một hành phạt bất ngờ. Và vì tôi hay lý-luận ngu-ngơ làm vậy mà việc gì tôi cũng có thể để trôi qua, thậm chí cách mấy năm sau, khi gặp lại thầy thuốc Thọ, tôi nhắc việc cũ, lại còn cảm ơn ông đã cho tôi một bài học khôn: giá-trị hạnh-phúc chứa trong chảo cơm rang nơi Dưỡng-đường Chợ Rẫy, ông nấu ngon lành mà tôi thì muốn “tự vận”

nằm đưa mũi dí vào hơi tôi rán mỡ, và bụng vẫn muốn nhào xuống giường, thà ăn một chén cơm rang thơm tho như vậy, dầu lũng ruột chết cũng đành! (Mấy hàng này không phải chỉ trích, chẳng qua muốn cho thấy nhiều khi vì quá dễ dãi hóa ra “hành tội bệnh nhưn” kia...)

Bác-sĩ Viện-trưởng Sambuc, mỗi lần đi viếng viện 7 (pavillon 7) thường giả ngộ, ông nói với tôi, tên ông “Sambuc”, nên dịch ra Hán-văn là “Tam Bảo”. Ông quả là một bác-sĩ Tây vui tánh, - thuốc trị nhiều khi không hay bằng lời nói, một khi nọ ông nói với bác-sĩ phụ-tá Lâm-văn-Mãnh: “Mình chích 914, con bệnh lành mạnh, lại cúng heo quay cho con ma ở gốc me ăn”. Ngày 14-XI, ông ký giấy cho tôi ra khỏi dưỡng-đường cùng một lượt với bác-sĩ Lai, vẫn mắc chứng thương-hàn như tôi, khi trở về nhà, nghe đâu ông

Lai nếm có mấy trái măng cụt mà lũng ruột, ra máu, chết không kịp trời. May cho tôi, được giấy cho nghỉ tịnh-duỡng hai mươi chín ngày, trả lương đủ.... Vào năm Chợ Rẫy, đem vô mấy con vi-trùng (hay vi-khuẩn) nay chúng đã chết sạch, mà mình cũng sạch túi, nay còn sót lại bài thơ như sau, lúc chạy giặc Thổ không mất, nhớ ơn vợ chồng anh bạn đồng-song Từ-văn-Chấn [Anh Từ-văn-Chấn, cùng học với tôi một lớp nơi trường Chasseloup, nhưng mãi năm đệ nhị, anh thôi học, thi đậu làm thư-ký sở Bưu-điện Chợ-lớn, mướn phố ở ngay trước của Dưỡng-đường Chợ Rẫy nên thường thăm và giúp đỡ tôi rất nhiều.] quê ở Cái-Bè (Mỹ-tho). Anh Chấn đã mất từ lâu, chị Chấn theo con sang Mỹ bình an... Khi vào nhà thương có đem theo bộ Thuyết Đường, nhớ tích Tần-Thúc-Bảo, tiền cạn thân bịnh, đi bán ngựa độ thân, gặp Đơn-Hùng-Tín, nghĩa-hiệp hết lòng tế độ, lấy vàng bịt

cặp giẻ, không khác anh Chấn, khi cháo gà, khi mua mì, mình húp nước, thẳng ở, tên Nhơn, ăn cái, lúc lên cơn sốt, nghĩ ra bài thơ “Thúc-Bảo biệt Nhị-hiền-trang” gọi lại tặng anh Chấn:

*Mới từa bơn-bớt, đỏ, sần da,
Tạm biệt Đơn-huỳnh, trở lại nhà.
Giàn, ngựa, anh làm xinh áo để,
Uống ăn, tôi thấy vẫn tà-tà.
Bát canh hôm đến, ớn lành mạnh,
Chén rượu ngày về, nghĩa đậm-đà.
Hẹn gặp sang năm ngày chúc thọ,
Rày còn phận-sự, phải bôn-ba.*

Đúng là thơ con cóc, rặn lúc bình hành, giấu là hơ, chép làm chi cho xoắn mắt. Nhưng cái số của tôi là vậy, cứ nói và phải nói ra cho hết, ai cười xin chịu. Mở màn cho năm 1926, tưởng làm vậy

họa may hết xúi quẩy, nhưng nào hết. Ông chủ Trường Máy là ông Emmanuel Rosel, có lòng muốn giúp mình mà mình nào biết, ông ngầm dặn Nhơn-ty-phòng (Bureau du Personnel), miễn hạn nghỉ phép 29 ngày, giấy sai trở về chỗ cũ. Càng nhõng-nheo, càng vùng-vẫy, vẫn trơ trơ một chỗ, ông Rosel thấy tôi không ăn hối-lộ, ông muốn dùng tôi về lâu, nhưng lúc ấy tôi còn đầu xanh tuổi trẻ, chỉ muốn đổi đi chỗ khác, ăn diện bánh-bao, chớ ai đời, trai hai mươi mà ngày ngày mặc áo sáu nút “phệt-mê” (paletot fermé) thì gái làng chơi đâu thích! Gẫm lại nếu tôi cứ làm việc nơi Trường Máy cho đến tuổi về hưu thì đâu có lận-đận gian-lao như vậy, nhưng ngày nay xét lại, nhờ lận-lội mà có chút kinh-nghiem, và bởi không ăn hối-lộ, không tanh mùi bùn, nên lộc vẫn còn.

Nhắc lại, năm 1926, tôi ăn chơi lêu-lổng sa đà còn nhiều hơn trước, ra nhà thương những gì tự cam kết trong cữ rét đều trả lại cho nhà thương và quên mất hết, tựa hồ một con thuyền không lái, cơn gió lớn đã qua, vẫn nhồi vẫn giỡn cùng sóng dữ, không biết rằng thuyền thường chìm trong lúc gió lặng vì bất cẩn, và người thường chết vì khinh thường, và nếu cả thấy ai ai đều biết kịp lúc đề-phòng thì ngày nay có đâu như đã thấy.

Chơi vẫn chơi nhưng trong trí vẫn không bao giờ quên hai mối nặng:

- gỡ cho ra mối quĩ sống, ly-dị và phá hôn thú cho được với nàng họ Trần;

- đòi cho được 1.000 đồng, tiền thắng Xuân quịt.

Số tiền thắng Xuân quịt 1.000 đồng

này, sau rõ lại mình thật quá ngu, nên đã nghe lời một thằng bạn đều-giả. X. tán hươu tán vượn, khoe biết nhiều nhà tai-mắt. Mình nghe bùi tai, nên viết thơ thủ-thỉ với cha già, xin được 1.000 đồng, trao hết cho nó, rồi tháng này qua tháng kia, nó hện cù-lần, tiền mất mà việc đâu còn đó. Nay rõ lại, nó giao một số nhỏ (400\$) cho Me Guermeur, là một tên thầy cãi mắc gió, ý mình từng ăn cơm đồng bàn với Thống-đốc, và nhơn không có mối cãi, nên lãnh bốc với X., hứa giúp lời làm cho mình đổi khỏi Trường Máy. Đến khi đựng một gốc lớn quá là ông Rosel, hằng ngày thường gặp mặt Thống-đốc, Guermeur tính nuốt không trôi, phần sợ tội nóng của làm tù-lum vỡ chuyện, lão có thể bị treo giò mất chức luật-sư vì làm chuyện mờ-ám bất xứng, một hôm lão dời hai tôi lại phòng-văn, nói nặng nói nhẹ ít tiếng rồi trả lại

tôi 300\$, dạy hãy đòi 100 kia lại X., vì vậy mới rõ X. bắt mỗi 400\$, ăn tiền còm (commission) 100\$, còn lại 600 bạc kia, thằng mắc dịch ấy đã gạt tôi và đã nuốt trôi một cách ngon lành từ thuở nhận tiền, và đã bày điều đặt chuyện gạt gẫm cha con tôi mà tôi vẫn tin rầm-rầm, bạn đời nay là vậy đó. Cái số 1.000 đồng này, nay thâu lại được 300\$, không khác nước trong chĩnh đổ ra, may sao hết lại được bao nhiêu ấy cũng đủ mừng. Nhưng trời có mắt, sau đó anh Ba Nguyễn-văn-Sách là anh thứ hai của thằng X., khi nghe được em mình làm tác-tệ như vậy, Sách là người ăn ngay nói thật, không chịu được nên đã trả cho tôi và thế cho X., được 300 đồng khác nữa, cũng vừa đúng lúc tôi chạy tiền mua tủ sách gần 300 quyển của nhà học-giả Boscq là môn-đệ của ông Trương-Vĩnh-Ký từ trần, nay bà quả-phụ Boscq bán trọn cho tôi và việc

này tôi đã nói rõ trong quyển Thú Chơi Sách. Nhờ mớ sách này, mà sau đó tôi chuyên tâm học tập nên mới có một số vốn “khảo-cứu” như-hiện nay, đời bây giờ đã quá thiên về duy-vật nên không tin, chớ tôi thì vẫn tin phải có duyên-phần nào, cho nên 1.000 đồng của Ba tôi cho, để lo đổi về xứ sở, lại hóa ra một mớ sách cũ, không ai xem làm trọng, nhưng đối với tôi thật quý hơn vàng.

Xong một việc với thằng Xuân, day qua việc cô Thố. Ngày 26-8-1924, ông nhạc lên, định khóa lấp cho hai tôi ở lại, nói một câu thiết-yếu: “Gà chỉ luộc một lần, và con cũng chỉ gả một lần thôi”, nhưng tôi vẫn nằng-nằng một hai “nước đã đổ, không phương hốt lại”...

16-3, Ba tôi lên, cho tiền 454\$64, chuộc lại vàng và xoàn đã cầm lúc trước.

Ngày 12-+1926, được tin mừng tòa ra án cho phép ly-dị, lỗi cả hai đảng, và cho lĩnh hủy tờ hôn-thú.

Thế là dứt nợ với nàng họ Trần (Trà-cuôn), buông lung từ đó. Đã buông lung từ trước, nhưng nay còn buông lung hơn nữa, chẳng những như ngựa sút chuồng, như voi sổ đú, phải tìm một thành-ngũ nào mạnh hơn nữa, có thể ví như ngựa-quỉ tháng bảy được ra khỏi ngục mà trở lại tự-do...

Tuy rằng buông lung thả cửa, nhưng cũng có lúc biết thắng biết kềm, và mĩ rượu - gái - đờn ca, vẫn không xao lãng việc sách đèn, và chuyện nầy, không biết nên gọi rủi ro hay phần may, là năm 1927, khi thi chơi, khoa “khoa học phổ thông” (examen de culture générale), thi chơi mà đậu thiết, lại đậu đầu trong sáu người được chọn: trên năm người kia

là Phạm-văn-Càng, Lê-văn-Ngọc, Cao-văn-Sự, Tân-Hàm-Phục và Lâm-Ngọc-Chương (chỉ-dự 30-6-1927), cả năm người kia đều thành danh và nay đã ra người thiên-cổ, duy một tôi vẫn lận-đận mãi... Trở trêu thay con Tào, là khiến cho tôi thi chỉ một lần mà được đậu để cưới được vợ xinh là con gái nuôi ông Trần-văn-Kính, để rồi lọt-đọt sáu lần thi huyện suốt 18 năm, đều rớt đủ sáu lần, nếu đậu chỉ cho khỏi bắt chước chúng bạn thời ấy: Phục, Chỉ, Trang, Lượng, vân vân, hăng-hái làm theo chúng, thì ắt hoặc đã bị mò tôm, hoặc không nữa cũng tan tành sự-nghiệp và có đâu như nay, sách đầy nhà, đồ ngoạn-hảo đầy tủ và thung-dung ngôi gỗ lộp-cộp như nay, và an-nhàn như vậy được tới chừng nào? Và chừng nào mới hết cơn mộng, “nằm đà nóng chiếu” (Nguyễn hậu nhựt tri!)

Nghĩ lại: cái năm 1927 là năm gì? Cuộc đời của tôi mở màn cũng vào năm ấy. Sóng gió ba đào, lạng êm đi một lúc, rồi chuyển-động đến nay chưa ngừng, ô hay, ai dám nói và dám khi trên kia, nếu chẳng có một sức mạnh thiên-liêng nhưng giấu mặt, cầm cân và xoay chuyển, thì tôi đâu có ngày rày. Tin cùng chẳng tự nơi lòng của mỗi người, duy đối với tôi, vẫn một mực tin “trời kia có mắt”.

Tôi có năm ấy đến ba cô nhơn-tình, mê vì sắc không kể về đức, - sức bực cười con nhà lương-thiện mà còn chẳng nên thân, thì kén chi với hạng hoa thừa, hương thái: Ba Cù-là đường Richaud (Đất Hộ), Sáu Ngọc-Anh (Chợ-lớn) và cô Mười Tóc Đỏ. Với Tóc Đỏ nầy mới là gay go. Vả chẳng từ khi dọn từ nhà Bác Năm qua mượn căn 65 đường Bonard, ở chung với Nguyễn-văn-Công, hùn mỗi tháng 15\$

tiền mượn phố, nhưng cơm vẫn còn ăn đạo. Sau đó thấy tốn hao quá chịu không kham, nên cậy cô Mười nấu cơm tháng. Mỗi tháng 20\$, có thằng ở mỗi ngày hai buổi lấy gào-mên lên đường Farinolle nơi nhà cô Mười xách về. Buổi ăn thử xem cách nấu có vừa miệng chăng, cũng là hiếm có. Mua một chai champagne Veuve Amiot 0\$90, cùng với anh Công và anh Phước, lên nhà Mười, ăn say rồi chịu miệng chịu ăn cơm tháng. Nàng là gái đã mấy đời chồng, nay toan bắt sống thằng này, nhưng thằng này là trai từng trải, có dễ gì cho bắt. Tiền cơm trả lặn-hụp như sao trên trời những đêm chuyển mưa: đồng lặn đồng hẹn trễ nải thét cô Mười phải mỗi ngày mỗi xách rổ lại nhà, gọi “lấy tiền chợ”, từ xu từ cắc như Chà Sét-ty thâm tiền góp. Mười câu môi mà cá không chịu tấp, thét nổi khùng hăm-he bỏ ngải, cá càng sợ, cơm xách đem về

không dám rở và cho thằng ở ăn thế, để mình ăn cơm thừa của thằng Công ăn còn dư, tức thay bực đổi ngôi, tôi sợ bị bỏ ngải, đổi phần cơm với thằng ở! Thằng ở này cũng ngộ: Công và tôi muốn chung 8\$ một tháng, sau vì cạn tiền nên khuyên nó đi tìm ở chỗ khác, nó lại không đành và chịu sứt bớt chỉ nhận mỗi tháng 6\$. Đang lúc túng bán như vậy, mà tôi sắm đến ba cây đàn, cây nào cũng đều quý giá: một cây vĩ-cầm hiệu của Đức, mua từ lúc còn học nơi Chasseloup học kéo đàn với ông già Sersot, một cây mandoline hiệu Jérôme et Thibauville, loại tỳ-bà bốn dây, mua từ bên Pháp, phải ba bốn tháng nhịn ăn mới đủ tiền lãnh từ Bưu-cuộc lãnh ra, còn cây thứ ba vốn là một cây đàn kìm âm-thanh rất ăm, nguyên của bạn là Nguyễn-Ngọc-Tửng, em rể của Công tặng làm dấu-tích, gởi ra Hà-nội cho nhà làm đàn danh tiếng Trần-Đình-

Thư, thay cần cần ốc xa-cù, khắc tên họ và biên câu thi “Đông ngâm bạch-tuyết thi”, phím ngà, mặt thùng đàn bằng gỗ ngô-đồng chính cống, sắm đàn nghe cho đủ tợn, mà bản thân không đàn được một câu cho nghe được, chẳng qua sắm đàn chuộc tiếng “phong lưu” và trọn đời, tuy viết cuốn “Năm chục năm mê hát”, phê bình phở lở, mà không đàn được một câu “rao”, ấy thực tài của tôi là vậy, xin cô bác chớ lầm.

Nhưng cũng vì đàn, hay là nhờ mấy cây đàn, mà duyên xe được với ái-nữ, con ông Phán Kính tòa Đại-hình. Cô Tư Tuyết năm 1927, vừa được mười-sáu xuân xanh, trắng quá ngày rằm hơ-hớ. Năm 1928, cô về với tôi, và sáng xách rổ đi chợ Sa-đéc, xin hãy nghe đây mấy hàng tả cái đẹp của cô:

“... Nhân dịp nhắc lại hình ảnh của những người một thời vang bóng ở Sa-đéc, chị của cháu cũng có đề-cập đến một người đã được nhắc nhở mãi về danh đệ-nhút hoa-khôi ở tỉnh Sa-đéc ngày xưa, đó là vợ của thầy S., làm việc ở kho bạc tòa-bố... Mỗi buổi sáng, cắp rổ đi chợ, bà chị cháu, mặc dù là phụ-nữ với nhau, mà đã phải thần-thờ đứng trước cổng nhà thầy S. để chiêm-ngưỡng cô S. và mỗi buổi tối, nếu có dịp đi ngang nhà, sẽ được ngắm nhìn một tuyệt-sắc giai-nhân đang nâng nhẹ phím đàn, thì thật là một bức tranh sống động không thể tả hết bằng lời...»

(trích một bức thơ đề ngày 10-9-1976 của ông Bùi-ngọc-Báu, nhà số 1-2 đường Hưng-Phú, Sài-gòn), gởi cho tôi sau khi đi học tập cải tạo về. (Ấy thế mà vẫn canh không lạnh cơm không ngọt,

hai tôi đã bình rơi trâm gãy từ năm 1947 kia rồi!)

Ấy một người bạn đầu là thực nữ
ngây thơ, kết duyên với tôi mười-chín
năm, từ 1928 đến 1947, yên hòa êm ái,
thế mà sau cuộc di-cư vì Cách-mạng
năm 1945, rồi đổi tánh, tách sang thuyền
khác, ở với người sau suốt hơn ba mươi
năm, từ 1947 (hay trước nữa mà tôi không
biết), đến 1981 hay 82, người kia từ
trần, chiếc lá lênh đênh nay ắt là thảm
nào lắm, nhưng như tích Châu-Mãi-
Thần, 19 năm và 30 năm, tình nào già,
và bảo tôi vớt là vớt làm sao, ai phụ-bạc
và ai là người ở ăn vô hậu? Lúc nghèo,
thương nhau như cặp chim bơ-vơ lìa ổ,
khi có tiền thì thay bạn đổi chồng, Tư ôi,
nào phải anh đây mới là con người không
đáng kể. (9-8-83)

Buổi ấy, phổ nhạc Việt qua đàn Tây,

ngón tươi Vọng-cổ, chỉ có vài tay nổi tiếng, trong số đó có Trần-Quang-Cảnh, con ông Huyện Thuận, Sốc-trắng, và không ai khác hơn, đó là cha của kếp Hữu-Phước. Cậu Bảy thường hay mượn cây vĩ-cầm của tôi để réo-rắt canh khuya, khi trên xe mui trần Peugeot chạy lơ-đờ trên đường đi Thủ-Đức, khi khác đàn tại 65 đường Bonard, và luôn luôn có cô Trần-Quế-Anh (Chín Ênh) ca, hòa nhịp bổng trầm với tiếng violon do cậu Bảy kéo. Say sưa cười giỡn, hết sơ rồi tới thân, ông Kính thấy tôi “lênh-đênh” (danh-từ của ông dùng), không nhà không chỗ nằm, mới mời về nhà, và cho ngủ ghế bố.

“Đàn kêu tích-tịch tình-tang...” rất đổi Trác-văn-Quân, đêm tối phải leo tường vì tiếng đàn chàng Tư-Mã Tương-Như quá réo-rắt. Ngày nay nghĩ lại, mình chạy mặt không cần câu cô Mười Tóc Đỏ,

vì cô đã trải mấy đời chồng và không biết bao nhiêu khách làng chơi hiếu sắc. Nay gặp cô Tư Tuyết, con ông Kính, không câu cũng bắt được cá, và đầu câu không lưỡi như cần câu Lã-Vọng, cá vẫn nhào vào giỏ, vì mê sắc cô Tư. Không biết phải “gài bẫy” nên mời về cho ngủ ghé bố, ông Kính còn một người em gái chưa chồng, nhưng cô nầy miệng móm, không đẹp bằng cô Tư, duy khó một nỗi mình là trai để vợ, không chút tài-ba hoặc chút địa-vị nào (thơ-ký Trường Máy là thứ đồ bỏ trong giỏ rác), nhưng cái tiếng đồn vừa đậu “nửa miếng Huyện” găm cũng đáng “vớt thăng nầy, vì mẹ của cô Tư, vốn liếng chỉ trông cậy vào chút nhan sắc của con, ngoài ra nghề cờ-bạc ai nghe cũng ngán. Duy tôi không biết ngán, lại còn mạnh dạn đâm đầu vào rọ, viết thơ về nhà, không chịu coi vợ “con nhà có ăn”, và chỉ muốn se duyên cùng một người

tự nơi mình chọn lựa. Và nhứt quyết tôi chọn cô nhỏ nầy, xê xít tuổi đến mười, tôi Nhâm-dần (1902), cô tuổi con chuột, Nhâm-tý (1912), chênh lẹch.

Cưới được không phải dễ, vì bên gái toàn là người danh-giá, quen thân là bác Nguyễn-Tử-Thức, cậu là Dương-văn-Hai, Dương-văn-Giáo, và nhiều người nữa thấy đều rân-rát bảnh-choe, bên đảng trai, Ba tôi chỉ được tiếng hiền-tù, củi lục làm ăn, nhưng khi thương “trái ấu cũng tròn”, đám cưới hành-lễ ngày 9 novembre 1927, có sẵn cờ treo ăn mừng Tây thắng trận, hôn thú lập nơi tòa đô-sảnh Sài-gòn... Đám cưới và tiệc đãi thật sang trọng và mọi việc trong đám cưới đều dễ dàng, cái gì cũng thứ tha, cái gì cũng bỏ qua châm chế. Đi từ đường Lacote (nhà anh Bùi-văn-Khá), lên đường Richaud, chỗ tân-hôn, xe hơi mới mỗi

cái mượn chỉ có năm đồng (5\$), duy khi rót rượu mời nhạc-gia, thì nhạo không còn một giọt (điềm gì vậy?), vì cậu Bảy Cảnh làm rể phụ đã lỡ tay làm đổ rượu trên xe hết rồi. Tuy vậy chúng tôi đã hưởng tận một thời-gian dài “hạnh-phúc”, duyên mới êm đềm như hòn ngà bi-da chạy trên bàn bi-da thay thảm mới. Bữa đầu, chàng rể mặc áo dài bông bạc, cùng đi với cô dâu hơ-hớ đào tơ, hai đứa phải đi rước tay bài để “hốt me” trong phòng hoa-chúc!

Tiền râu, tiền hổ, bạc cưới, ông nhạc bà nhạc đều râu trọn, hai tôi chỉ vui trớn với hai chữ “xuân-tình”. Nàng lúc ấy, trong trắng như “da trời sau cơn mưa” (ciel lavé après la pluie), mình được như vậy, còn kỳ-vọng nào hơn nữa?

Vả lại, tôi đã suy-nghĩ cạn-cùng, năm 1927-28, tôi đã 25-26 tuổi đầu, không

còn khờ dại để chịu đấm đánh vì cục xôi ngon, - hôm nay tôi thuật lại đây là sự cùng chẳng đã, - tội gì nói ra hết để chắc tiếng cười thế-gian, - nhưng bây giờ hồi-tâm suy xét lại, quả cái gì cũng có vay có trả, - vì nàng quá đẹp mà tôi quyết nhào vô và lấy nàng cho được, nhưng cách tôi ở bức với bà nhạc, bà trối làm sao không rõ, mà mười-chín năm sau, Tư bỏ tôi đành đoạn, tôi nghĩ ắt có lời trối mà nàng tuân theo, nhưng tôi lộ mí ra đây cho các bạn dò chừng, chớ buổi ban sơ, quả “hạnh-phúc chúng tôi không khác nền trời sau cơn mưa tạnh”. Cái gì chúng tôi cũng cười và cũng quên được, tỷ như cái bấy của ông bà Kính, không khác dùi sắt giấu trong đây, lâu ngày phải ló mũi ra, nào dời phố, bỏ căn 160 đường Richaud (sau cô Ba Trà đến muốn làm Nguyệt-tiên-cung, tôi đã nói trong Sài-gòn năm xưa, tập II), tiền muốn 160\$ mỗi tháng

quá nặng, đám cưới xong rồi, ông nhạc bà nhạc dọn về căn lầu số 71 đường Taberd, mướn của ông Hội-đồng Trần-Trinh-Thạch mỗi tháng 70\$, để tên tôi đứng, và thầy tôi, ông Kính cho chiếc xe Peugeot 7 chỗ ngồi mui trần, cho ông thân là quan Phủ Dương Thủ-Đức, và thầy tôi xuống hãng Laurent Gay, kéo một xe mui kín (limousine) hiệu Fiat, cắt chỉ, năm chỗ ngồi, (tôi còn nhớ số C. 9032), cũng để tên tôi làm chủ, lúc ấy các bạn đồng trang lứa, đều khen tôi tốt phước, có vợ hoa-khôi, có xe hơi, ở phố lầu, nhưng rủi cho tôi, hạnh-phúc ấy là cái dùi như đã nói, vài tháng sau, mũi dùi ló ra: tiền phố ba tháng chưa trả, xe Fiat mua trả góp, cũng chưa góp đã hai kỳ rồi, ngoài ra mỗi bữa, chiều nào cũng như chiều nào, hai tôi phải ở nhà, chờ có người lại hỏi, thì phải lựa lời hẹn nợ: khát nợ tháng, nợ kỳ, nợ ngày, tiền ngồi, tiền đứng, ối

thôi kể làm sao cho phỉ. Tánh tôi cang-trực, thấy có người lại nhà, buông lời bất nhĩ thì không nhĩn, nhưng mỗi lần bà nhạc về hay được, thì đưa ra cho chúng tôi một tờ giấy con công (5\$) dạy đi nhà hàng Yeng-Yeng hay Quảng-Hạp ăn cơm Tây, là bao nhiêu lời thô-lỗ của chủ nợ cũng quên, và hạnh-phúc của chúng tôi quá nhẹ giá, miễn có năm đồng bạc lo-lót là chủ nợ chửi bao nhiêu cũng mặc. Nhưng lâu ngày, tôi thĩm mật, biết mình đã lọt vào tròng vào bĩy, phải sớm “giải trùng vĩa” không thì sẽ bị chĩn sống nơi đất Sài-gĩn nĩy, cũng vì ham có vợ đẹp. Nói chí miĩng, Từ lúc ấy còn ngĩy thơ lắm, tôi nói gĩ cũng tuân lời, và tuy tình mĩu-tử đối với mẹ lớn hơn, nhưng gặp phải cha ghẻ xấu tánh ai ai cũng biết, thì Từ vẫn theo phe tôi, và việc ấy tôi dám chắc như vậy, vì khi chưa hưởng gia-tài bà nội-tĩ là bà Phũ An ở Sĩc-trĩng để

lại, thì Tư vô vi-kiếng, không của không tiền vẫn đình-ninh thể thốt với nhau một lòng một dạ. Năm 1928, tôi làm ra mỗi tháng có trên 140\$ là một số tiền khá to (80\$ lương, thêm tôi dạy Việt-ngữ cho ba người Pháp: ông Rigaut, ông Lemaire, ông Aton, mỗi người 20\$ mỗi tháng), nhưng cộng với tiền lương của thầy tôi, ông Kính 80\$, số tiền 240 đồng ấy chẳng đủ đâu vào đâu, lớp tiền phố, lớp tiền trả góp xe Fiat, lớp lương tài-xế, đầu bếp, và nặng nề khuôn-bức nhứt là mỗi Laurent Gay và Chà Sét-ty có văn-tự hản hoi như trên đã kể.

Trên đây tôi dùng chữ “cạm bẫy”, nghe ra như tôi phụ-bạc lòng tốt của ông Kính, là nhạc-gia, có công giúp lời nên bà nhạc mới gả con, nhưng ơn kia để bụng và đừng lợi-dụng nhau mới là ơn, nay tôi thấy ở lại nhà nầy, gọi “làm

rẽ”, thì có ngày ắt mất chức và ở tù, vì xe hơi mua là mạo chữ ký của tôi, và làm ra bao nhiêu cũng không đủ trả nợ thì phải “tìm phương giải y tẩu thoát”! Cái rủi lớn nhất là bà nhạc tôi không bỏ bạc bài, và trọn hai năm 1927-1928, bà đánh đâu thua đó. Sự thật bà rộng rãi, hơn từ có đủ, và đối đãi với tôi thật là nhã nhặn thương như con ruột, nhưng tôi không thể làm mãi tấm bình-phong che gió, trong khi ấy họa đi có cặp, thấy tôi bỏ hết việc nhà, giao nợ-nần cho chúng tôi, thấy thừa dịp bà nhạc đi gầy sông, ông lấy xe chở cô Hai Thời, mặc sức khiêu-vũ, ăn nem, phá tiền, thuyền vô nước không lo tát, lại làm cho thêm khảm, và cái nạn đắm thuyền, thấy trước mắt, và việc đã vô phương cứu chữa.

Bà nhạc tôi đau ho mà không lo điều-trị, lại chở hai tôi xuống Long-xuyên, lên

Xà-tón (Tri-tôn) để tìm thầy Miên chuộc ngải để dễ nói và vay thêm bạc Chà. Gặp tên thầy láu-cá, tốn công tốn của vô ích, kể tôi cũng đau, cảm và ho lâu ngày không thấy giảm, tôi xin nghỉ 29 ngày, thừa dịp thối-lộ chuyện nhà rối-rắm cho chủ là ông Rosel nghe, ông bằng lòng phen này cho tôi thoát lỏng, không cầm tôi ở lại Trường Máy nữa, và khi mãn hạn nghỉ, nhờ khéo vận-động, tôi được bổ-nhiệm xuống tỉnh Sa-đéc làm phát ngân-viên nơi tòa-bố. Khi chỉ dụ của Thống-đốc được cầm trong tay, tôi về cho bà nhạc hay, nước mắt bà chảy ròng ròng, bà không nói lời nào, nhưng ý định của bà là trước sau gì bà phải bắt con lại, vì đối với bà, bà đã lằm một thằng rể không ra gì, vì không đùm bọc cho gia-đình bà đang cơn nguy-biến.

Và lúc này là lúc khẩn-cấp nhứt

trong đời tôi, nếu tôi bỏ qua dịp tốt “về Sa-đéc làm việc”, và nếu tôi ở lại Sài-gòn thì chẳng qua tôi được bà vui lòng trong một thời gian ngắn ngủi và tôi cũng vô phương cứu-chữa việc nhà, vì tiền làm sao moi ra, nợ bén gót, và ở lại đất Sài-gòn, sẽ mất cơ-hội tốt “giải vây”, và cuộc đời của tôi đã đổi khác. Theo tôi, duy đổi về Sa-đéc, tôi mới chọn được nghề chơi đồ cổ và nghiên cứu đồ xưa như hôm nay làm vậy. Cái việc 19 năm sau, Tư bỏ tôi, phải chăng là để giữ lời trăng-trối năm xưa, hồn mẹ có linh, đứa rể bất hiếu nầy hôm nay xin chịu tội. Đối với Tư, nay đường ai nấy đi, nhưng Tư có thấy không: “giàu đổi bạn, sang đổi vợ”, Tư năm 1947 lựa người theo ý, tưởng trăm năm đó sẽ hơn đây, nay người bạn của Tư đã chết, - việc báo-ứng nhãn tiền em đã thấy, anh có cần chỉ phân giải nhiều lời. Cái khổ của em ngày nay, sao đổi được

cái khổ của anh khi đứng trước quan tòa, em đành ly-dị. Nói nhiều vô ích, âu cũng số Trời, không ai biết trước được. Nhưng trông nhau hoài, chờ nghe tin của nhau mãi cũng mỏi mòn. Chúc đó đi sau đây! (10-8-1983).

Nhớ một buổi sáng trên đường Yên-Đỗ, đi ngang mặt nhau, qua khỏi vài chục thước, dừng lại biết bóng người năm cũ mà nhìn không ra, ôi nhan sắc, thời gian đã xóa nhòa, hai cái đầu bạc... câu chuyện như trong bài thơ của Phan-Khôi, không khác.

Tháng Mười-một năm trước (1927) bà gả con, tháng Mười-một năm sau (1928) bà nhắm mắt lìa trần, tôi ở Sa-đéc hay tin lên tức tốc vừa kịp dự đám táng, - cái hại của cờ-bạc và phí phạm sức khỏe thật là khủng-khiếp.

Chôn cất mẹ vợ xong, hai tôi mời thân-tộc và quì lạy thầy tôi để xin một chục lượng vàng, gồm những vàng vòng nữ-trang tự tay Ba tôi chế-tạo, vốn là của mẹ tôi di-chức để lại cho tôi làm kỷ-niệm và khi cưới vợ, tôi đã dâng hết làm lễ-sính. Vì tôi về ở bên vợ, vẫn không có tử riêng, nên đã gởi cho ông nhạc và bà nhạc giữ hộ, nay xin lại làm vốn lập nghiệp với đời, té ra ông Kính tuôn trong tủ sắt ra một hộp gỗ trống không và một cuộn giấy “cầm đồ”, ai nấy có mặt tại chỗ đều chưng hửng, nhưng người chết đâu có miệng để cãi, và một hai thầy tôi thể thốt cho rằng bà nhạc đã cầm-cố và đánh bài thua hết, mười lượng vàng, ít ỏi gì hay sao, nhứt là vàng ấy tự tay Ba tôi làm ra và bốn thân chạm nhiều kiểu khác lạ, nay ít thợ nào làm được, thế mà năm 1927, cầm cho nhà Tăng-Quang-Gí, chỉ có sáu trăm bạc (600\$), thầy tôi cam

đoan đủ thứ, rớt lại mất luôn, vì chúng tôi và Ba tôi lúc ấy cũng không có tiền để chuộc, không kể lời hứa của thầy tôi đã trôi theo dòng nước, chính tôi ngày nay của cải không thiếu mà chỉ thiếu những món nầy là dấu-tích kỷ-niệm của mẹ, nghĩ cho tôi bất hiểu làm sao! Mười lạng vàng, chỉ cứu vớt lại được sáu chỉ, là chiếc vàng chạm bát-tiên, kiểu “Nhứt thi nhứt họa”, may thời Tư lúc ấy lấy ra đeo trên tay, và khi hai đứa tôi chia tay, Tư đã trả lại tôi, và một lần nữa, âu cũng là số định.

Gia-tài bà nhạc để lại, mấy đôi giày đã cũ, để trên mộ, chưa tới trăm ngày, lên viếng mả đã thấy mất hết vì đã có bọn trẻ “lượm lon sữa bò” thâu cất giùm. Một mớ áo quần còn mới, toàn là sô nhiều hàng lụa, thì còn cứu vớt đỡ tốn, và một ô-trầu bằng bạc. Hai đứa lên xe về Sa-

đéc, lâng-lâng nhẹ-nhõm, vì ít nữa từ rày hoàn-toàn tự-do như hai chim non sổ lồng, với cái tuổi xuân-xanh đâu sợ gì nghèo?

Nhưng ác-nghiệt thay sáng ngày vô tòa-bố, quan chánh đưa cho xem bức thơ của hãng xe Fiat tố-cáo tôi thiếu tiền mua xe chưa trả dứt, tôi hồn bất phụ-thể, vì mình làm thơ-ký phát bạc, mà chưa gì có người thưa tội bội-tín, mới làm sao đây? Cũng may, ông chánh Bartoli là người đại-độ, khi nghe tôi tỏ bày khúc nôi gia-đạo, ông cười mà khuyên hãy rán làm việc, còn việc kia là việc tư riêng của thầy, ông không sá kể, hãy điều-đình với hãng, v.v... Và liền khi đó, tôi viết thư cho Laurent Gay, ông nầy là tay lão-luyện khi biết kiện-thưa lòng vòng thêm mất danh-giá, nên một hôm ông sai người chờ dịp tài-xế lấy xe ra khỏi ga-ra, hãy nhảy phóc

lên xe lái xe về hãng, và nhờ vậy tôi rảnh một mối lo lớn.

Những số nợ kia, nhờ thầy tôi khéo điều-đinh nên cũng tạm êm, cho hay vạn sự do thiên, nếu mình không tháo-vát, đâu có ngày rày, chỉ ân-hận đã làm mất lòng người tôi không quên ơn là bà nhạc-mẫu. Câu Kiều như viết sẵn: “Gỡ cho hết nợ, còn gì là duyên!”. Việc chi tôi muốn đều không thành, và vạn sự đều do trời định.

Được đổi về Sa-đéc, cầm bằng mất mỗi tháng một lượng vàng, vừa mất phụ cấp đất đỏ 15\$ cấp cho công-chức ở Sài-gòn (*indemnité de cherté de vie à Sai-gon*), vừa mất 60\$ tiền dạy ba ông Tây học tiếng ta, nhưng bù lại, làm chủ trọn một đóa hoa biết nói, uốn nắn theo ý, hiền hơn bột lành, dầu dầu thai ba kiếp gặp cảnh-ngộ như vậy, tôi sẽ vẫn làm y

như vậy. Buổi chơn ứt chơn ráo, lại nhờ Dì và Dượng Thầy-thuốc Phạm-văn-Ngõ, hết lòng giúp đỡ, tuy có dính-dấp mỗi thân-gia “cùng một đầu ông cùng họ” (ngoại tổ của Tư, Dương-văn-Mên, là anh thúc bá của Dương-văn-Nương là bố ruột Dì Ngõ), nhưng chưa biết mặt lần nào, khi đổi xuống tỉnh, tôi a lại xin nương nhờ, sớm cơm ta chiều cơm Tây, ngại-ngùng và lăm-lét gẫm thua con chó lợm về nuôi, - thằng Ngân là đứa ở dọn ăn cho Dì-Dượng vẫn áo ủi thẳng giặt xà-bong, còn mình ngồi ăn với Dì-Dượng, y-phục một tuần chưa thay, thật là ứa nước mắt, nhưng vẫn tay xắt thịt và mồm vẫn nuốt vì đói sẵn từ Sài-gòn và thật bồi-bếp của Dì-Dượng nấu ăn ngon quá! Đồng lương vòn-vẹn lổ 65\$ mà thiếu trước thiếu sau, phổ dọn rồi vẫn nằm dưới gạch vì tiền đâu mua sắm! Nhờ đổi về đây, chúc làm công-táp (comp-

table), coi về đầu-giá công-tác sửa-chữa trong tỉnh, nên ông Huỳnh-Trưởng, nhà thầu, đi lễ “tân-gia” một bộ ván gỗ ba tấm, giá đáng 20\$, (đây là một cách hối-lộ, và mấy đĩa ăn của đút, mấy chớ vôi khoe trong-sạch với ai !), nhờ đó gọi có giường nằm (có ổ cho chim non 17 tuổi). Căn phố dọn đường Vĩnh-Phước, số 106, gần nhà Dì-Dượng, mượn mỗi tháng 8\$ của Hội-đồng Nguyễn-Trinh-Tường, và đây là nơi mỗi tối Tư ngồi dạo rao đàn mandoline, như trong bức thơ Bùi-Ngọc- Báu đã tả nơi đoạn trước. Tuy trên đây tôi tả oán lương còn 65\$ thay vì 140\$ như lúc ở Sài-gòn, nhưng nhờ lúc ấy (1928-29-30-31) vật giá rất dễ chịu: một gà giò giá 0\$30, đi chợ mua ăn đủ ba ngày, tiền chợ 1 đồng; mùa nước đổ, tôm càng nháy soi soi, một đồng bạc tôm đong đầy nhóc bốn thùng thiếc thứ 18 lít, mặc sức ăn tôm nướng, tôm làm chạo, và tôm

kho Tàu; bắp non trên rẫy, mua hai cắc (0\$20) được một trăm trái; hai đứa tôi dắt tay nhau ăn mì chú Dầu nơi mé rạch Vĩnh-Phước, mì ngon không chỗ nói, ăn mỗi đứa hai tô no canh hông mà chỉ tốn bốn cắc bạc (0\$40), hỏi Tư còn nhớ chẳng? Ngày nay, ngồi viết đến đây, mới rõ tình đậm-đà lúc tuổi xanh, giá thật hời mà công giữ thật khó, và hạnh-phúc, cái hạnh-phúc chỉ có trong chữ nghĩa, ở ngoài đời, hạnh-phúc không khác bóng trắng lọt qua cửa sổ, trắng lặn rồi, mới biết trắng thanh! Tư ôi là Tư! Sao hai đứa thôi nhau làm vậy? Á, mà thôi, việc đã rồi! Nhắc lại làm chỉ thêm đau, đau mà ai biết? So sánh với ngày nay, đất nước nào Hòa-bình, nào Độc-lập, mà năm 1983 nầy, vàng giá trung-bình bảy chục ngàn đồng một lượng 37gr25, một con người làm cho chánh-phủ, làm trọn một kiếp chưa sắm được một phân vàng, nếu

một mực giũ và thờ hai chữ “thanh-bần”, một tô phở hai mươi ngoài, tiền mới, chưa ngon bằng một tô phở Turc năm 1947 giá 10 đồng bạc cũ (2 hào bạc nay); lương thơ-ký thí-sai, lái lại là bị chúng “sai thí” năm 1923, vẫn 54\$ tương đương 9 chỉ vàng, lương công-nhân-viên năm 1983 như đã nói nơi trên, nếu lương-thiện, một đời người, chưa sắm nổi cho vợ con “một phân vàng” (0gr372) và nhà có 1 chỉ (3gr725) đã là “giàu hộ”!

Cuộc đời, ai lại chẳng biết, đó là giấc mộng? Nguyễn-Khắc-Hiếu đã tả rồi “Giấc mộng con”, nhưng chưa ai viết về “một giấc mộng khá dài, và cho đến hôm nay, vẫn chưa kết-liệu”, như của hai tôi làm vậy. Mạn chưa hạ, làm sao dám nói tuồng dài hay tuồng vắn?

Ngày nay nhớ lại: khúc quanh lớn là năm 1981, đến tuổi bát-tuần mà khô-

ng tiền ăn khao, nhưng khúc queo la cua (courbe) gay-gắt nhứt là năm 1931, bà Phủ An từ trần, để lại một phần gia-tài cho hai đứa; ruộng ở Hòa-tú (Sốc-trăng), tôi góp công phần lớn, công thấy nhiều, vì bà hằng nói “tuy tôi là người dựng, nhưng đáng cho ăn của”, công ấy như dã-tràng xe cát, nhưng sau Tư cũng bị truất-hữu, cũng dã-tràng lối khác chứ gì? Duy tôi muốn nói: số của tôi, ơn bà tôi vẫn không quên, nhưng hột xoàn, kim cương bà để lại cho Tư, ấy mới là đầu dây mối nhợ của sự thay dạ đổi lòng về sau, mất vợ cũng vì xoàn quá nhiều, thôi không nói nữa... (11-8-1983)

Chữ rằng “vi nhơn bất phú”, thà rằng như vậy, hơn là “vi phú bất nhơn”. Làm giàu mà ác-đức, sao bì thà nghèo mà được tiếng Đức. Tôi rất sợ những kẻ cầm cân nảy mực, mà khi chết rồi, trong

xách có năm chục ký vàng! Ấy cũng là phường tri-huyện tuổi “tý” mà muốn chúng tặng mình con trâu “tuổi sửu”! Những chuyện “phi-thiên, thám hiểm cung trăng”, phi-thường quá, mình vô tài, đừng trông mong lớn lối; nhưng thiếu chi việc làm được, tay trắng làm nên, ở ăn có đức độ... Mới đây bà Mộng-Tuyết, đưa xác Đông-Hồ về nằm núi Tô-châu được ngó hồ Đông, không phải thi sĩ họ Lâm có phần, mà công lớn là về người đàn bà khả phong khả kính. Làm tướng được tiếng trong sạch như Nguyễn-Viết-Thanh, mà cũng phải di-táng, vậy mà vì sao mấy ông ăn cắp xi-măng đem về xây nhà, bán sắt nhà binh lấy tiền bỏ túi, nay trách than của mất, thân bị đày? Chẳng qua “thiên-đạo chí công”, còn việc báo-ứng, sớm chầy rồi cũng có. Đáng phục nhứt, đối với tôi, là bà nội-tổ của Tư, bà Phủ An, lúc sanh tiền được Tổng-thống

Pháp Gaston Doumergue gửi danh-thiệp chúc Tết. Khi mất, bà để lại cho Tư “xoàn cả ô đựng trâu”. Bởi nhiều quá, tôi vẫn biết trước nhưng trở tay không kịp, để sau này chúng đoạt vợ để lấy xoàn. Những năm hạnh-phúc của tôi là mấy năm nghèo, từ 1928 đến 1930; qua năm 1931, ăn gia-tài bà Phủ, đến năm 1944, còn miễn cưỡng tạm còn hạnh-phúc. Năm 1935 đến 1938, tôi được đổi về làm việc tại tòa-bố Cần-thơ, cái mãm bắt đầu: “gãy đổ mối tình”, bởi tôi quá tin và “nuôi ong tay áo”, cho đứa bạn sau này trở thành gian-phu đến nhà ở để vui chơi “hội-chợ Cần-thơ” năm đó. Năm 1938 đến 1943 tôi đổi về Sài-gòn, làm nơi dinh Thống-đốc, hạnh-phúc rạn-nứt từ trước, nay bắt đầu đậm nét, nhưng tôi vẫn một mực không hay biết. Năm 1946, tôi cùng Tư, tuân lệnh tản-cư, chạy về ruộng ở Hòa-tú, sống chui rúc cực-khổ,

kế trở về chợ Sốc-trắng, nhà hết tiền, Tư lên Sài-gòn để bán kim-cương, do đó mà sanh ra đại họa: nào phải “bình rơi, trâm gãy”, đúng ra là “bình nát, trâm rơi”.

Hạnh-phúc tiêu tan. Hai tôi, Tuyết và tôi, ly-dị do án tòa Sài-gòn - tòa sơ-thẩm đề ngày 7-7-1958, nhưng từ năm 1947, tôi đã nối dây đàn cùng Năm Sa-Đéc, và đứa trai duy nhứt nay đã 34 tuổi.

Bừng mắt dậy, năm nay 1983, tôi tuổi đã 82, mơ mơ màng màng, mộng chưa dứt hẳn.

Lẽ đáng, bài này nên đặt trong tập “Sài-gòn năm xưa, tập II”, hoặc trong tập “Hơn nửa đời hư” nhưng ngày giờ đã cận, nên tóm tắt lại đây, tập “Dở mắt” này. (xét rằng: đã đánh đông, móc tây, cũng phải mình tự đánh mình mấy roi cho

đáng kiếp: “Ngôi buồn dỗ mắt nhau ra,
Mắt ông thì thúì, mắt bà không thơm”.

(12-8-1983)

**Phú hữu tứ hải, phú địch
quốc-gia,
cũng chưa phải là
“chơn hạnh-phúc”**

Chệ bán ve chai, bao giờ cũng là chúa-tể đất nầy. Hết lớp có đuôi sam, đến lớp rụng đuôi, và khi đuôi còi, biến dạng ra con mẹ đi dép lốp cao-su, miệng rao “mua lon sữa bò”, kỳ trung mua đủ thứ. Cái kho của chủ chứa, mua bán đồ phế-thải, mới thật là một kho-tàng vô giá, đối với người sành điệu. Những

sách quốc-cấm, những báo ngoại-quốc, ngày nay ai còn tàng-trữ, coi chừng bị tội, nhưng chúng đã phi-tang cái bìa, cái bao ngoài, thì đó là “giấy gói đồ”, ai giữ cũng chẳng hệ gì, và chúng đã đánh hơi, bán giá cắt cổ, chung qui cũng mấy thằng chơi sách chịu thiệt thòi. Và ai chịu khó, đến nhà chúng moi móc, nhiều khi gặp nhiều tài liệu “gắt củ kiệu”, thuốc điều “ba con mèo hay ba số 5” không đổi.

Đã là nhà khảo-cứu, không khác ông lang trị bệnh, phải cấy và nuôi vi-trùng, vi khuẩn để nghiên cứu bệnh căn, và ai bắt tội thằng nầy, sao dám chứa “đồ độc” thì xin hãy bắn giết nó đi, chớ nó chẳng chừa: đời ông Diệm, ông Thiệu, nó tập-trung trong nhà, những sách xuất-bản từ Hà-nội, do “Nha sử học”, “Nha văn-hóa” ấn-loát, nay các sách ấy trở thành “sách cho phép”, thì nó lại hết mê, (như

đã bớt thương vợ có hôn-thú và vợ bé có trầu-cau lễ cưới), và day lại, nó giấu lên giấu xuống những sách Mỹ sách Pháp, sách nào có chứa tài-liệu nó cần dùng để “nói có sách, mách có chứng”, không có những sách cấm-ky này, thì không khác gì “gà bịt cựa”, “thầy thuốc không kho thí-nghiệm”, thì tưởng cũng nên chết phứt, chớ sống nữa làm chi. Xin lấy đây làm tỷ dụ:

1) Khi tổng-thống nước Mỹ, Kennedy còn sống, ông thấy một văn-sĩ nọ tên là Jim Bishop, văn viết có duyên, ông mời lại và nhờ viết một thiên tiểu-sử nói về mình. Té ra ông gặp thẳng cha nấy quá điểm-cháy. Nó xin vâng chịu mau lẹ, duy nó xin cho nó ăn ở chung với tổng-thống trong bốn ngày ròn-rã, để có dịp “nghiên cứu và theo dõi từng giờ từng phút, thì viết mới không sai chạy”, tổng-thống ưng

chịu, nó lại xin thêm cho vợ nó cùng “ăn” (ăn chục đủ bốn ngày), với danh nghĩa là “bí-thư” (sê-krê-tét) của nó. Nó “điểm” như vậy, cả hai vợ chồng, được cùng ăn một bàn, sống chung trong tòa “Bạch Ốc”, ngủ giường sang trọng, sáng đi tiêu ngồi một thứ cầu như Kennedy không khác, - không kể tiền thù-lao, nhuận bút, chắc là “mập lắm”, nội cái xức phàn do một tay “ngự thiện» nấu cho tổng thống Mỹ xức, bao nhiêu ấy cũng đủ cho mình mê và nhận lời liền, quả thiệt anh này là sư tổ (Un jour avec le Président KENNEDY, par Jim Bishop, Buchet/Chastel, Paris, 1964, 178 pages). Trong sách này, tác giả đã tả đủ từ sáng thức giấc đến tối ngủ-nghe, không bỏ sót một mảy mún nào, chỉ chừa việc phòng-the miễn nói, v.v... (Sách in ra rồi, còn thiếu tỷ dụ ngự thiện của Kennedy là ai, tôi có đọc một chỗ, nay quên không biết trong sách nào, là

khi lựa đầu bếp, người số 1 trong hoàn-cầu lúc đó, lại là một người Việt-Nam, hãnh diện chưa, nhưng sách không nói người ấy thuộc Miền Nam, Miền Trung hay Miền Bắc, nhưng cứ theo ước đoán, thuở nay nấu ăn khéo, vẫn thường thấy răng đen, đầu có bít chít khăn đen, và như vậy, đúng là người Bắc rõ ràng, sách lại kể đầu bếp số 1 ấy vẫn đang có chủ là một đại sứ Việt-Nam ở Anh-quốc (ông nào đây?), và không lẽ một tổng thống đại cường quốc nhè đi cướp đầu bếp của một viên sứ nước nhỏ thì khó coi quá, nên ông Kennedy đã chọn đầu bếp số 2 là một Pha-lang-sa, và khi ông bị ám sát, vì một lời nói không vừa tai (của Tổng thống Johnson) nên anh này trả quốc-tịch Mỹ, để trở về Pháp-quốc...).

2) Một nhà văn khác, vốn là chúa trù của cơ quan khét tiếng C.I.A, khô-

ng nói ra, bèn sính tài, và viết một cuốn khác, dày 948 trang, khổ 135x220, từ mua cho đến nay, tôi thấy kịch-cơm quá, nên ngán và chưa đọc hết mấy trang đầu, nhưng biết chắc chắn là đầy đủ hơn sách của Bishop rồi. Nhan cuốn này là «Les 1000 jours de KENNEDY, par Arthur M. Schlesinger, Jr., éditions Denoël, 1965» (1000 ngày của Kennedy, tức là từ ngày nhậm chức cho đến ngày bị ám sát). Sách tàng trữ thật, nhưng chưa hề đọc, nếu buộc có tội thì oan cho tôi lắm, và hiện giấu và cứng như con vợ bé «vị thành niên» trốn cha trốn mẹ đến ở đây!

3) Chưa hết, nếu xét về tội, thì còn cuốn này nữa là cuốn «Avec KENNEDY» (Cùng Kennedy), nhan vồn vẹn hai chữ, nên tôi cũng dịch ra hai chữ, do Pierre SALINGER viết năm 1966, nhà Buchet/Chastel, Paris xuất bản năm 1967, sách

dày 460 trang, khổ 140x210, thể có đất trời, chưa đọc chữ nào, nhưng vẫn biết cuốn này hay ho nhứt, vì Salinger với Kennedy, ngoài là chủ tớ, trong là một cặp bạn thân, lấy tình bạn mà thương nhớ người tri kỷ, thì ắt là hay ho thấm thía đến bực nào, nếu cuốn *Les 1000 jours* là hay, thì một ngàn ngày có hạn, cô này tuy nhỏ tuổi và trốn cha trốn mẹ, nhưng làm sao bì cô này nông nản đài các, quý phái, phong-lưu thân được với một tổng thống thì chắc là cao sang rồi, tình khóc bạn, nước nào như nước này, tôi mê như điên đảo, dầu sau này có bị rạc rành, tôi cũng cứ liều!

Ấy biết nó độc hại, thì chứa làm chỉ để nơm nớp phập phồng sợ tội, nhưng như vậy mới là hết tình với sách, phàm ớt không cay không chảy nước mắt, thì

khen ngon nổi gì, vì sách có bị cấm mới là nên giữ.

Nói ba điều bốn chuyện, nhưng vẫn chưa vào đề! Vào làm chỉ gấp, để rao Nam cho đã đó mà! Hai câu trống rỗng như thùng bọng, mặc kệ tôi, đánh máy để cho quên, tôi viết tôi chơi, tuổi 82 còn sợ ai và sợ nổi gì? (13-8-1983)

*

Ông Kennedy, làm đến tổng thống nước Mỹ, để rồi chết vì mấy viên đạn của một tên cuồng-đồ, nó chưa kịp đến tội thì bị giết và cho đến nay, nó là tay sai, mà ai là chủ mưu, cái án sát-nhơn, sát một tổng thống chớ không vừa, nhưng vẫn còn treo nhủng-nhẳng, và luật pháp nước Mỹ, có tiếng là một cây kim qua

không lọt, luật pháp chặt chẽ ấy, vẫn tìm chưa ra chánh thủ phạm! Kennedy chẳng những không có hạnh phúc, mà đúng là bạc-phúc. Về đường tình ái, cũng không có được một vợ chung tình. Và sau đây là chút tiểu sử của ông, lọc qua vài cuốn sách đã đọc:

Ông Kennedy cha, nghề chánh là luật sư, đã giàu sẵn, danh giá sẵn, sanh được ba trai, vì mình đã già, nên không ra tranh tổng thống, nhưng ấp ủ một mộng lớn là rèn đúc cho ba con sau này, đều phải lên làm tổng thống nước Mỹ, thì ông mới vừa lòng. Rủi thay, mộng lớn không thành, John Fitzgerald Kennedy, anh lớn, chẳng may bị hại, người em kế là Robert, ra tranh, rủi ro bị giết vì nạn súng bắn, người thứ ba, xui xẻo thay, nhưn một đêm say chở một mỹ nữ trong xe, xe đâm đầu xuống sông, ông không

chết, mà người thiếu nữ kia chết ngọt, ông lơ đãng chậm khai-báo hay quên khai báo, nên mang tội ngộ sát, rồi từ ấy cất đầu không lên, mấy lần ra tranh cử, bị xúi quẩy kia, đều tuột. Kennedy cha, ngày xưa có sáng kiến, khi nước Mỹ cấm ngặt, ai uống rượu trong lãnh thổ, đều bị phạt nặng, những bộm ghiến bèn dùng du-thuyền ra khơi, khỏi ranh giới Mỹ mà nhậu nhẹt đã đời, Kennedy cha, nhờ đó mặc tình hốt bạc, khi ba con trưởng thành, cha chia mỗi con một triệu đô-la làm của, bởi làm giàu cách ấy chưa mấy được sạch, nên vẫn còn tiếng thì thầm «trọc phú».

Tổng thống Kennedy vì đa tài mà bị hại, nói chữ chút chơi là tài đa lụy thân. Ông rất kén vợ. Phu-nhơn, tên tộc là Jacqueline BOUVIER, vốn người nước Pháp, nay cứ lấy theo tên mà đoán, bou-

vier là đứa chăn bò, hay tổ tiên của bà cũng như Trịnh Kiểm, cùng nghề chăn giữ? Không rõ nước Pháp, thuật phong thủy của Tàu, tin cùng chẳng, chớ nếu sanh bên Á Đông, mồ chôn nơi cuộc đất «ngực bò» thì đó là «ngẫu nãi» rất tốt, “ngưu-nãi” là sữa bò, ngưu-nhũ (vú bò) cũng đồng một chỗ. Bằng nếu chôn mộ nơi «cháng ba, chỗ đó đó», thì là quý nhứt, đích thị là «hang rồng», «long-huyệt» hay «ngưu-đằm» (đằm bò), duy phải tậ quá “đa dâm». Trước là «đệ nhứt phu-nhơn», còn sang hơn mấy bà hoàng hậu khi xưa, khi cùng chồng là Kennedy, hưởng tuần “trăng mật”, tại sao chồng giàu như vậy mà còn mượn làm chi chiếc du-thuyền của lão Onassis, cho bà vương vấn mối tình với lão tử phú nấy, sau trở nên bà chủ thuyền và chiếc yacht ấy, tôi định, có bề thế như Kennedy cũng chưa ắt sầm nổi, trên sân tàu, có thể chứa được một

máy bay trực thăng, và trong tàu có một hồ tắm đáy lát gạch khảm (mosaïque), tức là kín, mới chứa nước không chảy, thế mà khi muốn “nhảy đầm” thì hồ biến ra sân khiêu vũ, nghĩa là rộng rãi và khoảng-khoát mới vừa ý mấy tay tỷ phú khách sang nấy, ngoài ra lại có hai chục phòng ngủ đủ tiện-nghi, mỗi phòng đều có phòng tắm và vệ sinh riêng, thêm tàu có một phòng giải phẫu cấp cứu (bloc opératoire) để ngừa rủi ro tai nạn dưới tàu (tr.30 Paris-Match, số 1525 ngày 18-8-1978), nhưng tàu, tên riêng là Christina, là thứ nữ thừa kế của Onassis, và nàng đã bán, khi đính hôn với một người Nga sồn sồn sẽ nói nơi sau. Tổng thống Kennedy, trong trận đệ nhị thế chiến bên trời Âu, ông bị thương nơi xương sống, nên về sau ông phải mang luôn luôn một dây đai “thiết giáp” thì ông mới ngồi ngay được và khi bị bắn, ông không

cục kịch cúi xuống gì được nên lãnh đủ mấy viên đạn của tên sát-nhơn kia, ông lại chân cao chân thấp một chút tí thôi, nhưng vì đó khi đi đứng ông bị chỗ vết thương nơi xương sống hành-hạ phiền phức lắm, bao nhiêu danh-y quốc thủ trị đã vô phương, sau đó có một nữ bác sĩ (không phải chuyên môn, nhưng nhờ khéo khám-nghiệm), đề nghị đặt giày cho tổng thống một đế cao một đế thấp, sửa sơ như vậy mà Kennedy bớt đau nơi lưng, vì đã lấy được thăng bằng; lúc ngộ nạn, Kennedy phu-nhơn (Jacqueline hay Jackie) ban đầu, vì quá thương chồng, định thủ tiết trọn đời, nên rút chiếc nhẫn cưới gởi vào quan tài, rồi đổi ý làm sao đó, nên lượm chiếc «nhẫn ma-dê» (mariée, anneau d'alliance) lấy lên đeo vào tay lại, sau nàng “tục huyền», nói cách khác nàng «ôm cầm quá biệt thuyền của lão Onassis tỷ-phú», tở giao kèo kết

hôn, giao ước chặt chẽ, khi lâm-chung, chàng phải để lại cho nàng thừa hưởng, bao nhiêu chục phần trăm (tôi đã quên), và hai người đều ngủ phòng riêng biệt và khi chàng muốn qua phòng nàng phải đãi lệnh nàng mới được. Theo tôi, Onassis cưới không phải nàng Jackie, nhưng cưới “đệ-nhút phu-nhơn Mỹ quốc, vợ của tổng thống Kennedy», mua chức dựa hơi, chớ đêm không đèn thì mèo nào lại chẳng «đui then»? Và mới đây, Onassis đã đi bán muối dưới âm phủ, tờ Paris-Match số 1514 ngày 2-6-1978, mua lạc-son, giấy vụn, mách rằng nàng đang dắt «chồng số 3» qua hưởng tuần trăng «chênh-chênh bóng nguyệt xế màn» nơi xứ Israel, chồng 3 ấy là lão Carl Katz, một nghề với kẻ hèn nầy, là quản thủ một viện bảo tàng, nghèo xơ xác, có thể nói là “nghèo nhót mỏng tờ», chỉ có một số vốn thật giàu, là chộc cho nàng

«cười được», và cười dễ dàng, nên nàng chọn và ứng. Đám cưới này, thiên hạ dị nghị không ít, một nhà báo là Pete Hamill, đã hạ một câu, khi nàng sánh duyên với Onassis: «Jamais une femme ne s'est donnée à un tel prix», tôi ráng dịch thử: “Chưa có đàn bà nào bán thân giá mắc như vậy”, nhưng cố đẽ nhứt phu-nhơn không giận và đã trả miếng: «J'ai passé l'âge où l'on se préoccupe du qu'en diront les commères new-yorkaises»: «Ta đã quá tuổi đắn đo lời bóng gió của mấy mụ ác ôn thành Nữu Ước». (Tiện đây, tôi nhớ lại câu có sẵn của Tú Xương nước mình: “Ba mươi mấy độ chôn chồng, Còn mong trang điểm má hồng chôn ai»). Khi chấp nối với lão chơi đồ cổ, có lẽ hơn xa tuổi 30.

Làm đẽ nhứt phu-nhơn là “lấy sang», làm bà chủ của ông chồng Hy Lạp Onas-

sis là “lấy giàu”, làm phu-nhơn của một quán thủ quèn là “mua cười», bà còn mua gì nữa? Xuất thân là mannequin (gái bung-sung bù nhìn, bán y phục thì mang quần áo, bán cái gì, mang trên mình cái nấy, “một thứ tượng gỗ biết đi biết nói», lên đến đệ nhất phu-nhơn mà còn không biết thủ phận, tuy vậy khi bà Ngô-Đình-Nhu tự so sánh với Jackie, thì Jackie giận lắm và giận cũng phải. (13-8-1983).

Bà “kế mẫu tử phú” đã ăn ở như thế ấy, đến lượt đưa con «nhà nút đồ đồ vách» của xứ văn hoa Hy-Lạp, Christina Onassis, có tên đặt cho chiếc du thuyền đầu dây mỗi nợ của nàng mẹ ghẻ “hai lần ngủ với hai đời chồng khác họ là Jackie», nàng con gái giàu quá-ể giàu ấy, phải cư xử ra thế nào? Người vợ chấp nối của cha (kế mẫu) bỏ ngôi «đệ nhất phẩm

phu-nhơn» của nước Mỹ để lấy chồng lần sau là ông tỷ-phú Hy Lạp, và thay vì gọi là Jacqueline-Kennedy-Onassis, thì đương sự nhột nhạt và tự đổi là Jacqueline-Onassis, mẹ ghẻ như vậy đó, thì cũng còn hiểu được, vì lựa chồng cùng một giới «tư bản» như nhau; đằng này, nàng, con riêng của ông tỷ phú, Christina Onassis, quả làm một chuyện chưa từng thấy, là lựa «ý-trung-nhơn» thuộc phe khác: nàng chắm và kết-hôn với một người Nga, tên là Serguei Danilovitch Kauzov. Để lấy nàng, Kauzov phải ly hôn với vợ; Kauzov này, theo sự điều tra của C.I.A Mỹ, Kauzov vẫn là nhơn viên cao cấp của cơ quan mật thám Nga K.G.B, được chánh-phủ Nga ban đặc ân kết hôn với nàng, vẫn cho có quốc tịch Hy Lạp, vì Nga phải nhờ tàu của nàng mới vận tải đủ lúa mì mua các xứ khác đem về, nàng đặc biệt muốn về hoặc muốn rời

nước Nga lúc nào cũng được, trong khi những thường dân Nga, muốn ra khỏi nước phải chờ đợi đôi ba năm hay đôi ba tháng mà vẫn chưa chắc gì được xuất khẩu, xuất dương, xuất ngoại, và khi nàng tuyên-bố nhứt quyết lấy Kauzov cho được, thì cả nước Mỹ phản đối, viện cớ nếu cặp này sanh con, đứa con sẽ khai sinh và trở thành công dân nước Nga và được ăn một phần gia tài của nàng, tức làm chủ mấy chiếc tàu chở lúa mì kia sao? Nước Thụy Sĩ cũng phản đối kịch liệt, vì Thụy Sĩ thuở nay, chuyên cho gửi tiền vào ngân hàng, lấy số bí mật làm chắc, giấu biệt tên họ người gửi bạc, và nay nếu nàng lấy chồng Nga thì bí mật của nhà băng Thụy Sĩ lộ tẩy hết hay sao? Và lại, theo chúc ngôn để lại của cha là ông Onassis, thì nàng Christina còn dưới quyền thủ hộ của ba người là: cô ruột của nàng, Arthémis Garofalidis (chị cả

của cha, nàng kính như mẹ), và khi nàng về Anthènes, vẫn tá túc nơi nhà người cô cả này, còn hai người thủ hộ khác kia là Constantin Conialidis, và Constantin Gratsios, vẫn là thân-nhơn của nàng, nhưng bên «nội» hay bên “ngoại”, không rõ ắt vì Pháp-ngữ, «oncle» và «tante» không rành rẽ như Việt ngữ, cô hay dì vẫn gọi «tante”, và “chú, bác” hoặc “cậu, bên ngoại” vẫn cùng gọi “oncle» lộn lạo. Chính ông Constantin Gratsios đã bay qua Moscou, để phân trần hơn thiệt với nàng, cắt nghĩa tận tường, rằng luật lệ Hy Lạp chỉ cho có ba điều, Serguei Kauzov là Nga thì thuộc người của khối Nga, tức khối “địch đảng”; nếu nàng kết duyên và qua ở nước Nga, thì không thể điều khiển và coi-sóc sự nghiệp, nhứt là mấy chiếc tàu - một trong ba hãng vận tải lớn thuộc khối OTAN; nếu một mai xảy ra chiến tranh, thì nàng phải chọn phe nào,

vân vân, nhưng Gratsios khuyên-giải cách nào cũng không làm xiêu lòng nàng được, và một hai nàng vẫn khùng-khùng trả lời: “Tôi yêu người đó và tôi phải lấy người đó mà thôi» (Je l’aime et je l’épouserai).

Một khi tiếng sét ái tình” đã nổ, hay đã «gọi», như tục thường nói, «trời đánh thì phải tránh», ông “sức mấy”, ông Gratsios ơi! Chàng và nàng cứ việc thành hôn, bốn ngày sau, nàng phải bay về Hy-Lạp trấn-an thân-quyển, và nhứt là vồ về các cô bác, những người thay mặt cho cha, quản thủ sự nghiệp chung với nàng, rằng: tuy nước Nga thờ chủ nghĩa vô sản, nhưng riêng đối với nàng, vẫn để nàng “an như bàn thạch», và «tự do như khí trời», muốn đi muốn ở bên Nga lúc nào giờ nào cũng tùy nàng mong muốn, riêng chàng Kauzov, cũng thế, mặc dầu

có chơn trong K.G.B. quả chàng có bị đòi về Moscou để điều tra, nhưng vẫn được xét vô tội, cho nghỉ dài hạn (congé de longue durée), cho phép ly hôn, phá hôn thú với người vợ cũ, để cưới nàng. Cuộc xe dây kết tóc này là một kỳ công đối với chánh-phủ Nga, giúp Nga có một chơn đứng bên phe tư bản, và cho phép cặp vợ chồng này ở Moscou, đổi luật lệ cho mua nhà, có sự nghiệp riêng, và trông mong nếu sanh con, sẽ ăn được gia tài kếch-xù (một phần ăn trong số sự nghiệp Onassis để lại, ước lượng 1.400 triệu đô-la, tính theo bạc quan Pháp là sáu tỷ rưỡi fr (6 milliards et demi)).

Mối duyên «Nga-Hy» này trăm đường rắc rối, nàng và chàng đã bị chánh-phủ Nga đòi hỏi, chung cuộc Kauzov vẫn không mất chức (trong K.G.B) tức vô tội, chính thị-trưởng Moscou là Promyslov

phải đích thân tìm nhà cho chàng và nàng dọn ở, Kauzov được mua đất gần Moscou, đứng tên làm chủ, và nước Nga phải một phen bỏ tôn chỉ và nhắm mắt để cho chàng và nàng thành chồng vợ, nếu không thì Kauzov bỏ Nga qua ở bên Tây (phe hữu sản) thì càng thất lợi...

Tóm lại mối tình duyên này mới thật làm chấn-động thế giới, cả Mỹ cả Thụy Sĩ đều kinh sợ, cả Nga cũng bó tay. Họ cưới nhau vì ái tình chơn thật, hay chỉ vì tiền. Khi nàng Christina được đại sứ Hy Lạp, mời lại dinh để hỏi duyên cớ gì và thiếu chi chồng, lại phải lựa một chàng Nga đã có vợ rồi, cho sanh nhiều rắc rối, nàng khóc ròng và thú thật: «Thân khổ sở từ bé thơ, chỉ vì quá giàu, lúc nhỏ cha luôn luôn vắng nhà, du lịch hay rày đây mai đó chạy theo thương-trường, mà bỏ lạnh con thơ, một mặt nàng ganh với

anh là Alexandre, sợ anh nầy một mình ăn của, nàg cũng không thấy mặt mẹ, chẳng những tiền bạc quá nhiều, đã là một mối hại, mối hại kia, là cha đem kế-mẫu, bà Kennedy về nhà, riêng nàg, nới ra khỏi gia-cư một tắc đất đã có một bấy viết báo bu theo, cả bốn năm chục đũa, đũa xin phỏng vấn, đũa xin chụp ảnh, đũa khác đề tiện, chia tay công khai xin tiền, hoặc xin sở làm, vân vân, duy có chàng là Serguei Kauzov chẳng bao giờ xin nàg chút gì và vì vậy nàg quyết tâm trao hết cho chàng, ái tình, quả tim non, luôn sự nghiệp.

Gia-quyến không thể bắt chia tay, đành để thành hôn, duy mặt xin nàg về ở Athènes, nếu sinh con, cũng xin sanh ở Hy Lạp, để còn có luật pháp Hy định đoạt. Hăng tàu của nàg vẫn treo cờ Hy, vẫn cho Nga mượn chở lúa, nhưng

không treo cờ đỏ, (Bài này viết dựa theo số báo 1526 đã quá cũ, từ 25-8-1978, năm nay sự thể đổi dời ra sao, không rõ, tiếc thay).

(15-8-1983)

Một cô gái tỷ phú Mỹ khác, trao duyên cho chàng hộ vệ gác-đờ-co gốc lính

Đất nước của người ta, nhớ lại mà thèm, làm tội-tình tà trời như Christina Onassis, vẫn không nghe của cải bị tịch thu, và sướng quá, một lần «rượu đực» “móng chuồng là muốn chồng», nước Mỹ rung rinh, nước Thụy Sĩ rung động, nay lượm mót mua tờ Paris-Match rách teng-beng, sau rõ lại số 1523 ngày 4-8-1978, lại biết được một việc động trời khác:

Nàng nầy tên Patty Hearst, chỉ biết nàng là con một nhà tỷ phú khác đã qua đời, nhưng nàng xuống dốc thế nào, theo báo Paris-Match, nàng phải bị khép vào tội “cướp nhà băng”, và bị tòa kêu án bảy năm tù, (thủ đoạn cao cường chưa), nhưng ở tù được mười bốn tháng, nàng được tự do tạm, nàng đã từng ném bánh mì tù-nhơn trong khám, từng làm việc hèn hạ (quét giới cầu tiêu, rửa đĩa dọn ăn cho tù phạm trong ngục), tuổi thơ mười chín xuân-xanh, mà từng qua tay đồng bọn giang hồ mã thượng phiêu lưu, từng ném mùi chua cay cò bót, và bọn mật vụ F.B.I, nhốt trong lao “pénitencier de Pleasanton ở Californie, chớ không vừa, - bình minh vừa sáu giờ sáng phải ra phục dịch lao-công, tiền cấp tù đồ 2 xu mỗi giờ có làm việc, thân là ái nữ có tỷ phú Randolph Hearst, hoàn-cầu

biết tiếng duy nước Việt mình chưa nghe danh, có thể nói là “cành vàng lá ngọc”, khi vào tù, phải cõm nước phục-dịch cho ba trăm nữ tù khác, bọn này ngoài đời chưa chắc xin vào làm trong công ty của cha nàng được, nhưng ở tù nước Mỹ, dầu hèn cũng thể, vẫn móng tay được phép sơn màu theo ý muốn, và cườm tay vẫn đeo một chiếc đồng hồ thật mắc tiền, nước người ta tự do là như vậy; chỗ nằm trong lao-xá là bốn thước vuông vồn vẹn mà phải chia năm, chia ở chung với một nữ tù phạm khác, quê ở vùng Alaska, tóm lại thân nàng bị vầy vò còn hơn nàng Kiều thuở nọ, vì Kiều-nương vẫn ở lầu xanh, trong khi Patty-nương vẫn ở trong “địa ngục giữa trần-gian», khám lao khám tối; - hỏi qua vì sao nông nổi, mới rõ nỗi oan-khúc, nàng cầm súng tiểu-liên (mitraillett) đánh cướp ngân-

hàng dưới quyền chỉ huy của bọn cướp «Symbionese Liberation Army», điều khiển bởi tên đạo tặc hung tợn Donald de Freeze, từng xưng là đại tướng, sự thật là do một lối trả oán của bọn cướp này, chúng đã bắt cóc nàng và ép theo đi cướp giựt, không theo thì chúng giết, lơ theo thì danh tiếng con nhà danh giá trôi dòng nước bạc, hết còn xưng quý phái thượng lưu, tiền thì không chỗ chứa, mà danh giá đâu còn, tôi viết câu này cu-cu chần chần để độc giả tức bực chơi, và chấm dứt, cho hay nàng, tuổi 19 đang độ xuân thời, rớt cuộc lại phải lòng và định gá duyên cùng một tên lính cảnh-sát quèn, đã 30 tuổi, đã có vợ và nay ly dị nhau rồi, chung qui cũng vì nàng cảm: bao nhiêu thiên hạ trên thế gian không một ai để mắt vào nàng, duy anh “gạc đờ-co” (garde du corps) này, tuy phận lính,

nhưng đã từng chở che, đỡ gặt cho nàng, chàng Bernard Shaw nẩy quả “sa hũ nếp”, nhưng nàng đã gạn đục lóng trong, quả thương vì tình chớ không vì là tỷ phú.

(16-8-1983)

Bình-phong tuy võ, cốt-cách vẫn còn

(chuyện con của cố tổng thống Kennedy)

Bây giờ đến lượt nên biết qua con nhà nề nếp biết giữ phận. Tôi muốn nói đây là công tử John-John và công nương Caroline, con của cố tổng thống Kennedy nước Mỹ. Hai người mang quá nặng, tên cha để lại, và cho đến nay, vẫn giữ sạch nếp nhà, nhưng đã nhiều cam-go thử thách. Vừa bé thơ,

nàng 6 tuổi, em trai bốn tuổi, thì cha làm tổng thống, bị bắn chết, cho đến nay, chưa truy ra manh mối thủ phạm chính. Đám tang trọng thể, mẹ áo đen khăn lúp, hai con còn bé bỏng, nào biết gì đâu..., mãn hạn tang, mẹ đành tái giá, hai đầu non dại lại phải chứng kiến mẹ mình “ôm cầm quá biệt thuyền...” tháo nhả ma-dê (mariée) sang qua chiếc du thuyền Christina của anh chàng tỷ phú Hy-Lạp Onassis.... Nay hai trẻ đã vào tuổi “vị-thành-nhơn”, Caroline 21 tuổi, học trường Đại học Harvard, chọn ban mỹ-thuật, vẫn nghiêm-trang thùy mị xứng danh con nhà nòi, quý tộc; John-John, đã 18 xuân xanh, ham thể thao hơn ham học, và đã phải học năm nhì (redoublé) năm chót trường high-school de Andover. Bình nhựt Caroline, biếng nói biếng cười, có phần nhút nhát, có mặc cảm và thường than “Họ thương và muốn cầu

thân, vì tình thật hay vì họ Kennedy, mang nặng?”. Khi chị và em đúng tuổi thành nhen, mẹ là bà Jacqueline tổ chức tiệc mừng, thì John-John đã bị lấn té... Caroline ngày thường vẫn ăn mặc khiêm tốn cốt ý không cho biết mình là ai.

Ngày 25 tháng 11 là ngày lễ mừng John-John được 18 tuổi. Ngày 27 cùng tháng là lễ mừng chị ruột được 21 tuổi xuân, nhưng chưa chát thay, ngày 22 tháng 11 năm 1963 kia lại là ngày người cha mến thương bị ám sát vì chánh-trị. Thiếu chi khách quý, khách sang: chánh-trị gia, nghệ sĩ, văn-sĩ, mỹ-nhen, tỷ phú, chen nhau đến nâng ly chúc mừng: cô nường, hơ hớ đào tơ, đẹp thật chớ không nhờ trang điểm, John-John hàm vuông vai rộng, cặp mắt như bọc nhung, tóc dợn sóng, bờ trai ra vẻ, cả hai đều như ngọc tốt vàng ròng. Được tốt tươi như ngày lễ

mừng thành-nhơn, cả hai như vậy là quý lắm. Hồi tưởng lại buổi đã qua, nào lúc còn đủ cha đủ mẹ, ảnh Caroline thường được chụp và in vào sách tập học của nhà trường, khi sanh John-John, còn trẻ nào được nhắc nhở ca ngợi bằng, và mẹ của hai trẻ vẫn là “đệ nhứt phẩm phu-nhơn trong nước”, ảnh đăng khắp báo mà sau này tiếng phong-văn đồn đãi cũng vang-dội khắp hoàn cầu, đám tang cha, John-John chào vĩnh biệt theo điệu nhà binh, bàn tay xinh xắn đưa ngang màng tang, thấy mà đứt ruột, tấn bi kịch Dalas (nơi bị ám sát) khó quên, ngoài ra nhớ có một người chú, em của cha và thương kính như cha, thường gọi tên tộc Bobby, chú ơi, tình thương chưa phỉ, chú lại đi đâu mất, và vẫn không tin là bị giết như cha, chưa hết nỗi buồn, tiếp đến là buổi từng bưng mẹ tái giá, ôi man mác cuộc đời, vẫn xoay như chong chóng, cũng may

cho đến nay, không tai tiếng, rõ ràng cả hai đã nên người. (Theo Paris-Match, số 1542, ngày 15-12-1978). Bức thư.

(16-8-1983)

Chồng vợ nước ngoài

1) Gặp trong số 1525 ngày 18-8-1978 của báo Paris-Match, viết được chuyện nàng Christina nước Hy Lạp kết duyên với một trùm Nga tên Kauzov, cuộc cưới hỏi đã làm chấn động cả nước Mỹ và xứ Thụy sĩ có nhà băng giữ kỹ tên người gọi tiền, và cứ tưởng cặp vợ chồng này, sẵn xu sẵn địa vị, sẽ có hạnh phúc hơn ai, ngờ đâu do sự tình cờ gặp thêm số 1545 ngày 5-1-1979 cho tin vào dịp lễ Noel 1978, thì vợ một nơi chồng một ngả, - chàng bị cầm chôn ở Nga, không cho

xuất ngoại, sợ “một khi sổ lồng, chim chẳng trở về”, còn nàng thì hết dạo chơi hải đảo ấm áp Bermudes gần Antilles, lại bay qua xứ tuyết St.-Moritz, hết tắm nắng đến trượt trên nước đông đặc, phê phõn, và tưởng đi chơi làm vậy với ai, xin thừa với một bác tài xế thân-tín và một cô bạn gái cặp bài trùng, té ra nàng dâu quá giàu, quá sang, không khứng ở chung với mẹ chồng trong vương nhà chỉ có hai gian phòng tù túng, nàng muốn có sáu căn buồng, hay ít nữa một nhà nhỏ ở riêng, nhưng vẫn tìm mà chưa gặp dịp tiện, lại nữa tuy không nói ra nhưng nàng chê thâm nấu nướng theo Nga quá mỡ dầu, “xứ gì ở ba tháng cân lên bảy kí” (*a pris sept kilos en trois mois à cause de la lourde cuisine soviétique*), cũng vì thế mà nàng đã “nân, không chữa đẽ”, bởi quá giàu, quen ăn sung mặc sướng, không ăn ở theo người thường được, và

báo ghi thêm câu: “ce qui expliquerait l'échec de ses trois mariages successifs”, hiểu là không phải gái son mà đã ba lửa ba lần thay chồng.

Như vậy “phú địch quốc” làm chi, ích gì. Và đó là gương một đàn bà Hy Lạp.

2) Sophia Loren. Cũng trong số báo 1545 này, có kể tích nàng nữ tài tử màn ảnh người nước Ý là nàng Sophia Loren. Nàng nầy lại biết an phận thủ thường, sống cảnh vui và hạnh phúc giữa chồng và hai con: Carlo, 10 tuổi và Eduardo, 6 tuổi. Dạy con học tiếng Pháp, có khi bị con sửa lưng vì mẹ nói không đúng văn phạm, và đến khoa toán pháp, mẹ lại bí lù thua con... và hai con đều học qua Anh-văn, vì mẹ muốn con được lão thông ba thứ tiếng. Sophia Loren, tự săn sóc và lo cho con, không bao giờ nhờ đến kẻ ăn người ở vào các việc ấy.

Không cần viết nhiều, ít nữa đây là hạnh phúc trong gia-đình. Nàng S. Loren, tài mạo có đủ, khi nhỏ từng chịu cực, lớn lên thành danh, biết đạo thờ chồng nuôi con, và đây là một phụ nữ đào hát màn ảnh nước Ý.

3) Marilyn Monroe, ở giữa cảnh lãng loạn của gái nứt tiền Christina Onassis, và gái tài mạo song toàn nhưng còn giữ được thẳng tốt là Sophia Loren. Marilyn Monroe, lúc nhỏ từng nếm cảnh hàn-vi, năm 1956, kết duyên cùng nhà văn Arthur Miller, tưởng đâu trai tài gái sắc là đẹp duyên hảo-hợp, ngờ đâu nàng thọ thai, nhưng con chết, sau đó vì thai không đậu mà sanh ra bất mĩn, từ ấy xuống dốc mĩ, tự do mê kép bô trai, bạn thân của chồng là Yves Montand. Miller, nuôi ong tay áo, vì mê say viết văn, để cho nàng quá tự do với kép độc Montand, nhưng

đào và kếp không cụp-lạc được vì có kỳ-đà là Simone Signoret, tò-tò theo bên dít. Simone cũng là đào màn ảnh qua Mỹ để quay phim, rớt lại cặp tài tử khác bay về Pháp, còn chồng vợ Miller và Monroe keo rã hồ tan. Ly-dị, Marilyn đóng tuồng chung với Clark Gable. Cl. Gable đã danh tiếng lẫy lừng trong khi Marilyn còn trứng mèn vô danh. Đóng chung phim, một cái hôn trước máy quay đã làm điên đầu nàng nữ minh tinh vú bự. Bỗng có tin Cl. Gable thỉnh linh ngã lăn chết sau khi đóng tuồng chung, bệnh đau tim thật mà nàng một hai qui tội về mình đến lảng trí, toan nhảy lầu tự tử, may sao cô Lena Pepitone, vừa là con hầu thị-nữ (femme de chambre), vừa là bạn tri kỷ tri-âm suốt năm năm trước khi Marilyn từ trần, cô Lena Pepitone, nhảy tới ôm lại kịp... Việc chẳng may là tin được báo cho người chồng trước là Joe Di Maggio,

anh nầy vô tình chở nàng vô nhà thương chữa bệnh thần kinh, chuyện ít xít ra to, bệnh của nàng càng thêm lậm. Marilyn gặp kếp đẹp trai Frank Sinatra, đôi bên dan-díu mà không bên nào chịu bước tới xã Tây và làm lễ thành hôn trước nhà thờ, rồi Marilyn điều trị bằng khoa đâm bóp, và lọt vào vòng tay thẳng điểm đực, ngoài nghề tẩm quất, thể thao trên giường nằm, nó lại giỏi nghề bắt gân, làm cho gái lành biết động tâm “móng chuồng” (muốn chồng): “Kênh càng phải khoảng anh con ngựa, Nhếch nhác ưa nhìn chị cái doi” (tr.56 Đất lề quê thói của Nhất-Thanh), lại có thẳng tài xế nài ngựa Johnnie, phụ lực, trước là thẳng ở lái xe, sau nó xin thôi, và mỗi lần lại nhà thăm bà chủ, vẫn ở trong phòng đóng cửa lại, chỉ nghe tiếng cười giòn khoái lạc (lời thuật của chị Lena), - thẳng tẩm quất và thẳng sộp-phơ luân phiên đóng vai kếp Val-

entino, đến năm được 35 tuổi, thấy nếp nhăn “ngón cẳng ngỗng” (pattes d'oie), Marilyn cho rằng mình đã già, và không ai thèm muốn nữa, nàng tự khai với Lena lúc xuất thân nơi Hollywood, nàng ngủ với bất kỳ ai và không hề từ chối với một ai, câu của nàng là “Puisque cela leur faisait plaisir, pourquoi pas? Je n'y voyais personnellement aucun inconvénient, et j'aimais tant les voir sourire...” (trời đất ơi, thử hỏi vợ mình tự khai «nếu cái ấy làm cho chúng vui lòng, thì tại sao lại từ chối chứ? Riêng thiếp, thiếp không thấy có gì là trở ngại, và luôn luôn thiếp vẫn thích thấy chúng nó cười khoái lạc», đàn bà dường thế ấy, còn nước nào nói nữa?). Rồi từ ấy nàng chỉ say mê vừa rượu sâm-banh vừa khát khao đàn ông, gặp thêm một khách trong nghề điện ảnh là José Bolanos, người Mỹ Tây Cơ, đồng một tuổi với nàng, 35, đồng thương đồng

thích, chàng xin cùng nhau làm lễ thành hôn, nàng lần lữa kén cá chọn canh, và khi nghe Sinatra cặp tay với Julie Prowse, tuổi đáng con của nàng, vừa 20 tuổi xuân xanh, Marilyn nổi cơn ghen ùng ùng, khóc hết nước mắt và khi Lena hay thì sự đã rồi, Marilyn được chọn là nữ tài tử số 1 và được dự dạ tiệc của tổng thống Kennedy tổ chức ăn mừng được đặc cử, mặc dầu danh dự có một không hai ấy, nhưng Marilyn không quên đã mất bao nhiêu là Miller, Clark Gable, Sinatra, vẫn đinh ninh rằng Bolanos, người tình sau rốt, không biết phải thương mình vì sắc vì tài, vì tình hay vì tiền, và người bạn tri-âm sau này viết sách để tưởng niệm nàng là cô Lena, hay tin rất trễ, rằng một hôm Marilyn uống thuốc ngủ và vì uống quá đậm, nên trái tim ngừng đập, nàng ngủ luôn trong khi còn cả ngàn trái tim khác thềm muốn (sách ấy nhan là: «Ma-

ilyn Monroe secrète, par Lena Pepitone, William Stadiem et Maurice Hakim, éditions Pygmalion/Gérard Watelet, Paris, 1979, mình ở đây làm sao có mà đọc?).

Lãng loạn đến thế thì còn chi phẩm giá? Nhưng với nghề hốt bạc, đóng phim trên màn ảnh, có một lúc, lúc tuổi đã 35, đóng vai «dâm», bộ áo tắm nàng chê không vừa ý và nàng đã thoát y vũ, bao nhiêu bác phó nhòm đổ xô lại thấu hình ngọc ngà vào máy ảnh, ngờ đâu hãng phim Twentieth Century Fox, từ ấy không ký công-tra với nàng nữa, ô-hô!

Sắc có, tiền có, không thiếu người ao ước thêm muốn, chỉ thiếu cái gọi là hạnh phúc. Gái nước Mỹ là như vậy, hỏi có ai muốn có vợ Mỹ? (24-8-1983)

4) Cặp Priscilla và Elvis Presley: Elvis là vua không mảo của điệu vũ rock'n roll, cưới Priscilla khi nàng vừa hai mươi mốt, tuổi bẻ gãy sừng trâu, hai người sanh được một gái độc chiếc là Lisa, giống cha như khuôn đúc, bỗng năm 1972, Priscilla khai thiệt với chồng rằng mình mê anh võ sư dạy karaté, người Hawaien tên Mike Stone, vì vậy rồi vợ chồng tự êm thuận ly dị. Sau đó Elvis Presley từ trần, nàng đợi 16 tháng sau mới tái giá với một tên cao bồi tên Michael Edward, cũng đồng 33 tuổi như nhau. Ngộ một điều là tuy ly dị ly thân, nhưng Priscilla vẫn đều đều đưa con là Lisa đến trang-trại Graceland ở Memphis, của Presley để cha con gặp nhau, hai người vẫn cư xử hòa nhã với nhau để cho con không thấy sự nứt rạn của cha mẹ. Nàng là con của một đại úy Mỹ trong đội không quân, gặp nhau trên đất Đức, và cưới nhau tại Las Vegas. Khi

con là Lisa được tám tuổi, Presley mua một áo cừu vison đắt giá để tặng nàng và một hột kim cương quý để cho con, nhưng nàng ép đem trả lại nhà buôn, vì thương nhau chẳng phải vì giàu, đúng như câu «on peut vivre dans un taudis, et être heureux» (dầu ở trong lều tranh, khi thương vẫn có hạnh phúc), huống chi nay nàng được ở lâu-các có hồ tắm, có sân đánh vợt.

Cảm vì lời nói ấy hay là vì gì khác, Presley mất, chúc ngôn để lại trọn gia-tài cho con gái duy nhất là Lisa, riêng nàng ly-dị, Presley cấp cho một phần ăn gia-tài là 1,7 triệu đô-la và một nguyệt bổng 8.000 đô-la (tương đương 36.000 quan Pháp, mỗi tháng, cho đến hết năm 1983).

Như vậy mới là đúng đắn, vẫn một nhơn-tâm đâu đâu cũng thế, và phải đâu hễ Mỹ là hư. Chồng chết 16 tháng mới

nối dây đàn, gái Mỹ vẫn có người tốt nên bốc thơm. Và khi đã thương trai, dám nói thiệt với chồng, là trung-tín. (24-8-1983).

5) Con sơn-ca của Pháp, mỹ-danh PIAF (chim se-sẻ): Piaf là một nữ danh ca của Pháp. Trong một tờ báo tuần-san hay nguyệt san rách nát Magazine [Sau rõ lại, không phải Magazine, mà là báo Marie-Claire, octobre, 1979] không có đề ngày tháng, kể lại rằng mười sáu năm sau, thiên hạ còn nhắc và nhớ giọng ca của nàng, một giọng ai-oán não-sầu tượng trưng được cho tiếng đau thương của hạng người nghèo và đói, giọng ca xuất chúng dường ấy nhưng chất chứa trong một người đàn bà hư hỏng không chỗ nói, có thể gọi tại vì giống nòi không tốt, nhưng cũng quả là “cây đắng sanh trái ngọt».

Mẹ là một ca sĩ lục lạc tài thường, cha là một «Sơn-Đông mãi võ», tên Louis Gassion, chuyên múa vài lớp ngoài đường để xin tiền, đúng là khát thực, nhưng thật giỏi tài đúc con, sanh 19 đứa đến không nhớ tên nhớ tuổi, Piaf có một em gái không khai sanh, sau lấy tên cha ghe là nàng Simone Berteaut, chính nàng này viết sách để thuật lại cận kề những mối tình lãng nhãng của chị là quyển “PIAF, récit, par Simone Berteaut», do Robert Laffont xuất-bản năm 1969, khúc nôi không giấu một chi tiết nhớp-nhờ nào và đây xin tóm tắt:

Mẹ chung của Piaf và Simone là nàng Line Marsa, tên thật là Anita Maillard, sanh Piaf ngày 19-12-1915, đẻ ngoài đường để như vệt đẻ trứng, sanh Simone năm 1918 tại Lyon, con chưa được 11 ngày đã nơ lên Paris. Piaf chưa được 7

tuổi đã theo cha đi hát dạo, Gassion biểu diễn vài trò múa quờn, con đưa nón xin tiền khách xem. Một bữa kia, người cha yếu quá không làm tuồng được và đói quá, Piaf tự xuống đường kiếm tiền, và chỉ biết ca bài độc nhứt «La Marseillaise», thế mà lượm xu cắc nhiều hơn người cha mãi võ. Từ ấy Piaf lấy nghề ca hát làm sanh-nhai. Năm 15 tuổi, nàng rời cha, tự bay nhảy lấy, tuy cơm không no bụng hằng bữa, nhưng được tự do tràn trề. Vào các trại lính, cùng ca với Camile Ribon, lúc ấy nàng được 18 tuổi, chính lão Ribon nầy đến năm 1973 mới từ trần, và lúc Piaf còn sanh tiền (nhưng tạ thế sớm hơn), vẫn nuôi Ribon bão-mãn. Một hôm kia, đang ca hát ngoài đường, bỗng nàng gặp một chủ tiệm nhậu tên là Leplée, Leplée là “phước-tinh» của nàng. Leplée đem về quán ca hát cho khách nghe, và đặt tên lại là Piaf, con chim sẻ con, bé tí

nhưng mỏ nhọn hơn sẻ, nhút là giọng chót-chét lớn giọng và sầu oán không giọng nào bì. Thành linh Leplée bị bọn bụi đời ám sát vì Leplée có tánh ưa trai trẻ để “đồng tình luyện ái». Tưởng đời nàng bị chấm dứt vì bị tình nghi liên can vụ giết người này. May sao nàng minh oan được. Tưởng rằng nàng sẽ trở về với bụi đời và đường sá, tưởng rằng giọng làm cho sơn-đá mũi lòng và lính thủy rơi nước mắt ấy sẽ bị chôn vùi, may sao nàng gặp ca-sĩ-viết-bài là Raymond Asso, đã đặt bài ca riêng làm cho nàng năm 1937, danh đồn nứt tiếng trong ban A.B.C và từ đây có thể ví đời tình ái của Edith Piaf sẽ trầm bổng ly kỳ như lối tranh vẽ: nếu tranh có lối tân cổ điển (néo-classique), lối ấn tượng (période impressionniste), lối hung-hung (période fauve), lối lập-thể (période cubique), thì nàng vẫn có nào giai đoạn lối kép Asso, lối kép Meu-

risse, lối kép Montand, lối Ban liên-hữu ca hát (Compagnons de la chanson), lối kép Moustaki, lối kép Doug Davies, lối Félix Marten, lối kép Eddie Constantin, vân vân, ân-ái vụng trộm, hoang-dâm hơn thú vật, làm sao kể cho xiết. Asso đem lại cho nàng lối làm việc có chừng mực, Paul Meurisse chỉ bảo vài món nghề bí quyết, nhưng mỗi lần Piaf gặp được thầy hay, thì thú-tánh dạy nàng đập đổ khuôn khổ ngục tù, vì nàng chỉ muốn hát-ca để nói cho được tiếng nói của trái tim, của ái tình tự do, của tiếng sét yêu thương điệu Pygmalion đời thượng cổ, “thương ai lấy nấy»! Nhưng có thể nói trai trên giường là khác, trai trên sân-khấu mới thật là trai, quả nhiên về sau nàng bỏ rơi nào Meurisse, nào Montand, nàng chỉ chung xẻ trái tim ái tình với hai người trong đời nàng là Asso, theo nàng mới đúng là tài tử, là nghệ sĩ, và

Marcel Cerdan, võ sĩ đã giựt giải đệ nhất quyền thuật, mới xứng đào xứng kép với nàng, “một cặp trai tài, gái cũng vẫn gái tài» đồng lực như nhau, hiểu theo nhiều nghĩa. Và sau đó, từ ngày Cerdan, ngộ nạn máy bay sa và bỏ mình thì Edith Piaf không còn thương ai nữa và đã trụy lạc càng thêm trụy lạc... Theo lời nàng Andrée Bigard, theo chún Piaf làm thơ-ký tư ngót mười năm trường, thì trung-bình mỗi tình-nhơn chung chăn gối với nàng cỡ đôi năm, nhưng các thầy đàn sau ấy đã không làm rung động cây đàn chai-lơ Piaf kia được nữa, và nàng cũng đã chai-lơ hết biết gì là xấu nhục, nàng trở nên “một đàn ông tự chọn cặp bồ», và nàng chỉ hát ca xuất thần tuyệt diệu mỗi khi bỏ rơi một tình lang đã nhàm đã cũ, và sau rốt nàng chết non với bài ca chót, nhan là «Je ne regrette rien», (Tôi chẳng còn gì là mẩn tiếc nữa), và tưởng

cũng nên chấm dứt nơi đây để cho thấy tôi không cố tình lợi dụng lòng nhân nại của chủ độc giả bài này.

Nếu bốc hơi thì đây là một tích Đạm-Tiên, nhưng xét về nghệ thuật, nên sắp nòng chung số đoạn trường với Kiều, và bốc thơm cho xứng 82 mà còn 35, chưa già.

(ngày 26-8-1983)

**Một bức thơ nhận từ lâu,
để khi tôi mãi phần,
sẽ nói tên người viết**

Dẫn: Khi thương, không biết để đâu cho vừa: tình vợ chồng thương nhau, lớn hơn tình thương cha mẹ. Đến khi hết thương nhau rồi, ghét, thù vặt và nhỏ mọn, không nào bằng. Dưới đây là kể lại buổi hòa-giải bất thành, trước khi tan vỡ:

H. (người hỏi), là bạn chung của

Nam và Nữ. Nơi giải-hòa là phố lâu số 34 đường Bonard, trước đây là nơi trú ngụ của cặp vợ chồng Nguyễn-Thuận-Thiên và chị Emélie Penne, vốn người đồng xứ Sóc-trăng, với H., Nam và Nữ. Tầng dưới là cơ quan xuất bản tờ báo vừa Pháp-văn vừa Việt-văn, do Nha-y-sĩ Lê-văn-Trường làm chủ, biên tập viên là Nguyễn Hữu-Lượng, Cao-Thượng-Thinh, Long và Hồ, cháu gọi bằng cậu và chú của Pierre Nguyễn-Thuận-Thiên đã kể nơi trên, (tờ báo ấy nhan là gì, lâu quá nay đã quên mất).

Hỏi: Hôm nay tôi xin đứng làm trọng tài muốn hòa giải cho hai người, vốn là bạn thân từ nhỏ, hãy bắt tay nhau lại; dầu chỉ xin đừng oán giận nhau và xin hãy bình tâm bày cạn nỗi lòng cho chúng tôi đây hiểu rõ mà tìm cách hàn gắn, họa may còn được, và xin trở lại từ

đầu dây mối nhợ. Vậy nghe tôi hỏi:

1) Hỏi: Hai người bạn sơ vì sao biết nhau?

Nữ: Năm 1927, tôi vừa mười sáu tuổi, học trường Nhà Trắng với các bà sơ (soeur) gần Sở Thú (vườn bách thảo, má tôi bắt về nói rằng con gái không cần học nhiều, và anh nầy do Thầy tôi (kế phụ) dắt về nhà, ăn ở tại nhà, nên quen nhau là vậy.

Nam: Tôi không giầu. Năm ấy, tôi đã hai mươi-sáu tuổi, đã có vợ, nhưng vợ bất chung tình, tôi và người ấy thôi nhau, tôi lang-bang lêu lổng, định trả thù, không ưa đàn bà, nên chơi bời theo giới đồn ca hát-xướng, bỗng gặp ông thân của người nầy, thấy tôi “linh-đỉnh” (lời ông ấy nói), nên rủ tôi về nhà ở đường Phan Đình Phùng, tôi gặp cô nầy, dò ý tứ và

bất thương từ đó.

2) Hỏi: Lúc nào hai người định cưới hỏi để thành chồng vợ?

Nữ: Hai tôi sống chung một nhà trong hai ba tháng, vào bữa ăn, tôi thường nghe Thầy tôi khen người nầy “học giỏi”, đã đậu nửa mảnh bằng cò-mi (commis)... Một hôm, thừa lúc Thầy và Má tôi đi vắng, người nầy hỏi tôi có ưng lấy y làm chồng và tôi “ưng đại».

Nam: Như đã nói, đời vợ trước, lấy nhau vì “tiền». Tôi ăn to xài lớn, nàng đã không sắc, lại phạm tội ngoại tình, tôi bắt được nên ly dị. Khi gặp người nầy, hai tôi được tự do đi với nhau khi Sở Thú, khi dùng cơm nhà hàng, mấy lần gạn đục lóng trong, nàng không chê tôi đã có vợ và lớn hơn nàng đến mười tuổi, tôi mê nàng vì sắc và thấy nàng rất ngây thơ,

nên mặc dầu bạn tác có khuyên can, một lẽ nàg vô sản-nghiep, hai lẽ nàg quá tự do và cư xử quá theo Tây, tôi không cần nàg có tiền, bất chấp lời đồn-đãi tiếng xấu, khi tôi hỏi, nàg ứng liền, nên tôi về Sốc-trắng nói với Ba tôi một hai đòi trầu rượu cưới nàg cho được, và cho Ba tôi hay nàg là cháu nội không khai sanh của bà Phủ An, nàg ứng tôi mặc dầu chênh lệch về tuổi tác, và sau nầy tôi có hy-vọng làm cho bà hồi tâm nhìn cháu thì còn gì bằng, và nếu không cưới được nàg, thì tôi xin đi học phương xa, và đi học xa là điều Ba tôi kị nhứt.

3) Hỏi: Hai người có cân nhắc lợi hại, điều hơn lẽ thiệt, kỹ càng không?

Nữ: Tôi lúc ấy còn nhỏ, không biết cân nhắc là gì. Sự thật, trong bụng chán ở với cha ghẻ, tình thế bấp bênh, Thầy và Má tôi bài bạc thua lỗ nhiều, người nầy

đến gặp lúc, nên tôi không cần suy xét...
Vả lại Má tôi ưng và nhứt định gả kia mà!

Nam: Tôi tuy không liêu lĩnh và nhứt là đã có trí khôn, tôi không sợ nghèo, tôi quyết tâm lấy nàng cho bằng được, nếu khổ mà được vợ có nhan sắc thì đủ đền bù, sự thật tôi đã cân nhắc kỹ lưỡng, ăn thua nơi mình biết dạy và vợ rủi hư là tại nơi mình. Nghĩa là lấy cho được, và hai đứa sẽ khởi sự bằng con số Zéro!

4) Hỏi: Bấy lâu vẫn hòa thuận với nhau chứ?

Nữ: Đã quên hết rồi, chỉ nhớ cái buồn còn lại... ngoài ra mười chín năm chung sống, cùng ăn, cùng ở, cùng đi xem hát, dự tiệc, đánh bài, dư vị là con số “không”, “không còn gì hết”!

Nam: Ủ! Còn chớ, còn như lúc trùm

mền kín mít, lục đục gổi chẵn, còn chớ, còn như cảnh một cái khoái lạc nhỏ chứa trong một bọc bất mĩn thật lớn, khát khao tự do buổi trước nào cờ bạc, nào nghe ca, nào rượu gái, và hy sinh không thì giờ đánh vọt, và còn chớ, còn cái ngán sấm đồ đạc, bàn ghế, nhưng cũng nhờ vậy mà còn lại mấy cái tủ sách bằng gỗ cấm lai, bây giờ làm sao sấm được, và mở sách chuột gặm và mở đồ sành cũ, họ chê bỏ lại, chỉ lựa nhón và lấy kim cương.

5) Hỏi: Lúc nào, hai người định xa nhau?

Nữ: không phải hai người gì hết. Tự một mình tôi ĐỊNH. Nước chứa lâu phải tràn. Mỗi bữa một chút, chầy ngày, bực quá, lại nữa vợ chồng không con, ở nữa cũng vậy, thà trả tự do cho nhau, tưởng còn sướng hơn.

Nam: Sống mười chín năm quả thấy quá dài. Nhưng tôi vẫn bản dưng không nhứt định phải thôi nhau, vì tiếc công uốn nắn, cây cảnh dầu chưa mấy bằng lòng, nhưng cũng công của mình dạy từ cho học đàn, học nấu ăn với mấy tay đầu bếp khéo, dạy văn không xong, dạy qua lời ăn và cách cư xử, nay kể đã thành công, không lý để cho người khác ăn trái của cây mình trồng. Từ hiểu lầm với nhau chút đỉnh qua vài cái trái ý con con, chuyện ít xít ra nhiều, đến như nay vậy đó.

6) Đôi đôi kể hết lại coi vì những lý do gì mà quyết thôi nhau?

Nữ: Chuyện có hơi dài, tôi kể ắt không nhớ đủ. Nhưng sự thật, vì một ngày một bức thêm. Mấy năm đầu, quả tôi thương thiệt, không thương làm sao ở với nhau đến nay đã được mười chín

năm? Duy anh ấy, lúc ban sơ, tỏ ra ra biết chiều chuộng, bởi má tôi thấy dễ dạy dễ biểu nên mới gả con, sau má tôi rõ lại má tôi lắm, và lúc má tôi đau, khi hấp hối, thường trách anh ấy làm theo đầu óc, đành bỏ gia-đình của má tôi mà tách ra riêng, ngầm xin và đổi được về tỉnh Sa-đéc, lúc giận má tôi trời riêng với tôi nên lựa người khác, anh ấy vẫn không biết và càng ngày càng trở tách độc tài. Ở Sa-đéc, anh ghen vô cớ, xin đổi về Sóc-trăng, sự thật anh ấy có công làm cho tôi ăn được gia tài của bà nội tôi thật, nhưng về Sóc trăng, tôi phải làm dâu, nói đúng ra cha chồng, tôi vẫn gọi Ba, người rất rộng lượng, nhưng tôi phải phục sự luôn hai em trai của anh và một em gái, rồi vài năm sau, anh ấy bị đổi về Cần-thơ, anh ấy cũng không bằng lòng, xin đổi về Sa-đéc, ở không được mấy năm, anh ấy lại xin đổi về tỉnh nhà là Sóc-trăng lại nữa,

kế gặp năm đảo chánh, chạy tản cư vào sở ruộng của tôi, bận về anh thôi làm việc, vì xin về hưu non từ năm trước, rồi lâu lỏng không chịu làm gì hết, chẳng những vậy, lại ham đánh thiên-cửu, đánh mà-chược, lại còn thêm có nhân tình, hại tôi khóc hết nước mắt, vì lúc ấy quả tôi thương anh mà anh không hiểu thấu, lại chuyên quyền, mua sách mua đồ cổ, làm theo đầu óc, ban đầu tôi không thấy hại, nhưng về lâu, anh ấy chỉ biết và chỉ chăm soi đồ cổ và đọc sách mãi, bỏ bê tôi và chỉ ừ hử từ tiếng một, đến một bữa nọ, một người em của anh, vì giận tôi một lẽ nào đó, đành lòng trút lư-nhang thờ má tôi (tuy lúc mất, má tôi đã theo đạo Thiên chúa) rồi đưa lư hương không còn cây nhang nào, biểu tôi hãy đem thờ nơi chỗ khác, nước lở bờ là vậy.

Nam: Tôi nhận có một phần lỗi, vì

quá tin điệu vợ chồng theo trong sách và theo nề nếp xưa, tôi có ý quyền chồng thật, tôi cũng có nhảm rào một đôi khi, và sự xảy ra tác tệ như ngày hôm nay, em tôi có lỗi lớn, nhưng nó đã ăn năn xin lỗi, theo tôi, cũng chưa phải một duyên cớ trọng hệ để vợ chồng phân ly như vậy. Nếu cho tôi biện minh, tôi thấy người nầy sanh dị tâm là tại tôi quá tin và quá dễ dãi, ham coi sách và mĩm mê đồ xưa, để cho người ấy vui chơi tứ sắc và tự do giao-thiếp, tôi đã nuôi ong tay áo, nằm ở Cần thơ, lại chứa thằng tình-địch trong nhà suốt mấy hôm, cho nó vui xem kermesse (hội chợ, cái họa từ ấy mọc mầm, đến năm đảo chánh, tôi về hưu non hết tiền, sai y-thị lên Sài-gòn bán bột kim cương chi dụng, y ở luôn mấy tháng xa nhà, rồi khi tôi lên được đất Sài-gòn, chẳng lành thì chớ, tôi lại sai y lấy chìa khóa tủ sắt trở về Sốc-trăng,

khuôn hết trộm kim cương, nữ trang lên hết trên này, rồi tôi lại cao thượng không giữ của ấy cho mình, vì lúc đó tôi ở đậu tạm nhà chị Emélie, nhà không có tủ khóa chắc chắn, tôi tự nghĩ nếu mình nhận bao nhiêu của ấy mà không chỗ giữ đảm bảo, rủi mất thì sanh nghi kỵ giữa tình anh em, và cũng là một dịp thử bụng dạ đàn bà, thà để cho y-thị đem về giữ lấy, nếu còn thì còn luôn với người, và dầu cho mất, thì càng rõ vợ đã sanh lòng khác, cầm lại làm chi cho thêm bận chân bận cẳng. Ấy cũng bởi tôi quá cao thượng nên bị quân tiểu-nhơn nó đoạt của và đoạt luôn vợ, vì nó thấy của quá nhiều nên chóa mắt, ban đầu nó tính làm con bướm hút nhụy hoa có chủ mà chơi, nay nó thấy hoa có sắc lại nhiều hương nên nó giành làm chủ hoa luôn, y-thị vì chán tôi quen làm chồng lâu ngày không biết mơn trớn, chiều chuộng như buổi

mới gặp nhau, nay y đặng tên này, buổi đầu vẫn lời ngọt tiếng êm nên cư xử nhã ái, y lỡ bước và biết tánh tôi câu nệ, nên đành thôi nhau là vì vậy. Tôi cũng không tiếc lắm, vì nàng nay tuổi được 35, có sắc có tài (tiền), cũng nên để cho nàng thí nghiệm một tình duyên mới. Riêng tôi, tôi buồn thật, bụng muốn tính đi thật xa, lên Đế-Thiên Đế Thích làm bạn với đá cổ với rừng già tưởng thích thú hơn, nhưng muốn làm vậy mà số trời khiến khác, tôi chỉ biết mình còn đủ tay chân thì còn kiếm ăn được, và vì vậy mà nay tôi tin có số trời, ai chê tôi hủ lậu tôi xin chịu.

7) Tôi hỏi câu này có hơi quá đáng, nhưng phải hỏi để cặn xét vấn đề. Vậy chớ kể về vật chất sinh-lý, hai người có xứng với nhau chớ?

Nữ: Khác nhau một trời một vực, duy

ban sơ không xét nhiều nên không rõ biết. Y quá nghiêm-ngệ, quá ham học, ham đọc sách, ham chơi đồ cổ, nói kể chuyện gì thì cà-kê dông dài, tôi thì muốn nghe vắn tắt, không cần văn chương, tôi ham bài bạc, ham đi xem hát, ham giỡn, ham cười, mà vợ chồng ăn ở về lâu, những việc tôi ham, thì anh ấy ghét, những gì anh ấy ưa thích thì tôi bực bội tức-buồn, tôi thấy kéo dài như vậy chỉ làm khổ cho nhau, nên thôi là phải.

Nam: Vừa xứng nhau, mà vừa không xứng chút nào. Kể về cân xứng về thể chất, mặc dầu chênh-lệch nhau mười tuổi, nhưng ra đường, tôi không đến nỗi làm hư câu “xứng đào xứng kếp»; bình thường tôi vui tánh và cái gì cũng bỏ qua được, chỉ khi nào có sự gì trái ý, thì tôi quả là một đứa điên, tuy không vỗ bàn đập chén, ai lại không biết tôi là nhà chơi

đồ cổ và si mê đĩa chén nhứt đời, đầu dám đập, nhưng trái ý tôi, thì tôi dứt khoát ngay, không năn-nỉ giả lả gì được, cái khó tánh ấy bây giờ trở lại hại tôi mất vợ, vì y-thị biết tôi nay nói ngoài miệng tuy thứ tha, chớ sau này không tha thứ được. Một lẽ y còn sắc, còn tiền nhiều, nên cậy ý thế, một lẽ khác, tôi xuống nước mà y nằng nằng không bỏ qua chuyện đồ lư hương không thờ phượng nữa, và đó là một cái cớ mà thôi, chớ manh-nha từ lúc ở Cần-thơ, đến năm chạy lên Sài-gòn, thì cái mãm đã trọng, và đâm chồi nảy tước, tôi có tài nào kéo trở lại thuyền xưa, hà huống gì cờ đã về tay, hộp Fichet sắt đựng cả bụm xoàn, kim cương, ngọc thạch, không kể vòng vàng nữ trang mà khi dứt tay thôi thiệt thọ, nàng có cởi trong tay ra và trao lại tôi vón vện chiếc vàng sáu chỉ, chạm kiểu «bát tiên kỳ thú, nhứt thi nhứt họa» mà tôi nay

còn giữ kỹ, vì là kỷ niệm của bốn thân Ba tôi làm, vừa làm xác vàng, vừa chạm trở công phu, nhờ y đeo không rời, chớ bằng để trong tủ sắt của má và thầy Kính thì năm xưa đã cầm cố và tiêu-pha trong sòng bài và me hết rồi. Hộp nữ trang Fichet về tay, đứa tình nhân trở nên chồng, và chồng thiệt thì dứt tay, nói chí miêng, nàng lúc ấy có trao lại tôi ba ngàn bạc mặt, rằng “khi nào anh túng, tôi có thì sẽ cho thêm» (sic). Cũng bởi tại tôi quá cho tự do, cho nàng lân-la sòng tứ sắc, đồ tam hưởng, để tôi được rảnh tay sắm soi đồ cổ, tuy bề ngoài là “xúng kếp xúng đào», ra đường ai ai cũng trầm trồ khen xứng cặp, nhưng bề trong, trai quá mê sách và đồ cổ, gái quá ham bài bạc, chửi nhau cảnh “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược», mười chín năm kể đã quá dài...

8) Khi ly thân làm vậy, chớ phản ứng của đôi bên ra thế nào?

Nữ: Không ra thế nào hết. Lúc đầu, tôi nhớ lại cũng thấy buồn buồn, nhưng cái buồn ấy đã bù trừ bằng sự rảnh tay từ đây, đứa nào cũng có tánh kiêu riêng, tôi thì giận lấy anh ấy không biết trị thằng em mất dạy, đổ lư hương, lại cũng còn ghen (tức còn thương, tiếc chưa đành bỏ), nhưng y-ta, tôi biết vẫn dặt mè, khi tôi bỏ rơi, ắt có người vớt liền, tôi định y không ế vợ nên tôi không ân hận.

Nam: Lúc đầu như trút tháo, đỡ thấy nặng trên vai, tôi tiếc thì không tiếc, nhưng thương vẫn còn thương, nhứt là tôi có một ý tưởng ngông nghênh, “hãy để cho bà thử với một chồng khác rồi sẽ biết». Tôi có đề nghị và mượn bạn tác giác-đất khuyên lơn, điệu vợ chồng “nước nóng còn có khi nguội», nhưng

không ai nói nàng nghe, thì tội gì phải lạy lục... Có một lần từ Sài-gòn cách nhau mấy tháng, nàng về nhà mà hai đứa không nông nản, đem lại gối ai nấy nằm, tôi thầm biết có việc không lành, nhưng mù mắt vẫn mãi tin là nàng sẽ xuống nước trước. Cái số của tôi là vậy, chơi với bạn trai thì bạn trai lừa gạt, hai lần gởi niềm tin cho gái thì gái “cắm sừng”, nổi nóng đâm chết bạn hoặc giết vợ bội tình, thì tù lụy vào thân, tôi chơi sách và tìm hiểu chơn-lý trong đồ xưa, đồ cũ, ấy cũng do tiền định. Cái gì về tay tôi, cũng phải cũ kỹ, có chúng xài rồi, thì tôi mới giữ được lâu. Nói chí đáng, y bỏ tôi chớ tôi không có ý bỏ y trước, và chỗ thâm tình còn chứa lại, là y chỉ lấy hộp sắt đựng kim cương do bà nội y để lại, tôi thuở nay thích vật xưa vật cổ chớ vật đắt giá, dầu quý tôi cũng xem thường, của bà cho chung mà tôi không giành phần, lòng tốt

của y là cho tôi mở sách và đồ sành vô dụng nấy, bao nhiêu ấy còn chơi được đến ngày nào sẽ về tay người khác, tôi cũng cóc cần lo nghĩ, tôi có chết trước, y đi đưa thì tốt, nhưng định bụng ngày nào nàng nhắm mắt, nếu tôi hay kịp thì sẵn lòng vượt mặt, không cho vượt thì tôi cũng tiến đưa từ xa, không chi cũng mười chín năm ân ái, đồng lao cộng khổ, nhưng trở lại cùng nhau nữa hay không là tùy nơi nàng, chớ tôi năn nỉ như vậy kể đã là nhiều. Đàn ông, dầu hư đến đâu, cũng phải giữ chút thể diện. Tôi có mặc cảm, nàng giàu, tôi thất nghiệp, nếu tôi cứ nhắm mắt để cho nàng tung-hoành và cứ ở và kéo dài, thì tôi không chịu.

9) Hỏi: Có sinh ra phản ứng mạnh nào không?

Nữ: Không, không có phản ứng gì hết. Tôi vẫn trọng anh ấy có bản tánh cao

thượng, bạn nào xấu anh không chơi và không nhắc đến tên nữa, tôi đây khi thôi nhau, anh ấy sẽ tránh mặt chớ đừng nói kiếm chuyện với nhau.

Nam: Tôi đã nói rồi về phần tôi nơi đoạn trước. Khóc, giận, oán, hờn đều vô ích. Cứ kể như đi thi mà không đỗ, mà mình đã từng thi rớt đủ sáu keo kia mà.

10) Hỏi: Như vậy, chúng tôi vô phương hòa giải, nhưng cũng xin làm hết phận sự người bạn tốt của cả đôi bên, xin hỏi tiếp: Trong lúc hai đảng xa nhau, có lúc nào tiếc và hối hận toan trở lại nối dây sắt cầm, bằng không thì phải nghĩ dứt khoát hẳn ra tòa xin ly-dị chớ?

Nữ: Tôi không định lấy chồng nữa, cũng không xin ly dị làm gì, miễn đường ai nấy đi là đủ.

Nam: Tôi để chừa một dây liên lạc “ai chết trước, người còn lại sẽ tiến một bước đường”. Tôi không cần phải ly dị, bỏ tiền cho thầy cãi ăn uống.

11) Hỏi: Hai người tổ chức cách sanh-sống sau buổi tự ly thân ra làm sao?

Nữ: Tôi lấy lại tự do và từ ấy sống theo ý muốn. Ban đầu định không lấy chồng, nhưng từ khi biết tôi trống chơn cẳng, không thiếu gì trai đủ hạng tranh nhau rù quến, quăng dây tơ, dây đôi, luôn và lòi-tói, nhưng tôi đều thả trôi sông. Tôi tập hút thuốc lá, tôi lái xe cho chạy thật mau không sợ chết, nhưng đó là nói pha-phách chơi, chớ rớt cuộc, anh ta đã có mối và mối ấy là bạn của tôi mới tức, còn riêng tôi, vẫn canh bài sòng bạc, và nói không lấy chồng mà vẫn sống chung với một người trước gọi tôi bằng “chị ngọt

xót», nay ngủ chung một mùng, nếu biết xấu thì đừng giỡn chơi, và nay đã thành thiệt.

Nam: Người buồn nhứt không phải hai đứa tôi mà là thân phụ tôi. Còn tôi, tôi vẫn hãnh diện trả cho nàng «tự do», riêng mình, xin trở lại làm công-nhứt sống ngày nào hay ngày ấy, định tâm phen này sẽ trả thù với bất cứ đàn bà nào lọt vào vòng tay, ngờ đâu, “trước còn trắng gió, sau ra đá vàng», thêm sanh được một trai, tự mình lấy dây buộc trói lấy mình. Một buổi sáng, đi ăn phở, gặp một bạn cũ làm nơi văn phòng luật sư, người bạn ấy đưa ra một câu lạnh mình: “Mầy không ly dị cho dứt khoát, người ta đánh bài thua hết, sẽ bán tới đồ cổ sách xưa và bảo-vật của mầy”. Sợ quá không còn tiếc tiền và phải nhờ thầy cãi. Một luật sư, ông Lộc, vốn biết từ lúc còn đi học,

quen gọi “Thầy chùa», vì đầu trọc, lãnh làm thủ tục ly dị, phải thế đến, bỗng giao hồ sơ cho một nữ luật sư cùng một văn phòng, rằng “Sợ Chị Tư chửi!», tôi phải nài lấy hồ sơ giao cho một ông khác, vì lý nào kiện để vợ mà phải nhờ tay đàn bà.

12) Hỏi: Trong khi tòa chưa xét xử, người này thấy người kia ra thế nào?

Nữ: Tôi tưởng tôi biết anh ấy khá nhiều, té ra tôi không biết gì hết cả. Bình thường anh ấy có tánh đa sầu đa cảm, nhưng câu nệ. Dường như anh ấy mỗi ngày hút đến hai gói Cotab, người ta thuật lại anh đi làm đạp xe, quần cụt, sơ-mi tay ngắn, và ốm hơn trước nhiều, nhưng trông gọn, khỏe, và không sợ ế mèò đâu!

Nam: Y-thị lên đây trước tôi, và khi năm 1947 tôi chạy lên, thì hai đứa đã xa

nhau rồi, và điều đình êm không xong, chúng tôi ứng đường ai nấy đi, và mãi đến năm 1958, tôi mới dứt đơn xin ly dị. Hai tôi chỉ gặp mặt mấy lần tòa đòi để hòa giải, cuộc hòa-giải bất thành, nên ngày 7-7-1958 tòa tuyên cáo cho ly-dị lỗi cả hai bên, thế là dứt khoát.

13) Hỏi: Đối với bạn tác chung, hai người đối xử ra làm sao?

Nữ: Đối với bạn cũ, tôi không thay đổi, vẫn tử-tế như xưa, nhưng anh ấy tự lánh mặt, rồi lâu ngày cũng quen lần, thấy không cần gặp là tốt hơn.

Nam: Tôi khó quên và buồn nhiều. Nhưng phải phấn đấu, bỏ lên xe xuống ngựa, tập viết, tập lên đài bán nước bọt kiếm tiền, xa lần bạn cũ của sòng bài và ăn nhậu, rồi vui duyên mới, sanh con, an ủi lần lần.

Bàn: Trên đây là mấy trang vi bằng, tôi đã có nhưng không động đến, tưởng sẽ chôn vùi vào dĩ-vãng, không ngờ năm 1981, một ngày xui xẻo, tôi đụng đầu người chồng sau của y thị nơi nhà một người quen (27-3-81), mà tôi nhìn không ra, vì từ một cầu thủ có danh hội túc cầu Gia-định, nay đổi khác ố-m-o, qua ngày 31-8-81 hay tin đã chết, và độ một tháng sau, người phát thơ đưa cho tôi một phong bì dày cộm trong có chứa tờ vi bằng này là một bản sao tôi đã có rồi, và không một chữ nào giải thích, duy nhìn tuồng chữ ngoài phong bì, tôi nhìn ra là tuồng chữ của y-thị, bạn cũ ăn ở với nhau được 19 năm thì rã gánh. Trong lúc phân vân không biết phải cư xử thế nào, tôi lấy hồ sơ định xếp mấy trang này vào, bỗng gặp một bức thơ cũ, cùng

một tuồng chữ, đề ngày 20-4-1944, vậy xin chép luôn ra đây, khi lâm chung, con cháu sẽ đọc toàn tập này sau:

Bức thơ nguyên văn như vậy:

*"Sốc-trắng, le 20-4-44. Cùng mình
đặng rõ:*

*Tôi cho mình hay rằng tôi không thể
dối mình nữa được, chúng ta ở với nhau
mà không tin nhau, cứ nghi mãi, làm
sao ở được? Phàm... coi em như cọng rác,
không ra gì, em chiều lòng và nhịn nhục
hết sức không thể được nữa, em nói nhiều
thì đau lòng mình, nếu không yêu anh em
đâu có thể ở tới ngày này, nhưng em nhịn
nữa không thể được, nên em phải dứt tình
yêu, mà thôi anh rồi, một ngày sau anh
sẽ rõ, em mà nói nhiều thành ra em kiếm
chuyện, không phải em kiếm chuyện đặng
em thôi anh đâu; đời em không giả dối*

ai cả: trong một tháng nấy có thể em chết được, em cũng chết.

Thôi, anh lo phận anh, em lo phận em.

Còn nhà cửa, em để cho anh hết luôn cả đất cát, em đi ra chỉ xin mình vui lòng cho em lấy ba đồ nữ-trang và quần áo của em thôi, em không xin gì nữa cả, chớ chúng ta không thương nhau nữa, không thể ở được nữa, dầu mà có ở nữa thì em có ở thiệt như khi trước được, thành ra phải giả dối mãi rồi cũng khó ở, vậy chúng ta thôi nhau thì mạnh ai nấy lo, chúng ta tới đây hết căn nợ rồi, vậy anh cũng đừng buồn, vậy anh rán lo cho vững và đừng để tan nát người ta cười, hiện bây giờ em muốn ở một mình em thôi, em xin anh biết cho em”.

Ký tên: Mme S.

Còn nhiều thơ nữa, nhưng nhắc và khiêu gợi làm chỉ cho thêm đau lòng, mối duyên đã đứt, nhưng đường tơ hảy còn. Còn nhớ trước năm 1981, một buổi sáng, nhơn thả rong bách bộ trên lề đường Yên-Đỗ, định sang nhà anh Lộc-Đình, khi đi ngang một người đàn bà xăm xăm đầu kia đi lại, khi đã lướt qua cách vài chục bước, tôi bỗng dừng chơn lại, ngó ngoái ra sau, vì lúc nầy tôi mới nhớ lại người vừa qua mặt, ấy chính là con bạn cũ, mười mấy hai mươi năm xa cách, thì tôi thấy người kia cũng vừa ngừng chơn ngó ngoái ra sau y như tôi, tôi định thối bước để chào, nhưng vừa lúc ấy, tôi thấy người kia quày đầu tiếp tục đi thẳng và như cái máy, đàng nầy tôi cũng tiếp tục đường tôi, tôi đi: thế là hết.

Nay nhận lại bức vi bằng năm xưa, trong lòng phân vân, tự hỏi: người ta đang lâm cảnh bối rối, mình có nên nổi lại tình xưa hay chẳng? Năm Sa-đéc cũng tán thành, nhưng hỏi lại: Bây giờ người ta chưa phải bơ vơ, vì còn đứa con gái nuôi là Phụng, và còn hai đứa gái con của Phụng, nếu gánh phải gánh trọn thì sức không kham, thôi đành chịu làm đứa bất tài, xử không trọn vẹn. Vô nghì, chưa phải một mình mình.

✱

Thủ bản: Sắm từ năm 1927, sắm soi uốn nắn, đến 1944, chén đã kinh mà mình ý y chưa biết; đến 1946, chén trở rạn nhỏ, để rồi từ lần kinh qua lần rạn, từ lần rạn, một phen rủi mạnh tay, chén nứt hai, tan rã. Sau mười chín năm, mỗi

duyên tình của tôi là thế ấy. Có cần chỉ phải đến “tuyền-đài mới tan”, tích nàng Mị-nường, khi thương đã muộn, và mối tình anh điếc lác Trương-Chi, được người yêu nhỏ một giọt nước mắt muộn, bỗng tan biến trên tay người thương, Trương Chi bắt được hạnh phúc tuy trắng trẻo, nhưng sướng hơn tôi nhiều. Chém cha cái hạnh phúc trong tình ái! Tốt hơn đừng thương. Làm con bướm, con ong, hút nhụy rồi bay đi, mặc cho hoa đã có người làm vườn tưới bón.

“Mình ơi, tôi nói mình nghe: Không thương nhau nữa, thà rằng mình thôi!

“Muốn thôi, tôi cũng cho thôi, Hồ sen tát cạn, ai hôi, mặc tình! (câu hát cũ)

Tuy vậy, làm trai phải có bản lĩnh. Đời của tôi, có mấy khúc quanh, đi tới quanh, phải biết chuyển hướng. Năm

1947, từ chánh-ngạch trở lại ăn lương công-nhật, nhưng chọn nghề mới: suy gẫm trên đài phát-thanh, chạy gạo phân tách và tìm hiểu cái hay của hát bội, trở qua viết “50 năm mê hát”, viết lách và khảo về cổ ngoạn, thú chơi ẩm chén, viết “Hơn nửa đời Hư”, soạn “Sài-gòn năm xưa”, nay phương xa tái bản mà không có một xu cạo gió, nhưng thích thú hơn con bạn, bạc hay bội? Nay cạn tiền, tình chết, cái già lủi thủi theo sau, còn đâu xuân sắc. 19 năm với đây, 35 năm với người kia, mà phải sống, vì trả chưa hết nợ.

Trả cho tôi làm chi tờ vi-bằng vô dụng, thưa, tôi đã có rồi.

Từ ngày tách rời xa nhau, nữ chê nam không xứng ý, nam ôm mối tình khóc thầm, cả hai đổ lỗi cho nhau, hòa hiệp sao được, vì cả hai đều điếc, và đui.

Trên đời vẫn có vợ chồng nhẫn nhịn nổi tóc đến già, nhưng ít khi có cặp nào, khi chia tay mà không cấu xé, đổ thừa, chạy tội.

Ước mong một kiếp sau, nếu đầu thai trở lại cõi Việt, thì xã hội sẽ dứt ghen, hết trọng tấm màn trinh, và một khi tấm trinh không trọng vọng, thì đâu còn ngoại tình, phản bội, vân vân và vân vân. Tấm trinh tuy không rách, nhưng nằm với chồng mà mơ trai trong tưởng tượng thì thà lấy dĩ làm vợ còn hơn cưới gái dòng dõi mà hư từ lúc học trường đầm. Tấm trinh dễ rách lắm, chơi thể thao mạnh bạo, nhảy cao chạy xa đủ rách mất đi rồi. Đòi được vợ lòng trinh, xưa quá mà! Mà lòng trung-trinh kia mới quý. Ví như vi trùng ho lao, ngày một lui dần, bệnh ngoại tình ngày kia sẽ tiệt, ít nữa một ngày một ít lần lần. Nhưng từ xưa

đến nay, vẫn nghe nhắc mãi ngoài đời cũng như trên sân khấu. Biết bao thế hệ chém giết nhau, lôi nhau từ nhà riêng, phòng ngủ, bãi biển, bụi tre và trên sách báo.

Ngày nay, với cặp mắt bi quan không sẵn có nhưng có từ khi lắm vấp hai lần vì bị “cho mọc sừng”, mỗi khi thấy một cặp vợ chồng tương-đắc tay trên tay dưới, đưa nhau dạo phố, tôi tự có cảm giác cặp này được như vậy bao lâu nữa, và bao lâu nữa “mắm sẽ có giò”? Và khi thấy một cặp vợ chồng khác đang “gấu ó” thư hùng, lại mình cảm nghĩ lấy mình: “Chúng bây cấu xé nhau đi”, rồi cắn nhau đau, thương nhau lắm, khi vớt sạch giò ra, miếng mắm vẫn ngon mùi cũ, một mùi khăn-khăn, tanh-tanh hôi hôi, quen mũi rồi, lại thơm thơm, thiếu bắt thèm, mùi hôi đặc biệt, từ ngữ la-tinh gọi “odeur

sui generis”, người Pháp không dám dịch ra tiếng Pháp, nói huých-tẹt rồi cáo lỗi sau, là mùi tinh-khí của đàn bà đàn ông, thơm hay thúi, cũng tùy. Tiếng ta có câu “cứt ai thơm mũi nấy”, áp dụng vào đây được chứ? Và sui generis dịch “mùi hôi háng” được không?

Vấn trọng tự do cho mỗi đảng, mỗi bên. Sao? Nói sao? Sẽ hết cảnh “bộc thượng tang gian”, dịch ra nôm là cảnh “tiếng đàn tiếng hát trên bãi sông Bộc, trong ruộng dâu của đám trai gái nước Trịnh nước Vệ bày đầu, hẹn hò nhau làm thói dâm ô”, trắng ra là “hết thói ngoại tình” à? Như vậy sau này, xã hội mới, ông như bà đều giữ trung-tín, đều chọn bạn đi đường vĩnh viễn trọn đời à? Không, xưa như nay, và có lẽ nay đông hơn xưa và càng tệ hơn xưa, nhưng vẫn bớt “ngoại tình” vì lẽ bớt ở đời với nhau lâu, và rất

nhiều “ăn xổi ở thì”, đã tạm bợ thì còn đâu “xuất ngoại”, còn gì để “ngoại tình”? Đời đã qua mau như “bóng ngựa qua cửa sổ”, đời ngày nay lệ thuộc số dầu hỏa của mấy nước Ả-Rập sản xuất, ngày nay còn, ngày mai mỏ dầu khô cạn nào ai, biết trước được? Ngày xưa, hôn lễ là trụ cột của xã hội, ngày nay kéo nhau đến xã Tây ký tên lập hôn thú, để rồi đưa nhau ra tòa xin “xé hôn thú”, ly thân, ly-dị dễ như ăn cơm bữa, việc làm hôn lễ trước thánh-đường (theo công-giáo), không vì tin tưởng nơi thờ Chúa, mà phần nhiều vì cái lễ kia coi “rôm”, coi “ngộ”, và quả có giúp ít nhiều cho sự khoe sang khoe giàu. Những cặp vợ chồng cổ điển, còn ở đời với nhau, vẫn ở bề ngoài, gượng gạo, che mắt thế gian, và vì đạo giới không cho để bỏ, chớ ông bà vẫn bắt tay người khác sau nhà thờ, là thường thấy tiếp diễn hoài hoài. Không phải lấy nhau

để tôn trọng tờ giao kèo ký kết, đời nay vẫn ngán ngủ lắm kia mà. Chỉ vui đâu chúc đó cấp thời, không còn “lấy nhau” để nương dựa vào nhau trong cảnh hoa tàn bóng xế nữa. Số vốn, số tiền dành dụm gửi nhà băng, nay không được như số tuổi con đi, ngày một sụt, mà tiêu-tan mau lẹ hơn “nước đá cục trong tủ lạnh những ngày cúp điện” tội tình gì mà toan tính việc trường-cửu, trường tồn? Một khi hôn lễ mất đảm bảo vĩnh viễn, thì “ngoại tình” đâu còn nữa mà hồng bản luận. Khi ấy vợ chồng sẽ hết đối nhau, hết che giấu sự vụng trộm ái-tình, vì đâu còn thể diện nào bề ngoài, nào mắc cỡ gì nữa đâu mà giấu mà che! Những người ngoại cuộc cũng không hơi đâu lượm đá ném người ăn vụng, vì ai sẽ liệng mình đây? Vợ chồng đúng như sách xưa chúc tụng: “loan-phụng hòa-minh”, “sắt cầm hảo-hiệp” sẽ khó kiếm như bảo vật, cổ

ngoạn, chỉ tồn tại hay chẳng trong viện bảo tàng.

Mà bảo tàng-viện ở đâu thì không biết, chớ ở đây thì đã trống rỗng, dọn sạch trơn từ Nam, Trung, Bắc, không khác nhà chợ “dọn dẹp tất”, đâu còn món nào mà tỉ dụ? Hôn lễ, vợ chồng đã không tượng-trưng cho sự thành công trong một đời người, thì còn gì mà đáp-điểm, việc ngoại tình cứ công khai lộ liễu cũng không mắc cỡ gì. Nay lại đổi, gọi “nhảy rào”, “nhảy dù”, thét rồi mặt chai mảy đá trở nên “hãnh-diện”, đã thôi là bí mật, khi bật mí rồi thì hết gọi “ngoại tình”... Và khi đã hết còn bí mật thì đâu còn gì mà gọi “lường gạt”, là “phản bội”. Bí mật, ngoại-tình đã hết thành cái mốt (mode), đã cũ-xì, đã hết “ăn rơ” (n'est plus en jeu). Còn là một gặp gỡ, một tình cờ, một bất kỳ, một sự biến (aventure), thiếu chi

danh-từ để dịch hay để gọi. Thét rồi, ai có nể, vỗ ngực khoe: “Tao đây đã trưởng thành!”. Ôi chao! Đạo-đức! Đứa chai-lơ xung: “Đổi đời mà!” (changer la vie!).

Tóm lại, dứt không còn nữa, hay đã bớt việc thăm-trộm ngoại tình, vì hai yếu tố đã rung rinh, hôn lễ mỏng manh không chắc, bí mật lộ mòi. Một khi để ý và đã thương người khác, thì cứ xuất đầu lộ diện ăn ở chung nhau, chuyện gì mà úp mở. Thường thường sự bí mật là một sự gì không muốn cho người khác biết cho nên phải che đậy? Không đậy, sẽ thúì ùm lên. Nay hãy dỡ nắp ra, tự nhiên hơi thúì không còn, hoặc sẽ bớt hôi bớt thúì? Không ở được tại đây, thì đùm-để bay đi chỗ khác, lại lên mặt “làm nọ kia, chánh-trị hay cách mạng”, ối là-là.

Chuyện tu hú đoạt ổ chim khác cũng mất thi vị, đua nhau thực hành: “ông ăn

chả, bà ăn nem”. Những câu hành tởi: “thằng ấy bị cạm sừng”, “cô ấy đi tắm biển, rồi theo X. đi luôn, không về nhà Y. nữa, nghe cũng hết lạ tai, thét hóa ra nhàm. Như vậy mà xã-hội có hết chém giết nhau vì tình, hoặc bớt lã chã châu rơi vì tình phụ chẳng? Tôi chưa dám chắc sống cho đến sự thí nghiệm chờ coi thành sự thật, duy biết hiển nhiên rằng: một khi ngoại tình đổi gọi bằng một danh từ khác, chung qui hay kỳ-trung cũng vậy, là một bạn đồng hành không đủ, phải có bạn phụ (thay tay), gạo muốn có ăn cho ngon miệng, phải giã chày ba, và giã chày tư, càng nghe giòn tai, gạo càng mau trắng...

TRONG BUỔI HỖN LOẠN, VÀ
TRONG LÚC TỘI LỖI CÒN LÀ TỘI.

Những chuyện ngoại tình, dầu cạy miệng, họ cũng không nói, làm sao mình biết được? Nhưng mấy ai lấy thúng úp được voi bao giờ, và thét rồi chuyện gì kín đến đâu cũng lộ mí lòi ra. Nhút là khi chuyện ấy đã cũ đã xa xưa rồi. Sau đây, tôi xin lấy hai tỉ dụ nhưng có thật, đã là “Dỡ mắ”, thì thà dỡ phứt sớm chừng nào càng hay chừng nấy (mắ không nên giữ lâu, dỡ sớm giòi chưa sanh kịp, đỡ hôi đỡ thú)

Chuyện thứ 1:

Nghề viết lách, không khác con trai (huitre perliere) trong đầm sâu, phải có thì giờ cho thật yên tĩnh, để nhồi gò hạt châu thêm tròn thêm tỉnh-khiết; đang ngồi viết mà có khách đến nhà, bột hồ sượng sần, câu văn, khách về viết tiếp, bỗng hóa chai-lơ sống-sượng. Đang cao hứng viết một vọt, bỗng nghỉ mất một

tuần nhứt, nay ngồi lại gõ lộp cộp, không khác “thầy chùa ngồi cối”, - làm tuần bá nhứt, dưới thì nàng quả phụ áo tang mũi ướt, thầy ngồi cối sao yên? Ngồi cối là gì? Chuyện xưa quá rồi, phải nhắc lại, họa may mới hiểu: có tích chị kia, rủi chồng đi bán muối dưới Diêm-la-phủ, nhà đơn chiếc, không bàn không ghế, rước thầy về, phải lật đất cối giã gạo duy nhứt cho thầy ngồi đỡ, một đêm gọi là “một ngọ” cũng không lâu lặc gì, từ ấy đẻ ra thành-ngữ “thầy chùa ngồi cối”.

Nay có nàng Mỹ-Linh là đào cải lương có hạng, Cặp với kép Mai-Lang, cả hai vẫn là cặp nối, gái đã vài lứa, trai đã ăn cơm nhiều nối. Năm năm đi hát chung một gánh, rất là tương-đắc, bỗng qua năm thứ sáu, liên tiếp đến năm thứ mười, bày ra gánh khác mời “hát châu”, mời riêng nàng, không mời chàng, hát

giúp một vai đào chiếng trong một buổi hội chợ, ăn tiền đúp (double), nhưng từ ấy, gia-đình rạn nứt, lằn re năm thứ sáu, nhỏ như sợi tóc, qua năm thứ bảy và liên tiếp đến năm thứ mười, lằn rạn tuy chưa lộ liễu nhưng dĩa xua, chạm mạnh nghe có tiếng “cạch... cạch”, ô hay, dĩa đã hỏng rồi, chỉ chờ ngày bể đôi. Và cuộc bể đôi xảy ra, vì năm thứ mười, kếp cũng được mời qua gánh mới lập, đứng cặp với cô đào tân, tuy chưa tiếng tăm, nhưng thanh sắc song toàn, khả ái. Kếp thản nhiên không tình ý, nhưng đào cụp-lạc mùi-mẫn quá, đại phàm lửa bùng nhen, hễ nhen thì có ngọn, trai tài gái sắc đứng trên sân khấu, khán giả vỗ tay tán thưởng gần bể rạp, lúc vô buồng, tự nhiên thanh-khí lẽ hăng, xáp lại khít nhau đổ ai gỡ cho ra. Về gánh cũ, trai không che giấu, thành thử nàng không nhịn, xin cùng nhau chiếc đĩa bể hai. Có

câu: «Thà rằng đừng nói tốt hơn, Nói chi để khiến kẻ hờn người đau». Nhưng đã là ở trong điệu dây sắt dây tơ, hòa nhau mười năm đã quá là nhiều, tánh đàn bà, làm mà không nói, tánh đàn ông có làm có nói, vì giấu-giếm là gian, sau biết được thì cũng đi đến mức đổ vỡ, thà đổ phứt trước cho xong.

Chuyện thứ 2:

Mỹ-Anh là gái có học, xưa học trường Đà-lạt tân tiến, vừa mười tám xanh non, đã lấy chồng. Lấy chồng là bởi không biết làm gì khác, tuy học trường nhà phước Chim Non (Couvent des oiseaux) nhưng cha mẹ vốn công chức nghèo, nay dựng anh chồng vừa đẹp trai vừa dư ăn dư để, còn đợi chờ gì nữa! Làm vợ ban đầu thấy thích thú, chồng

để đầy đủ tự-do, nhưng chầy ngày lần lần thấy chán, gái đẹp có chồng, không khác chim ngoài trời bắt nhốt lồng son, lồng đẹp cho cách mấy cũng là tù túng. Rồi sanh một trai bụ bẫm, tưởng rằng hạnh phúc, ngờ đâu chồng như cái máy, làm phận sự thì không chỗ trách, trọn vẹn đủ điều, nhưng người gì như cái máy, trả nợ quỷ-thần xong là lăn ra nằm khểnh ngáy pho-pho, không trò không chuyện, - rõ là “cục thịt biết sướng biết khoái, chớ không phải là người!” Tình cờ, nhơn lên nghỉ mát một mình trên đất Lâm Viên, Mỹ-Anh bỗng gặp lại thầy cũ, đã gần ngũ tuần cách tuổi nàng trên hai mươi niên, tóc trắng phau, nhưng nói năng duyên dáng. Trước còn sư-phó, sau ra đá vàng, nàng trở về nhà bẻ gãy chữ “đồng”, nhưng không cặp tay cùng người thầy lỗi đạo, và cặp tay một thanh niên cùng chạn khác, cũng vì tại người chồng

ít ăn ít nói, ở chung lâu ngày sanh chán, đàn bà không còn là cái máy để, ít nào cũng phải biết điệu và biết gãi vào chỗ ngứa mới là. Đây là “no cơm ấm áo, lại đòi nọ kia”, bởi quá sung-sướng, quá tự do, lúc nhỏ chê phong-hóa xưa không học, học đòi tân-tiến, một chồng không đủ, chồng không biết mơn-trớn chiều chuộng, không thường chuyện vãn vuốt-ve, ở với nhau lâu sanh chán.

Chuyện thứ 3:

“Tôi lấy chồng thì đã hai mươi-ba cái xuân mĩn khai, lấy sau buổi kén chọn, vì chồng tưởng đâu lỗi-lạc: biết đàn Tây-ban-cầm tươi, biết khiêu vũ, từng du-học phương xa, xem ra khác nhiều, với hạng trung-bình xơ-kê-te thơ-ký. Ở độ vài năm, những lỗi lạc khác thường kia

lục mòn lẩn như dao xài quá lâu không mài không liếc. Sanh được hai mụn con, cảnh tầm thường càng thấy nặng nề. Một hôm, năm ấy tôi gần ba mươi, nhưng gầy-gọn don-don gái hai mươi không bì, một hôm như đi khám bệnh, ông bác sĩ đưa tôi ra khỏi cửa phòng và khen tôi có cặp “mắt nhung tuyệt đẹp”. Mắt tôi làm sao thấy kệ tôi, nhưng lời khen kia đã làm cho tôi tê cứng thân mình bước đi không vững, và cũng vì câu khen chiếu lệ quen miệng khiến tôi sa ngã bất ngờ. Phen sau, bác-sĩ đòi... tôi nhất định từ khước, đổ thừa sợ có thai, ông cố nài, tôi một hai không là không. Kỳ thứ ba, ông cho giờ hội-ngộ (heure de rendez-vous), ông lấy xe nhà đưa tôi vô Chợ-lớn ăn cơm Tàu, thịt cá dọn ê-hề, món nào cũng lạ miệng, ngon lành, mà tôi nuốt không vô mặc dầu tôi thuở nay là háu ăn, vì tôi quá khớp; hôm ấy tôi mặc áo dày ấm mà

tôi lạnh cả mình. Cơm rồi, ông đưa tôi về, giờ ấy đã hết thân chủ, và tưởng ở đâu lạ, té ra cũng một chỗ cũ là phòng xem mạch, và cái bàn khám nay có bản lề hạ thấp xuống được, hóa ra một divan, giường nằm đủ chứa hai người tuy có hơi chật. Một cơn mưa gió “một thú”, không tái diễn lần thứ hai, tôi thì lập-cập như gà mái mắc mưa, lạnh cứng không hứng thú chút nào, và “bạc-tình-lang bác-sĩ”, chỉ một lần ấy đã hát bài “tẩu-mã” chán tôi như cơm nếp nát. Tôi hư thân tôi mặc kệ, và đúng là tôi về nhà xét biết mình đắc tội, nên tự nhiên xin trả tự do với chồng cho khỏi buồn phiền đôi bên”.

Ấy đó ba mối tình, ba cuộc đời, ba vụ ngoại tình, thấy đều quá ư tầm-thường không đáng kể, từ xưa nay, đếm biết bao nhiêu vụ ở đâu không dám nói, chớ ở đất

Á-Đông này, chỉ dành cho phái đẹp phái sanh con húng chịu, chớ đàn ông “traí trên gái dưới” là chuyện thường xảy ra như cơm bữa, mặc sức vợ đôi vợ ba, duy từ ngày luật pháp nơi tòa xử theo phương Tây, nam nữ bình quyền, mới có lệ bắt tội phái đực, khi phạm tội, muốn ly thân, phải chịu tiền cấp-duỡng cho người đàn bà nhưng sự công-bình chỉ có trên giấy tờ, thằng đàn ông có quyền bỏ sở hóa ra thất-nghiệp để khỏi chịu tiền cơm-áo.

Nói tóm lại mà nghe, ngày xưa rất quí trọng sự sanh con rất dòng để nối tông-đường dòng dõi, và hiều rằng đàn bà ngoại tình là đem giống máu khác lạ vào gia-đình người chồng, và “máu lạ khi cúng kiếng, ông bà tổ tiên khác máu không hưởng-thụ được”, nên luật xưa trị tội rất nặng, kể như trên bàn thờ có bao nhiêu bài-vị là người đàn bà kia phạm

bao nhiêu lần tội “diệt tộc” nặng hơn tội sát nhơn chỉ giết có một người, trái lại ngày nay, xử theo luật “nhân-đạo”, trai rất đỗi cứng cỏi mà còn có khi sa-ngã, thì gái yếu đuối, sa-ngã đáng châm-chế hơn nhiều, lại nữa xét theo khoa học tân thời, lấy gương nước Nhựt nay đã hết lùn, không còn là “oải-tử” là nhờ từ ngày đầu hàng chung đụng với kẻ chiến thắng, máu Nhựt pha lợt còn hơn cà-phe pha sữa, có lợi nhiều hơn có hại. Ngày nay tấm trinh xem nhẹ hơn giấy và rẻ tiền hơn giấy hút thuốc nữa là, ngoại-tình kể như một cơn khủng hoảng về xác-thịt, khi nhức đầu sổ mũi đã có chai dầu gió hoặc Nhị-Thiên-Đường hoặc dầu cù-là chế tạo bên Mỹ, xúc vào mũi là cơn cảm-mạo bay đi tức khắc, rủi xảy ra ngoại tình, giận một lúc không lẽ giận hoài, nước nóng cũng còn lúc nguội, mắt đui không thấy hay sao? Như đã nói, không

giấu giếm, không che đậy, là không còn bí-mật, ngoại tình vẫn có nhưng không đáng kể nữa, huống hồ gì ông bà ta còn để lại câu thuốc dán Sơn-Đông xí-xóa: “ông ăn chả thì bà ăn nem». Duy khi hết thương nhau, thì tội gì phải ở chung nhau cho nặng nề vừa thân xác vừa linh-hồn, è-ạch mất vui “một thú”.

Đời nay là đời khoa học, bên phương Tây, sự ly-hôn xảy ra như ăn cơm bữa, thậm chí “nhân-đạo và tự do” quá, đến đôi con cháu có lỗi cũng không được đánh đòn hay phạt nhện đói hoặc bỏ vào phòng tối, người lớn có tội nặng cũng không xử “tử hình”, phóng túng và sung sướng quá sanh tệ, nên mừng nên tiếc nên giữ hay nên bỏ, theo tôi, không vội trả lời, và để đánh trống lảng, hãy ngâm câu cũ: “Kiếp sau xin chớ làm người, làm cây thông đứng giữa trời mà reo”.

Nhưng làm cây thông cũng chưa có hạnh phúc, vì nhựa mủ thông là tòng-chỉ, là phục-linh, là hổ-phách, thấy đều quý hóa, thông bị đốn bị chặt là thường. Trước đây, tôi từng nhại câu văn cụ Trú, đổi lại: “Kiếp sau nếu có làm người, làm ông Tây trắng hay thằng Chà đen. Ông Tây ổng nắm cái quyền, thằng Chà nó có đồng tiền cho vay”. Tưởng như vậy là đủ sướng, ngờ đâu cách có mấy năm, Tây rút về Tây, Chà lui về xứ cà-ri, cho vay lấy lời tội rất lớn, muốn khỏi làm cây bị đốn, vậy tránh đừng sanh ra cây thông, cây tòng, cây bá, hãy làm một thứ cỏ trong Nam là một vị thuốc bán được tiền, và vị cỏ thuốc ấy, danh là “cây chó đẻ” và “cây cặc chó”.

(viết ngày 17-9-1983)

Thay lời bặt

Vẫn hay chẳng luận đặt dài. Cha mẹ dạy xưa nay, nói phải có chên dừng, tức nói có ngăn nấp. Chên dừng là tấm vách dựng bên trong của một căn nhà nhỏ ọp ẹp, nay quen ở nhà gạch vách vôi, nào biết chên dừng. Mắm muối là món ăn của nhà nghèo, ăn vừa đủ sống, ăn nhiều sanh hại, và “dĩ mắt” không nên dĩ lâu, mắm lấy ra không ăn kịp thì hết ngon, gọi là hôi gió.

Một quan thầy cũ, quê ở Phú Lâm, chức đến đốc-phủ-sứ, nhưng không từng

ngồi quận, lúc từng-sự nơi dinh Thống đốc, chỉ cầm một cây bút chì xanh đỏ, sai cắt việc làm, không hà-lạm, không ỷ thế, sáng đón xe lửa Mỹ-tho chạy lên, trả 0\$16 leo lên hạng ba, ngồi đứng chờ xe đến ga Sài-gòn, thả bộ vô sở, trưa dùng cơm tiệm không khác người lao-phu lam-lự, chiều chàng vạng ra sở, cũng 0\$16 xe hỏa đến bến Phú Lâm thì xuống, nhà bánh-ếch bảng hiệu đề hai chữ “AN PHONG”, là nhà của ông Phan, tức ông Phan-văn-Ngôn, tôi phải bốc thơm. Cây đu đủ sanh trái ngọt, - người có người xấu, chớ hạng này không phải đều xấu hết.

Trận giặc Âu chiến năm 1939, đến năm 1945 mới dứt. Thành Paris bị quân Đức chiếm đóng ngót bốn năm ngoài, khi Đức-quốc-xã thua rút về, Paris vẫn còn nguyên vẹn, hư-hao cũng ít, nhứt là cổ-tích cầu-kỳ, dinh-thự còn nguyên,

hỏi ấy là nhờ ai? Tôi là thứ cũ-kỹ còn sót lại, không cắt nghĩa được và đổ thừa cho đó là số Trời. Số là tướng Von Choltitz là người tin-cậy của Hitler, được sai qua làm Tổng-trấn thành Paris, và được mật lệnh đặt mìn và dạn nếu có bề nào thì phải giựt ngòi cho nổ, phá tiêu-tan hết tất cả cổ-tích lâu-đài của Paris, nhưng chung cuộc, Đức thua, Von Choltitz, thà trái lời Hitler mà ông cho là điên, và không thi hành lệnh tàn phá Paris, vì Choltitz cho rằng những di-tích và kiến trúc kia, không phải riêng của Pháp, mà vốn là của văn minh hoàn-cầu, phải để dành cho các thế hệ sau soi chung, thà mất lòng với chúa, không được chữ Trung, nhưng được có công với thế-giới. Nhờ vậy, khi quân đội Pháp trở về Paris, đã không tước khí-giới ông tướng Đức này và Von Choltitz vẫn được kể là có công và không bị ngược đãi. Tôi phải bốc

thơ. (xem “Général Von Choltitz, «De Sébastopol à Paris, éditions J’AI LU).

Cũng trong trận giặc này, một võ quan Pháp, từ chiến-trường về thăm nhà, thì bắt được vợ ngoại tình đang ngủ với trai, và mấy gói bơ nằng gửi cho chồng nơi trận chiến, chồng mắc bận về nhà không ăn kịp, và ba bốn anh chiến sĩ ăn thế, ăn rồi đều ngã ra chết hết, vì bơ có độc được, cũng thì tích Võ-đại-lang bị Phan-Kim-Liên cho ăn mì có tra vị-san mã-tiền, “tối-độc phụ-nhơn-tâm” đời nào cũng có. Chồng không chết và bạn chết thế, hỏi phải bốc thúi hay chẳng, nhưng đừng “bốc” hay hơn.

Một người con gái nhà giàu ở Miền Nam, lấy chồng làm chủ quận, chồng phê phỡn ăn chơi lêu-lổng, rồi bỗng ngã ra “đứt gân máu», không chết, nhưng bảy tám năm trường chạy thuốc chạy thầy,

bà một mực “tùng nhút nhi chung»: bốc thơm.

Một bà chủ quận khác, chồng chết sớm, bà biết làm thơ, và thơ bà không đến tệ, nhưng thường con nhà văn có thói đa tình, tôi phải bốc thúi.

Một bà nữ-sĩ, chồng chết, chôn xuống đất rồi phải moi lên chở về xứ, nếu bà không biết giữ, lấy gì làm được như vậy, nên phải bốc thơm và bái phục bà.

Hạng ăn trên ngai trốc, có người vầy người khác, đáng phục nhút là hạng người không có học, không từng đến nhà trường, mà xây dựng cơ đồ, để gia-tài đồ sộ cho con cái phá, khó nói quá và khó ghi thơm thúi, thơm chẳng là khen người tay trắng làm nên, và thúi chẳng là trách ai không biết giữ của. Nhưng

bao giờ, hết hợp đến ly, hết ly rồi hợp, xoay vần cuộc thế, không có như vậy thì chả phải là đời. Nói nữa là ở trong vòng khách sáo.

Mình là ai, mà được quyền chê khen, bốc thơm bốc thúi. Học chữ Tây, không đâu tới đâu, nửa đời làm mọi kiếm cơm, may thời chưa nhận của hối. Chữ Nho dốt đặc, nhưng vì bụng đói nên phải viết mướn, ngặt nay ế-ẩm, không ai in, lại phải viết hoài để quên nỗi buồn. Chấm dứt nơi đây là vừa, dầu chết đi càng tốt. Không tiếc cũng không hờn, chỉ tủi lúc nhỏ, cha mẹ không cho học đến mức. Nhưng số đã vậy, nghĩ ra thậm phải. Ba tôi đến 86 mới từ trần; năm bốn mươi ngoài, tôi xin ra học thêm ở Hà-nội, Ba tôi nói số không thọ mấy, khuyên tôi nghỉ học ra kiếm cơm là vừa. Số khiến nay kiếm gạo không xong, vì chữ nghĩa

đã hóa ra vô dụng, nhớ lại câu Ba tôi khuyên: “mầy học thêm thêm kiêu ngạo, ích gì”, quả như tiên-tri, không khác. Nói bấy nhiêu đã là tội tày đình, biết nhiều, tội biết là mầy. Có khiếu có móc thật, nhưng hoàn toàn vô ác ý, nếu đời không hư không nát, thì đây đâu còn chỗ chen vào chê khen. Xin chấm dứt. Dứt mà không dứt, nối nhớ câu: “Đầu đội kẹo, miệng rao chơn chạy, kêu bố bộ hành, ai mua kẹo, tôi bán cho”. Câu này của Năm Sa-đéc đổ tôi, viết cuốn 50 năm mê hát, mà hát được câu này chẳng, giao đầu đội kẹo, phải hát giọng hát khách, miệng rao chơn chạy, phải đổi giọng bắt qua tẩu-mã, kêu bố bộ hành, phải hát giọng Tiên-Bửu đưa đồ, ai mua kẹo tôi bán cho, phải hát giọng Nam-ai cho mùi-mẫn, cất lên mấy chữ chót giọng Nam xuân và hát dụng, cho hiểu ngầm tương lai mạng vận còn hy-vọng cất đầu lên chớ không

khổ như vậy hoài, cha mẹ ôi, học nát chữ trong trường mà nay thua mù nầy không học nhà trường nhưng nhờ học trường đời mà giỏi hơn mình, tập mãi mà hát không nên thân, chi bằng gá nghĩa cùng nàng, thua về tài vẫn thắng về nghề làm chồng, cưới vợ con nhà gia-giáo vẫn làm khổ thân, có vợ học kém vẫn ăn hiếp vợ, vợ nhịn và thứ-tha, ở đời với nhau, bớt khổ. Cũng lại là số kiếp.

Ngày 17 tháng tám dương-lịch 1983

Dỗ mắt (tiếp theo)

(viết lại từ ngày 6 aoút 1985)

Dẫn.- Dỗ mắt là một việc làm “mũi không thơm, tay lấm dơ-dáy”, cực chẳng đã, vì không có thức ngon, mới đành phải mót ba con cá hôi trong ao bùn, thêm muối và gài vào lu hũ, chờ qua năm sau, cá ăn muối trở thành mắt, dùng lua hột cơm cho qua bữa. Năm 1983, tôi dùng “Dỗ mắt” làm đề tựa, viết chơi vài chuyện vặt, bêu riếu đùa chơi việc không trong xã hội đương thời. Bất ngờ và cũng là một dịp may,

ngẫu nhiên một bạn tâm-giao vừa cho tôi xem hai số Paris-Match cũ, đọc thấy thích, bèn lược dịch ra như sau và lấy tập “Dở mắt” tháo ra, đóng thêm mấy trang “bổ túc».

Nguyên nàng tài tử Marilyn Monroe là một nàng mỹ-sắc đã từng làm sôi động cả triệu tim lãng-mạn mê say nhan-sắc và duyên-dáng của nàng trên màn bạc những năm nọ. Thành linh năm 1962, có tin báo nàng đã từ trần trên giường ngủ, bác sĩ phải phá cửa kính mới xông được vào phòng, thấy nàng lõa thể và đã chết, trên bàn còn bao không thuốc an thần, và mãi cho đến nay vẫn chưa rõ nàng tự dùng thuốc quá nhiều hoặc giả nàng chết vì bị “tra độc thủ ám-sát»? Sở dĩ câu chuyện đáng thương-tâm hơn là đem ra phanh phui bêu xấu. Nhưng bề trong câu chuyện lại là chuyện hai anh em ruột,

vốn nhà tai mắt rường cột của một quốc-gia hùng-cường, lại đành “hai chày cùng giã chung một cối”, đều lấy nàng Monroe làm nhơn-tình, cười cho mặt sắt cũng sa vòng tình, nên tôi cứ chép lại đây, mặc dầu có nhà giả đạo đức khuyên chuyện đã qua rồi, nhắc lại chỉ tốn giấy. Tôi thì nghĩ khác gương soi chung, nên cứ viết. Đừng tưởng lầm nhà tai mắt không bao giờ biết làm việc xấu.

Và đây là câu chuyện tóm tắt trong hai tờ báo Match cũ:

Theo tờ số 1605 ngày 21-2-1980:
“Paris-Match n.1605 du 21 février 1980»

Lời tự thuật của một người có lẽ là nhơn-ngãi chót của nàng (le récit de celui qui fut peut-être son dernier grand amour), hay là chuyện “40 đêm với tiên»

(40 jours avec Marilyn). Chuyện kể như vậy:

Nàng Marilyn Monroe đang sống cô đơn buồn bã tại đô thành New-York. Đây là vào khoảng đời trẻ-lạnh lối 1950. Nàng vừa thấy mối duyên với Arthur Miller tan rã... giai-ngẫu kỳ-duyen đã thành ác-mộng, bất thành linh một bầu gánh dẫn đến một kếp đóng phim người xứ Đan Mạch. Nàng tiếp, ngồi nghe... rồi khi khổng khi không, cả hai kếp và đào, trở nên đôi tình-nhơn khăng khít với nhau được vồn-vện bốn chục ngày, kể lại bình rơi duyên rã, - đúng như chuyện bên ta ngày xưa, “Giáng-tiên với chàng Từ-thức”, và Từ Thức đây tên gọi Hans Jorgen Lembourn. Giữ lời giao kết, Lem-bourn ghi lại ngày qua ngày, đủ bốn chục buổi sống chung, nhà xuất-bản Robert Laffont in ra thành sách, và tờ báo Pháp

Paris-Match tóm tắt đại lược cho ra hai số báo, tôi mặc dù tài sơ, xin thuật lại như sau:

“Tôi nhấn chuông nơi cửa, thì có một nữ thư-ký tư ra mở. Sắc-diện cô ấy bơ phờ, mặt tái nhợt như gà bị cắt tiết, và tôi có cảm giác bước vào nhà đang có người chết. Tự tôi thấy đang ở trong cảnh đến để làm rộn và cô này chỉ mong tôi sớm ra về là xong. Cô ấy đưa tôi qua một hành lang sơn trắng, rồi qua một vuông phòng khác đang có hai lao-công phết sơn bạch tuyết, rồi trải qua một phòng chất chứa đầy sách, nơi đây tôi thấy có treo ba bức ảnh lộng trong khung da đẹp, đều là ảnh nàng Marilyn lộng lẫy, khiêu gợi, có thơ đề và chữ ký tặng, ảnh vừa sexy, tình tứ, nửa úp nửa mở, trong như ngọc, trắng như ngà, lồ lộ một tòa thiên hương chói lọi. Cô chỉ ghế cho tôi ngồi, nhỏ nhẹ dặn

hãy chờ, và lánh mặt lúc nào tôi không hay kịp. Trong lòng tôi hồi hộp, tự dọn sẵn mấy lời xã giao ra mắt... Bỗng nàng xuất-hiện nơi cửa phòng một cách bất ngờ. Nàng chỉ mặc một chiếc áo choàng màu trắng bạch, vóc nàng nhỏ thó, không đầy đà như trong trí tôi vọng tưởng, duy nồn nà tròn-trịa khả ái lạ thường. Trên mặt nàng còn đầy son phấn chưa trau-giồi chải chuốt, da mặt còn đầy va-dơ-lin chưa lau, nàng chỉ chấm một làn môi son dợt, trên tóc còn một khăn quần che đầu, và nàng đi chơn không, tức nàng chưa trang-điểm khi tiếp tôi, nhưng nội bao nhiêu nét sơ sài ấy đã đủ làm cho tôi thần hồn điên đảo, quả đúng tôi đứng trước một tiên-nữ xuất phàm, một tiên-nữ có một cặp mắt đúng là một cặp bích-nhãn, tôi chưa từng gặp hay thấy bao giờ, và y như trong Kiều đã tả: “làn thu-thủy, nét xuân-sơn, khuôn trắng đầy đặn, nét

ngài nở nang”, là đây đúng rồi.

Nàng khoan thai bước tới, hai tay đưa ra chào tôi một cách tự nhiên niềm nở, rồi nàng day qua chiếc ghế trường-kỷ, hòa hoãn bước đi uyển chuyển tuy không quá lộ liễu như trên phim ảnh, nàng ngồi xuống và kéo hai chơn vào mình theo kiểu ngồi liên-hoa, nhưng nàng bất chấp chiếc áo choàng không đủ che cặp gối lú ra mời mọc. Nàng mở đầu câu chuyện:

- Anh đến thật phải lúc. Tôi xin có lời tạ lỗi, hôm gặp nhau bữa ấy, vì quá vội vàng hấp tấp, tôi sợ trễ hẹn nơi khác, mà ra đi không kịp nói với anh lời nào, có lẽ anh không giận tôi mà chứ?

- Dạ, tôi nào dám giận, và cô đâu có lỗi gì? Tôi vẫn có thì giờ mà!

- Ôi! Anh tử tế quá! Lại nói đến thì-giờ. Đã hơn một thế-kỷ nay rồi, tôi chưa từng gặp một người nào mà không lụp-chụp rộn ràng với “thì và giờ”. Chính tôi đây, tôi cũng xăng-cà-đun, tối ngày chỉ bận với thì và giờ, quả thật tôi không được rảnh-rang chút nào, và giá-thủ... á mà thôi, bỏ qua chuyện đó đi và hãy nói qua việc anh, tôi có đọc bài anh gửi, tôi ưng bụng đóng một vai tuồng trong chuyện anh kể đó lắm, chính ông giáo-sư của tôi, ông Lee Strasberg, - anh biết ông ấy chứ? – lão ta nói tôi lúc này trở lên sân-khấu được lắm. Tôi đây, bụng cũng muốn thử một phen diễn trên sân khấu tuồng thay vì trên sân-khấu phim, - lúc này tôi đang tưởng như vậy, nhưng khi cô đơn chiếc bóng, thì tôi lại mất tự tin, và tôi đang thiếu người giúp tôi tự tin lấy tôi đây. À! Mà làm gì như tôi đang xin tội hay sám hối phải không hử? Hãy

quên hết các việc ấy đi và hãy nói đến anh đi. Sao? Anh có cảm-nghĩ gì về nước Mỹ của tôi?

Và khi ấy tôi mới trình bày tỉ mỉ với nàng bao nhiêu cảm-tưởng của tôi đối với nước khổng lồ Mỹ-quốc này, xây chong-chóng như xây bồ-bồ, lớn to lạ thường, nhưng xiết bao hỗn độn, bừa-hao lẫn lộn như sóng dữ ba đào, tựa như có một động lực nơi trung-tâm chuyển ra và xáo trộn đổ nhào không kịp đếm...

Nàng ngồi nghe tôi nói, nàng chờm mình tới trước như để nghe thêm kỹ, nàng dường muốn nói điều gì, bỗng nàng không nói và day qua dòm ra cửa sổ, tựa hồ như nàng không còn ngồi trước mặt tôi, xác ngồi đây mà trí óc và hồn phách vẫn đâu đâu, và tôi cũng giựt mình, không biết mình đã nói xúc phạm nàng điều gì, hay đã khiêu gợi làm cho

nàng nhớ lại một chuyện gì nặng nề khó chịu. Trong khoảnh khắc ấy, tôi thấy sắc mặt nàng buồn thảm thế nào, cặp mắt mất thần và nàng tiêu tụy ủ dột khô héo làm sao, rồi bỗng nàng như giật mình, hai tay khoanh vào dưới ngực làm cho ngực càng phồng lên, cặp nhũ-hoa xinh xắn và to đẹp hơn bao giờ, trong giây phút thiêng liêng ấy, tôi chợt thấy sống mũi nàng hơi to và khác hơn vóc mũi nàng trong các phim đã đóng, rồi phút chốc, nàng thâu rút vòng tay thêm chặt, ép hai tòa thiên nhiên càng lộ lộ như hai quả bông-tiên, hai chơn nàng cũng thúc gọn lại dưới tà áo choàng, hai mắt nàng bỗng sáng ra và càng lớn thêm lên, nàng tươi ra và nàng tiên của tôi đã nhập xác và sống lại bằng xương bằng thịt.

– Anh à! Nàng nói, anh vừa nhắc rằng có một phản-kích, một sự hồi tưởng về

dĩ vãng, mà quả anh đã biết rõ về dĩ vãng của tôi chưa? Không! Không đâu! Anh nào biết cuộc đời đã qua của tôi và nào phải như lời thiên hạ đồn-đãi, - vạn sự đối với tôi, đều dễ dàng suôn sẻ trơn-tru hết thảy đâu! Có người đã kể lại khoảng thiếu thời của tôi, buổi hàn-vi côi-cút mà chẳng một ai tin rằng có thật. Thảy thảy đều cho rằng đó là chuyện dối trá để làm quảng-cáo, và chính mẫu-thân tôi, ý mà quên, tôi lại kể chuyện của tôi ra đây rồi! Nay, anh là người xứ Đan Mạch, anh hãy kể chuyện nước anh cho tôi nghe đi.

Tôi chiều theo ý nàng và bắt nói qua xứ Đan Mạch, nào vị trí địa-thế, nào dân tình, nào phong-thổ, nào chế-độ đương-thời. Chuyện vẫn không hấp dẫn gì, nhưng nàng vẫn chăm chỉ ngồi nghe như để hấp thụ và học-hỏi thêm, dường như để bổ túc cho sự nghe thấy của nàng

vốn không sâu rộng. Nàng thú thật:

– Có lẽ trong một xứ như xứ của anh nói đó, khoảng thơ ấu của tôi ắt không cùng-cực như cảnh tôi đã trải, và tôi ắt không quá khổ như tôi lúc nhỏ đã chịu. Ô kìa! Mà tôi đã quên mời anh cùng tôi trà nước gì rồi. Có lẽ anh là người Đan Mạch, thì anh thích dùng bia chứ? Anh lại không thích bia à? Hay là hai ta hãy dùng chút rượu mạnh, scotch nhé? Uống sec, không pha hay uống với nước soda? Anh chờ tôi một chút nhé!

Tôi ngồi ngắm nàng chạy chơn không đi kiếm rượu, tôi nghe nàng khua chạm vừa ly vừa chai, rồi nàng cho chạy một đĩa hát và tiếng kếp Frank Sinatra trỗi lên du-dương ngọt lịm. Nàng trở lại với hai ly cối và chai sâm-banh dưới nách. Nàng kéo từ dưới trường-kỷ ra một bàn thấp lùn, nàng khui sâm-banh rót ra hai cốc

và cả hai cùng uống khan nguyên-chất.

– Có phải anh đang thâm-tưởng tôi là một con đào tóc vàng hoe và ngu đần, như thiên hạ đồn, phải vậy không anh?

– Thưa cô, cô hỏi nhiều câu thật bất ngờ, và trí thông-minh cô không thiếu.

Nàng không trả lời, thè lưỡi rà-rà môi dưới và lấy ngón út và ngón đeo nhẫn đút vào miệng. Nàng ngấm tôi như chưa bao giờ từng thấy. Nàng muốn gì và quả tôi không làm sao biết được. Lúc đó trong phòng, nửa che trong bóng tối, không một tiếng ồn, tiếng xe tiếng người dưới đường, không vọng lên đến đây. Chiếc áo choàng trắng, gương mặt chưa trang-diểm, cặp bích-nhân sáng ngời làm sao? Có thể nói dường như có một lớp áo mỏng choàng trên thân nàng, áo che mặc áo, vóc ngọc mình ngà càng

lồ lộ, - khỏa thân thật là khỏa thân (Peignoir blanc, visage luisant, ses yeux: elle brillait tout entière. On aurait dit qu'une étoffe chatoyante avait été collée sur sa peau, la révélant plus nue que nue...) và nào ngờ chúng tôi đang sống giữa phồn-ba New-York, mặt giáp mặt, vai kề vai, duy «lòng trong như đã, mặt ngoài còn e», tôi và nàng, sống nơi đây mà như sống giữa sa mạc bãi cát nào, trong lòng xúc động như thiêu như đốt...

Chúng tôi cùng đứng dậy, nàng đi trước đưa tôi qua phòng khác và lướt qua mặt nàng thơ-ký riêng, cô nầy dường như liếc xéo tôi ghét cay ghét đắng, qua đến dãy hành lang, tôi cúi đầu và bắt tay từ giã.

Nàng chậm rãi nói:

– Hôm nay tôi nói nhiều hơn bao giờ

hết, tôi cũng không hiểu vì sao, có lẽ vì tôi cần phải nói, hay chẳng?

Trong khi tôi đứng chờ thang máy, thì nàng đứng dựa vào khuôn cửa phòng, hai gối kẹp nhau, gối nầy qua gối kia, một tay nắm khuôn cửa, tay kia nắm kéo chiếc áo choàng che thân. Nàng tựa hồ cô đơn lạ lùng, đôi mắt vẫn vui-vui, nhưng chiếc thân như nhỏ bé thêm, từ giã không đành. Nàng lấy tay ra dấu giã-từ, tôi vừa bước vào thang máy, chợt nghe tiếng nàng kêu:

– Chờ tôi một chút! Cho tôi địa chỉ, viết tên nhà hàng và số điện thoại thôi.

Tôi lật đật lấy chơn chặn không cho thang máy chạy, lật đật xé một tờ trong tập sổ tay, vừa run-rẩy vừa viết hồi hã mấy lời cáo-biệt, rồi để cho thang từ từ đi xuống. Qua bữa sau, tôi đang ở phòng

tôi, bỗng chuông điện-thoại reo, và có tiếng nàng trong máy:

– Tôi có phá giấc ngủ anh chẳng, tiếng nàng hỏi.

– Dạ, cô chẳng khuấy rầy tôi đâu. Sự thật, tôi lấy làm hân hạnh được cô gọi vậy. Bữa nay cô thế nào?

– Tôi không ngủ được. Tôi thấy cần phải nói chuyện với một người... Chẳng hay anh có sẵn lòng tiếp chuyện với tôi không?

– Chắc quả như vậy, dẫu nói suốt đêm cũng hay.

– Anh nhĩa lắm đó. Tôi vẫn biết mà. Nhưng trong lúc ấy, anh có ngáy pho-pho chứ?

– Không đâu! Mà hiện tôi làm sao biết được?

– Anh ngủ cách nào? Nằm ngửa hay nằm nghiêng một bên?

– Thường thì tôi nằm ngủ xiên. Ban ngày thì thường nằm ngửa. Tại sao vậy, tôi cũng không hiểu. Thật là ngớ ngẩn. Duy đêm lại, tôi vẫn thích nằm nghiêng.

– Tôi thì khác. Tôi thích nằm sấp, khi ngủ, bụng úp xuống, thông thường là vậy. Nay tôi thấy cần đàm-đạo lâu lâu với anh. Có vài điều tôi đang thắc mắc. Mai được chứ?

– Dạ, được lắm, nhưng ở nơi nào?

– Ở nhà đây, thì không tiện rồi. Tôi biết có một quán rượu nhỏ, cách độ mười thước nơi mé tả trên con đường xuống dốc, không xa mấy khách-sạn anh ở. Vào hai giờ, mai ngheo?

– Thừa vâng. Nhưng người ta sẽ nhìn

mặt và biết cô và chúng ta sẽ bị khuấy rầy.

Nói đến đó, tôi nghe tiếng cô cười giòn trong máy, và tiếng cô đáp:

– Có lẽ đến anh cũng chẳng nhìn ra tôi.

Đúng giờ hẹn, tôi đến quán rượu ngồi chờ, cô vẫn chưa tới.... Độ nửa giờ sau, thì cô lại, vận một quần xám nâu nhàn nheo không ủi, trên mặc một chiếc áo sơ-mi trắng nhục-nhục nửa sặc, tóc nhét trong khăn phủ-la màu “cháo lòng”, mặt không giới phấn, mắt đeo kính râm, lại theo một bọn tuổi dưới đôi mươi, vai quảy một túi-dắt có dây máng trên vai nhúng-nhẳng. Tôi lật đật đứng dậy, chào và mời cô ngồi xuống ghế, quả từ cô bước vào quán, chẳng một ai để mắt nhìn và nhận ra cô. Duy gương mặt cô hơi tái tái.

Nàng uống một hơi cạn ly và đòi ly khác.

Nàng lột nhỡn-kính và nhìn tôi chăm chú, quả mắt cô có quầng-tròn mất ngủ.

– Anh quả không phải con người xốc nổi, đều-cáng như bao nhiêu kẻ khác, còn tôi cũng quả là khách hữu tình đối với anh, có phải vậy không anh?

– Thưa cô, tôi đêm tưởng ngày mơ, và nhắm mắt vẫn thấy bóng cô trước mặt.

– Có vật gì quan trọng hơn tất cả, trên thế-gian này?

– Dạ thưa, đó là ái tình.

– Ái-tình quả có và anh dám chắc điều đó hay không? Không, ý tôi muốn nói, mà tìm chưa ra lời. Tôi đây, vẫn tìm mãi ái tình mà chưa bao giờ bắt gặp. Anh có biết tôi đã có bốn đời chồng rồi hay

chưa? Có rõ việc ấy chưa?

– Thưa, tôi chỉ biết có ba lần!

– Tôi chưa hề nói việc ấy với ai bao giờ và cũng không có lòng nào nhắc đến. Và sự thật ra sao, ít ai hiểu cho tôi, duy bao nhiêu lời đồn-đãi về tôi đều sai bét.

Nàng lột kính mát xuống, nhìn khắp chung quanh một lượt. Trong quán vắng khách, nàng vói nắm tay tôi, tay nàng vói qua mặt bàn và nắm tay tôi vào tay nàng:

– Theo lời anh đã nói, trên đời không chi quan-trọng hơn là tình ái. Anh có hiểu cho chưa, trong đời tôi, tôi chỉ muốn tự mình lựa chọn người yêu, chứ người khác yêu tôi, thì tôi chẳng cần. Tôi là một đứa bất thức thời vụ, nói cách khác, là một đứa không biết thích ứng (inadapté).

Chiều hôm ấy, ở khách sạn, có người mang cho tôi một bức thư của nàng. Chữ nàng viết nhỏ xinh, nhưng có vẻ khích-động thần kinh và trong thư nàng mời tôi qua hôm sau, hãy đến dự một bữa tiếp-tân tổ chức tại gia với vài bạn thân thiết.

Đúng hẹn, tôi đến nhà thì nhà chật ních khách, toàn là vương-tôn quý phái, áo đuôi tôm đại lễ, mỹ-nữ bày vai áo dạ tiệc, óng-ánh sắc sỡ gấm đất tiền, trắng bạc thêu chỉ vàng. Đây là lần đầu tiên tôi thấy nàng bằng xương bằng thịt, vẫn xinh đẹp bội phần hơn trên màn ảnh, và giữa đám mỹ-nhơn tân-khách này, nàng chói lọi như một chim phụng đứng giữa bầy gà. Thiệt là xuất thần, không ai sánh kịp. Vừa thấy dạng tôi, thì nàng đi lại, hai bên cúi xếp, không khác sóng rẽ cho

hạc liệng ngang, áo xiêm phe nữ nghiêng chào, dạ phục phe nam nghênh đón, y như bà hoàng xuất giá, còn sang còn đẹp nào hơn? Nàng trao tôi ly rượu của nàng đang cầm mà rằng:

– Anh cứ uống đi, đừng ngại. Tôi còn ly khác, thiếu gì. Đây là rượu sâm-banh hiệu Dom Périgon, món tôi sở thích. Lại đây, để tôi trình diện cho đám lương-bằng.

Tôi vâng lời cùng nàng đi một vòng chào quan-khách, nhưng tai tôi vẫn không nghe một lời họ thì thảo mà họ cũng vẫn không biết tôi là ai mà được nàng chiếu cố như vậy. Lễ chào ra mắt chấm dứt nơi một tràng-kỷ, quan-khách chung quanh chuyên nói ồn ào vui vẻ và tôi thủ phận khiêm tốn không xen một câu nào, vì tôi vẫn biết hiện nay tôi vẫn là một khách “vô danh” (*en me souvenant*

que j'étais M. Personne). Nàng đến ngồi trên tay ghế và thủ thủ bên tai.

– Sao anh không nhìn vào mặt tôi. Đã đến đây thì phải khiêu vũ cùng bà chủ nhà này, ít nữa chúng ta cùng nhảy một bản, đánh vài vòng cho đỡ chồn chân.

Rồi đó nàng và tôi nắm tay cùng bước xuống sân-vũ, cùng bước theo nhịp đàn, cùng đi có tiết-điệu, nàng lướt dịu dàng như bay trên sân bóng, hơi thở thơm tho, bước đi uyển chuyển khoan-thai, vai kề vai, mặt kề mặt, lên tiên không bằng.

Khi chúng tôi đến gần một sập rượu, nàng dừng bước lại, với nắm một chai, cho nổ nút, tự rót mỹ-tửu vào hai cúp pha-ly dâng cho tôi một cúp mà rằng:

– Những gì khó tỏ ra lời nay đã thực hành rồi đấy.

– Phải chăng ý cô muốn nói được thành công, trở nên minh-tinh màn bạc, cái thế vô song?

– Hừ! Như vậy là quá nhiều. Tôi chỉ muốn tìm cho gặp chơn “hạnh phúc” và có lẽ hai việc ấy khó dung-hòa với nhau. Có được hay chẳng? Anh vốn là thi-sĩ, hãy cắt nghĩa cho tôi rõ với.

– Có phải cô chỉ muốn trở nên một cội cây, nhưng một cội nhành-lá sum-xuê tha thướt, muôn vạn người đều ngắm, và chỉ muốn như vậy thành một cảnh hoa biết nói thiên hạ vô song?

– À hé! Tại sao anh biết rành như vậy?

Tôi chưa kịp đáp lời thì nàng đã thoát đi khuất bóng, giữa tiếng nhạc phù-trâm và khói thuốc vẩn vơ trên trần nhà, và

giữa tiếng luận-bàn của quan-khách.

Tôi đang ngó ngẩn nhìn ra cửa sổ, tiếng sóng đánh âm-âm vào bãi, thì nàng đã đến gần, nắm tay tôi và hai đứa âm-thầm theo cửa hậu, lén ra bãi cát dọc theo biển bích trước nhà. Chẳng một ai hay biết và bãi lặng trang không một bóng người nào khác hơn hai tôi. Nàng nắm tay tôi và kéo nhau bước xuống biển nước. Nàng lột phắt đôi hài, chơn nàng không đi vớ, nàng vói kéo tà áo bày ra đôi chơn trắng buốt, vừa bước chơn xuống nước vừa rằng:

– Bình sanh tôi thích biển, cũng là lạ chớ không chơi! Biển rộng bao nhiêu, thì bí hiểm bấy nhiêu, nhưng gần biển, tôi lại thấy thoải mái tự do hơn nhiều, biển lại chứa nhiều kỷ niệm lúc ấu thời. Anh hãy lại đây với tôi đi.

Tôi vội vâng lời, lột giày, cởi bít tất, xắn gọn hai ống quần, tay nắm chặt tay nàng và theo nàng xuống nước. Nước đã lên đến gối. Nàng dừng lại, cất tiếng cười vang, vòng tay ôm cổ tôi, rồi buông ra, bước vội lên bờ. Nàng dừng chơn lại, đứng trước mặt tôi, áo vén khỏi háng, và ra dấu cho tôi chùi cẳng. Tôi vội vã rút khăn mù-soa, hai gối quì xuống và cẩn thận lau kỹ từng chơn, khăn thấm nước ướt mềm, tôi vắt sạch và lau thật khô thật kỹ. Lau hết chơn này, day qua lau chơn khác, đôi giò nàng không dài lắm như thiên hạ tưởng, nhưng thật xinh, da trắng nõn nà, bắp thịt cứng rắn, chắc nịch như của gái tân, trong lúc lau chơn nàng, tôi không dám ngó lên, tôi lui-cui cặm-cúi làm việc, không thấy ti-tiện và trong lòng khoan-khoái, lụp-chụp, vừa thẹn-thẹn vì quá “vieux jeu” (cổ-lỗ-xĩ). Khi lau xong, tôi vội đứng dậy, tay xách

đôi hủi nủg vủa trao tay, thủ bủng nủg ỏm choỏng lủy tủi vủ đặt đôi mủi tiủn vủo hai mủi kẻ phỏm nủy. Nủg nhủn gỏt, hai tủi ỏm ghủt nhau như cặp sam, quỏ mủi nủg củn thủm hủn hương thủm biủn cả! Vủo nhủ, nủg vủo phỏng trủc, tủi nủn lủi cho khủng ai biủt hai tủi đã lủn tủ-tủn, tủi rủn rủn bủc vủo phỏng khủiủ vủ, vủ tủm đủc mủt chỗ khủt ngủi sau bủn rủu. Đủm ỏy tủi vủ khỏch-sủn ngủ mủt giỏc thỏng ỏng khủng biủt đầu đủi, chỏt mủt giờ sau, nghe điủn thoủi gọi giủt dủi, vủ bủn kủi đầu dủy quỏ tiủg nủg thủ-thủ.

– Xủ-rủ ỏi, lủi đủy vủi em tủc khỏc đủc khủng?

– Lủi bủy giờ đủy hay sao?

– Ủa! Hủy lủi lủp tủc đi, tủi, em đã dủn tủn gỏc củ, sẽ để cho anh vủo.

– Dạ thưa ái-khanh, kẻ hạ-thần sẽ đến tức khắc bây giờ!

Trời vừa lấp-ló bình-minh, thành phố lạnh buốt và lặng trang, ngoài đường có tiếng đôi người chơn đi hấp tấp, và tiếng róc-rách kéo màn buổi sáng sớm. Người gác cửa quả đang đứng đợi, khi thấy tôi thì lặng lẽ mở hai lớp cửa kiếng, cúi đầu chào và không nói một lời. Trong nhà, phẳng phất êm ru, chưa ai thức giấc. Đến thang máy, đến tầng nàng ngủ, tôi vẫn thấy cửa phòng mở hé sẵn, tôi vào và khép chặt cửa lại. Nàng đã chực từ lâu trong bộ áo choàng trong-trắng, nàng vội kéo tay tôi đưa vào khuê-phòng, đôi màn buông kín, bên trong có một “quí-phi-sàng” giăng tay chờ sẵn. Chỉ có một làn ánh sáng duy nhứt chiếu vào phòng, từ phòng khách nàng để cửa hé, rọi qua. Nàng thoát xiêm-y (đây là chiếc

áo choàng cô-độc), nàng luồn mình lẹ vào chần, kéo mền đắp lên che tòa thiên nhiên “vây-vây sẵn đúc”, tôi cũng vội thoát-y và lót-tót nằm kê... Khi trời sáng bết, tôi len-lén chun ra khỏi giường, mặc vội quần-áo, xé gấp một tờ trong quyển nhựt-ký, lão-thảo vài hàng vội vã như vậy: “Ồi ái-khanh, xê-ri yêu dấu, anh lại phải ra về đây, và vẫn mang theo một nỗi mừng vô hạn, dầu cho gió bão cũng không giựt với anh được nỗi mừng này! (Mon petit amour chéri, je pars maintenant, mais la joie que j'emporte avec moi, aucun vent ne serait capable de me l'arracher). Tôi rón-rén đặt mảnh thơ trên bàn nhỏ nơi đầu nằm, giữa mười hộp thuốc an thần ngổn ngang và đã mở nắp; tôi nhìn lại gương mặt ngây thơ khả ái của nàng, và quả nàng đang say giấc nồng Vu-sơn, Bồng-đảo.

Buổi chiều hôm ấy, tại khách-sạn, tôi đánh một giấc ngon-lành, khi thức giấc thấy khát nước nhưng trong mình thật là thoải mái, sung-sướng cùng cực. Tôi vừa vươn vai ngáp gió thì bỗng nghe điện thoại reo, và tiếng người giữ máy nói, lễ phép thưa rằng:

– Thưa ông, giờ này có lẽ ông đã thức giấc. Xin cho ông hay hiện có cô Monroe đang đứng ở đây và muốn được tiếp xúc với ông. Theo điều lệ khách-sạn, phụ nữ không được lên phòng, nhưng không sao. Chào ông.

Tiếng điện thoại dứt, và chẳng tôi có tật nhỏ, để chìa khóa phòng trong ổ khóa nơi cửa ngoài, trong này tôi chỉnh y chưa kịp thì nàng đã lên tới, lấy chìa khóa khóa cửa bên trong lại, và luôn tay nàng bước lại cửa sổ, kéo màn che kín mít, quả là nàng đến không phải để trò

chuyện rồi... Gài cửa xong xuôi, nàng leo lên giường tôi đang nằm, nàng kéo tay tôi và hôn lấy hôn để, nụng nịu từ lóng tay và hôn trong lòng bàn tay tôi mà rằng:

– Anh đêm rồi đối đĩ với em thật là lịch sự. Nhờ mĩ bàn tay khéo cư xử mà em ngủ một giấc ngon lành.

Một chặp sau, nàng lồm cồm ngồi dậy, bò lại góc chân giường, ngồi khoanh tròn, cặp nhũ hoa vun-vút no tròn, gương mặt trẻ-trung, tóc tai biểng chải, hỏi rằng:

– Anh có sẵn sâm-banh chứ?

Tôi đáp rằng không có, thì nàng vội nài rượu mạnh “Scotch” cũng được. Tôi trả lời:

– Cũng không có nữa và chỉ có la-ve (bia).

Nàng rằng:

– Anh có thể nhờ người gác điện thoại tìm hộ scotch, và luôn soda, nước đá chứ?

Tôi nói:

– Để tôi xuống kho lấy lên tiện hơn.

Nàng toan đi theo, nhưng tôi bảo nàng cứ ở lại nơi phòng. Đó rồi tôi xách lên ba chai whisky trong một tay xách bằng giấy nhựa (plastique) thêm một xách khác soda.

Tôi lấy ly trong phòng tắm, dùng tạm và rót đầy rượu cho nàng, chai soda đặt đứng nơi ván rầm gần chai scotch, tôi ngồi nơi đầu giường, nàng ngồi nơi chân giường, chậm rãi nói mấy lời tâm sự:

– Đêm rồi, em phải tiếp “thằng trời

đánh” của hãng phim FOX. Em không khứng ăn-nằm với nó, vì vậy nó oán thù. Nó nói cái gì đúng đắn thì em phá vỡ, làm cho tan tành, thậm chí với mẹ em, em cũng cư xử không ra gì, và em chỉ biết lo về quảng-cáo tuyên truyền cho bản thân và em đã không ngần ngại làm nhiều việc ti-tiện, không xứng đáng. Nói đến đây, nàng vói lấy chai whisky rót đầy rượu mạnh, pha rất ít soda và tiếp nói: - Ngoài ra còn nhiều việc rắc-rối lôi thôi khác nữa, tỷ như không biết có cái gì trong bụng mà em không đậu thai được. Đã mấy phen mừng hụt, kết quả là con số “không”, trải qua mấy lần đi khám thai, họ vày-vò, họ thiếu điều mỗ-xẻ em đủ mọi cách mà cũng trơ-trơ, rốt cuộc họ làm cho em có cảm giác em hoàn toàn là lão-khoét, lão thiên, lão địa, lão khắp thế gian, sanh ra để dối trá, em lừa đảo; và em chỉ là đại diện cho tất cả những gì

không phải là tự nơi em muốn làm.

Tôi để cho nàng mặc tình tử tế tâm sự, cởi mở tác lòng, hai ly rượu hết với rồi đây, chúng tôi tràn trề hạnh phúc, dẫu bầu trời có sụp đổ thì mặc kệ, chúng tôi nào sợ kể gì. Nội bấy nhiêu đây là đủ và chúng tôi nào cần phải có ngày mai! Đã cùng nhau tâm-đầu ý-hiệp, tương-đắc tương-tri như vậy, rượu càng ngà-ngà thì cứ để cho say, vẫn không ghét nhau lại thấy cùng nhau thương da thương diết, hai dây hệ-túc, hai bầu tâm sự tương xứng tương hòa, say tỉnh tỉnh say, khi say trái đất cũng say, không say sao cứ lăn quay chạy tròn!

– Tôi không thể tin cậy hoàn toàn một người nào được cả. Anh có biết vì sao không?

– Theo anh tưởng, vì tại em không

biết giữ kín miệng bình. Tại em hay thất-lộ tâm tình. Đại phạm mình thường hay nghi-ky người khác vì cho rằng tâm tánh giống mình.

– Anh nói em nghe được. Vậy thì em cho phép anh cứ viết nhựt-ký về em đi. Anh có thể nói hết những gì em đã làm, cứ nói, nói ra cho hết đi và bố cáo đi, một khi em từ-trần.

– Anh được viết ra hết hả? Không bỏ sót giống gì hết hả?

– Ủa! Đừng bỏ sót gì hết. Em bằng lòng như vậy. Nếu lời anh quả đúng là trung-trực chơn chánh, thì có lẽ người đời sẽ cho em không phải là “con đĩ”, tuy rằng một đôi khi em cho rằng em khó tránh là kỹ nữ kia mà. (- Oui, sans rien omettre. J'en prends le risque. Si ton témoignage est fidèle, on ne dira plus que

j'étais une garce, bien que je l'ai parfois été).

– Này em ơi! Em có thấy chai rượu đã gần cạn rồi chưa?

– Nếu rượu hết thì anh phải xuống đem lên chai khác. Bữa nay em muốn uống cho thật say mềm, cho té ngã lăn xuống nằm dưới góc bàn, phải say túy-lúy cho thấy đảo lộn thiên địa, nhưng phải tránh việc mây mưa. Khi nào em say, thì em không còn thèm việc gió-trăng, em chỉ mong ngủ vui, ngủ đến mê-mạn tàng-tịch quên đầu quên đuôi.

– Được, để anh xuống lấy rượu lên, nhưng bữa nay phải kể và cần có ngày mai nữa chứ?

Khi tôi trở lên vô phòng thì thấy nàng đã ngã nằm khoanh tôm vắt ngang trên

giường, tôi lật đặt kéo sửa lại ngay ngắn, và để nàng nằm úp bụng xuống dưới và tôi kê đầu nàng vào gối cho nàng đừng ngộp thở. Tôi nghe nàng lẩm bẩm tiếng gì trong miệng, không rõ ắt nàng muốn nói những gì, duy ngủ thật say vui. Chính tôi, tôi cũng đứng không vững và ráng gượng đặt lưng nằm dựa bên nàng. Phải đợi một lúc khá lâu lâu, tôi mới dứt thấy phòng xây bồ-bồ y như mấy con ngựa gỗ hát xiếc (cirque). Tôi nhắm mắt thiếp mê được một lúc, lòng vẫn mừng-mừng vì chưa đến quá say và chưa phạm một lỗi-lầm lớn nào. Trời đã xế chiều từ lâu thì tôi mới thức, thấy nàng vẫn nằm ngửa cạnh bên mình, hai mắt nàng mở trao-tráo và nhìn trực chỉ trên trần nhà. Mặt nàng tái dợt, còn trắng hơn da thịt nàng nữa, mắt đóng quầng thâm đen, gương mặt như sừng-sừng. Hay là nàng bị khó ở.

– Không, em không có đau ốm gì cả, chỉ suy yếu đôi chút vậy thôi. Xin lỗi anh nhé! Em nào có nhắm mắt được chút nào! Em cũng vừa thiu thiu sắp ngủ thì anh đã pho-pho rồi... Đây em sắp lên cơn khổ não, mỗi sáu vạn cổ sắp nhập vào em đây này. Bi giờ, em không muốn tách rời khỏi giường, khỏi cái phòng này, em không muốn bước ra ngoài. Em chỉ ước mong được anh đưa em khỏi xa chốn này, xa thật xa, xa hết tất cả, xa luôn đất nước Mỹ quốc này, và dắt em ẩn náu một chốn sơn cùng thủy tận cho không còn ai gặp mặt em nữa.

Nói đến đây, nàng vụt đứng dậy, và rằng:

– Nghe đây này! Bi giờ em phải tạm biệt anh. Anh cũng đừng tìm phương gặp mặt em và nhứt là anh phải đừng nói cho ai được rõ đôi ta đã sống chung như

vậy, đừng cho một ai biết cả. Anh hứa và thề với em đi. Riêng em, em sẽ tìm dịp đôi ta tái ngộ, cũng trong một đôi ngày hay trong một đôi tuần-nhật, việc ấy em vẫn chưa biết và vẫn còn tùy...

Nói đến đó, nàng vụt cười, một giọng cười ngắn thôi, và sắc mặt nàng trở tươi như mọi bữa. Nàng cúi xuống hôn tôi, rồi đứng thẳng mình lên, với chụp cái túi dết có quai, ngừng lại một lúc, ngo tôi trân, đoạn lấy tay ra dấu từ giã và biến mất sau cánh cửa phòng. Bây giờ còn lại đây hơi hương thoang thoảng của nàng và mớ hương nồng rượu mạnh, trên nệm trên gối còn dấu dạng chỗ nàng nằm, chỗ nàng gối đầu lúc ngồi, dưới ván rầm còn mấy hộp nước cam đã uống cạn, mớ giấy dính mỡ của thức ăn «hot-dog» chúng tôi đã ngốn, và bên tai vẫn còn tiếng nàng thủ thủ, khi học hỏi, khi tìm hiểu, khi

phân-tách và suy-xét, muốn biết muốn hiểu những gì tôi đã thốt ra. Trong khi ấy, thời gian cứ trôi, trôi đi mãi, đi mãi mãi. Thế-giới cực-lạc của tôi chỉ thu gọn lại một vuông phòng bé mọn nầy, và tôi có cảm giác tấm thân bèo-dạt, hoa-trôi, nào khác một nhà hàng-hải cô thân độc mộc trên một chiếc thuyền nan bập-bênh giữa cảnh ba-đào sóng dữ, bê-tông cốt sắt New York hoa lệ.

Cái thế giới cực lạc của tôi ấy lại còn chứa đựng mớ nhảm thị-dục tư riêng và mối tình đầm thắm giữa tôi và nàng, thắt chặt thêm vì đang thấy một minh-tinh như lẩn sao-xẹt, đang dẫn thân vào một tương lai vô định mà chính bản thân nàng cũng chưa rõ sẽ ra sao... Còn đang nghĩ ngợi bỗng nghe trong máy nói tiếng người gác-dan (réceptionniste) báo tin

cụt ngùn: “Vị phu-nhơn đã đến» (La dame est là).

Tôi vừa lấy trong tủ lạnh ra kíp chai sâm-banh Dom Pérignon thì nàng đã có mặt trong phòng.

– Sao anh lơ đễnh quá đi vậy? Đây là cái chìa khóa bỏ nơi ngoài ấy đây.

Nàng đã khóa chặt cửa phòng, lột đôi kính cao-bồi, ném túi dây xuống, ôm choàng lấy tôi mà hôn và ra lệnh:

– Hãy dẹp phứt chai sâm-banh đi, để lát nữa sẽ hay, và kíp mau mau lấy mền che cửa sổ lại.

Khi tôi treo và ghim kim được chiếc mền che khuất cửa và bước xuống khỏi ghế thì nàng đã nằm yên trên chiếc giường tử hoi nào. Thiệt là một sự bất ngờ, một bất ngờ êm ái, tràn trề hạnh

phúc, ngọt như mía lùi, đẹp tựa vàng son, quả tiên rơi đến tay phàm mà lạ! Trong bóng mập mờ nửa lu nửa sáng, tóc nàng rải trên áo gối, chớp chớp như đồng tro trắng. Tôi cố ý tìm trên gương mặt trên đôi mắt, kiếm dấu vết mối bi-kịch tôi biết sắp sẽ diễn, nhưng nào thấy gì, chỉ thấy cặp bích-nhân đầy tình tứ yêu đương không bờ bến.

Một chập sau, tay nâng cốc sâm-banh, nàng nói một cách mau lẹ và hơi dự dự:

– Em đang sắp xếp để người ta không phương tìm gặp đôi ta trong một thời gian, một đôi tuần-nhứt. Vậy xin anh đừng buồn vì em phải đi ngay bây giờ. Ngày mai em sẽ trở lại đây và chúng ta cùng khởi hành. Chúng ta sẽ chạy xe cho thật xa theo ý chúng ta muốn, và biết đâu chừng, sẽ chạy đến Hồ-ly-vọng cũng

chưa hay. Bây giờ đây, tôi phải tạm biệt anh, anh đừng buồn, tôi phải đi điều-đình với hãng FOX, phải đấu tranh với họ, phải cho họ “leo cây” cũng chưa biết chừng, nhưng giỏi lắm là thắng họ được một thời gian ngắn ngắn, tôi cũng phải trở về với họ mới đủ sống, tôi đã nằm mộng thấy họ phân thây tôi làm nhiều khúc, cắt khúc em bằng dao phay dao tu, và anh phải cứu tôi, giúp em đủ mọi cách mới được.

– Anh chỉ ước mong được yêu em mãi mãi.

– Như vậy là chưa đủ hay sao?

– Đã đầy đủ lắm vậy, nhưng em có biết đâu họ là cả một đạo binh ngăn trở đôi ta yêu nhau, và cản trở anh giúp em một việc nhỏ nào.

– Thôi, hãy bớt nói xàm và hãy nhớ xếp đặt cho xong để mai lên đường. Thì giờ qua mau lắm.

Hôm sau nàng đến có hơi trễ, tự lái một chiếc xe Buick trắng, mui trần hiệu Skylark. Khi nàng bước xuống xe, tôi suýt nhìn không ra, mặc quai gở một quần có sọc dài không khác quần mặc để ngủ, và bó sát thân, để lộ liễu những gì nên giấu kín.

– Xe này, em mượn mà cũng không ai biết người mượn xe đó, ấy là em đây. Như vậy hoàn toàn chúng ta giữ được bí mật, và không một ai tìm được chúng ta, vì số xe đã đổi khác. Mà cái gì làm cho anh nhếch mép cười vậy?

– Cô ơi, cô vừa là nàng minh-tinh Garbo, thêm gia-vị một chút kếp tài tử Paul Muni, đậm thêm một phần nào

giống giống hoàng-đế Nã-phá-luân nữa.

– Ừ hé. Một chút Garbo, một mớ Muni, một phần chấm phá Napoléon, ừ, phải đấy! Và phải lắm. Bấy lâu nay chưa có ai phê bình tôi hay ho như anh vậy. Anh quả là một nhân sâm đáng quý. Để tối tối tôi cầu nguyện cho anh được sống đời đời, bá-niên trường-thọ. Cũng may, không ai biết tôi giả dạng và đi đến chốn này.

Nói đến đó, nàng chạy vòng quanh chiếc xe, nhảy lên ngồi nơi ghế khách ngồi và đóng dặc ra lệnh:

– Hãy lái xe đi, và em chỉ đường cho chạy. Em ghét tự cầm tay lái lắm.

Xe chạy khỏi Manhattan, lướt qua Hudson, tới New Jersey, quẹo lên hướng bắc rồi quanh lại hướng tây, đoạn trực

chỉ vào vùng núi non sơn cước. Nàng đứng dậy, với tay lục soát nơi chỗ ngồi phía sau, vớ được chai sâm-banh Dom Pérignon, vạch hộp đựng bao-tay và lôi ra hai cốc ly làm bằng nhựa dẻo, bẻ sợi dây chì và làm cho nút ve bật nổ văng ra ngoài cửa xe, bọt rượu bay tua tủa theo làn gió, trao cho tôi một cốc, riêng nàng nốc hai ba hớp và tự rót rượu cho mình và kẹp chai rượu vào giữa hai vế, một tay nâng cốc, tay kia cầm chiếc nón kỳ dị phát phơ theo gió thổi.

– Phải đây rồi, nàng tuyên bố lớn, chúng ta đang nghỉ hè dạo mát, không biết được bao nhiêu lâu, một tuần-nhật hay đôi tuần nhật. Cũng chả cần biết và cũng đừng hỏi vô ích, chính em cũng không rõ biết nữa là, vì việc ấy còn tùy lắm nôi.

Nàng châm thêm rượu và thì thầm:

– Cũng lạ lắm hỉ. Ai nào biết gái này lánh đời.

– Lánh, trốn đời là Mở một trang đời khác.

– Thưởng cho anh! Thưởng cho anh! Lại nói trúng lòng em đang suy-nghĩ. Em đang tư-lự muốn mở một đời mới, làm lại một cuộc sống hoàn toàn khác hơn trước vậy.

– Em có quyết định cuộc đời mới ấy sẽ ra sao chẳng?

– Không đâu. Đó là cả một vấn đề. Em cần phải có một người giúp em để xây dựng. Người ấy sẽ là anh đây, nói tỷ mà nghe, nhưng có được vậy chẳng?

Xe bắt đầu chạy ngoằn ngoèo như rắn uốn khúc và leo dốc lên lần, trời thêm mát lạnh. Xe lướt qua một rừng

thông già, hương-tòng lông đầy phối, thơm ngát. Nàng vội vói ra băng sau, vớ được chiếc áo dạ xám-nâu, tròng vào cổ mặc chồng lên chiếc áo trắng mỏng đang mặc, lấy nón quăng vào băng sau, thò đầu ra ngoài cửa xe để cho gió cuộn tóc thành một tràng hoa hay một hào quang trắng toát và sáng ngời bao quanh gương mặt, rồi lùi đầu vào xe, nũng nịu ngả mình vào vai tôi mà rằng:

– Đây là hạnh phúc. Hạnh phúc là đây rồi. Anh có hiểu những gì em muốn nói đây chưa?

– Hiểu rồi. Ý em là anh phải không cấm cản em và để cho em hoàn toàn hành-động theo ý em chứ gì?

– Đúng như vậy đó, và được như vậy đó thì em sẽ hoàn toàn mãn nguyện.

Ngày nay, khi thuật lại chuyện này, tôi còn nhớ rõ cảnh thể lúc đó tại Memphis, hai tôi sống trong một căn buồng nhỏ hẹp, ngày ngày ngồi hứng gió nơi một câu-lơn hư rã - khách sạn này nghe đâu đã có từ hồi đời giặc Nam-Bắc phân tranh (*guerre de Sécession*) và cái câu-lơn ấy rêu phong rong bám không thua bãi sông hoang. Chung quanh chúng tôi thì không khí nóng hầm bốc bụi, cùng nhau ngồi trên một chiếc ghế xục-xịch xốc xếch, sau một bức màn xơ-xác, cũ kỹ, xập-ký-nình (thập kỷ-niên), hai đứa gần như thoát-y, một thùng nhỏ chứa nước đá cục để dưới chơn, nàng một tay cầm chiếc khăn bàn, tay kia cầm chai rượu scotch, mà mấy ngón tay mũi viết bám chặt không rời, xem quý dường trên châu bảo ngọc. Gió Nam ở đây như gió bên Phi-châu, êm-êm và dai-dai, vẫn nặng nề khó thở, có mùi uế khí cỏ mục

khó tả nên lời. Tất cả thứ gì ở đây đều giống nhau, hình như chứa đựng một cái gì khó nói, khó diễn! Cái mùi hôi hôi mục nát ấy như làm bá chủ vạn vật, mọi người ở đây đều xem giấc ngủ trưa là một giấc thừa-lương cần thiết, vô sở bất tại (omniprésent), nhưng ngủ xong khi thức dậy, người nào như người nấy, gương mặt dầu vui dầu buồn, vẫn như còn trong giấc mơ ngái ngủ, nửa say nửa tỉnh, nói theo tiếng Việt, tuy rằng khí tục, “còn say ke” ấy mà. (On sentait la sieste omniprésente mais aussi, derrière les visages ensommeillés ou éveillés, fermés ou souriants, les passions à fleur de peau). Tình-dục, luyện tình, như chực dưới làn da, ướm dậy.

Tôi có cảm giác hiện không khí nặng nề ấy đang bám chặt vào hai tôi, và chúng tôi đang sắp đến lúc vỡ tan bùng nổ. Tuy

vậy cảnh-trí bề ngoài vẫn trái ngược và yên tĩnh thế nào. Nàng vẫn nằm uể oải buồn rười rượi trên chiếc ghế rách nát, mơ mơ màng-màng, ngoài xa trong một quán rượu nhỏ, có tiếng nhạc trỗi khúc «Phụng-cầu-hoàng» (Saint Louis bleues).

Tôi cố ý lấy mắt theo dõi, dò theo việc nàng «nuốt-thầu liều thuốc an thần», ban ngày thì nàng nói uống trị nhức đầu, hay đau dạ dày, ban đêm thì là thuốc an thần ru giấc, ngoài ra nàng còn “động” vô số thuốc: ban xế ngủ dậy, thì nào thuốc «lại sức» (pilules pour se mettre en forme), trị bón, trị chuột rút chơn (crampes), đau bụng ngực (douleurs thoraciques), thuốc uống mau biết đói (des coupe-faim), thuốc thông đường tiểu (diurétiques) và vô số thuốc khác (et des tas d'autres).

Nàng cho các thứ thuốc ấy vào bụng, không phải với nước trà, mà lại với rượu mạnh, scotch hoặc sâm-banh Dom Pérignon nếu có sẵn dưới tay. Nàng có thừa sức để thủ tiêu trọn một chai scotch, nàng tửu-lượng còn mạnh hơn bọm thủy thủ bọm Lưu-Linh thiện chiến trên trường-giang Mississippi bất luận.

Tôi biết dư nàng đang bị lạm nặng trong một mê-hồn trận nan giải và nguy hiểm vô cùng, chớ không phải bình nhẹ như nàng thường hiểu. Vả lại nàng vẫn cho việc nàng hành-động như thế là hợp lý. Mà nói cho có Trời làm chứng, sợ gì mà không uống rượu, há để cho khổ não cứ hành hà à? (Car au nom du Ciel, pourquoi souffrir quand on peut l'éviter). Tại sao lại để chịu cho bệnh mất ngủ vầy vò? Tại sao lại để cho gương mặt sưng lên, khi có thuốc làm cho hết sưng,

tuy rằng vẫn là cầm chừng giả tạo. Tôi lại tưởng, nếu các thuốc ấy là độc dược, thì vị lương-y đâu khứng để cho nàng dùng. Nghĩ đến đó, rồi tôi đứng dậy, bước vào phòng tắm để tắm cho mát. Khi tôi trở ra và đang lấy khăn lau mình mấy, thì nàng đã quăng tuốt cái chai không xuống sông và nói:

– Làm ơn xuống lấy một chai khác.

Tôi đáp rằng «không». Nàng điềm-nhiên rằng:

– Nếu anh không đi thì tự em, em đi lấy.

Tôi giận mà rằng:

– Không, anh không cho em đi đâu!

Nàng lại nói:

– Mà em đi đây, và cứ để ăn mặc như

vậy mà xuống lầu đây!

Vừa nói nàng vừa đứng dậy, loạng choạng, xiểng-niểng, bước đi gập té, trên mình chỉ choàng một chiếc khăn choàng tắm hở hang, và khi đi ngang mặt tôi, lại còn lả lúa đi một đường khiêu vũ uốn mông ẹo đui nhả-nhớt. (Elle se leva et, dans un équilibre un peu instable, se drapa dans la serviette de bain, puis se pavana devant moi avec une démarche déhanchée). Tôi dụ giọng khuyên nhủ:

– Trời nóng bức như thế này, tưởng em không nên dùng quá nhiều rượu, nhứt là uống với bao nhiêu thuốc kia. Để rồi em sẽ sanh bệnh cho coi.

Nàng khi nghe tôi nói làm vậy, thì hai tay ôm choàng lấy cổ tôi, chiếc khăn tuột xuống chơn nàng cho một đống. Nàng nũng nịu:

– Cho em xin uống thêm một giọt một hớp rượu nữa thôi. Em vẫn không ngủ được, vả lại trời nóng bức, hai ta có một tí rượu, tí soda và nước đá, uống để đàm đạo với nhau, chẳng là hứng thú lắm phải không?

Nói rồi nàng khoanh mình ôm tròn lấy tôi và tôi cũng siết vòng tay ôm chặt nàng và làm sao từ chối được nữa? Mình thấy tôi nóng lên như cây đuốc. Hai đứa lết lại giường, nằm xuống khít nhau, mồ hôi ra ướt đầm, đêm đã xuống tự hồi nào, một đêm vùng nhiệt đới nặng nề như bị bao trùm trong hơi nước và ẩm-khí.

– Đi, xuống lấy lên cho em một chai rượu nữa đi.

– Anh đã nói: không là không.

Vừa nghe như vậy, nàng vụt chỗi dậy,

tỏ dấu giận dữ, với lượm chiếc khăn, vội choàng đại vào mình, mở cửa phòng và bước ra hành lang...

Trong bụng tôi dám chắc nàng không sợ gì mà làm đại như ý muốn và sẽ làm chấn động khách-sạn, sẽ “kinh thiên động địa” cho mà coi (Je la savais capable d’aller jusqu’au bout et de déchaîner un enfer de tous les diables). Vì vậy, tôi lật đặt ngối dậy, chạy theo và toan lôi nàng vào buồng. Nàng giãy giụa, miệng la bài-hải, hai tay quào quấu đủ mười móng tay. Tôi lấy tay bụm miệng không cho la, ôm siết nàng thật chặt, rán sức kéo nàng vào phòng và đặt nàng nằm dài trên giường. Nàng chống cự không lại, chịu thua, nằm yên, nhưng khóc nỉ non nỉ-nọt, lớn tiếng.

Tôi pha cà-phe cho nàng uống, uống thật đậm, và bốn thân tôi cầm chén đưa

đến tận môi. Nàng nói lép-giếp, chỉ cho tôi lục soát trong rương lấy ra một thứ thuốc đỡ giấc, kiểm được rồi, tôi đưa cho nàng. Giây lát sau, tôi vịn đỡ dìu dắt nàng từ giường vào phòng tắm và để nàng đứng dưới vòi nước ấm cho nước làm dịu bớt mình mẩy nàng đang nóng hực, càng tắm mát, càng thấy vóc ngọc mình ngà bóng tiêu tụy, nhăn nheo, già-som, thiếu nảo làm sao. Tôi đưa nàng trở lại giường, lấy khăn lau thân thể thật khô, rồi ôm nàng dìu dắt đưa nàng ra câu-lơn đặt nàng ngồi trên chiếc ghế dài. Nàng bắt đánh bù-cạp, hai hàm răng run lập cập, tôi vụt chạy lấy đồ đắp ấm, nào dra giường, nào mền nỉ, nào khăn lông và choàng thêm trên vai nàng chiếc áo cộc của tôi, nàng bớt lạnh và tiếp tục khóc ngon khóc ngọt, bây giờ không khóc vì ốm đau khổ sở, nhưng vẫn khóc vì... vì giống gì, đổ ai biết được. (Elle se mit à

claquer des dents. Je pris tout ce que je pus trouver pour l'envelopper: drap, couverture, serviette et posai mon veston sur ses épaules tremblantes pendant qu'elle pleurait toujours doucement: non qu'elle se sentit épouvantable ou malade, mais parce que... parce que...)

– Em không hiểu vì sao, nàng thút thít, em không hiểu vì sao chưa có ai đến bắt em cho rồi.

– Tại vì, tôi vội đáp, họ đông và nhiều người lắm phải không? Anh muốn nói họ đây là những kẻ nào toan cứu giúp em. Chính anh đây cũng một lòng như họ vậy, nhưng thiết tưởng phải chờ có một tôn giáo nào khác. Em có hiểu những gì anh muốn tỏ ra đây không?

– Xê-ri ơi! Xin anh đừng dùng giọng

tối mò cao-kỳ như vậy với em. Em đang lạnh lại đây mà!

Tôi bèn ẵm nàng từ chiếc ghế ẵm đưa lên giường, để y nàng trong mẫy lớp chăn mền đã trùm, tôi ôm nàng vào lòng để cho hơi ấm của tôi chuyển qua nàng. Từ cửa cái nơi cầu-lơn, vì mở rộng nên nằm trên giường mà chúng tôi thấy đủ hết những gì qua lại trên khúc sông trường-giang, và thỉnh thoảng, vẫn thấy một chiếc tàu chạy qua, trôi nhẹ nhẹ như chứa đầy mộng lớn mộng con theo dòng nước, trôi về vùng vô định phương nam.

– Có lẽ, tôi nói, có lẽ tôi muốn thương nàng, nhưng tôi không đủ sức thương.

– Quả đã có nhiều người ở trong tình trạng anh vừa nói đó, nhưng thật ra anh nào phải như mấy kẻ ấy. Em dám cam đoan mà. Trong thâm tâm của anh,

vẫn có một mối tình nồng nàn chơn thật và đó là bản-chất đúng đắn của anh. Em quả quyết như vậy. Và đó cũng là bản chất thiên tài của anh. Những ai đã biết anh đều tin như vậy, đó là một thiên tài trong cô đơn chờ đợi.

Nàng vừa nói vừa nhỏ sa giọt lệ, nhưng nàng - bỗng nín bật, vụt cười lên một tiếng cười nho nhỏ rất quen thuộc và tiếp tục nói:

– Em đây vốn là một đứa vô học-thức, dốt nát và luôn luôn em muốn tìm hiểu cuộc đời. Em lắng tai nghe, em hỏi thêm và em ghi nhớ hết vào lòng những gì đã thấu thập được. Nhưng nỗi buồn tức của em là em không sao dung hòa được trọn để làm ra một hình-ảnh chung những gì em trót hiểu. Này anh ôi, sao anh không lại nằm khít bên em đây, nằm bi giờ đi, và hãy nhắm mắt lại mà đánh một giấc

ngon đi. Em hứa với anh em sẽ không cục cựa và toan trốn đi đâu hết.

Thật ra, tôi có lòng muốn thức để theo dõi nàng, nhưng rốt lại tôi thiếp và ngủ từ chập từ hồi trong một giấc đầy ác mộng, khi mê đi thì còn đỡ, nhưng khi tôi bừng mắt dậy thì vẫn thấy nàng hai mắt trao-tráo nhìn trực lên trần nhà, bóng đêm nửa mờ nửa tỏ, nàng vẫn ở trong cơn mất ngủ, cô đơn trần trọc trần-xa, lẫn lộn ngủ không đặng, trong khi tôi thì mắt nhắm hít, tàng-tịch giấc say giấc tỉnh. Trời vừa bình-minh, tôi giật mình hốt hoảng, mở mắt ra thấy một cảnh không xong đây rồi. Chấn mền tung ra, thân thể trần truồng, nàng đang nằm sấp úp mặt và hơi thở thì khò khè đứt nối. Tôi lật đật lật nàng nằm day lưng và trở mặt lên. Tôi kêu giật giọc mà không có tiếng nàng trả lời và cũng không

cục cựa. Trên bàn vẫn có một ống thuốc ngủ, không còn một viên nào. Tôi xốc đỡ nàng lên, lúc lắc, nhưng nàng vẫn mắt nhắm híp và không cử động chơn tay. Tôi rán sức kéo nàng vô phòng tắm, lấy chơn đập vào thùng múc nước (seau), gác thân nàng lên bắp vế và lật ngửa đầu nàng lên trên chậu rửa mặt. Tôi cố thọc ngón tay vào miệng, nhưng nàng vẫn cắn khít hàm răng, tôi lấy tay bịt mũi, nàng há mồm rên nho nhỏ, tôi thọc được ba ngón vào họng và nàng mưa vọt ra. Nàng rên hì hì và cố vùng vẫy cho thoát tay tôi, nhưng tôi bám chặt và ghì nàng lại và nàng đã ói ra sạch, nào rượu nào thuốc uống, mưa thấu mặt xanh. Tôi lấy khăn lau mặt cho nàng, và ôm nàng ngang lưng, tôi đỡ nàng bắt nàng đi vòng vòng trong phòng, nàng còn yếu lắm, không chống cự gì được, và đi được vài vòng, tôi thấy thân thể nàng lần lần tỉnh lại,

bước đi vững vàng chững chạc hơn và giấy lát nàg đã bình phục. Một lúc sau, nàg mở mắt ra, nhưng mắt vẫn lơ lơ mất thần, và nàg không trả lời được câu nào. Tôi cho nàg uống thật nhiều nước, ép nàg trở vô phòng tắm, thọc cổ cho mửa nữa rồi đưa nàg trở về phòng, ép đi bách bộ qua qua lại lại trong phòng. Hơi thở nàg trở lại đều đều và tôi dìu nàg lại nằm trên giường. Đó rồi tôi tuột xuống lầu, nhảy bốn bậc thang một lượt, đặt một tấm giấy 10 đô-la trước mặt anh gác điện thoại, mượn anh ta tìm cho tôi hai hay ba lít sữa tươi. Vốn quen tiếp xúc với bộm ba-trộn (timbré), anh chàng gác tê-lê-phôn chỉ gật đầu ứng chịu, chạy ba chơn bốn cẳng ra đường, và trong phút chốc, xách về cho tôi một hũ sữa to tổ nái. (Manifestement habitué à voir des timbrés, le réceptionnaire opina du chef sans un mot et partit dans la rue au pas

de course. Il fut de retour en moins de rien avec un grand pot de lait). Nhờ vậy mà nàng khá lần, và bắt đầu ngồi vững được một mình. Nàng mửa ra sữa một lần nữa rồi cầm lại được mấy ly sữa tôi ép nàng uống. Bỗng nàng đòi ngủ, nằm xuống ngáy, tôi thì thức canh trọn buổi sáng, vừa bắt tuần mạch vừa lóng nghe và dò dẫm về tim. Nhưng nàng đã qua khỏi cơn nguy rồi. Đến xế chiều, thì nàng thức giấc, mở mắt thấy tôi ngồi nơi bên mình, nàng khóc nho nhỏ, chụp tay tôi mà hôn lấy hôn để, và nắm chặt tay tôi vừa hôn vừa không buông ra.

– Sự thật, nàng nói, em không cố tình tự vẫn đâu, nhưng em đã uống thuốc có hơi quá độ.

Đêm ấy, nàng đánh một giấc khá ngon mà chỉ cần uống hai liều thuốc, nàng nằm trên tay tôi, an giấc ngon lành,

tôi vẫn vuốt ve, lòng mừng khắp-khởi, không một chút giận hờn hay phiền hà, và chỉ một lòng lai láng tình thương không bờ bến, không dám phi-ngôn đã tha thứ, từ-bi. (Elle s'endormit dans mes bras, sous mes caresses de pardon et qui demandaient également miséricorde).

Khi nàng thức trở lại, gương mặt nàng xanh-xao, mỗi mệ. Nàng lê gót đã dượt trong phòng, bộ dáng người ốm, rồi nàng bước vào phòng tắm, ở trong ấy thật lâu, cả mấy giờ đồng hồ, khi nàng trở ra, nàng dùng nước hoa nhiều thể nào mà trong phòng sực nức thơm tho, hơi nước hoa, hơi hương tiết ra trong mình nàng và thêm khí trời đang nồng, khiến bao nhiêu hương ấy làm lắng bớt mùi cỏ hôi từ sông Mississippi dấy lên.

Đến trời sụp tối hẳn, chúng tôi mới dùng cơm chiều. Nàng dựa lưng trên

chiếc ghế dài cũ rách ở câu-lơn, với củ chỉ hòa hoãn, và chúng tôi vừa ăn vừa nín lặng vừa uống nước cam chai, sau rốt với một giọng thật nhỏ, vừa đủ nghe, nàng thì-thầm:

– Thật là em muốn vĩnh viễn ở trong cái phòng đen tối ngọt ngào này, cũng chẳng muốn bước ra khỏi cửa, chẳng cần thấy một ai và chả cần làm một việc gì nữa cả. Nhưng em lại biết dư là em phải ra đi và đi khỏi chỗ này. Có phải vì lẽ ấy mà em phải tiêu-tụy khốn nạn như vậy chẳng? Em thèm khát sự yên-tĩnh mà em cũng rất sợ sự lặng yên ấy. Em vẫn ước-ao có thật đông con, tuy vẫn biết rằng đông con sẽ hại cho đường tương lai của em, lại nữa em biết dư em không thể sanh con kia mà. Đã bao lần rồi, em đã nói đi nói lại việc ấy cùng anh. Có phải anh thấy tôi, ủa em, làm bức bối

anh nhiều lắm rồi chẳng? Tôi sắp già mà không tu-chỉnh chút nào. Xem đây này da tay tôi đã trở đổi mỗi, chứng tích sự già nua rồi đó. Có cái gì tôi khiếp sợ hơn là cái già! Anh đã từng nói rằng đời người là tái diễn sự mâu thuẫn của bản thân. Nếu quả như vậy thì em đây mới chính là hiện thân của sự đó. Lại nữa, nay thời gian đã tới rồi. Từ lúc khởi sự, em đã chán biết là việc ấy không sao tránh khỏi. Cái sự lánh-trốn như vậy nào có thể kéo dài mãi mãi, và một ngày kia là đến lượt em không tiếp tục ẩn trốn nữa đây.

Rồi với một giọng từ từ, một giọng vừa đủ thoáng nghe, tha thiết, buồn buồn, nửa oán nửa hờn, yêu-đương ân ái mà cũng trịch thượng ngang tàng, nàng cho hay nàng phải điện thoại cho Fred, và Fred chính là ông bầu gánh của nàng. Mười phút sau, nàng trở lại câu-lớn, ngồi

vào sát bên tôi, mặt ngó ra sông cái, mà rằng:

– Anh đã nghe rõ rồi chứ. Cho bốn ngày!

– Anh đã hiểu rồi. Thôi đừng nói chi nhiều. Được mà, không sao. Anh đã biết phải như vậy, vì linh-cảm, dự cảm hay sanh-nghi, thấy đều một nghĩa!

– Em đây cũng thế. Cũng là lạ thật. Làm sao anh biết trước được những gì phải đến cho em? Nhưng một phần lớn, chính em đây, em vẫn biết chúng nó muốn gì, định và toan làm gì, dầu trên mặt chúng vẫn tỉnh bơ không một thớ gân nhúc nhích! Em biết trước chúng nó sẽ thốt lời ra sao, mặc dầu chúng cố giả mặt thật thà đạo đức. Em biết dư lúc nào chúng sắp nói dối và toan lợi dụng em. Đồ láo-khoét, tất cả.

– Kìa em xem kìa, một chiếc giang-thuyền, một chiếc tàu đi sông đang đậu nơi bến.

Vừa nói tôi vừa lấy tay chỉ chiếc tàu, nàng cũng vừa chồm tới trước, nơi câu-lớn, mắt ngó qua vùng hạ lưu, có chiếc tàu mũi day qua hướng hải-cảng Memphis.

– Đó là tàu nổi liền Ohio qua Nouvelle-Orléans, chạy bốn ngày thì tới bến, đó là một phương tiện vừa chậm nhưng cũng vừa sộp nhứt, bảnh-tên nhứt của Mỹ-quốc ta. Tàu chạy bằng một bánh xe gỗ gắn nơi sau lái. (C'est le moyen de transport le plus lent et le plus chueette des Etats-Unis et il a une énorme roue de bois à sa poupe). Tên chiếc tàu ấy là «Delta Queen», đẹp và rộng rãi! Đi!

– Chúng ta hãy dọn hành-lý ngay xuống tàu nội đêm nay, và mai nầy tàu

rời bến, chúng ta sẽ trực chỉ đi về Natchez. Nơi này, em muốn đáp máy bay bay về Hồ-ly-vọng hay nơi nào khác tùy em và dễ ợt.

– Anh nói và làm cho em khó tin quá. Khéo tán-hươu tán vượn. Làm gì xứ Mỹ này còn sót lại một xê-dịch mỹ mãn đường ấy!

– Xin em hãy nán lòng kiên nhẫn. Mỹ quốc ta không ngớt làm cho em lấy làm lạ không ngớt đây này.

Phải hai chiếc taxi mới đủ chở: chúng tôi ngồi một xe, và một xe chở đồ tế-nhuyễn xuống tàu «Delta Queen», chúng tôi lại phải leo thang lung-lay như rằng bà già, phải chun qua cửa nơi hông tàu, đi suốt từng dưới chen với các bành (balle) vải, các bộ hành quá giang da đen da trắng, nào trẻ con và giỏ gà hỗn độn.

Căn phòng dành cho chúng tôi ở thuộc về tầng trên và có chiếc cửa lưới, vì sợ muỗi, ruồi, côn-trùng có cánh bay vào. Phòng này vách đóng toàn cây cẩm lai có phết sơn vệt-ni, trong chứa một bàn rửa mặt nhỏ, có sẵn một bình nước có quai sành xanh-lơ (faïence bleue) và mấy chiếc đèn dầu hỏa. Một võ quan trên tàu đến đốt đèn cho sáng. Nàng vui mừng vỗ tay khoái chí, lục soạn trong ví nhỏ để lấy tiền biếu buộc-boá (pourboire) và nói với tôi rằng:

– Anh làm việc này, em cảm ơn và nhớ đời đời, dầu chín giận mười hờn cũng tha thứ. Mà anh đã có từng đi tàu như vậy lần nào chưa?

– Có chứ.

– Có mà ở đâu?

– Ở xứ Congo.

– Châu Phi à?

– Vâng, đúng thế.

– Dường như anh mê xứ ấy lắm. Mà có nhân tình nhân nghĩa bên ấy không?

– Cũng có như ai mới được.

– Nhưng hiện nay anh có hạnh phúc chăng?

– Hiền-khanh em ơi! Trên đời, có nhiều việc xảy ra, vẫn đúng là thiên túng nhưn nguyện, và ngoài sức tưởng tượng của con người. Như anh đây, được gần em quả là toại kỳ sở nguyện, hạnh phúc hơn ai, em đừng hỏi câu đó, thất công, vô ích! Nói cách khác, anh hạnh phúc tràn trề, không muốn gì nữa. Em bằng lòng chưa?

Nói đến đây thì chiếc Delta Queen vụt thối còi inh-ỏi, thủy thủ rút neo mở dây dõ, treo chiếc cầu thang, và chiếc bánh xe gỗ sau lái quạt mạnh, nước vắn khu ốc vắn tung tóe, nơi ống khói tro cháy bay lên sáng hơn đom đóm, bay ngang trên đầu hành-khách và rơi mất vào lòng sông Mississippi. Dựa lan-can tàu nơi sau lái, chúng tôi đứng dùng bữa, uống rượu vang đỏ Y-pha-nho, và nhâm nhi thức ăn gì, hình như là thịt bê con lạng mỏng (*escalope de veau*).

– Đi chung với anh, nàng nói, qua xứ Phi, ắt em bằng lòng ngay. Để ngủ trong mùng chơi cho biết. Phải ở xứ đó, người ta ngủ có màn treo che kín cho khỏi bị muỗi chích, phải vậy hôn? Qua bên đó, em sẽ không phải mèò hay nhờn-tình, mà là vợ có hôn thú của Hans, anh chàng thi sĩ đang thí nghiệm cuộc đời là anh

đây. Riêng em, nước nào cũng từng bay tới, Nhật Bản, Đại-Hàn, nhưng nào thấy gì, ngoài quân-phục, u-ni-phọt, cửa kính dày khách-sạn, thang máy bằng nhôm (aluminium), và phòng ngủ, chũng dọn chỗ nào cũng y một kiểu, chán quá.

Đến khuya lối canh ba, tàu đậu lại, thả neo xuống nước, sóng đánh bình-bồng... Tư bề lặng lẽ, gió sông thổi tới, không khí nặng trĩu, mùi cỏ mục, hiu hắt chen cửa lưới vào phòng. Nằm sát bên tôi, hai tay tôi ôm chặt, nàng nhìn chung quanh, để tai nghe ngóng một hồi rồi ngủ khò, giây lát lấy chũn tốc mền, ngủ trằn thoát y.

Tang-tảng sáng, tàu nhổ neo, quạt bánh xe, chiếc tàu cũ kỹ rung chuyển và bắt đầu chạy lại. Nàng cậy tôi đến phòng bán rượu, mua một chai sâm-banh ướp lạnh, tôi ôm chai champagne trở về

phòng, và khi leo đến nấc thang trên, tôi đứng lại nhìn xuống: trong bóng tối căn phòng, có mấy lần ánh sáng mặt trời buổi bình minh chiếu lập lòe, da trắng như trứng bóc, y phục trắng như bông buri, không biết cái nào trắng hơn cái nào, đúng là “dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên”, Tây-Thi mất vía, Hằng-Nga giật mình, Marilyn đẹp thật!

Tôi vội đưa cho nàng một cốc đầy và hỏi:

– Khanh có biết Khanh sáng chói không?

Nàng ngó tôi trân, chợt hiểu được, vụt cười vang mà rằng:

– Ừ hỉ! Nhưng không phải luôn luôn như vậy mãi đâu. Bì giờ em hiểu ý anh muốn diễn tả rồi. Cái “trúc” (xảo-

thuật) ấy, khi thì tự nhiên em có, và nhiều khi lại nhờ “Tổ đãi”, “Tổ nhập”, lúc sấm tuồng đóng phim em mới tươi tỉnh được vậy.

Nàng cầm nhón ly rượu, ngón cái ngón trỏ nâng cốc, ba ngón búp-măng nọ dựa vào chún ly, trông vừa xinh xắn khoan-thai thế nào, và quả tay nàng dịu dàng khả ái, tay vũ nữ son-trẻ cũng chưa ví bằng. Chai rượu uống cạn, nàng cầm tay tôi, đưa nhau về phòng tàu. Nàng đã trải đã từng ở biết bao phòng sang trọng, khách sạn đắt tiền, nhưng nàng chỉ biết qua mấy tấm gương soi, nay nơi phòng nhỏ hẹp của chiếc tàu cũ kỹ nầy, mới lần thứ nhứt, tôi để ý thấy nàng thiết tha vừa nhìn vừa rờ-rẫm mỗi món chùng-dọn... Nàng day qua nhìn tôi, sóng thu tình tứ, màu thiên-Thanh của cặp bích-nhân càng chiếu hào-quang, thiệt là muôn chung

ngàn tú, nàng vụt thoát y trước mắt tôi, và lòng tôi khôn xiết bồi hồi: hạnh phúc như vậy lớn quá, biết có bền-lâu? Lòng tôi lai-láng, mối yêu đương tràn ngập, cha chả! Quả đào tay ướm, tiên nữ hạ phàm, đức bạc phận mỏng như mình, rủi đến một ngày nào biệt-ly phân cách, biết có đủ can đảm chia tay nhau chẳng? Tôi ôm nàng, nhìn nhau âu yếm, một giây lâu nàng thở ra mà rằng:

– Cái chốn này mới thật đúng là một tổ uyên ương lý tưởng, yên tĩnh, tuy xấu xí mà thanh-khiết, giống cảnh ngộ em đây. Em kính-trọng mối tình này lắm!

Sau đó, chúng tôi mua vé lên máy bay trở về, và ngồi cách nhau chớ không ghé ngồi gần. Khi tàu bay đáp xuống Los Angeles, tôi bước xuống trước và đứng chờ nàng đi qua sân và bước vào nhà ga. Nàng đi về Beverly Hills, và tôi hẹn sẽ

đánh điện cho nàng biết khách sạn tôi ở. Qua xế chiều bữa sau, có tiếng nàng gọi trong máy, nhưng dường như nàng mỗi mệi lăm vì tiếng nhỏ rí hình như sợ có người rình rập nghe lén. Nàng bảo tôi tìm một chiếc ô-tô và hãy đợi nàng trong một giờ nữa, nơi góc nam gần khách-phòng nàng ngụ. Trời đã tối sẫm khi nàng ở khách-sạn bước ra và chạy hối hả trên lề để leo lên xe. Chúng tôi lướt qua trên đường thông cù, ngọn bách cổ thụ lao-xao như sóng bổ, khi chạy đến bãi biển Santa Monica, nàng chỉ cho tôi một chỗ để đậu xe. Hai tôi ôm choàng lấy nhau, chơn bước xuống bãi.

– Tắm chơi cho mát nè! Nàng nói. Nhưng đừng đi quá xa bãi, ngheo!

Rồi cả hai lột bỏ áo quần, cùng lội xuống nước, nhưng giữ lời dặn, lội chỗ cạn-cạn, không để nàng hụt chơn, rồi lội

trở vào, đến chơn đụn bãi cát, mình-mấy ướt đầm, chúng tôi bèn nằm trên cát, không nói một lời nào. Một lát sau, tôi mở lời:

– Khi ở New York, buổi mình gặp nhau, nói đi này, phải em muốn tẩy hận phục thù gì chẳng?

Nín một hồi khá lâu rồi nàng trả lời:

– Cũng đúng nhưng mà không đúng. Không phải vì một lý-do duy nhứt ấy không đâu.

Một chặp sau nàng lại hỏi:

– Còn anh, khi gặp nhau, anh có một mối hận nào phải trả chứ?

– Đúng như thế.

– Mà cũng không phải một lý lẽ duy nhứt, phải không?

– Em đã biết rồi mà. Không phải vì một lẽ đó thôi đâu.

– Em vẫn biết nhưng em phải hỏi. Chúng ta tình nồng nghĩa mặn với nhau quá. Anh đã xử sự rất tế-nhị đối với em đây.

– Nhưng mà nay em phải xa rồi chẳng?

– Phải, nhưng chưa biết chừng...

– Không! Không có “chưa biết chừng” nào nữa đâu. (– Non, assez de peut-être).

Chúng tôi không nói nữa, tay cầm tay âu yếm, sóng đánh trên bãi rạt rào rồi lượn sóng rút ra xa, không khác trái tim nhồi-nhập.

Lắm lúc, nàng khe khẽ nói, lắm lúc em mơ thấy thân thể bị vùi trong cát,

chờ có người đến cứu, vì tự nơi em, không sao thoát ra khỏi được... Nói đến đây rồi nín.

Gió biển thổi khô, lấy y-phục mặc vào, lên xe, chạy về... Về Los Angeles. Xe gần đến khách-sạn, tôi xuống xe, hai tôi ôm nhau hôn từ già. Nàng lên xe lái về phòng, mặt tái mét.

Đó là lần chót tôi gặp nàng. Friday, July 8, 2016 (Dịch thoát trên máy, không giấy giáp ngày 11-8-85)

(Extraits de «Quarante jours et Marilyn» par Hans Jorgen Lembourn. H.J. Lembourn, 1977, 1979. Ed. Robert Laffont S.A. Paris, 1980. Traduction Muriel Lesterlin. Document Paris-Match N.1605, 21-2-80)

✱

Match số 1756 ngày 21 janvier 1983.-
MARILYN, le mystère du carnet rouge

Dưới tit này: chuyện nàng Marilyn và cuốn sổ tay bí mật bìa đỏ, báo in gọn gãy mấy hàng tóm tắt: «Vingt ans après sa fin tragique, MARILYN MONROE, star des années 50, demeure un symbole de féminité épanouie et de joie de vivre» (Sau hai mươi năm chết bi thảm, nàng Marilyn Monroe, nữ minh tinh những thập niên 1950, vẫn còn lưu-danh «tài sắc vô song, khuôn trăng đầy đặn, nhựa sống tràn trề).

Vào bài. – Cuối tháng 12 năm 1982, tức hơn hai mươi năm sau khi nàng Marilyn Monroe từ trần bi-thảm, quan biện-lý quận Los Angeles, tên John Van de Kamp, mới tuyên án rằng nữ minh

tinh thể hệ những năm 1950, đã từ trần vì dùng quá độ thuốc an thần, nhưng không rõ ắt vì rủi ro uống thuốc ngủ quá nhiều hay có kẻ bí mật ép uống cho nàng phải chết. Nhưng bản án khô khan này không đủ trấn an dư luận và lời đồn đãi đó là bàn tay của sở mật vụ C.I.A hoặc của sở Mafia chuyên bán bạch-phiến, vì quả lúc trước khi khám thi hài người xấu số vẫn không tìm ra dấu vết chất thuốc ngủ barbiturique nào. Lại có tin rằng nàng vẫn còn sống nhờ một bác sĩ vô danh cứu kịp... Mãi cho đến nay, giới hâm-mộ nàng, vẫn không bỏ công sưu tầm quyển sổ tay bìa đỏ của nàng, đó mới thật là một chứng tích hiển-nhiên, vì nàng lúc sinh thời vẫn ghi chép đầy đủ các chi tiết về khách làng chơi, khách chánh-trị tay to, khách kỹ-thương tỷ phú và các trùng-tể trọng-thần từng xe đưa xe rước, kê vai cộ về cùng nàng. Cuộc sưu

tâm ấy đã từng làm náo động vùng California, và ký giả Steve Oney của tờ báo California Magazine đã thuật tự sự với đầy đủ chi tiết về các lối ăn chơi vùng sản xuất phim-ảnh Hồ-ly-vọng (Hollywood) và có một sưu tập-gia ẩn danh đã từng treo bảng thưởng 100.000 đô la cho ai tìm được quyển sổ tay bìa đỏ của nàng. Nhưng vẫn chưa có ai tìm gặp.

Việc sưu tầm này là một chuyện biến lộn, đầy mảnh-lời gian-xảo, vừa bí mật vừa hoàn toàn chứa nhiều ảo giác. Trụ sở là một tiệm nhỏ chuyên về mỹ-thuật tân thời, tọa lạc trong một khu buôn đồ cổ ở vùng tây Hồ-ly-vọng. Bảng treo đề «Antiquarius» (Cổ vật, trân-ngạn), vách treo ngổn ngang bích-báo kiểu nhà họa sĩ Toulouse Lautrec, nền nhà lót thảm đan mũi nhỏ kiểu “tiền-Raphael», thêm có trưng bày một đèn rọi chiếu

ngũ sắc, thứ đèn cổ-lỗ-xĩ của dân thành phố Paris thời 1890 đã dùng, đèn này chiếu xanh-xanh đỏ-đỏ chớp chớp, chói trên trần nhà, quả nhiên là một phòng xập kỷ-nìn, xập xệ của một thế-kỷ lỗi thời, mặc dầu vậy, vào một buổi xế chiều tháng trọng-thu, có hai nhà buôn đồ cổ Anh-quốc cùng đến với một nhơn-viên Mỹ chuyên về đăng quảng cáo, họ tụ tập nơi đây và bố cáo cho dân chúng biết rằng hiện có một nhà sưu tập cổ-ngoạn, chưa cần cho biết danh-tánh, sẵn lòng thưởng 100.000 đô-la cho người nào tìm được và đem lại, quyển sổ tay ký sự của nàng Marilyn Monroe, bị mất tích từ thuở. Có lối hai mươi phóng viên truyền hình và truyền-thinh đến chứng kiến, để hôm sau kỷ niệm ngày giỗ năm thứ 20 của nàng. Trong buổi cúng giỗ này, có nhắc lại các nhơn-vật phần đông đã quá cố, nào là các nghệ sĩ chuyên đóng phim và

đóng tuồng: vai chính-khách, hoa khôi, nhà buôn gian-hùng, lính mật-thám trí-trá (syndicalistes véreux et agents secrets louches), hoặc vai tài tử, kép hát tai tiếng. Đủ mặt nhơn-vật mình muốn biết, từ bọn Camelot bán trong bán báo, đến tai to mặt lớn, chevaliers de la Table ronde (anh-hùng hiệp sĩ bàn tròn) của cố tổng thống hào-hoa John F. Kennedy không thiếu. Đại đa số người dự đều thì thầm nhắc lại Marilyn Monroe là vai Dương-quí-phi, còn Đường-Minh-hoàng vẫn là John Fitzgerald Kennedy, trong khi ấy vai An-lộc-sơn đã có sẵn bào-đệ của cố tổng thống là Robert Kennedy đóng... (...que Monroe (ainsi que plusieurs auteurs de sa biographie le soutiennent depuis longtemps) incarna réellement le personnage de Lady Guenièvre comme John Fitzgerald Kennedy fut le roi Arthur et Robert Kennedy, Lancelot). Nên

nhắc lại đây, tuy có xê-xít khác đôi chỗ, Lancelot đường đường chánh chánh, có mòi đạo-mạo quân tử, lại đâm mê Quý-phi Lady Guenièvre, ái-thiếp của vua Arthur để chịu trăm ngàn đắng cay. Éo le thay và lấy ai sánh với tên phù thủy sâu độc Merlin trong truyện Pháp. Tạm ví với Hạ-Tri-Chương chăng? Merlin đây chính cống ám chỉ C.I.A, vẫn không có đũa thần, nhưng đũa thần vẫn là máy nghe lén, phép uốn sừng sửa xoáy tân thời của thế hệ cổ J. F. Kennedy, và dám quyết định chỉ có C.I.A mới ám hại nàng Marilyn được. Buổi sáng hôm nhóm họp, đã có một thám tử tài tử tên Milo Speriglio, một thanh niên đang độ xuân thời, hào hoa phong-nhã, là một kẻ nhiệt thành theo dõi tivi bóng nàng hoa khô, một kẻ nhiệt tình quyết tìm cho ra manh mối tập ký sự màu đỏ nầy, hôm ấy, chàng va tuyên bố với báo chí và phóng viên

Los Angeles rằng Marilyn không thể tự sát và chỉ có một đảng phái trong cơ quan tình báo C.I.A đã ra tay độc thủ, thủ tiêu nàng nữ minh-tinh tài sắc song toàn này, Speriglio quả quyết những lời phán quyết của quan tòa không có chi đảm bảo, và phải tìm cho ra quyền ký sự nọ mới biết manh mối vụ án oan-khiên kia.

Speriglio đã hứa trọng-thưởng 10.000 đô-la cho người nào tìm gặp quyền ký sự, và qua cuộc họp báo ngày hôm sau, giải thưởng này đã có một mạnh-thường-quân ẩn danh tăng lên 100.000 đô. Trong buổi nhóm kỳ 2 ấy, vẫn không có người thủ vai phóng-viên, nhưng lại có mặt các vị như John Bowen, là một thương-gia ăn mặc chải chuốt, giày da cá sấu, cà-vạt lòe-loẹt to tày con bướm bà, lại có mặt chủ-nhơn nhà buôn đồ cổ An-

tiquarius, tên gọi Douglas Villiers, là nhà thỉnh thoảng cho ra một phim ảnh hấp dẫn và chính chàng này tự khoe mình là người đầu tiên của phong trào chơi đĩa hát (discothèque) và cũng có thêm sự hiện diện của Chris Harris là một nhà báo, nổi danh vì vừa rồi anh ta đã khuyến dụ được một đôi nhân tình ở suốt 72 giờ liên tiếp trong một tủ kính chật hẹp của một hiệu buôn bàn ghế đắt tiền ở khu tây vùng Hồ-ly-vọng. Anh Harris này có sáng kiến lạ mắt là hôm nhóm họp ấy, và có trình bày một ngôi sao mới, có cách ăn mặc giống hệt nàng minh-tinh đã khuất, vẫn áo mỏng khiêu gợi lộ liễu, không khác cổ hoa khôi Marilyn trong vai nữ bá tước Récamier phu-nhơn tiền-triều. Harris cười cười quả quyết do một ngẫu nhiên mà nàng này đến đây, và vẫn vận y chiếc áo năm xưa nàng Marilyn hiện ra trong phim «Sept ans de réflexion» (Bảy

năm suy-tưởng), để rồi bỗng nhiên nàng “thoát y-vũ” vì một trận gió thành linh, bao nhiêu nét «trong-ngọc trắng -ngà» vẫn phơi bày ngang-chướng cho thiên thủ thiên-nhãn công chúng công khai khoái trá thưởng-thức. Đến đây, chàng John Bowen đứng lên giải bày và công nhận Marilyn Monroe là một minh tinh có một không hai của những thập niên 1950-1960 và quyển ký sự nọ quả là một thiên bút tích duy nhất của nàng, nay đã lạc loài và đáng được trưng-bày trong viện bảo tàng phim ảnh của thành Hollywood nầy. Bowen và Villiers, cả hai đều tươi cười nghiêm trang, có kẻ vụt hỏi: “Người treo giải thưởng hiện có mặt tại Los Angeles chẳng?», thì Bowen vội đáp: Tôi không có quyền nói rõ được, vì nhà mạnh-thường nầy muốn giữ nặc danh, hiện chúng tôi phải giữ bí mật, nhưng xin quý vị yên tâm vì sự thật ra sao, rồi sẽ

biết. Dưới mắt và theo quan niệm người Mỹ, không có gì trọng hơn các ngôi sao màn bạc, những minh tinh chói sáng trong nghệ thuật số 7 ấy, và trong chòm sao sáng nhút thì minh-tinh Marilyn độc chiếm giải nhút của thế hệ 50/60, không minh tinh nào khác dám tranh giành, quả là Tây-thị, là Aphrodite tuyệt thế. Soạn giả Norman Maller, khi viết tiểu-sử của nàng, đã hạ bút để câu: «Marilyn Monroe đúng ra là tuyệt-sắc giai-nhân của tất cả dân Mỹ đa tình, thanh sắc song toàn, trắng buốt thoát trần, đúng là một tiên-nga giáng-thế. Mà có tiên nào hơn, toàn thân nàng là một tòa thiên nhiên sẵn đúc, giọng ca giọng nói của nàng trong như ngọc chuốt vàng reo, không một giọng của ai ví được. Nàng là một kỳ-nữ có một không hai của màn bạc, chưa có minh-tinh nào sánh bằng. Và Marilyn đúng là một cây vĩ cầm xuất sắc,

một «Stradivarius» bằng xương bằng thịt của nước Mỹ thế hệ 50/60».

Vì nàng đẹp và quyến rũ đến bậc ấy, nên mãi về sau, vẫn còn có người thương-hương tiếc ngọc, theo dõi cái chết đột ngột của nàng. Quả nhiên từ 17 năm sau cuộc thế chiến kỳ Nhì và ngày 5 aoút 1962 là ngày nàng từ trần, người Mỹ, nước Mỹ vẫn chưa quên bóng “cách liêm hoa ảnh» của nàng. Trên màn bạc tưởng tượng, vẫn hiện ra bóng hình người giai-nhân tuyệt sắc, đầy nhựa sống và rất khả ái ấy. Khi có tin nàng tự vẫn, thì khắp mọi người đều thần hồn điên đảo, bán tín bán nghi, và cho rằng có lý nào một hoa khôi đang trong thời kỳ xuân sắc lại tự mình, “nửa chừng xuân thoát gãy cành thiên-hương” bao giờ? Và chỉ duy có một quyền-uy sắt-sá đồ kỵ nào có ý ám hại nàng và đó là bọn quỷ lùn

«gnome» của thế hệ trước đây, ôi sắc mà chi, đẹp làm gì, 36 tuổi xuân nheo-nheo không tránh khỏi bàn tay «tranh danh đoạt lợi», kim-tiền và kim tiền!

Trong khi nhóm Antiquarius khua trống đánh mã-la tìm quyển ký sự thì mặt khác, nhóm Nick Harris nơi đại lộ Van Nuys của phe Speriglio vẫn âm-thầm theo dõi quyển ký sự màu da đỏ này. Speriglio vẫn là một tay sành sỏi, trăm nghìn đổ một trận cười không thay đổi nét mặt, Speriglio hòa-nhã ung-dung, có vẻ “công-tử tài hoa» hơn là một thám-viên chuyên nghiệp, đã từng xuất bản một đĩa hát «Elvis pour Noël», nức tiếng dưới ấn hiệu Mad Milo, nay tạm thời Milo Speriglio đẹp nghề show business, để đeo đuổi chạy theo nghề «thám-viên mặt», họa may dễ lập thân danh hơn. May thời, Milo Speriglio

được hãng West Coast tuyển chọn làm thám tử riêng của hãng, và suốt 22 năm hạn-mã, nay chú chàng nghiêm nhiên ngồi chủ tọa một bàn bu-rô lớn không kém “sân bay khổng lồ” trên tầng nhì một cao ốc lộng-lẫy vách cẩm hoa-thạch, tuy rằng đá ấy nhơn-tạo, cùng chung với một phòng bảo hiểm dành cho bọn dễ lường dễ phỉnh (gogo), và mỗi ngày với một giọng ngọt ngào khả ái, Speriglio vẫn phúc đáp trả lời trên máy điện thoại, ngọt chực-có-đầu, chung quanh vấn-đề Marilyn xấu số và quyển hồi ký bìa đỏ, tỷ dụ như vì có ai đó vấn nạn, nên va đã đáp rằng: Marilyn nếu bị chết vì mũi thuốc chích nơi sau lưng và tại nơi bắp vế trái, thì việc ấy không thể có được vì Marilyn vẫn chuyên dùng tay trái kia mà!

Ấy là một câu trả lời tại Claveland vào một chiều thu, và sau một đôi phút

nín lặng, va lại tiếp: “Việc ấy có thể được giáo-nghiệm trên tử thi của nàng, nếu tử thi chưa hư rã, nhưng tôi dám chắc dầu có giáo-nghiệm đi nữa, cũng không đem lại kết quả chắc-chắn nào đâu”. Nói dứt lời, Speriglio dứt dây nói và day qua lấy những bức điện-tín vừa nhận, vò nát đi, và lấy một hộp thiếc bé tí hon, hộp này do hãng «Mace» sản-xuất, để hộp ấy vào một ví da nhỏ mà rằng: “Đây là một bức “télex” của một người Nga gửi đến, tên Vladimir Semenoff, báo tin tài liệu về cơ quan tình báo C.I.A, Speriglio sửa lại gọng kính và lăm-bắm: “Vái trời cho không phải C.I.A mà là của một đối phái khác».

Đối với Speriglio, đó là một vấn đề hết sức quan -trọng, vì anh chàng vẫn đinh-ninh trong trí rằng chỉ duy một phái nhỏ cuồng tín nào đó mới hành

động đường ấy mà thôi. Va lại nói: “Nếu bây giờ đưa ra một bố cáo dựa theo lời phi-ngôn kể trên, thì làm sao tránh khỏi công chúng sẽ nghi C.I.A để tay vào vụ này, và đó là một việc tôi cố tránh, không muốn làm chút nào».

Vẫn ăn mặc chải chuốt, luôn luôn ăng-phọt (*toujours en forme*), Speriglio ve-vãn các cơ quan báo-chí, không bỏ một cơ hội nào. Va tin chắc nếu cứ rà-rà dò tivi và dò radio, một ngày kia sẽ bắt được một mẻ to, câu được con cá lớn, tức gập cuốn sổ tay màu đỏ kia và phăng ra manh mối vụ nàng Monroe vì sao mà chết chứ gì.

Vừa suy nghĩ như vậy, bỗng có chuông điện thoại reo. Speriglio thừa dịp bèn để cho các thánh giả đang theo dõi radio, cùng nghe cuộc đàm thoại này, như sau:

– Alô, đằng kia đây nói, thoát ra một giọng trầm-trầm như phát từ trong ốc-giọng. Alô, tôi đây là ông David, tôi đã từng nghe danh ông trên đàn vô-tuyến, từ vài năm nay. Xin cho ông hay, tôi đây có tiếp xúc với một người xưng tên là Patrick, ông này tự nhận có trong tay cuốn sổ bìa đỏ ông đang kiếm-tìm.

– Thưa, ông ấy năm nay độ bao nhiêu niên kỷ?

– Độ ngoài năm mươi. Chuyện này dài lắm và đầy hứa hẹn. Patrick nói ông ta biết rõ việc cuốn sổ đỏ là do một nhơn-vật tên là Audie Murphy. Cuốn nhật ký đỏ nói đây lạc loài và đã bị chôn vùi ở Phi-luật-tân. Nàng Marilyn lúc sanh tiền, viết bằng mực đỏ, và có nhiều trang đã bị nước thấm và trở nên khó đọc.

– Thưa ông, chính ông đã từng thấy hiện diện cuốn nhật ký ấy chưa?

– Dạ, thấy thì tôi không thấy, nhưng căn cứ theo lời ông Patrick đã thuật với tôi, thì quả có tên ông John Kennedy trong sổ, nàng Marilyn gọi ông ta bằng tên âu yếm «chàng Jack». Dường như Patrick rành-rẽ về vụ ấy lắm. Nhưng xin lỗi ông nhé. Mai này tôi phải lên đường đi qua nước Cộng hòa République Dominicaine, vậy xin hẹn khi tôi trở về, sẽ gọi dây và tiếp chuyện với ông nữa.

Speriglio bèn máng máy nói vào móc, lắc đầu tỏ vẻ bán-tín bán nghi, mà rằng:

– Tôi không biết làm sao nói hết ra đây được. Theo tôi, cuốn nhật ký ấy không thể có mặt, như tôi theo dõi và điều tra, là đến 39 chỗ khác nhau.

Mặc dầu tuyên bố như thế, nhưng Speriglio vẫn theo dõi điện thoại và nuôi hy vọng có ngày sẽ thành công. Căn phòng làm việc vẫn tường treo thảm màu xanh-lơ tươi sáng (moquette bleu-vif), một vách thì gắn đá hoa nhơn-tạo, nơi góc phòng có đặt một quầy rượu, và trong phòng chưng bày la-liệt lủ-khủ thập vật ngoạn hảo theo lối Trung cổ xập-kỷ-nìn (thập kỷ-niên): nào gương xưa trong khung lót nỉ đỏ, nào mũ sắt xưa sáng ngời, còn hộp quẹt máy thì treo từng cặp trên vách đối chiếu nhau như súng lục để đấu võ.

Speriglio khoe:

– Trước đây, tôi vẫn có một “viện bảo tàng tư (J'avais un musée autrefois). Va vừa khoe như vậy và lấy tay chỉ một hình-nhơn nhỏ kỹ-sĩ, vừa tay cầm điều thuốc Kook, lo-le, đầu điều không bọc

phin (filtre), rồi nói tiếp:

– Chính tôi còn thủ luôn luôn không rời chiếc nhẫn của danh-sĩ Anh-quốc Charles Dickens, tôi cũng có một máy-tháp-tim của buổi đầu tiên, lại với bản-viết-tay của các danh-nhơn George Washington, Hitler và Lincoln. Tôi thuộc phái thờ chủ nghĩa chiết-trung (J'ai des goûts éclectiques). Tôi bắt đầu sưu tập và chơi cổ-ngoạn kể từ năm có một quan khách biếu tôi một gương cổ có từ đời Nam-Bắc tương-tranh, khi tôi cầm cây gương ấy trên tay, tôi mới lây bệnh ham sưu-tầm lịch sử.

Nhưng phải nói Speriglio mê gương xưa sao bằng chú chàng mê khám phá về cái chết đáng nghi của nữ minh tinh Monroe, phải nói chú chàng theo dõi sự điều tra này từ năm 1971 kia lặn, kể từ ngày có một ký giả viết báo giới thiệu anh

ta cho chàng Robert Slatzer. Slatzer vốn là một nhà sản xuất độc lập phim ảnh, lão ta đã từng khoe là chồng của Monroe, hai đảng có cưới hỏi đảng hoàng từ năm 1952, hôn lễ ký-kết tại Tijuana. Khi nữ minh tinh từ trần, chính Slatzer đã soạn và cho xuất bản một cuốn hồi ký nhan là «La vie et la mort étrange de Marilyn Monroe» (Cuộc đời và cái chết ly kỳ của nữ minh-tinh Marilyn Monroe). Khi gặp Speriglio thì Slatzer vẫn đinh-ninh đề quyết là nàng bị giết oan, và chính anh-ta đã thắc mắc về cuộc điều tra này, vì chính anh ta có được đọc thiên nhựt ký chẳng bao lâu thì hay tin nàng chết. Nay va muốn cho Speriglio đừng quên các tình trạng ấy.

Riêng Speriglio đã thú nhận ban đầu vẫn nghi Slatzer nói không thật, ba-hoa chích chòe (j'ai eu l'impression qu'il était

zozo), tôi đã mời Slatzer trở lại để giả-nghiem bằng phương pháp thử bằng thuốc “nói dối hay nói thật”, tôi đã đem bản viết tay của va về đọc và sau rốt tôi phải nhìn nhận những gì va nói đều xác đáng và có vẻ tin chắc được. Speriglio sau đó còn nói thử thuốc «nói gian” thì Slatzer quả không nói gian nên chi va nhận lãnh điều tra cho ra lẽ. Speriglio thú thật rằng mọi khi va nhìn người đối sự là biết ngay tin được hay không rồi, nhưng phen nầy đối với Slatzer, va phải mất khá nhiều thì-giờ mà vẫn chưa dám quả quyết. Và suốt mười một năm trường, đào xới đủ mọi cách mà vẫn việc đầu còn đó, tỷ như vào năm 1981, có một luật sư ở bãi Đông từng nói đã thấy tập nhật ký màu đỏ ấy, nhưng thân-chủ có cuốn ấy một hai đòi phải có thân-nhơn của Monroe chịu lãnh thì va mới khứng giao-hoàn. Và hiện giờ, có lẽ sổ ấy đã được trao cho một đệ tam

nhơn nào khác. Lại nữa Speriglio cũng quả quyết có một nhơn-viên làm công cho Jimmy Hoffa (là chủ-tịch liên-đoàn xe vận tải), nhơn-viên này vốn là một tay lành nghề và đã thâu bằng vụ ám sát nữ minh-tinh màn bạc này, nếu nay có được cái cuốn băng nghe lén ấy thì biết ngay tự sự, một cách dễ dàng. Lại nữa, theo các tài liệu thâu thập được, thì anh em Kennedy, chàng Jack (cố tổng thống) và chàng Bobby, đều có đi lại mật thiết với nàng Monroe, phân nửa số ký-giả viết báo ở Hồ-ly-vọng đều thấu rõ việc ấy nhưng chẳng ai dám hở môi, vì anh em người kia rất có thế-lực... Chính tôi đây cũng có đầy đủ chi tiết để hiểu rằng nàng bị người ta hạ sát, việc ấy không còn nghi-ngờ gì nữa, nhưng sự âm thầm nín lặng cho được an-toàn vô sự vẫn lay sang từ đất California chí đến đô-thành Hoa-thịnh-đốn rồi. Speriglio làm việc

rất cẩn-thận và đã không để chút sơ sót gì trong cuộc điều-tra manh mối của va. Viên thám tử này lại có treo giải thưởng 10.000 đô-la, khiến nên đầu đầu cũng náo-nức đưa tin đến cho chàng tới tấp.

– Tôi có nhận, Speriglio nói, tôi có nhận một tin này, mà kể cũng lạ thật, vì người mách tin buộc phải để cho va báo cáo công khai giữa công chúng, vì vậy tôi cũng phải chiều lòng và để cho va trình-bày nơi công viên parc de Balboa ở Encino. Anh chàng hẹn tôi phải đến nơi kỳ hẹn nhưng trá hình, phải mặc short et un T-shirt, áo gọn quần cụt ngắn, để cho thấy không giấu được máy thu thanh magnétophone trong mình, và phải đi giày trượt có gắn bánh xe (patins à roulette), và cũng ăn mặc như thế. Hai đứa gặp và nhìn nhau, rồi cặp-bù-kè chạy vài ba vòng trong hoa-viên, và thổ lộ những

gì va biết và muốn nói, nhưng rốt lại tôi chỉ tốn công vô ích, vì việc va thuật vẫn không quan trọng chi cả. Nói đến đây, Speriglio ngừng đi một lát rồi mới tiếp một cách chậm rãi rằng:

– Tôi nhiều khi lấy ảnh của Marilyn ra nhìn và tự hỏi lấy tôi sao lại dấn thân phí thì giờ vào giới hỗn-độn xi-nê mê-li này làm gì? Và nay tôi đã đi quá lố và cũng không trông mong thoát bộ được.

Đó là một lời tuyên bố chơn chánh của một thám-tử có năng lực, có lương tâm, biết bền chí và không bỏ cuộc, tuy đã lâm vào một công việc khó giải quyết cho an ổn mau lẹ. Tuy nói làm vậy, chớ Speriglio chỉ tả bày cho tôi nghe một phần nào thôi, và sở dĩ Speriglio đeo đuổi theo vụ Monroe là còn nhiều lý-do bí ẩn khác: nên nhắc lại, nguyên cơ quan xuất bản của hãng mật-thám tư Nick Harris

là «les Editions Séville», cơ quan này đã từng ấn hành khá nhiều tác phẩm, tỷ dụ quyển “Faire la cuisine en pensant à l’amour» (Vừa nấu bếp vừa làm ái tình), một quyển khác là «La survie de l’homme divorcé et non remarié» (Kiếp sống dai của anh chàng bị vợ để bỏ mà không cưới vợ khác), nay sở xuất bản ấy lại toan cho in 25.000 cuốn, loại sách bỏ túi, bán giá 7,85 đô mỗi cuốn, nhan là «Marilyn Monroe: le meutre dissimulé» (Một vụ sát nhơn giấu hình: chuyện nàng Marilyn Mon-roe). Tác giả cuốn sách nhỏ ấy, biết là ai chẳng? Vẫn là chú chàng Milo Speriglio, chớ không ai khác vào đó! Lại nữa, anh chàng này còn cho biết đã có nhà sản-xuất phim Shelley Roos ở Hồ-ly-vọng ứng mua bản quyền các bài thám-cứu sưu tầm của va rồi. Chính lúc này, giờ này, hãng CBS và hãng NBC đang vận-động cho ra một cuốn phim

chớp ảnh về vụ này rồi.

Tuy Speriglio đóng vai chính trong vụ tìm cuốn sổ tay bìa đỏ như vậy, nhưng vị giáo chủ đỡ đầu việc ấy, vẫn là người xuất tiền mượn va, tức Robert Slatzer. Anh chàng chủ hãng phim tài tử này mới thật giàu tưởng tượng và đã không bỏ qua một chi tiết nhỏ nào mà va không khám phá được và lôi ra được khỏi bóng tối. Ông ta biết đủ về ngày giờ, về tên-tuổi, về hành động nào đã thúc đẩy các việc xảy ra. Ông ta thuật cặn kẽ bao nhiêu cơ-mưu sắp đặt, tình-tiết cáo-trạng dập dờn. Mãi nghe Slatzer khúc nôi kể lể, thì ai ai cũng có cảm tưởng chính bản thân người nghe đang ở trong một thế giới đầy dẫy ảo ảnh và chung đụng với nhiều nhơn-vật lạ kỳ. Cũng như khi theo dõi phim Zapruder diễn lại vụ ám sát cố tổng-thống Kennedy, thì người

xem phim không khỏi ước-ao màn ảnh sẽ phá tan thối sạch luồng mây hắc ám, để cho thấy tên sát nhơn thứ hai đang ẩn núp đâu đây giữa mô đất xanh rì nào đó.

Đại phàm khi mình đã có một lý luận phương-pháp nào trong trí, nếu mình gia-tâm nghiên ngẫm kỹ càng, tỷ dụ như xem trong kính hiển vi, thì ắt có lẽ sự tưởng tượng có ngày biến thành sự thật. Và có thể mình lấy những sự việc đã xảy ra mà xây dựng lại một sự tích theo ý mình đã chọn. Tuy biết như vậy, nhưng đối với Slatzer phải nhìn nhận quả anh chàng còn ở trong vòng hồ-nghi chưa ắt.

Người nào muốn tìm gặp mặt Robert Slatzer thì phải leo lên tầng lầu thứ 10 của cao ốc Building Hollywood-Taft, ngày trước vẫn lộng lẫy lắm, và ở khỏi xa giao-điểm khu đại lộ Hollywood boulevard và Vine Street, khi qua khỏi một

hành lang dài thăm-thẳm, thì sẽ gặp hai cánh cửa gỗ giống nhau, và khi bước khỏi một cánh cửa nọ, thì người đó sẽ thấy mình lạc loài trong một cảnh ngộ thời gian khác và một thế giới thực sự khác. Nếu nhìn qua các cửa sổ ở hướng bắc của hăng phim Slatzer này thì sẽ thấy cảnh-trí Hollywood hiển hiện ra trước mắt. Và cảnh-trí trong phòng Slatzer khiến ta nhớ lại những trang sôi nổi của tờ báo khiêu khích “Playboy” những năm 60. (Imagine un décor qui est un hommage à cet aspect de la virilité qu'exaltaient les pages de «Playboy» des années 60). Trên vách treo đến “chục có đầu», ảnh có chữ ký tặng của các cô minh-tinh tóc vàng hoe, đẹp náy lửa, thêm treo có hơn năm chục ảnh mấy chàng lực sĩ vai u thịt bắp khêu gợi dâm-tính, và chỉ chừa vài ba chỗ để dán hay trưng bày những tác phẩm của Slatzer đã xuất bản và năm

ba bảng đồng có chữ ký tặng của các vị thống-đốc các tiểu-bang Mỹ quận nam và quận tây, mà nơi nơi Slatzer đều được phong chức đại tá danh dự dân quân bản-xứ. Còn trên kệ tủ thì bày la-liệt nào sách danh-gia như của Irvin Shaw chẳng hạn, nào chứng tích kỳ-công (trophée) và trên trần la-phông thì lủng lẳng treo loại máy-bay tí hon kiểu «Flying Tiger», vân vân... không kể xiết.

Lại có treo nơi vách trước mặt bàn viết của chủ-nhân Slatzer, một ảnh mỹ nhân lửa thể lớn, y như hình các mỹ nhân treo các quán rượu những năm xưa, và treo vô số hình ảnh của nàng Marilyn Monroe, luôn cả những hình phóng đại của nàng chụp lửa thân làm quảng cáo cho một tắm lịch treo vách một năm trước.

Đó là nơi làm việc sáng-tác của chủ

nhân là Slatzer và cộng sự-viên là bác phó-nhòm Wilson Houg. Nên kể lại cuốn phim chót của Slatzer lấy nhan là «Malefeathers» và cuốn sách vừa xuất bản của va là «Bing Crosby, l'homme creux» (anh chàng Bing Crosby, trống bụng) chứa toàn chuyện thày-lay đôi mách (révélations potinières). Slatzer hiện đang châu tâm vào việc quay một phim thuật lại tiểu-sử ly-kỳ của viên phi-công anh hùng “hổ báo» của trận đệ nhị thế-chiến hoàn cầu đã qua, tướng cộp bay Claire Lee Chenault. (Slatzer en ce moment réalise un film basé sur la vie du chef des Flying Tigers de la Seconde Guerre mondiale, le général Claire Lee Chenault). Va cũng đang soạn tiểu sử một kếp đóng phim kỳ tài, được nhiều giới hâm-mô, một đại tài tử Mỹ-quốc “cổ-lỗ-xĩ» nhất hạng là kếp John Wayne. (Il écrit également une biographie du

plus grand, du plus costaud des Américains entre tous, John Wayne.)

Thật là khó mà công nhận một vũ phu kịch-cơm như Slatzer lại làm được chồng có cưới hỏi của một nữ minh tinh màn bạc sáng chói như Marilyn và cũng khó tin rằng việc tìm lại cuốn nhật ký bìa đỏ của nàng, lại thuộc trong tay chú chàng.

Slatzer là một người lực lưỡng hơi thô nhưng tánh thật vui vẻ trẻ trung. Va có bộ dáng một cầu thủ chơi bóng cầu đứng hàng trung ương tiền-đạo già cỗi quá mùa của một đội túc cầu vô danh nho nhỏ. (Slatzer est un homme corpulent, mais plaisant. Son comportement évoque un avant-centre vieillissant d'une patite équipe de foot-ball). Va thích mặc đồ mát mùa hè xanh-lơ (un blazer d'été bleu), áo sơ-mi vải ủi là thật

sát, còn quần thì quần trắng xập xệ. Ngồi chễm-chệ trên chiếc trường kỷ, một mùa hè và trời đã bóng ngả về tây, chàng ta đang nhắc lại giai đoạn cùng nàng Marilyn Monroe hai dằng gập gỡ, lối những năm 1940, khi va đang làm công cho sở báo chí quận Ohio và được phái qua Holly-vọng để viết chuyện tào lao của các cô minh-tinh và hoa khôi bóng-bẩy.

Hôm gặp ấy là một buổi xế chiều nọ. Va đang ngồi nơi một phòng chờ đợi của một trường quay phim nọ, bỗng Marilyn lướt qua... Chiếc gót giày ban (escarpin) thình lình gãy, những ảnh trong phong-bì không khóa kín nàng ôm trong lòng vụt rơi lả tả xuống, vì thấy nàng đẹp thoát trần nên Slatzer lui-cui cúi xuống lượm giúp, nhờ vậy nàng thông cảm và chỉ vài ba phút sau là hai người đã trở nên tri-kỷ, cặp kè đi đến một nơi kỳ ngộ.

Slatzer thuật lại khúc hạnh-ngộ bất ngờ ấy một cách nồng nàn nhớ nhung, gương mặt tươi lên như một thanh niên tình tứ đang lật mấy trang hình ảnh tình-duyên cũ, lai-láng tràn trề,... ước mơ, mơ ước.

Quả thật, không có một chi tiết nào dấu mỏng-mạnh thế nào, mà cũng không có một tiết lộ tình-cảm, dấu tư-riêng cách mấy, mà Slatzer không gí mũi vào. Slatzer nhắc lại tỉ mỉ, như việc nàng Marilyn thường vớt và quăng bỏ những ảnh quảng cáo chụp và trình bày về nàng mà không được khéo và được vừa ý nàng, cũng như Slatzer gợi nhắc lại một cách mơ mộng nên thơ những buổi mê-li chàng cùng nàng thơ thần thần thờ đưa nhau dạo mát trên hồ Hồ-ly-vọng. Nhưng tôi vẫn bán tín bán nghi, đây là lời Speriglio thuật, bán tín bán nghi lão

Slatzer có quả sống thật mấy trang tình tứ với Marilyn như lời anh ta kể, hay là anh ta bịa đặt và thêu dệt cho câu chuyện thêm đẹp nhưng không đúng sự thật chút nào? Dóc tổ!

Slatzer khoe rằng hai người thương nhau da-diết, không thể rời nhau và đưa nhau đến lập tờ kết hôn ở nơi hẻo lánh Tijuana để mong giữ kín cuộc hôn-nhơn ấy. Nhưng rồi việc bị vỡ lẽ. Khi lão chóp-bu ở hãng Twentieth Century Fox hay, lão bèn triệu Slatzer và Monroe đến văn phòng, trình diện và ra lệnh ép phải mau thủ tiêu hôn nhơn ấy. Và khi có người cho hay rằng nếu có giấy chứng nhận cuộc thành hôn kia thì việc chứng nhận về tập sổ tay đỏ càng vững chắc bấy nhiêu, khi ấy Slatzer chép miệng than rằng:

– Tiếc thay, vì lão luật sư ở Mexique

là nơi hai chúng tôi kết hôn, đã vô tình đốt quách tờ chứng-nhận ấy, sau khi án ly hôn được rao án kết-liều.

Thuật đến đây thì có điện thoại gọi, Slatzer ngưng lại và trả lời cho người đối thoại ở bên kia lần dây, chung qui cũng vụ Monroe chết bất đắc kỳ tử, hỏi khi khám nghiệm tử thi, có thấy giống chi trong dạ dày nàng chẳng, và Slatzer đáp rằng không thấy dấu vết vật khả nghi gì trong bao-tử nàng cả. Slatzer đàm-đạo trong máy điện thoại độ hơn mười phút và ứng-đáp một cách thành thạo chuyên môn dường như chính mình đã tự tay giải phẫu. (Đoạn Pháp-văn như sau: «Pendant dix minutes, il donne des informations techniques à son correspondant lointain sur les traces de substances qui, selon lui, auraient dû se trouver dans l'estomac de Monroe si elle s'était suicidée.

- II n'ý avait pas de structures de cristal, dit-il calmement, du ton d'un professionnel faisant son expertise»). Riêng mấy chữ «structures de cristal” tôi chưa hiểu nghĩa và dịch tạm như trên, xin vị nào biết rành chỉ giáo. Trong lúc ấy, viên phụ tá phó-nhóm Wilson Houg vội chạy đi và giây lát sau, mang về mấy chai la-ve. Cho tin tức xong, Slatzer đến nằm dài trên bộ ván đi-văng. Nếu phải nhắc lại về nàng Monroe đi-văng ra làm sao, cái chết của nàng thế nào, thì quả Slatzer thao-thao bất-tuyệt, nói hoài nghe không khi nào hết, vì ký ức dồi dào làm sao. Slatzer quả quyết trước hôm nàng nhắm mắt, chàng va có được hầu chuyện, nhưng ưu điểm chuyện gặp nàng là nên kể buổi hội-diện với vị hôn thê nơi bãi bắc bờ biển Maliba vào mùa hè tiền-định của cái năm 1962 là năm nàng già-biệt cõi trần này.

Chính lúc ấy, Slatzer nói, là lúc tôi được đọc những gì trong sổ tay nàng.

Và lần hồi Slatzer thuật lại với đầy đủ chi tiết buổi hội-diện ly kỳ ấy, người ngồi nghe thuật, không khác đã chứng kiến một chuyện hấp dẫn về vận mạng con người trích trong một quyển tiểu thuyết bán chạy nhứt (best-seller) của thập niên 1960, và tình tiết mê-ly, ba đào xáo trộn của vài nhơn-vật thuộc Hoa-thịnh-đốn và Hồ-ly-vọng vào mấy năm đó. Nếu có kẻ nào muốn đăng bài lên báo, có thể nên lựa tit (titre) tỷ dụ như «Les mystères de notre temps» (Đương thời ký sự bí mật) là ổn lắm vậy. Theo Slatzer khúc phim như vậy, không phải là diễn kịch mà chính là thật sự.

– Tôi đã biết nàng bồi hồi bồn loạn xốn xang tắc-dạ lắm mà, Slatzer nói (– Je savais qu'elle était bouleversée).

Có mấy giọt nước đọng lại ngoài chai bia, Slatzer như cái máy, lấy tay chùi sạch, và chậm rãi thuật tiếp: Marilyn quả có giao-tình mật thiết với ông J.F.K. (John Fitzgerald Kennedy) và chuyện này sanh rắc rối cho hai người không ít. Vì vậy, ông ấy sai em ruột là Bobby đến dàn xếp, té ra ông em này lại lậm vào bẫy nàng còn nặng hơn ông anh. Tôi (Slatzer) vẫn biết hai người khăng khít với nhau lắm, như cặp sam, nửa bước không rời, bữa nào như bữa nấy, và nàng rất lo sợ có người đặt máy nghe lén điện thoại giữa hai đảng. Có một hôm nọ, Marilyn gọi tôi nơi một phòng có gắn máy nói, tiếng nàng như kinh-động không được tự chủ, quả nàng phải thắng thốt kinh sợ lắm mới như vậy, và nàng gọi tôi nên đến gặp nàng tại một ngã rẽ carrefour de San Vincente. Hai tôi ngồi trên xe chạy dài theo bãi, khi đến Point Dume

thì đồng rời chiếc xe để xuống đàm-tọa dựa mé nước. Hôm ấy nàng có xách trên tay một cái túi «sac» lớn, nàng lấy ra một tập nhật ký độ 18 x 25 phân, bìa da đỏ hay bìa bằng nhựa dẻo nhưng trông thật giống da thật. Cuốn sổ tay này khá dày và chứa mỗi ngày một trang giấy. Hôm ấy Marilyn không được tự nhiên và kinh-dộng lắm. Vừa nói câu này, Slatzer vừa nằm dài trên ghế, miệng ngậm một điếu thuốc xì-gà. “Sở dĩ nàng luôn luôn không rời quyển sổ tay này, theo tôi, Slatzer tiếp, có lẽ nàng có ý biên chép lại kỹ những buổi tiếp xúc đầy rắc rối với ông tình-nhơn là Robert Kennedy. Về nàng đối với ông anh là John Kennedy, thì mối tương quan là vì nghệ thuật (Art). Còn đối với ông em là Robert, thì không như vậy. Đây là lời Slatzer nhấn mạnh, ông Robert này vẫn luôn luôn nhớ về công việc của va đang làm, và ép nàng phải

nhớ đủ mọi việc, không cho sơ sót, vì vậy nàng phải biên-chép, vì tánh nàng chậm nghe chậm hiểu đã làm cho ông ta đâm bực-bội nhiều phen. Nhưng Marinlyn vẫn mê-miết trithông minh của ông ấy và đã ghi vào sổ tay để túc-trực đối đáp với ông trong nhiều vấn đề, tỷ dụ như vụ làm ăng-kết (enquête) về hành động của Jimmy Hoffa, vụ này bộ Tư pháp Mỹ đang theo dõi và tỷ như vụ âm mưu thiết kế để thủ tiêu Fidel Castro, v.v...

Theo lời Slatzer tỏ bày, thì nàng Monroe đã ký-thác trên giấy trắng mực đen, đầy đủ không sót, tất cả những mưu kế sắp đặt, những com-bin đặt-bày, và những chương trình tối mật của cơ quan chánh-phủ ông Kennedy, tỷ như vấn đề bài trừ án mạng sát-nhơn “phạm tội-tính», luôn những xung đột chống-trả nhau giữa cơ quan mật vụ. (Selon

Slatzer, Monroe couchait sur le papier, les informations concernant les intrigues, les combinaisons et les plans les plus secrets du gouvernement Kennedy: la lutte contre la criminalité, les affrontements entre agents secrets, etc...)

– Và như vậy, Slatzer tiếp, cuốn sổ tay của nàng quả đúng là một trái “bom” có gắn ngòi nổ chậm, và một khi người ngoài biết được sự hiện diện của cuốn sổ này, thì tánh mạng của nàng đã nguy hiểm vô cùng, vô phương đảm bảo.

Thuật đến đây thì trời đã sụp mí tối mò, đèn “néon» lần lượt cháy lên, tay nâng cốc bia, âu yếm như thi sĩ tìm vần, Slatzer kết thúc câu chuyện đã dài, rằng:

– Tóm lại trong cuốn sổ tay, mỗi trang, nàng thường viết gọn như sau: «Bữa nay, anh Bobby đã nói như vậy

như vậy”, và chỗ khác, thì «Bobby vậy vậy», hay là «Bobby thế ấy, thế ấy», v.v... (Tout ce qu'elle disait, commençait par «Bobby mà dit cela ce soir», ou «Bobby ceci», «Bobby cela»). Nàng thuật với tôi (Slatzer) rằng Bobby đã cho biết bọn gangsters tưởng cướp, vẫn năng tiếp xúc với cơ quan mật vụ C.I.A và Bobby đã hăm-he trước mặt nàng rằng một ngày nào đấy, chàng sẽ cho tên chó má Hoffa vào ngồi sau song cửa sắt (Je vais mettre ce fils de pute d'Hoffa derrière les barreaux»). Mà cơ khổ nàng nào biết Hoffa kia là ai đâu. Bobby lại từng khoe khoang rằng đã từng gánh trọng-trách điều khiển chánh-phủ, tỷ như ngày xảy ra việc gay cấn ở Cuba nơi bãi «baie des Cochons», vì lúc đó John Kennedy đang lâm trọng bệnh và nằm liệt trên giường (Robert s'était vanté d'avoir pris en charge le gouvernement du pays, le jour de l'invasion

de la baie des Cochons, parce que John Kennedy était, à ce moment-là, gravement malade et alité). Nàng cũng có viết trong sổ tay rằng C.I.A khó dung-túng cho tổng thống Diệm, và vì nàng không hiểu từ ngữ “a sanctuary» là gì, nên nàng đã viết sai chữ ấy (Elle avait écrit également sur son carnet que la C.I.A n'accorderait pas asile («a sanctuary») au président DIEM du Sud-Vietnam et qu'il serait assassiné (elle ignorait ce que ce mot «sanctuary» signifiait car elle l'avait mal orthographié). Theo tin này, thì C.I.A đã nói trước “ông tổng thống Diệm của Miền Nam Việt-Nam sẽ bị giết»... Nàng lại viết rõ Bobby sẽ rút giấy phép không cho kép Frank Sinatra diễn tống nữa và nơi trang khác nàng thổ lộ rằng Bobby sẽ cưới nàng làm vợ chánh thức và nàng sẽ trở nên “đệ nhứt phu-nhân của nước Mỹ» (Elle avait écrit aussi

que Bobby allait confisquer le permis de jouer de Frank Sinatra. Elle mentionnait aussi: «Bobby m'a promis de m'épouser et de faire de moi la première dame du pays»).

Slatzer khui một chai bia khác, không nhấn mạnh vụ làm đệ nhứt phu-nhơn và tiếp:

– Quả nàng có tánh kỳ lạ ham biết việc không nên biết, và chết là vì vậy. Chính tôi đây cũng sợ có ngày liên can... Và như vậy, cuốn sổ tay bìa đỏ ấy nào khác một «*pierre de Rosette*» hòn đá xúi quẩy, ai đụng tới thì đi đời, hay là một mắt-mủ, một khoen xích đang thiếu sót giữa tiếng ngoa-truyền và mối ác-bình, mối dụ các xích-căng-đan. (*Ainsi le carnet est une véritable pierre de Rosette, le chaînon manquant entre la rumeur et le scandale*). Thật là lá-lay thay con

tạo. Nếu những lời nói của Slatzer mà đúng như sự thật, thì quả anh em nhà họ Kennedy sẽ nổ tung trên ngòi pháo của chính họ đã đốt. Ôi, chuyện khuê phòng lãnh nhách. (Quelle ironie du sort! Si les histoires de Slatzer étaient véridiques et que les Kennedy sautent avec leur propre pétard. Des confidences d'alcôve!).

Lắm phen tôi khuyên nàng không nên giữ kè-kè bên mình cuốn sổ tai hại ấy, nàng cũng nhìn nhận lời tôi nói là chí lý, nhưng nàng không khứng bỏ nó đi, thêm cho rằng ông Robert Kennedy biết dư việc ấy, và không có chuyện gì mà ông ấy chẳng dám làm. Hiện nàng xem như đang bị ông ấy bỏ rơi. Lần cuối cùng tôi gặp nàng thì nàng cho hay rằng nàng muốn gặp ông ta nhưng ông không cho gặp và nàng định sẽ mời các cơ quan báo chí hội lại và khi ấy nàng sẽ trình tự sự

đầu đuôi việc này.

Theo lập luận của Slatzer và cũng theo sự kiện đã xảy ra, thì ắt có một người nào khác đã sát hại nàng, và chính Slatzer suốt hai mươi năm trường, đang cố tìm cho được tên sát-nhơn ấy. Slatzer đã gia-tâm đọc thật kỹ, bản phúc-trình của bác sĩ về cuộc mổ và giải-nghiệm cơ quan thi thể người chết và đã theo dõi cuộc ăng-kết điều tra của ty cảnh-sát quận Los Angeles, và đã thấy nhiều chỗ đại bất tương-đồng. Slatzer đã xếp đặt lại và tìm hiểu tất cả những gì nàng đã làm và dùng thì giờ trong mấy ngày trước khi nàng chết, và có cảm giác khám phá được khá nhiều điều không giống với phúc-trình của các cơ-quan chính thức.

Chính khi xuất bản cuốn «Vie et mort étrange de Marilyn Monroe» (Về cuộc đời và cái chết thâm lạ lùng của nàng

Marilyn Monroe) của y viết, thì nhà phê bình Norman Mailer đã hạ bút ghi như sau: «Căn cứ theo những bằng chứng vững chắc, khó chối cãi của ông Robert Slatzer đã trình bày trong sách thì tôi đây (Norman Mailer) thấy khó mà tin rằng chính nàng Marilyn Monroe đã tự mình kết liễu cuộc đời, và có lẽ nàng bị giết là đúng hơn». Với lời bình như trên thì độc giả và chúng ta đủ thấy một người tình-nhơn hữu-tâm như Slatzer, đã lao-tâm tiêu tứ biết bao nhiêu để minh oan rằng nàng Monroe quả nhiên đã bị người ta giết hại.

Nhưng chính hiện nay, Slatzer cũng ít có hy vọng thu thập lời lẽ gì về vụ xuất bản quyển sách nói về cái chết đáng thương đáng tiếc của nữ tài tử minh-tinh màn bạc Marilyn Monroe, bất quá va sẽ bán chạy mấy quyển còn nằm nơi hàng

quán, vả lại sách ấy cũng đã kể như bán sạch rồi. Thật vậy, Slatzer không thiết tha về vấn đề tiền bạc đâu. Không khác Biện-Hòa trong chuyện “đá có ẩn ngọc», việc quan trọng mà Slatzer cố tìm bấy lâu là để chứng minh rằng những điều va nói và viết đều là sự thật. Nói đến đây, Slatzer đứng phắt dậy, nhìn một lượt căn-phòng mình ở, chứng tích bao nhiêu dĩ vãng và bao nhiêu công trình đào tạo, moi tìm nạo óc, rồi chép miệng than rằng: “Nàng là một tri kỷ, một bạn tâm-đầu ý hiệp, cùng khổ cộng-lạc, tôi thương nàng vô số kể, tiếc thay! Nay nàng đâu còn!»

Nếu quả khi sanh tiền nàng Monroe không bao giờ cho môi của Slatzer đụng cặp môi nàng, thì ngày nay mấy lời thiết yếu nầy cũng đủ chứng minh lão ta thương nàng thật tình. Và sự thật quả là cuốn sổ tay kia đúng là mây khói, là

ảo ảnh, là tấm gương soi cảnh vật lộn, tranh-đấu, gặt-lường của xã hội ba-đào Hồ-ly-vọng. Và sự thật trên đời này là không có! Sự thật là món hàng đắt giá vậy thay!

Một sự hiển nhiên là nàng Marilyn Monroe từ-trần vừa 36 tuổi, vào năm 1962, tháng août (tháng tám dương lịch). Tiếng đồn, chuyện thần tiên, chuyện nhảm nhí ngời lê đôi mách, đã làm xúc động dư luận buổi ấy và vì vậy phòng luận tội ở Los Angeles bèn hạ chỉ truyền lệnh cho quan biện lý tòa án, tên John Van de Kamp, phải điều-tra lại kỹ về cái chết của Marilyn Monroe, nữ minh tinh màn bạc. Và chính là do ông Lionel Grandison, một tùy viên quảng-cáo của quận, năm 1962 từng làm phụ tá cho quan khám-tử (coroner) đăng bài trong báo New York Post thỉnh-cầu, nên phòng luận tội mới

ra lệnh-chỉ như trên đã kể. Theo lời ông Grandison quả quyết thì quyển sổ tay bìa da đỏ kia vẫn có đem nạp nơi phòng quan bác sĩ sở pháp-y vào sáng ngày 5 aoút 1962 cùng một lượt với tử thi nàng xấu số, và chính Grandison đã lật xem sổ tay ấy, để tìm danh-tánh và địa chỉ các thân-nhơn hầu báo tin và cho biết ngày giờ mai-táng. Grandison lại quả quyết khi xem trong sổ, đã thấy rõ ràng có ghi các tên những thân-vật như Robert Kennedy, John Kennedy, Fidel Castro và nhiều tên của cơ quan Mafia, và ai đâu đây đã đặt tay đánh cắp vào hai ngày 6 hoặc 7 aoút cuốn sổ vẫn để trong tủ sắt ông Coroner? Ở đây nên nhắc lại rằng Grandison, Robert Slatzer và Milo Speriglio vẫn khăng-khít thân thiện nhau không khác ba ngón trong bàn tay, đã biết nhau từ lâu, từ ngày Slatzer hiện hình trên làn sóng truyền-âm và do Grandison coi

việc chuyển âm ấy, thêm nữa mỗi lần có hội hiệp báo chí do Grandison chủ tọa thì Slatzer vẫn ngồi bên hữu và bên tả là Speriglio, (không khác bộ ba Lưu-Quan-Trương Đào-viên hội). Mấy lần như vậy, Grandison thay mặt cho báo New York Post, vẫn nhắc đến tên của Slatzer, kể rằng anh này đã viết sách về cái chết của Monroe, sách ấy sẽ xuất bản nay mai, tựa nhan sách là «Ai đã giết nàng Marilyn Monroe» (Qui tua Marilyn Monroe?). Chính Grandison nói vào tai và vạch vào mắt cơ quan chánh thức, nên mới có một cuộc điều tra nọ, nhưng cách không bao lâu, bên tòa án lại thâu được tin rằng Grandison là một nhơn-vật không đáng tin cho lắm vì va đã từng dùng giấy chứng của một người đã chết, vì vậy mà cuộc điều-tra của biện-ly John Van de Kamp cũng nguôi-ngoai một phần nào, huống hồ gì ông này đang vận động ở Califor-

nie để tranh chức Chưởng-ly (Procureur Général). Sự thật bao giờ cũng như chơi trò “cút bắt», vẫn vượt tay mãi (La vérité est difficile à cerner). Biện-ly Van de Kamp giao cho phụ-tá (vice-procureur) tên Mike Carroll điều tra vụ này, ông ta xem hết các hồ sơ nội vụ, hỏi đủ mặt các nhơn-chúng, rồi im bặt, không nói, không rằng, không cho ai biết tin tức gì cả. Carroll vẫn là người khó thương, thờ chủ nghĩa làm cho chúng ghét. (Carroll cultivait l'art de ne jamais être aimable).

Carroll có lẽ là một tay “cao cờ» lắm, ngón chơi của lão độc-địa không vừa: hai chục năm sau cái chết của Monroe, lão thấy trong tay đang cầm mấy lá bài quan trọng không vừa, “có Già Rô mà cũng có Đầm Rô», toàn là vua là chúa, là tai to mặt lớn của Hiệp-chủng-quốc. (Peut-être jouait-il serré: vingt ans après

la mort de Monroe, il se rendit compte qu'il avait entre les mains un jeu qui pourrait se révéler gagnant, un full aux rois par les reines de la seule monarchie qu'aient connue les Etats-Unis). (Câu này nhiều nghĩa và rất khó dịch, ám chỉ «gia-đình-trị Kennedy»).

Vào một buổi chiều tháng tám dương lịch, biện-lý Carroll tuyên bố: “Chúng tôi đang dò xét nhiều sự việc mà không một ai biết được. Những bằng chứng đều có thể làm chấn động như châm lửa vào thuốc súng, và cũng toàn là tin tức mà ông Milo, không cần dò hỏi kỹ, sẽ đăng báo ngay, cũng có. Riêng tôi, tôi phải lọc lừa xem xét hơn thiệt ngay giả trước đã».

Nhưng nhiều khi, khi chưa có quả quyết nào, thì lắm lúc quang-cảnh hay cảnh huống vẫn lấn ép việc xử án đang diễn hành. (En l'absence de certitude,

l'élément spectacle éclipse la justice en marche). Trong khi Milo Speriglio và nội bọn dõ theo ảo ảnh ảo tượng của cái chết của nàng Monroe, thì nhóm Antiquarius (buôn đồ cổ) là John Bowen, Douglas Villiers và Chris Harris lại thổi phồng dư luận và quảng sa-mù vào ý tò mò của công chúng. Còn bộ ba Grandison, Slatzer và Speriglio lại lo thu xếp sắp-đặt một chương trình trình bày về chi tiết cuộc đời của Monroe để tìm thêm ánh sáng nào khác.

Một tuần lễ sau khi treo giải thưởng 100.000 đô-la cho ai tìm thấy cuốn nhật ký bìa đỏ kia, thì các ký-giả báo chí tụ tập nhau nơi nhóm buôn đồ cổ, nhưng phen này, là để dự buổi ông Harris cầu đồng và người lên đồng (đồng cốt) này quê ở Chicago và tên là Joseph de Louise. Đồng cốt Louise đã nghe biện-ly nói với báo

chí rằng biện-lý hồ nghi cho cuốn nhật-ký của Marilyn có lẽ núp dưới nóc một tòa biệt-thự to đối diện với một tượng đồng tuần mã (le carnet se trouvait sous la voûte accessible d'un grand immeuble face à la statue d'un cheval). Người lên đồng lại cho biết theo y thì nàng Marilyn đã bị chết vì ngộp thở, cách xa đất Californie và thi thể được đem về đặt tại nhà nàng ở Brentwood. Người đồng cốt lại nói thêm rằng sở dĩ y tin như vậy, vì khi y được “hồn nhập» thì y thấy thở rất khó, lại nữa mỗi khi y uống thuốc thì vẫn thấy có một mùi gì lạ lạ trong miệng.

Sau buổi xây đồng ấy, Villiers tỏ cho báo chí biết chính mình là nhà giấu tên Mr X đã treo giải hứa thưởng 100.000 đô để tìm quyển sổ tay bìa đỏ của nàng mạng xấu. Chris Harris rằng: “Ý chúng tôi không nói là ông Douglas chính là

người muốn tìm cho được quyển sổ tay nọ, vì nếu nói như thế hóa ra chúng tôi chỉ lo ích lợi riêng cho mình».

Mà quả đồng tiền là đá nam châm có mãnh-lực phi-thường dẫu ở trong túi ai cũng như nhau không khác, và Harris, Villiers và Bowen biết chắc con mồi sẽ sa vào lưới, nói cách khác là cá sẽ ăn câu. Hiện có một anh kép hát tên Ted Jordan đến cho hay và có quyển sổ tay đang tìm kiếm. Kép Jordan thuật rằng khoảng những năm 1940, nàng Marilyn và y đang chật vật tìm cách ngoi đầu để thấy mặt trời, thì vẫn có thích huyết thể nguyên “tương trợ, tương ái» với nhau, đồng sống chết có nhau. Nếu không tin, thì hãy xem nàng có một vết sẹo cắt nơi cườm tay tả, chỗ dấu hai đứa cùng cắt. Chúng tôi là một cặp nhơn-tình, nay tại Ohio, vẫn còn tên tắt hai đứa khắc vào

gốc một cây sồi (chêne) cổ thụ.

Lần đầu, kếp ta thề rằng vẫn giữ quyền sở tay, nàng Marinlyn đã bỏ tại nhà y. Qua lần sau, anh kếp lại đổi chiến thuật và nói với nhóm Antiquarius rằng y chỉ biết người đang cất giữ quyển sổ và nếu ông Villiers muốn chuộc sổ ấy thì y chỉ chỗ cho..., qua một lần nữa thì kếp ta đổi chiến pháp và nói chính chàng ta cất sổ nhưng đã bị đánh cắp mất rồi! Và lần chót, va tuyên bố cuốn sổ mà va tàng trữ trước kia không có ghi chi tiết nào dính dấp đến mấy việc mờ ám đã động đến anh em ông Kennedy, trong sổ chỉ có mấy bài thi ca của thi-sĩ Omar Khayyam mà Monroe ưa chuộng. Sau khi nghe Jordan thuật như vậy, Villiers hạ giải thưởng còn 50.000 đô. Chris Harris trở lại chường mặt trên làn sóng điện, đề nghị các ký giả cùng va và Ted Jor-

dan hãy lên đài truyền hình và ép Jordan phải khai sự thật.

Bọn camera quay phim lại tụ tập trở lại ở nhóm buôn đồ cổ Antiquarius, Harris cố nhận nút máy nói mà vẫn không xin gặp Jordan được. Harris không nản lòng, và day qua xin một số khác, và tiếp xúc được với một phụ nữ, đó là mẹ của kếp Jordan, một bà tuổi đã về chiều.

– Hello, phải bà Jordan đó không? Tôi đây là Chirs Harris, xin hầu chuyện cùng bà.

– Oh! Hello, nơi đâu kia có tiếng trả lời.

– Thưa bà, bà đã gặp con của bà chưa? Bà có lẽ biết dư tôi muốn nài một cuốn sổ tay mà người con của bà cất giữ. Bà có biết ông ấy thật có cuốn sổ ấy trong tay không?

– Nếu con tôi nói có thì tôi xin thưa tôi chắc rằng nó có. Nhưng tôi đã già và đã không quan tâm đến việc làm của con tôi nữa, thưa ông! Nay nó đã lớn, tôi không vụ-tất đến nữa!

Máy cứ quay, các ông camera cứ tiếp tục... Đàng này, Harris treo máy nghe và trịnh trọng tuyên bố một câu mờ-ớ: “Các vị đã nghe, đó là bà Jordan, mẹ của kếp Ted Jordan!

Cho đến ngày nay, chuyện cuốn sổ tay bìa da đỏ của Marilyn Monroe kết liễu ra sao, chưa ai rõ cả. Bí-mật vẫn còn bí mật. Ở các tiệm rượu thì là như vậy.

Công-khai, chính thức thì quan biện-lý chưa biết có nên khóa sổ đẹp hồ sơ, hay lại phải mời nhóm đại hội mở một cuộc tổng điều tra nào khác nữa.

Về phần các trụ Bowen, Villiers, và Harris, thì nhìn nhận énigme mỗi bí ẩn vẫn chưa giải quyết. Một điều biết chắc chắn là énigme vẫn còn énigme như xưa. Một ngày nọ, trời đã gần nọ, ngồi mỗi người trên một chiếc ghế lưng thẳng, trước mấy cốc cà-phe ngút hương thơm, họ bàn tán về mỗi tuần-hườn của cuộc tra-tầm «giảng-quay xay-lúa» giáp vòng trở y chỗ cũ, và kết luận:

– Thiết tưởng, Harris nói, thiết-tưởng luận về mặt lịch sử, vụ cuốn sổ thật là ly kỳ. Cái việc chúng ta đã làm, đúng là lịch sử sống động. Hôm nay, Los Angeles đã ở trong thời kỳ gọi “thế kỷ thứ XX». Los Angeles là một thành phố lớn. Chúng ta đã đẻ ra Nghệ thuật. Phần thưởng của chúng ta đó là Nghệ-thuật (la récompense c'est l'Art).

– Phải rồi, Harris tiếp lời, Nghệ thuật đang chạy vòng vòng theo gót chúng ta.

– Quả nhiên đúng như vậy, Villiers nói. Nghệ-thuật là cuộc chạy nối đuôi ấy.

Villiers vùng đứng lên, miệng cười toác-hoác: Đó là nghệ thuật. Chính tôi đây là một nhà sưu tầm và chơi đồ cổ. Việc mình làm giống y chuyện sáu năm về trước ông đại úy tên Kidd, đi tìm vàng. Chúng ta thật không gặp mỏ vàng nào, nhưng đài truyền hình đang chuyển hình chúng ta, đó là Nghệ thuật. Đài đặt tit «Trois personnages à la recherche d'un trésor» (Ba nhơn vật đang tìm một mỏ vàng). Ha ha!

Bowen ngồi gật gù tán thưởng. Villiers tiếp tục:

– Cổ nhiên, các anh đã thấy hai việc

đi song song. Mỏ vàng không cần thiết phải gặp. Cuốn sổ tay cũng đồng một tình trạng. Chỉ còn lại có Nghệ thuật, và Nghệ thuật là sự tìm tòi (l'Art, c'est là recherche).

Về sau, bộ ba ấy vẫn chưa bỏ cuộc: Villiers và Harris vẫn theo dõi và làm ăng-kết. Dự định của Villiers là thực hiện một phim về cái chết mờ ám và cuốn sổ vô hình. Hoài-vọng lớn của Bowen là tổ chức một cuộc triển lãm về đời sống nàng tiên màn bạc, còn Harris thì chuyên về trình diện các dự định lớn lao của mấy người ấy.

Tạm thời, chừa trống cuộc kết liễu, hiểu rằng vụ cuốn sổ tay bị mất, chỉ còn tùy nơi lời lên án của biện-lý, và cuối năm 1982, ông John Van de Kamp cho ra một bốn phán quyết dày 29 trang, nhưng với tất cả sự dè dặt của quan tòa, ông chỉ

vỏn vẹn rằng: «Marilyn Monroe chết vì ngộ độc, thuốc an thần barbiturique quá nhiều», và cẩn thận ghi: “prise accidentellement ou volontairement” (tự uống hay rủi ro bị....), không ghi rành. Về cuốn sổ, nếu cuốn sổ ấy có thật, thì vấn đề chưa giải quyết.

(Dịch ngay trên máy, dứt ngày 13-8-1985. Theo Steve Oney, Paris-Match, L.A.T.S 1982).

✱

Thay lời bạt:

Tôi tưởng rằng dễ, nên dịch để giải khuây, không ngờ cổ ngôn la-tinh có câu “Traduttore, traditore” (Traducteur, traître): Dịch là phản nguyên-tác.

Trong bài 1, về mối duyên “Bốn chục ngày”, bắt nhớ chuyện “Tù-thức gặp Giáng Hương ở động Bích-đào”, dịch còn thấy thú; qua bài 2, dịch è-ạch gần muốn bỏ cuộc, nhưng trót mượn tài liệu về nhà, nếu trả cho chủ không dịch thì hoài công người cho đọc, nay dịch rồi, nhớ lại vẫn còn chưa gọn, dịch rồi xếp vào cặp cho vào tủ, chờ sau này làm giấy cuốn kèn, nhưng nếu chết đột thì cần gì cuốn kèn. Rõ là lảm-cảm với mớ tuổi 84. Vì giấy còn nên chép thêm mấy câu:

“Tìm em (đây là cuốn sổ) như thể tìm chim, chim ăn biển bắc, đi tìm biển đông” (ca dao), và kiếp nàng gái Mỹ, nào khác gái đời Minh bên Tàu:

“Nổi danh tài sắc một thì, Xôn xao ngoài cửa, kém gì yến anh?

“Kiếp hồng-nhan có mong manh, Nửa chừng xuân thoát gẫy cành thiên hương. (Kiều).

